PHỤ LỤC I

DANH SÁCH ĐỊA BÀN HỌC SINH KHÔNG THỂ ĐI ĐẾN TRƯỜNG VÀ TRỞ VỀ NHÀ TRONG NGÀY (CẤP TIỂU HỌC) NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 1030 /QĐ-UBND ngày 10 /6/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. HUYỆN BẮC SƠN						
1	**XÃ NHẤT HÒA**					
1.1		Thôn Dộc Máy	Trường Tiểu học xã Nhất Hòa (Điểm trường Dộc Máy)	2,5	Hộ nghèo 31/84 tỷ lệ 36,9%. Từ nhà đến trường phải qua đèo Khau Hương, qua suối Sòi Lìn, suối Làng Tiến, Suối Vàng, suối Đắc Trang, suối Thâm Thu, suối Nà Mèo không có cầu, đi đường bờ ruộng, qua dốc Đèo Khế, đường trơn có nguy cơ sạt lở thường xuyên, nguy hiểm; 100% dân tộc Dao.	
1.2		Thôn Gia Hòa I	Trường Tiểu học xã Nhất Hòa (Trường chính)	2,6	Hộ nghèo 8/149 tỷ lệ 5,37%. Có dân tộc Tày, Nùng, Kinh, H.mông cùng chung sống. Xóm người H.mông 80% hộ nghèo. Từ nhà đến trường phải đi qua Lân Danh, qua đèo Lân Mạ, đường lầy lội khó đi, có nguy cơ sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
1.3		Thôn Nà Gá	Trường Tiểu học xã Nhất Hòa (Điểm trường Nà Gá)	2	Hộ nghèo 18/51 tỷ lệ 35,29%. Từ nhà đến trường phải đi đường rừng, qua suối Lặp Lìu, Khe suối Pác Cà, suối Thâm Cút không có cầu, qua dốc Nà Gá, đi qua khe núi, qua đèo Thâm Dìn, Qua đường bờ ruộng, đường đi lại khó khăn. 100% dân tộc Dao, có nguy cơ sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
1.4		Thôn Làng Khả	Tiểu học xã Nhất Hòa (Điểm trường Làng Khả)	2	Hộ nghèo 18/62 tỷ lệ 29,03%. Gồm dân tộc Nùng và Dao cùng chung sống. Từ nhà đến trường phả đường qua đèo Thâm Bon, qua đường rừng, đi qua đèo Thâm Khun, qua đèo Kéo Nhừ, qua suối Nà Luông không có cầu, đường dốc khó đi hay sạt lở.	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.5		Thôn An Úy	Trường Tiểu học xã Nhất Hòa (Điểm trường An Úy)	2	Hộ nghèo 16/77 tỷ lệ 20,78%. Gồm dân tộc Nùng, Tày và Dao cùng chung sống. Từ nhà đến trường phả đường qua dốc Cốc Lọng, dốc Bó Lìn, qua Khe Khau Nộc, Đường mòn trơn trượt, có nguy cơ sạt lở thường xuyên, nguy hiểm. Con dân tộc thiểu số vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	
1.6		Thôn Bản Luông (xã Vũ Lăng)	Trường Tiểu học xã Nhất Hòa (Điểm trường Dộc Máy)	2,5	Đường đèo dốc, đường đi lại khó khăn. Đường mòn trơn trượt, có nguy cơ sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
2	**XÃ NHẤT TIẾN**					
2.1		Thôn Tiến Hậu	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Nhất Tiến (Điểm trường Tiến Hậu)	2,8	Từ nhà đến trường đi bằng đường mòn, ven theo chân núi cao đá lở. Qua khe Bíp, Lân Bíp, qua hang tối núi cao, đá lở, qua suối cô kê, qua Đèo Đá, qua khe, núi Phù Luông. Đường mòn trơn trượt, có nguy cơ sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
2.2		Thôn Nà Niệc	Trường PTDTBT Tiểu học 2 xã Nhất Tiến (Điểm trường Nà Niệc)	2,5	Từ nhà đến trường đi bằng đường mòn men theo chân núi cao đá lở. Qua đèo Ao Nai, qua suối Ao nai, qua đèo Mùng Lầu dốc cao nguy hiểm, mùa mưa hay sạt lở đất, nguy hiểm không đảm bảo an toàn khi đi lại. Đường mòn trơn trượt, có nguy cơ sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
3	**XÃ TRẤN YÊN**					
3.1		Thôn Lân Cà - Lân Hoèn	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Trấn Yên (Điểm trường Lân Cà Lân Hoèn)	7		
3.2		Thôn Lân Cà	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Trấn Yên (Điểm trường Lân Cà)	2,5	Hộ nghèo 44/71 tỷ lệ 62,0%. Qua đèo Lân Cấm, men suối sườn đồi, xuyên qua rừng, dễ sạt lở, 100% dân tộc Dao. Đường mòn trơn trượt, có nguy cơ sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
3.3		Thôn Thâm Vớt	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Trấn Yên (Trường chính)	6,2		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3.4	Thôn Làng Huyền		Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Trấn Yên (Trường chính)	4,2		
3.5	Thôn Noóc Mò		Trường PTDTBT Tiểu học 2 xã Trấn Yên (Điểm trường Nooc Mò)	2,2	Hộ nghèo: 36/55 hộ tỷ lệ 65,4 %. Đi 4,5 km đường mòn, trơn trượt có nguy cơ sạt lở cao, 3 km đường cấp phối đã xuống cấp; 100% là dân tộc Dao.	
3.6	Thôn Pá Ó		Trường PTDTBT Tiểu học 2 xã Trấn Yên (Điểm trường Nà Kéo)	1,5	Hộ nghèo 65/77 hộ tỷ lệ 84,5%. Qua đồi Lăng Nghè dốc cao, đất lở nguy hiểm, suối Lăng Nghè không có cầu. Qua suối Nà Tắm không có cầu, Đồi Cốc Chàm đất lở nguy hiểm; 100% dân tộc Dao. Qua suối tốc giáo không có cầu, qua đồi vò cái hay sạt lở đất vào mùa mưa 100% là dân tộc Dao. Đường mòn trơn trượt, có nguy cơ sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
			Trường PTDTBT Tiểu học 2 xã Trấn Yên (Điểm trường Pá Ó)	1,5	Hộ nghèo : 65/77 hộ tỷ lệ 84,5%. Qua đồi Đông Khăm, khe Đông Khăm, đồi Mù Cát, đồi chè dốc cao, đất lở nguy hiểm. Qua dồi Cốc Tát, đồi Tằng Hinh, đồi Pò Tến, hay sạt lở đất vào mùa mưa; qua đồi Cốc Thến, đồi Pá Ó, đồi Mù Tát, đồi Đông Phong hay sạt lở đất vào mùa mưa; 100% là dân tộc Dao. Đường mòn trơn trượt, có nguy cơ sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
3.7	Thôn Lân Gặt		Trường PTDTBT TH2 xã Trấn Yên (Trường chính)	3,5	Hộ nghèo: 24/97 hộ tỷ lệ 28,4%. Ở trong Lân Khoản đường đi qua nương và sườn núi dễ sạt lở, qua thôn lân Gặt theo đường 243 đến trường. Đường mòn trơn trượt, có nguy cơ sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
4	**XÃ LONG ĐỐNG**					
4.1	Thôn Tân Tiến		Trường Tiểu học xã Long Đống (Điểm trường Tân Tiến)	2,0	Đường dốc men theo hai bên sườn đồi. Qua Đồi Co Phung, Suối Pác Cấp không có cầu, đèo cao Kéo Giá dễ sạt lở. Đường mòn trơn trượt, có nguy cơ sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4.2	Thôn Bản Thí		Trường Tiểu học xã Long Đống (Điểm trường Bản Thí)	3,5	Đường dốc cao qua đèo Nàng Tiên, đồi Đon Xá dễ sạt lở. Đường mòn trơn trượt, có nguy cơ sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
4.3	Thôn Thủy Hội		Trường Tiểu học xã Long Đống (Điểm trường Thuỷ Hội)	2,0	Qua đèo cốc Phay, đồi Mạy Vàu, suối Bó Khuốc không có cầu. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
4.4	Thôn Rạ Lá		Trường Tiểu học xã Long Đống (Trường chính)	5,0		
5	**XÃ TÂN HƯƠNG**					
5.1	Thôn Cầu Hin		Trường TH&THCS xã Tân Hương	4,0		
5.2	Thôn Đon Úy		Trường TH&THCS xã Tân Hương	6,0		
5.3	Thôn Nam Hương II		Trường TH&THCS xã Tân Hương	8,0		
6	**XÃ VẠN THỦY**					
6.1	Bản Khuông		Trường PTDT BT TH&THCS xã Vạn Thủy (Điểm trường Bản Khuông)	3,0	Hộ nghèo: 26/119 tỷ lệ 21,84%. Qua đèo Rọ, suối Bản Khuông, Tuống Pha, Khuổi mười, Biện Thắc, không có cầu, đèo Thẳm Hon, Khuổi mười, sườn đồi, bờ ruộng đường trơn trượt; 100% dân tộc thiểu số. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
6.2	Bản Soong		Trường PTDT BT TH&THCS xã Vạn Thủy (Trường chính)	3,5	Hộ nghèo: 11/59 tỷ lệ 18,64%. Qua đèo Cốc hồi, Rọ Khuổi Nhí, Khuổi Tâm, suối Bản Soong, suối Tam Kha, suối Phiêng Quân, suối Hoằng Khuýt, Nhí Mu không có cầu; 100% dân tộc thiểu số. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
6.3	Bản Cầm		Trường PTDT BT TH&THCS xã Vạn Thủy (Trường chính)	3,5	Hộ nghèo: 13/89 tỷ lệ 14,6%. Qua đèo Pò cải, dài 1,5 km, nguy cơ sạt lở, suối Cốc Phường, suối Bản Cầm, suối Mạ Báng không có cầu; 100% dân tộc thiểu số. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.4	Nà Thí		Trường PTDT BT TH&THCS xã Vạn Thủy (Trường chính)	3,0	Hộ nghèo: 27/127 tỷ lệ 21,25 %. Qua đèo Cốc hồi, suối Nà Vàng, Nà U, Khuổi Dạ, suối Nà Soong, suối Đúc Luông, Nà Xèn không có cầu; 100% dân tộc thiểu số. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
7	**XÃ TÂN TRI**					
7.1	Thôn Khau Bao		Trường Tiểu học xã Tân Tri (Trường chính; Điểm trường Vũ Thắng)	4,0		
7.2	Thôn Vũ Thắng A		Trường Tiểu học xã TânTri (Trường chính)	5,0		
7.3	Thôn Ngọc Lâu		Trường Tiểu học xã TânTri (Trường chính)	4,0		
7.4	Thôn Yên Mỹ		Trường Tiểu học xã Tân Tri (Điểm trường Yên Mỹ và Trường chính)	2,0	Hộ nghèo 14/137, tỷ lệ 10,22%. Đường mòn qua đèo Khau Có, qua suối Thâm Hang, qua ngầm Cốc lai, địa hình đi lại khó khăn. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
7.5	Thôn Minh Sơn		Trường Tiểu học xã Tân Tri (Trường chính)	5,0		
7.6	Thôn Thâm Xi		Trường Tiểu học xã Tân Tri (Điểm trường Thâm Xi)	1,5	Hộ nghèo 38/91 tỷ lệ 41,76%. Địa hình hiểm trở, qua đèo, qua suối Cháu không có cầu, đoạn đường hay bị sạt lở, qua suối Miều, suối Quang không có cầu, đoạn đường hay bị sạt lở thường xuyên nguy hiểm, qua pác rọ chân đồi Thâm Cái.	
7.7	Thôn Bình An		Trường Tiểu học xã Tân Tri (Điểm trường Bình An)	2	Hộ nghèo 30/68, tỷ lệ 44,12%. Qua đèo Roi Mạ, qua suối Sinh Vượng, không có cầu. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm. Qua suối Sinh Vượng, suối Lình Rụ không có cầu.	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7.8		Thôn Suối Tín	Trường Tiểu học xã Tân Tri (Đểm trường Bình An)	3,5	Hộ nghèo 41/85 tỷ lệ 48,24%. Đường qua Suối Tín, Suối Chanh không có cầu, đường hay bị sạt lở. 100% dân tộc Dao. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
7.9		Thôn Suối Tát	TrườngTiểu học xã Tân Tri (Điểm trường Suối Tát)	1,5	Hộ nghèo 35/84 tỷ lệ 41,67%. Đường mòn qua suối tát không có cầu, men theo sườn đồi Cốc Chanh. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
8	**XÃ TÂN THÀNH**					
8.1		Thôn Phong Thịnh	Trường TH&THCS xã Tân Thành (Trường chính)	3,5	Tỉ lệ hộ nghèo trong thôn 7,4%; đường đi phải qua suối nhiều lần, men theo bờ suối, khó đi, qua đoạn suối Hoan thường xuyên có nước lũ, chảy xiết về mùa mưa; có đoạn khe sâu, trơn trượt, sạt lở nguy hiểm nguy hiểm (*đoạn Nà Doài*); đoạn Suối Mật đi lại khó khăn do có khe sâu, sườn đồi khó đi lại.	
8.2		Thôn Yên Thành	Trường TH&THCS xã Tân Thành (Điểm trường Yên Thành)	2	Tỉ lệ hộ nghèo trong thôn 9,1%; đường đi qua qua ngầm khó đi, đặc biệt mùa mưa nước ngập, chảy xiết (*phân trường tiểu học*), cầu tràn suối Hoan; đi lại khó khăn. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
8.3		Thôn Nà Gỗ	Trường TH&THCS xã Tân Thành (Điểm trường Yên Thành)	5		
8.4		Thôn Bình An	Trường TH&THCS xã Tân Thành (Trường chính)	4		
9	**XÃ VŨ LĂNG**					
9.1		Thôn Bản Luông	Trường Tiểu học 2 xã Vũ Lăng (Điểm trường Bản Luông)	6,5		
10	**XÃ VŨ LỄ**					
10.1		Thôn Lân Kẽm	Trường Tiểu học 2 xã Vũ Lễ (Điểm trường Lân Kẽm)	4		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II. HUYỆN BÌNH GIA						
1	**XÃ TÂN HÒA**					
1.1		Thôn Tân Tiến	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hòa	5,5		
1.2		Thôn Khuổi Bổng	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hòa	9,0		
			Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hòa	4,0		
1.3		Thôn Khuổi Nà	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hòa	9,0		
			Điểm trường Cốc Pục , Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hòa	4,0		
1.4		Thôn Hợp Thành	Điểm trường Cốc Pục, Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hòa	4,0		
2	**XÃ VĨNH YÊN**					
2,1		Thôn Vằng Mần	Trường PTDTBT TH&THCS Vĩnh Yên	5,0		
3	**XÃ THIỆN HÒA**					
3.1		Thôn Ba Biển	Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Hòa	3,5	Qua dốc Khau than, đường đèo; suối Thin Đăm, không có cầu; dốc Khuổi Tà, đường mòn nhỏ hẹp; qua Ngầm tràn Cóc Sầu, suối Khuổi Tùng; 100% dân tộc Nùng.	
3.2		Thôn Yên Hùng	Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Hòa	8,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3.3	Thôn Nà Đảng		Điểm trường Nà Đảng, Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Hòa	4,5		
3.4	Thôn Nà Lẹng		Điểm trường Nà Đảng, Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Hòa	8,0		
3.5	Thôn Nà Tàn		Điểm trường Nà Tàn, Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Hòa	4,0		
3.6	Thôn Lân Luông		Điểm trường Lân Luông, Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Hòa	4,0		
3.7	Thôn Thâm Khôn		Điểm trường Ba Biển, Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Hòa	4,0		
4	**XÃ HÒA BÌNH**					
4.1	Thôn Bản Duộc		TrườngPTDTBT Tiểu học Hòa Bình	6,0		
4.2	Thôn Tà Chu		TrườngPTDTBT Tiểu học Hòa Bình	7,0		
4.3	Thôn Nà Mèo		TrườngPTDTBT Tiểu học Hòa Bình	5,0		
4.4	Thôn Khuổi Nhuần		TrườngPTDTBT Tiểu học Hòa Bình	8,0		
5	**XÃ QUÝ HÒA**					
5.1	Thôn Khuổi Ngành		Trường PTDTBT TH&THCS Quý Hòa (Thôn Nà Lùng)	5		
5.2	Thôn Khuổi Lùng		Trường PTDTBT TH&THCS Quý Hòa (Thôn Nà Lùng)	7		
5.3	Thôn Nà Lùng		Trường PTDTBT TH&THCS Quý Hòa (Thôn Nà Lùng)	4		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5.4	Thôn Nà Kéo		Điểm trường Nà Kéo, Trường PTDTBT TH&THCS Quý Hòa (Thôn Nà Lùng)	8		
6	**XÃ THIỆN LONG**					
6.1	Thôn Nà Lù		Điểm trường Nà Lù, Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Long	4,5		
6.2	Thôn Khuổi Hẩu		Điểm trường Kéo Kiếc, Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Long	6,0		
6.3	Thôn Thanh Bình		Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Long	8,0		
6.4	Thôn Tồng Nộc		Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Long	2,5	Hộ nghèo: 1/7 = 14,3%; 100% Dân tộc Dao và Nùng. Đường đi đất đỏ men theo bờ ruộng Lọ Sao,Co óc Cheng, bờ ao nguy hiểm trơn trượt, sạt lở khó đi khi mưa lũ.	
6.5	Thôn Khuổi Kiếc		Điểm trường Kéo Kiếc, Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Long	3,8	Hộ nghèo 20/23, tỷ lệ 86,95%. Đường Ra khe Kỵ Héc 400m, qua suối Khuổi Kiếc khi mùa mưa nước chảy siết, không có cầu đi qua bờ ruộng Nà Sài đường rừng nhỏ hẹp, gây sạt lở, dốc trơn khi trời mưa rất khó đi 100% dân tộc Dao, Nùng.	
6.6	Thôn Bắc Hóa		Điểm trường Kéo Kiếc,Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Long	3,5	Hộ nghèo 5/20, tỉ lệ 25% dân tộc Nùng 100%, vượt qua suối không có cầu, khi trời mưa đường trơn trượt gây sạt lở, khi có nước lũ HS phải nghỉ học đi lại rất khó khăn. đi đường qua bơ ruộng, Vượt qua suối không có cầu, đường trơn trượt khi trời mưa.	
7	**XÃ THIỆN THUẬT**					
7.1	Thôn Khuổi Y		Điểm trường Bản Chúc, Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Thuật	5,5		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7.2	Thôn Bản Chúc		Điểm trường Bản Chúc, Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Thuật	4,0		
7.3	Thôn Pò Sè		Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Thuật	5		Sáp nhập thôn Pò Sè + thôn Khuổi Thoong thành thôn Pò Sè theo Nghị quyết số 38/NQ-UBND ngày 14/11/2023 của HĐND tỉnh.
7.4	Thôn Khuổi Lù		Điểm trường Cốc Bây,Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Thuật	4,5		
7.5	Thôn Pác Luống		Điểm trường Pác Luống (Thôn Pác Luống) Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Thuật	4,0		
7.6	Thôn Khuổi Hắp		Điểm trường Khuổi Hắp (thôn Khuổi Hắp), trường Phổ thông Dân tộc Bán trú Tiểu học Thiện Thuật	3,5	Đi theo bờ sông gây sạt lở, khe Khuổi Ngàu, qua cầu treo, khe Cóc Lày, dốc Cóc Lày, dốc Tắc Nặm núi cao, khe sâu sạt lở, khe Mạy Đấy, khe Khuổi Ngàu, khe Pác Thác, khe Khuổi Đăm, dốc Cóc Mặn, khe Cốc Thóc đường trơn trượt. Qua suối Tin Khau, suối Tắc Nặm, suối Thum Kheo, suối Pác Cáp không có cầu, Qua đèo Khuổi Mòong, theo bờ sông trơn trượt, qua suối Khuổi Hắp không cầu, núi cao gây sạt lở, đường trơn trượt.	
7.7	Thôn Pác Là		Điểm trường Khuổi Khuy (thôn Khuổi Khuy) Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Thuật	6,5		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7.8		Thôn Khuổi Cướm	Điểm trường Khuổi Khuy, Trường PTDTBT Tiểu học Thiện Thuật	6		Sáp nhập thôn Khuổi Cướm + thôn Khuổi Khuy thành thôn Khuổi Cướm theo Nghị quyết số 38/NQ-UBND ngày 14/11/2023 của HĐND tỉnh.
8	**XÃ HOA THÁM**					
8.1		Thôn Tân Lập	Trường PTDTBT Tiểu học Hoa Thám	5,0		
8.2		Thôn Bằng Giang	Trường PTDTBT Tiểu học Hoa Thám	5,5		
			Điểm trường Bản Thẳm, Trường PTDTBT Tiểu học Hoa Thám	3,0	Hộ nghèo 10/62 , tỉ lệ 16,1%. Dân tộc Tày, Nùng. Qua suối Hưng Đạo không có cầu, đồi Nà Chậu, đồi Nà Phầy, đồi Pác Lòi, khe Lọ Mười không có cầu	
8.3		Thôn Đội Cấn I	Điểm trường Cảo Chang, Trường PTDTBT Tiểu học Hoa Thám	4,0		
			Điểm trường Bản Pìn, Trường PTDTBT Tiểu học Hoa Thám	4,0		
8.4		Thôn Nà Pàn	Trường PTDTBT Tiểu học Hoa Thám	1,0	Hộ nghèo 2/6, tỉ lệ 30,3%. 100% dân tộ Tày. Qua suối Khòn Luông, sông Bắc Giang, không có cầu. Qua dốc Nà Pản, đường mòn hẹp, không đi xe đạp được, qua suối Pác Chằng, qua nhiều khe khó đi lại trơn trượt.	
8.5		Thôn Tân Hoa	Trường PTDTBT Tiểu học Hoa Thám	7,0		
			Trường PTDTBT Tiểu học Hoa Thám	6,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8.6	Thôn Bản Thẳm		Điểm trường Bản Thẳm, Trường PTDTBT Tiểu học Hoa Thám	3,0	Hộ nghèo 16/60, tỉ lệ 26,7% Qua cầu Pác Luồn, suối Hưng Đạo không có cầu, qua nhiều khe nhỏ, đồi Pác Luồn đường mòn gồ ghề, gây sạt lở, dốc Nà Khau hiểm trở, qua nhiều khe suối rất khó khăn khi trời mưa học sinh khó đi lại.	
8.7	Thôn Đội Cấn II		Điểm trường Cảo Chang, Trường PTDTBT Tiểu học Hoa Thám	4,0		
8.8	Thôn Vĩnh Quang		Trường PTDTBT Tiểu học Hoa Thám	6,0		
9	**XÃ HƯNG ĐẠO**					
9.1	Thôn Pác Khiếc		Điểm trường Nà Ma, Trường PTDTBT Tiểu học Hưng Đạo	4,5		
			Điểm trường Khuổi Táo, Trường PTDTBT Tiểu học Hưng Đạo	2	Hộ nghèo, cận nghèo: 11/40 = 27,5%. 100% dân tộc Nùng, Dao, Tày. Qua đồi cao nguy cơ sạt lở khe Pác Táo, đèo Khau Chèn, vực sâu, đường dốc, gồ ghề về mùa mưa nguy hiểm, đèo Khau Chèn	
			Điểm trường Nà Ma, Trường PTDTBT Tiểu học Hưng Đạo	2,7	Hộ nghèo, cận nghèo: 25/60, tỉ lệ 41,7%. 100% dân tộc Tày, Nùng. Qua đường mòn Nà Mù, đồi Khau Mù gồ ghề, suối Khuổi Cải, không có cầu. Qua đồi cao nguy cơ sạt lở ven đồi Pò Slẳng, Nà Rì, qua suối Hin Đeng điểm Nà Slẳng, Nà Khiếc. Đường mòn đồi Khau Muồng, Khau sấy, qua bờ ruộng Nà Muổng, Nà Mu Nẩu, Nà Pé, suối Khuổi Cải, không có cầu.	
9.2	Thôn Khuổi Buông		Điểm trường Nà Ma, Trường PTDTBT Tiểu học Hưng Đạo	2	Hộ nghèo, cận nghèo 20/86, tỉ lệ 23,3%. 100% dân tộc Tày, Nùng. Qua các khe Khuổi Sláo, Khuổi Ỷ, Slọ Thôm không có cầu, đồi Pò Khoang, Mồ Buông.	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9.3	Thôn Nà Bưa		Điểm trường Nà Ma, Trường PTDTBT Tiểu học Hưng Đạo	1,4	Hộ nghèo, cận nghèo 7/14, tỉ lệ 50%. 100% dân tộc Tày. Đi đường mòn bờ ruộng Nà Nhằng, Pò Pái, đồi Pò Khoang, khe Shọ Lỏng, qua suối Khuổi Cải, khe Shọ Choong, đường bờ ruộng Pác Ăm, Cốc Khuất, đồi Mồ Buông. Đường, suối Khuổi Cải không có cầu.	
9.4	Thôn Bản Chu		Trường PTDTBT Tiểu học Hưng Đạo	5,2		
9.5	Thôn Bản Nghĩu		Trường PTDTBT Tiểu học Hưng Đạo	1,8	Hộ nghèo 10/20. Tỉ lệ 50%. 100% dân tộc Tày, Nùng. Đường mòn Pò Mu Nẩu, đồi Khau Nghịu, ghồ ghề, đồi Ma Cầu, Khau Nghịu, Khau Ngoả, đường bờ ruộng Nà Sliềng, Nà Viết, Nà Ngoả, Pàn Pjang hay sạt lở, đồi Pác Khoang, Pò Slảng, Ổng Vài, Nà Pươi, Thà Loạ, Pàn Pjang, khe Slọ Khuổi, khe Slọ Giang qua suối Khuổi Lìn không có cầu.	
9.6	Thôn Pàn Slèo		Trường PTDTBT Tiểu học Hưng Đạo	6.0		
10	**XÃ YÊN LỖ**					
10.1	Thôn Khuổi Sắp		Trường Chính (Bản Pe) Trường PTDTBT Tiểu học Tân Tiến	3,2	Qua khe Thu Kiều (R:10m) không có cầu, qua suối Nà Ỉn không có cầu (R:10m). 100% dân tộc Dao.	
			Trường Chính (Bản Pe) Trường PTDTBT Tiểu học Tân Tiến	4,5		
10.2	Thôn Bản Pe		Trường PTDTBT Tiểu học Tân Tiến	2,5	Qua suối Nà Ỉn, suối Cốc Càng, suối Pác Khoan, suối Pác Sắp, suối Pác Chản, suối Đông Deng, suối Pác Kép (R: 6m -10m) không có cầu. Qua dốc Cốc Càng, dốc Khuổi Chản, qua bờ ruộng Phiêng Nà, đường dốc trơn trượt.100% dân tộc Nùng.	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10.3	Thôn Nà Tồng		Điểm trường Thâm Đình, Trường PTDTBT Tiểu học Tân Tiến	3	Xóm Pác Phụ lên dốc, đường khe nhỏ hẹp xa 1,5 km. Qua suối Pò Em, suối Pác Mạ, suối Kéo Ngườm, suối Nà Tồng không có cầu, dốc Pò Em, dốc Đông Lào, dốc Nà Tồng, dốc Lầy Khẩu. 100% dân tộc Nùng.	
10.4	Thôn Nà Quãng		Điểm trường Thâm Đình, Trường PTDTBT Tiểu học Tân Tiến	3,5	Qua suối Nà Tà, suối Khuổi Lù, khe Nà Hó, suối Yên Lỗ không có cầu, dốc, đồi Pò Pang đường trơn trượt.100% dân tộc Nùng.	
			Trường PTDTBT Tiểu học Yên Lỗ	3,5	Các xóm Nà Nhày, Nà Tò, Nà Bó, Pò Pang phải qua đồi cao, qua suối Yên Lỗ không có cầu.	
10.5	Thôn Pò Mầm		Trường PTDTBT Tiểu học Yên Lỗ	3,5	Hộ nghèo 34/64, tỉ lệ 53,1%. 100 dân tộc Nùng. Qua suối (R:20m, S:60cm), khe Pò Mầm, đồi, dốc Kéo Điểm, đồi Khuổi Khoang, dốc Nà Cốt, dốc Nà Oi, dốc Pò Pang, đồi Pác Sáng, đồi Tình Pò, Khuổi Khoang phải suối Yên Lỗ khó đi lại vào mùa mưa.	
			Trường PTDTBT Tiểu học Yên Lỗ	1,0	Qua đồi dốc Nà Ngòa, đường khó khăn, sạt lở hộ nghèo 2/2 = 100%	
10.6	Thôn Bản Mè		Trường PTDTBT Tiểu học Yên Lỗ	2,0	Hộ nghèo 36/81, tỉ lệ 44,4%. 100% dân tộc Nùng. Đường dốc đồi Hát Tang, Hát Ma, dốc Pác Khuổi lên đồi Pác Chát, dốc Nà Sliếc hay sạt lở cao gồ ghề, hiểm trở, qua suối Yên Lỗ không có cầu. Qua đèo Tẳng Cảo, sông Pác Khuông, khe Khuổi Quang, đèo Tẳng Cảo, sông Tả Mè không có cầu	
10.7	Thôn Khuổi Mè		Điểm trường Bản Mè, Trường PTDTBT Tiểu học Yên Lỗ	4,5		
10.8	Thôn Khuổi Chặng		Điểm trường Khuổi Chặng, Trường PTDTBT Tiểu họcYên Lỗ	5,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10.9	Thôn Khuổi Cọ		Điểm trường Khuổi Chặng, Trường PTDTBT Tiểu họcYên Lỗ	3,8	Hộ nghèo 59/72, tỉ lệ 80,8%. 100% dân tộc Nùng. Các xóm Cốc Khau, Khuổi Cọ, Khuổi Slóc, Soong Slinh phải đi qua dốc đồi cao, qua suối, sông không có cầu.	
11	**XÃ QUANG TRUNG**					
11.1	Thôn Bản Quần		Điểm trường Bản Quần, Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	4,0		
11.2	Thôn Bản Chang		Điểm trường Bản Quần, Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	1,5	Hộ nghèo 26/70; Tỉ lệ 37,1%. 100% Dân tộc Nùng. Qua dốc Thâm Lẹng nhỏ hẹp quanh co gây sạt lở, đèo Cốc Mặn, suối Cốc Mặn, suối Nà Kéo dốc Kéo Nhằn, suối Vằng Mần không có cầu.	
11.3	Thôn Nà Ngần		Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	7,0		
11.4	Thôn Kéo Giếng		Điểm trường Mò Mè, Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	4,6		
11.5	Thôn Đình Cam		Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	2,0	Hộ nghèo 19/59, tỷ lệ 44,06%. 100% Dân tộc Nùng. Đường mòn nhỏ hẹp,gồ ghề, trơn trượt, dốc Đâu Khuyên, dốc Khuổi Dà, dốc Đình Cam, qua suối Nả Lần rộng 8m không có cầu. 100% Dân tộc Nùng	
11.6	Thôn Nà Tèo		Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	3,0	Hộ nghèo 33/101, tỷ lệ 32,67%. 100% Dân tộc Nùng. Qua dốc Vài Lăn, dốc Khản Tông, suối Pác Cáp dốc Lặm Kéo, suối Lặm Kéo rộng 8m không có cầu. Dốc Khuổi Hắn nhỏ hẹp hay sạt lở, suối Khuổi Hắn, dốc Khau Vài, dốc Khuổi Lợi, dốc Sạc Sì, dốc Đông Vẹn, qua suối Nà Cao rất khó khăn đi lại khi mùa mưa.	
11.7	Thôn Pác Giắm		Điểm trường Pác Giắm, Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	4,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11.8	Thôn Nà Trang		Điểm trường Pác Giắm, Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	4,0		
12	**XÃ MINH KHAI**					
12.1	Thôn Pàn Pẻn		Trường Tiểu học Minh Khai	6,0		
12.2	Thôn Khuổi Ổ		Trường Tiểu học Minh Khai	5,0		
12.3	Thôn Nà Mười		Trường Tiểu học Minh Khai	8,0		
			Trường PTDTBT Tiểu học Hồng Phong	5,0		
			Điểm trường Pàn Làng, Trường Tiểu học Minh Khai	4,0		
12.4	Thôn Thống Nhất		Điểm trường Pàn Làng, Trường Tiểu học Minh Khai	6,0		Sáp nhập thôn Bản Hỏi + thôn Nà Khuông thành thôn Thống Nhất theo Nghị quyết số 38/NQ-UBND ngày 14/11/2023 của HĐND tỉnh.
			Trường PTDTBT Tiểu học Hồng Phong	8,0		
12.5	Thôn Bản Tiến		Điểm trường Pàn Làng, Tiểu học Minh Khai	5,0		
			Điểm trường Phiêng Nưa, Tiểu học Minh Khai	2,0	Hộ cận nghèo 8/20. 100% dân tộc Nùng, Qua suối Tẩy Lườn, suối Cốc Nà không có cầu, dốc Cốc Nhừ, dốc Cốc Nhừ, suối Tẩy Lườn, suối Tẩy Đình, Tẩy Lườn không có cầu, đi lại nguy hiểm trơn trượt, gây sạt lở	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12.6	Thôn Nà Nưa		Điểm trường Bản Hoay, Trường PTDTBT Tiểu học Hồng Thái	4,0		
			Điểm trường Nà Nèn, Tiểu học Minh Khai	2,5	Qua suối Bản Luông, Thang Tồng không có cầu, đèo Nà Nèn, qua khe Lọ Chột khe Mạy Đẩy, đèo Cốc Pô, khe Cốc Nhừ trơn trượt, đèo Nà Nèn đi lại khó khăn. Đường bờ suối nhỏ hẹp, có đoạn cắt ngang không có cầu, gây ngập tràn, sạt lở	
12.7	Thôn Bản Tăn		Điểm trường Trung Tâm, Trường Tiểu học Minh Khai	6.0		
			Điểm trường Bản Tăn,Tiểu học Minh Khai	2,9	Đường đi nhỏ hẹp Qua dốc Nà Slao dễ sạt lở, trơn trượt. Xóm Bản Nọc qua suối Nà Sào, suối Cốc Ổ, suối Nà Hem (rộng 6,5m), suối Bản Ngược, suối Khuổi Mới không có cầu,khe Cốc Kẹng, suối Khuổi Sầu khe Cốc Liền, khe Nà Thang, dốc Nà Slào, suối Cốc Liền không có cầu đi đường rừng, bờ ruộng trơn trượt, gây sạt lở. Suối Cốc Chủ, đường đồi núi nhỏ hẹp, dễ sạt lở trơn trượt	
12.8	Thôn Khuổi Con		Trường Tiểu học Minh Khai	2,2	100% dân tộc Nùng. Xóm Khuổi Sầu, Xóm Nà Lạn Qua dốc Khẩu Phảng, qua suối Nà Lạng rộng 4m, không có cầu, mưa to nước lũ không qua được .	
12.9	Thôn Nà Mạ		Trường Tiểu học Minh Khai	3.8	100% dân tộc Nùng xóm Khuổi Pùng qua đường dốc trơn trượt 500m lên đồi đường trơn trượt.	
13	**XÃ HỒNG PHONG**					
			Điểm trường Đông Lim, Trường PTDTBT Tiểu học Hồng Phong	8,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13.1	Thôn Văn Can		Điểm trường Văn Can, Trường PTDTBT Tiểu học Hồng Phong	3,0	Hộ nghèo 7/47 = 14,9%. 100% dân tộc Nùng. Đi qua dốc Kéo Bó trơn trượt, qua suối Cốc Pái, suối Cốc Mìn, suối Cốc Lải, suối Lọ Đình. Đường đi nhỏ hẹp, qua suối không có cầu mùa mưa nước lũ học sinh không thể đi học được.	
13.2	Thôn Nà Sla		Điểm trường Nà Sla, Phổ thông Dân tộc Bán trú Tiểu học Hồng Phong	4,0		
			Điểm trường Vằng Phya, Trường PTDTBT Tiểu học Hồng Phong	9.0		
			Điểm trường Đông Lim, Trường PTDTBT Tiểu học Hồng Phong	29,0		
			Điểm trường Vĩnh Quang, Trường PTDTBT Tiểu học Hoa Thám	8,0		
13.3	Thôn Vằng Phya		Điểm trường Đông Lim, Trường PTDTBT Tiểu học Hồng Phong	9,0		
			Điểm trường Vằng Phya, Trường PTDTBT Tiểu học Hồng Phong	8,0		
13.4	Thôn Đoàn Kết		Điểm trường Đông Lim, Trường PTDTBT Tiểu học Hồng Phong	8,0		Sáp nhập thôn Nà Kít với thôn Nà Háng thành một thôn mới lấy tên là thôn Đoàn Kết theo Nghị quyết số 48 /NQ-HĐND ngày 14 /12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13.5	Thôn Khuổi Khuy		Điểm trường Đông Lim, Trường PTDTBT Tiểu học Hồng Phong	9,0		
13.6	Thôn Kim Liên		Điểm trường Đông Lim, Trường PTDTBT Tiểu học Hồng Phong	8,0		
13.7	Thôn Nhất Tiến		Điểm trường Đông Lim, Trường PTDTBT Tiểu học Hồng Phong	4,5		
14	**XÃ HỒNG THÁI**					
14.1	Thôn Nam Tiến		Điểm trường Nà Bản, trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	4,0		
14.2	Thôn Bảo Lâm		Điểm trường Nà Dẳn, trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	5,0		
			Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	4,5		
14.3	Thôn Bảo Lộc		Điểm trường Nà Dẳn, trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	1,5	Hộ nghèo 5/14, tỉ lệ 35,7%. Qua bờ ruộng Tẩu Hờn, Nà Om, suối Nà Om không có cầu. Qua đồi Cốc Pục, bờ ruộng Nà Mang, suối Cốc Pục không có cầu. 100% dân tộc Nùng.	
14.4	Thôn Nà Bản		Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	4,0		
14.5	Thôn Bản Huấn		Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	1,7	Hộ nghèo 9/20, tỉ lệ 45%. Qua sườn đồi Khum Hủi, bờ ruộng Nà Luông, khe Nà Ỏi, đồi Nà Phung, bờ ruộng Pá Lầu, suối Tẩu Rườn, suối Nà Phung không có cầu. 100% dân tộc Tày Nùng.	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14.6	Thôn Bản Hoay		Điểm trường Bản Hoay, trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	1,5	Hộ nghèo 11/36 = 30,5%. Qua ven đồi Pàn Mạ, Khau Muổi, Nà Quán, suối Nà Quản, Ráo Vài không có cầu. Qua ven đồi Pàn Quèng, Nà Làng, Đông Mồ, suối Nà Lẹng không có cầu. Qua khe Cốc Trủ, đồi Tẩu Tho, Khau Khuổi, Pàn Mạ, Nà Quán, suối Nà Quản, Ráo Vài không có cầu. Qua sườn đồi Nà Quản, suối Nà Quản, suối Ráo Vài không có cầu. Qua suối Nà Ngóc chưa có cầu, dọc theo sườn đồi Pàn Mạ, Nà Quản, suối Nà Quản. 100% dân tộc Tày, Nùng.	
			Điểm trường Nà Bản, trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	4,5		
15	**XÃ BÌNH LA**					
15.1	Thôn Cốc Phường		Điểm trường Khuổi Luông, Trường PTDT Bán trú Tiểu học và THCS Bình La	4,0		
III. HUYỆN CAO LỘC						
1	**XÃ BÌNH TRUNG**					
1.1	Thôn Khau Khe		Điểm trường chính trường TH&THCS xã Bình Trung	6,3		
1.2	Thôn Nà Ngườm		Điểm trường chính trường TH&THCS xã Bình Trung	7,5		
			Điểm trường Nà Riềng trường TH&THCS xã Bình Trung	4,0		
1.3	Thôn Nà Riềng		Điểm trường chính TH&THCS xã Bình Trung	8,0		
			Điểm trường Nà Riềng trường TH&THCS xã Bình Trung	4,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.4		Thôn Khuổi Mạ	Điểm trường Nà Riềng trường TH&THCS xã Bình Trung	4,5		
1.5		Thôn Xuân Lũng	Điểm trường chính trường TH&THCS xã Bình Trung	4,8		
1.6		Thôn An Tri	Điểm trường chính trường TH&THCS xã Bình Trung	4,3		
1.7		Thôn Bản Mới	Điểm trường chính trường TH&THCS xã Bình Trung	3,0	Đường giao thông đi lại khó khăn, đi qua đèo dốc Pò Đồn khoảng 1km rất cao và nhỏ hẹp, học sinh đi lại rất nguy hiểm.	
1.8		Thôn Bản Dọn, xã Lộc Yên	Điểm trường Chính trường TH&THCS xã Bình Trung	35,0		
1.9		Thôn Bản Hạ, xã̃ Liên Hội, huyện Văn Quan	Điểm trường Chính trường TH&THCS xã Bình Trung	17,0		
1.10		Thôn Nà Lại, xã̃ Thụy Hùng	Điểm trường Nà Riềng trường TH&THCS xã Bình Trung	9,0		
1.11		Thôn Đồng Văn xã̃ Đồng Giáp huyện Văn Quan	Điểm trường chính trường TH&THCS xã Bình Trung	8,0		
1.12		Thôn Trung Sơn xã̃ Đồng Giáp huyện Văn Quan	Điểm trường chính trường TH&THCS xã Bình Trung	7,0		
1.13		Thôn Đoàn Kết xã̃ Khánh Khê huyện Văn Quan	Điểm trường chính trường TH&THCS xã Bình Trung	3,0	Đường giao thông đi lại khó khăn, đi qua dốc Nà Khau, đường dốc nhỏ hẹp, trơn trượt, dễ sạt lở	
2	**XÃ THANH LÒA**					
2.1		Thôn Nà Làng	Trường PTDTBT TH&THCS xã Thanh Lòa	2,5	Qua suối Nà Làng, qua ngầm Nà Ma, qua dốc Kéo Ngọa dễ sạt lở, không an toàn, nguy hiểm.	
2.2		Thôn Bản Rọi	Trường PTDTBT TH&THCS xã Thanh Lòa	6,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.3	Thôn Bản Lòa		Trường PTDTBT TH&THCS xã Thanh Lòa	8,0		
2.4	Thôn Co Khuất		Trường PTDTBT TH&THCS xã Thanh Lòa	10,0		
2.5	Thôn Bản Dọn, xã Lộc Yên		Trường PTDTBT TH&THCS xã Thanh Lòa	15,0		
2.6	Thôn Nà Thâm, xã Cao Lâu		Trường PTDTBT TH&THCS xã Thanh Lòa	17,0		
3	**XÃ MẪU SƠN**					
3.1	Thôn Co Loi		Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Mẫu Sơn	7,0		
3.2	Thôn Khuổi Phiêng		Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Mẫu Sơn	11,0		
3.3	Thôn Pác Đây, xã Công Sơn		Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Mẫu Sơn	10.0		
3.4	Thôn Lục Bó, xã Công Sơn		Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Mẫu Sơn	29,0		
3.5	Thôn Tân Cương, xã Xuất Lễ		Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Mẫu Sơn	20,0		
3.6	Thôn Nà Riềng, xã Bình Trung		Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Mẫu Sơn	48,0		
4	**XÃ CÔNG SƠN**					
4.1	Thôn Cốc Tranh		Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	8,0		
			Điểm trường Lục Bó, Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	11,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4.2		Thôn Nhọt Nặm	Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	3,6	Đi qua đèo Lục Bó quanh co, vách núi cao; vùng sạt lở đất đá nguy hiểm.	
			Điểm trường Lục Bó, Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	7,0		
4.3		Thôn Lục Bó	Điểm trường Lục Bó, Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	8,0		
			Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	14,0		
			Điểm trường Khuổi Tẳng, Trường PTDTBT TH xã Mẫu Sơn, Lộc Bình	9,0		
4.4		Thôn Ngàn Pặc	Điểm trường Ngàn Pặc, Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	9,0		
			Điểm trường Lục Bó, Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	18,0		
			Điểm trường Thán Dìu,Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	18,0		
			Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	13,0		
			Điểm trường Ngàn Pặc, Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	9,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4.5	Thôn Pác Đây		Điểm trường Thán Dìu,Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	4,5		
			Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	20,0		
4.6	Khuổi Tẳng, xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình		Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	10,0		
4.7	Khuổi Cấp, xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình		Trường Phổ thông PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	15,0		
5	**XÃ LỘC YÊN**					
5.1	Thôn Bản Dọn		Trường PTDTBT TH&THCS xã Lộc Yên	8,0		
5.2	Thôn Bản Héc		Trường PTDTBT TH&THCS xã Lộc Yên	5,0		
5.3	Thôn Bản Giếng		Điểm trường Nà Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Lộc Yên	4,9		
			Trường PTDTBT TH&THCS xã Lộc Yên	7,1		
5.4	Thôn Kéo Cặp, xã Hòa Cư		Trường PTDTBT TH&THCS xã Lộc Yên	9,0		
5.5	Thôn Tẩu Lìn, xã Xuất Lễ		Trường PTDTBT TH&THCS xã Lộc Yên	25,5		
6	**XÃ HÒA CƯ**					

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.1	Thôn Kéo Cặp		Trường TH&THCS Hòa Cư, phân trường Kéo Cặp	7,0		
6.2	Thôn Tằm Riền		Trường TH&THCS Hòa Cư, điểm trường chính	6,5		
6.3	Thôn Bản Luận		Trường TH&THCS Hòa Cư, điểm trường chính	3,0	Xóm Nà Ngột, Nà Nhần qua suối Bản Cằm không có cầu, qua dốc cao, đường gồ ghề, trơn trượt khó đi rất nguy hiểm.	
6.4	Thôn Bản Lành		Trường TH&THCS Hòa Cư, phân trường Co Cam	4,0		
6.5	Thôn Chè Lân		Trường TH&THCS Hòa Cư, phân trường Co Cam	4,0		
6.6	Thôn Nà Ca, xã Hợp Thành		Trường TH&THCS Hòa Cư, phân trường Kéo Cặp	4,0		
7	**XÃ THẠCH ĐẠN**					
7.1	Thôn Bản Rọoc		Trường Tiểu học Thạch Đạn	7,1		
			Điểm Bản Rọoc, Trường Tiểu học Thạch Đạn	2,1	Qua suối Nà Hủ không có cầu, qua ngầm tràn mưa lũ nguy hiểm, hai bên đường núi đất cao có nguy cơ sạt lở.	
7.2	Thôn Nà Sla		Trường Tiểu học Thạch Đạn	5,2		
			Điểm Khuôn Cuổng, Trường Tiểu học Thạch Đạn	3,8	Đường đất dễ sạt lở, trơn trượt khi trời mưa, qua suối Khuôn Cuổng không có cầu, qua vực sâu nguy cơ sạt lở đất, nguy hiểm;	
			Điểm Bản Rọoc, Trường Tiểu học Thạch Đạn	2,3	Qua suối Nà Piao không có cầu, đường đất đá hộc trời mưa trơn trượt, nguy cơ lở đất nguy hiểm	
			Trường Tiểu học Thạch Đạn	8,9		

TT	Xã Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7.3	Thôn Bản Cưởm	Điểm Bản Tàn, Trường Tiểu học Thạch Đạn	4,8		
7.4	Thôn Nà Mon	Trường Tiểu học Thạch Đạn	3,5	Qua vực sâu Phai Ngườm nguy cơ sạt lở, đi lại khó khăn; Qua suối Phai Phường không có cầu, qua ngầm tràn khi mưa lũ vô cùng nguy hiểm.	
7.5	Thôn Bản Đẩy	Trường Tiểu học Thạch Đạn	2,0	Qua suối Phai Phường, qua ngầm tràn khi mưa lũ vô cùng nguy hiểm.	
7.6	Thôn Nà Lệnh	Trường Tiểu học Thạch Đạn	1,4	Xóm Đông Húi có đường đất dễ sạt lở, trơn trượt khi trời mưa, qua suối Phai Phường, qua ngầm tràn khi mưa lũ vô cùng nguy hiểm.	
7.7	Thôn Lục Luông xã Lộc Yên	Trường Tiểu học Thạch Đạn	9,4		
7.8	Thôn Pàn Cù xã Hòa Cư	Trường Tiểu học Thạch Đạn	9,4		
8	**XÃ XUÂN LONG**				
8.1	Thôn Long Giang	Điểm trường chính, Trường Tiểu học xã Xuân Long	2,5	Qua các suối: Khôn Danh; Phai Sắc; Nà Tác; Soong Món không có cầu, (chỉ có cầu dân sinh) qua đường dốc, trơn trượt, dễ sạt lở.	
8.2	Thôn Long Sơn	Điểm trường chính, Trường Tiểu học xã Xuân Long	8,0		
8.3	Thôn Long Quế	Điểm trường chính, Trường Tiểu học xã Xuân Long	8,5		
8.4	Thôn Long Tràng	Điểm trường chính, Trường Tiểu học xã Xuân Long	7,5		
8.5	Thôn Long Thượng	Điểm trường Nưa Muồn, Trường Tiểu học xã Xuân Long	4,5		

TT	Xã Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8.5	Thôn Long Thượng	Điểm trường chính, Trường Tiểu học xã Xuân Long	8,5		
9	**XÃ CAO LÂU**				
9.1	Thôn Sông Danh	Trường Tiểu học xã Cao Lâu	7,0		
		Điểm trường Nà Thâm, Trường Tiểu học xã Cao Lâu	2,10	Qua suối Sông Danh, Nà Mặn không có cầu, khi trời mưa đi lại nguy hiểm.	
9.2	Thôn Nà Thâm	Trường Tiểu học xã Cao Lâu	7,0		
		Điểm trường Nà Thâm, Trường Tiểu học xã Cao Lâu	4,0		
9.3	Thôn Pò Phấy	Trường Tiểu học xã Cao Lâu	5,0		
		Điểm trường Nà Thâm, Trường Tiểu học xã Cao Lâu	4,2		
		Điểm trường Nà Va, Trường Tiểu học xã Cao Lâu	3,78	Qua dốc Khum Slư tà ly dễ sạt lở, rất nguy hiểm khi trời mưa	
9.4	Thôn Tân Cương, xã Xuất Lễ	Trường Tiểu học Cao Lâu	12,0		
9.5	Thôn Nà Ân, xã Bảo Lâm	Trường Tiểu học Cao Lâu	54,0		
9.6	Thôn Ngàn Pặc, xã Công Sơn	Trường Tiểu học Cao Lâu	13,0		
9.7	Thôn 4, xã Tân Minh, huyện Tràng Định	Trường Tiểu học Cao Lâu	102,0		
10	**XÃ PHÚ XÁ**				
10.1	Thôn Phú Thượng	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	2,5	Xóm Nà Slìm đường đi quanh co, đi qua bờ đập Lộc Hồ, độ dốc cao rất nguy hiểm.	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10.2	Thôn Lộc Hồ		Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	2,2	Xóm Nà Rạ đường đi qua xóm Còn Kẹn, qua bờ đập Lộc Hồ, đường đất trơn trượt rất nguy hiểm	
10.3	Thôn Phú Sơn		Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	3,0	Xóm Còn Bó qua bờ ruộng, qua suối Bản Liếp rất nguy hiểm khi trời mưa, vượt qua đường sắt, đi theo quốc lộ 1A, 1B lưu lượng xe đi lại nhiều rất nguy hiểm.	
			Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	4,0		
10.4	Thôn Bản Liếp		Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	3,2	Qua bờ ruộng trơn trượt sạt lở, qua đường sắt rất nguy hiểm cho học sinh khi đi lại.	
			Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	7,0		
10.5	Thôn Nà Lại, xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc		Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	7,0		
			Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	11,0		
10.6	Thôn An Tri, xã Bình Trung, huyện Cao Lộc		Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	7,0		
			Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	4,0		
10.7	Thôn Xuân Lũng, xã Bình Trung, huyện Cao Lộc		Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	13,0		
			Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	10,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10.8	Thôn Thống Nhất, xã Bình Trung, huyện Cao Lộc		Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	9,8		
			Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	6,8		
10.9	Thôn Hang Riền, xã Bình Trung, huyện Cao Lộc		Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	10,2		
			Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	7,2		
10.10	Thôn Còn Cóoc, xã Bình Trung, huyện Cao Lộc		Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	8,5		
			Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	6,0		
10.11	Thôn Khuổi Chửn, xã Tân Yên, huyện Tràng Định		Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	91,7		
			Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	93,7		
10.12	Thôn Đồng Văn, xã Đồng Giáp, huyện Văn Quan		Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	15,0		
			Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	12,0		
10.13	Thôn Nà Mìn, xã An Sơn, huyện Văn Quan		Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	23,0		
			Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	20,0		
10.14	Thôn Nà Khàn, xã Tràng Các, huyện Văn Quan		Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	22,0		

TT	Xã Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Các, huyện Văn Quan	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	19,0		
10.15	Thôn Khum Phung, xã Nhạc Kỳ, huyện Văn Lãng	Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	23,0		
		Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	26,0		
10.16	Thôn Nà Là, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng	Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	47,0		
		Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	50,0		
10.17	Xã Hồng Thái, huyện Văn Lãng	Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	22,0		
		Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	25,0		
10.18	Thôn Bản Kìa, Xã Hội Hoan, huyện Văn Lãng	Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	45,0		
		Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	48,5		
10.19	Thôn Khuổi nhuần, xã Hòa Bình, huyện Bình Gia	Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	90,0		
		Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	87,0		
10.20	Xã Minh Khai, huyện Bình Gia	Điểm trường Thâm Mò trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	69,0		
		Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	66,0		
11	**XÃ TÂN LIÊN**				

TT	Xã Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11.1	Thôn Tằm Nguyên	Điểm trường Tằm Nguyên, Trường Tiểu học xã Tân Liên	2,5	Đường đi học qua 2 lần đường sắt cắt ngang không có rào chắn, qua đường thôn Tằm Nguyên thường xảy ra sạt lở đất	
11.2	Thôn Đông Thoang, xã Thống Nhất, Lộc Bình	Điểm trường Tằm Nguyên, Trường Tiểu học xã Tân Liên	2,0	Đường đi học qua 2 lần đường sắt cắt ngang không có rào chắn, qua đường đường thôn Tằm Nguyên thường xảy ra sạt lở đất	
11.3	Thôn Bản Choong, xã Sàn Viên, Lộc Bình	Điểm trường Tằm Nguyên, Trường Tiểu học xã Tân Liên	30,0		
11.4	Thôn Hang Vài, xã Vân An, Chi Lăng	Điểm trường Tằm Nguyên, Trường Tiểu học xã Tân Liên	10,0		
IV. HUYỆN CHI LĂNG					
1	**XÃ QUAN SƠN**				
1.1	Thôn Củ Na	Điểm trường Củ Na, Trường Tiểu học xã Quan Sơn	3,5	Qua đèo Khuân Thụn, Nặm Goăm; qua Suối Lệt, Suối Khun Liềng, Khe Suối Khuân Thụn không có cầu.	
		Điểm trường Suối Cái, Trường Tiểu học xã Quan Sơn	5,0		
1.2	Thôn Suối Cái	Điểm trường Suối Cái, Trường Tiểu học xã Quan Sơn	3,5	Qua đèo Sùng Phiểng, Suối Bốc, Ba Năm, Khuân Thèo; qua Suối Nặm Phụng, Suối Khuân Thèo không có cầu.	
		Điểm trường Củ Na, Trường Tiểu học xã Quan Sơn	5,0		
2	**XÃ VÂN THỦY**				
2.1	Thôn Nà Phước	Điểm trường Tiểu học, Trường TH&THCS xã Vân Thủy	4,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.2	Thôn Bản Thí		Điểm trường Tiểu học, Trường TH&THCS xã Vân Thủy	3,5	Số hộ nghèo: 14/113 = 12,38%. Địa hình đường đất nhỏ hẹp,qua dốc Khau Chỉ cao, hay bị sạt lở vào mùa mưa. Qua suối Nà Pá, Co Hiền, Nà Cam không có cầu; 100% là con em dân tộc Tày, Nùng.	
2.3	Thôn Bản Dù		Điểm trường Tiểu học, Trường TH&THCS xã Vân Thủy	5,0		
2.4	Thôn Nà Pất		Điểm trường Tiểu học, Trường TH&THCS xã Vân Thủy	4,0		
3	**XÃ Y TỊCH**					
3.1	Thôn Thần Lãng		Điểm trường Thần Lãng, Trường Tiểu học xã Y Tịch	4,5		
4	**XÃ VÂN AN**					
4.1	Thôn Tân Minh		Điểm trường chính, Trường Tiểu học xã Vân An	3,0	Dân tộc Tày 100%, Tỷ lệ hộ nghèo 9/109 = 8,26 %. Từ Lọ Phạ men theo bờ ruộng qua cầu Nà Dẩn, qua suối Khuổi Chung mưa lũ hay bị ngập, vượt đèo Kéo Bó hay sạt lở đất.	
4.2	Thôn Khòn Nạo		Điểm trường chính, Trường Tiểu học xã Vân An	5,0		
4.3	Thôn Trung Tâm		Điểm trường chính, Trường Tiểu học xã Vân An	2,0	Dân tộc Nùng và Tày 100%, tỷ lệ hộ nghèo 12/109 = 11,1%. Từ xóm Tá Riềng men bờ ruộng, đường đất vượt đèo Kéo Bẻ mùa mưa lầy lội, hay sạt lở đất.	
4.4	Thôn Túng Mẩn		Điểm trường Tà Sản, Trường Tiểu học xã Vân An	1,5	Dân tộc Nùng 100%, tỷ lệ hộ nghèo 7/97 = 7,22%. Đường đất, hẹp từ xóm Cốc Pục men theo sườn núi và bờ ruộng lầy lội, dễ sạt lở đất; qua suối Túng Mẩn hay bị ngập lụt.	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4.5	Thôn Tà Sản		Điểm trường Tà Sản, Trường Tiểu học xã Vân An	2,3	Dân tộc Tày và Nùng 100%, tỷ lệ hộ nghèo 8/91 = 8,79%. Đường đất từ xóm Pò Y vượt đèo Săng Hắc dễ sạt lở đất vào mùa mưa; qua ngầm suối Nà Áng hay bị ngập lụt.	
4.6	Thôn Hồng Tân		Điểm trường Cô Hồng, Trường Tiểu học xã Vân An	5,2		
4.7	Thôn Bình Trung		Điểm Trường Nà Thưa, Trường Tiểu học xã Vân An	3,0	Dân tộc Nùng và Tày 100%, hộ nghèo 15/148 = 10,14%; Đường đất khó đi, từ xóm Cây Đa qua suối Nà Thà, Pọng Mu không có cầu, hay bị ngập lụt.	
4.8	Thôn Hợp Nhất		Điểm Trường Nà Thưa, Trường Tiểu học xã Vân An	3,5	Dân tộc Nùng và Tày 100%, tỷ lệ hộ nghèo 17/115 = 14,78%. Từ Kéo Ái qua Tặm Quản, qua Ngầm Nà Tặng, qua Pò Chùa hay bị ngập lụt.	
5	**XÃ HỮU KIÊN**					
5.1	Thôn Suối Mạ (sáp nhập thôn Suối Mạ A và Suối Mạ B)		Điểm trường chính, Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên	5,7		
5.2	Thôn Suối Phầy		Điểm trường Suối Phầy, Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên	5,0		
5.3	Thôn Suối Mỏ		Điểm trường Suối Mỏ, PTrường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên	5,5		
5.4	Thôn Nà Lìa		Điểm trường Nà Lìa, Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên	7,0		
5.5	Thôn Co Hương		Điểm trường chính, Trường PTDTBT Tiểu học 2 xã Hữu Kiên	5,0		
5.6	Thôn Thằm Nà		Điểm trường Thằm Nà, Trường PTDTBT Tiểu học 2 xã Hữu Kiên	6,0		
5.7	Thôn Pá Phào		Điểm trường Pá Phào, Trường PTDTBT Tiểu học 2 xã Hữu Kiên	7,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5.8	Thôn Mè Thình		Điểm trường Mè Thình, Trường PTDTBT Tiểu học 2 xã Hữu Kiên	5,5		
6	**XÃ LIÊN SƠN**					
6.1	Thôn Bản Lăm		Trường TH&THCS xã Liên Sơn	4,1		
6.2	Thôn Hợp Đường		Trường TH&THCS xã Liên Sơn	4,5		
6.3	Thôn Thiên Cần		Trường TH&THCS xã Liên Sơn	5,0		
7	**XÃ BẰNG HỮU**					
7.1	Thôn Làng Tuống		Điểm trường Kéo Phầy, Trường TH&THCS xã Bằng Hữu	4,0		
7.2	Thôn Pá Tào		Điểm trường Kéo Phầy, Trường TH&THCS xã Bằng Hữu	3,5	Qua đèo Lũng Đẩy, qua suối Khuổi Bay không có cầu, dốc Đỏng Khoang, dốc cao Nà Pò dễ sạt lở đất, đá. 100% dân tộc Nùng.	
7.3	Thôn Cao Minh		Điểm trường Kéo Phầy, Trường TH&THCS xã Bằng Hữu	3,5	Qua dốc Nà Tà, dốc Khau Lày mưa lầy lội trơn trượt, suối Pá Lầu không có cầu.100% dân tộc Tày và Nùng;	
7.4	Thôn Kéo Phị		Điểm trường Kéo Phầy, Trường TH&THCS xã Bằng Hữu	3,0	Qua đèo Dốc Phín, đèo Cốc Ca dốc cao nguy hiểm, nguy cơ sạt lở vào mùa mưa, qua suối Nà Ngườm không có cầu, mưa lầy lội trơn trượt. 100% dân tộc Nùng.	
7.5	Thôn Cốc Lùng		Điểm trường Kéo Phầy, Trường TH&THCS xã Bằng Hữu	3,0	Đường lầy lội, qua dốc Kéo Nọi, qua suối Kéo Nọi, qua suối Pá Lầu cầu nhỏ, thấp thường bị ngập.100% dân tộc Nùng.	
7.6	Thôn Kéo Phầy		Điểm trường Kéo Phầy, Trường TH&THCS xã Bằng Hữu	1,5	Qua đường bờ ruộng, qua khe Dọc Cóc, dốc Đỏng Khoang mưa lầy lội trơn trượt, dễ sạt lở. 100% dân tộc Nùng.	
8	**XÃ LÂM SƠN**					

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8.1	Thôn Làng Bu I		Điểm trường Làng Bu, Trường TH&THCS xã Lâm Sơn	4,0		
8.2	Thôn Làng Bu		Điểm trường Làng Bu, Trường TH&THCS xã Lâm Sơn	7,5		
8.3	Thôn Hà Nam		Điểm trường Làng Bu, Trường TH&THCS xã Lâm Sơn	6,0		
8.4	Thôn Hợp Nhất		Điểm trường Làng Bu, Trường TH&THCS xã Lâm Sơn	5,5		
9	**XÃ BẮC THỦY**					
9.1	Thôn Bắc Khánh		Điểm trường Khuối Kháo, Trường Tiểu học xã Bắc Thủy	4,0		
			Điểm trường chính, Trường Tiểu học xã Bắc Thủy	7,5		
9.2	Thôn Khuối Kháo		Điểm trường chính, Trường Tiểu học xã Bắc Thủy	3,5	Qua suối Lặp Lèo không có cầu, đường đất quanh co, gồ ghề, đi lại khó khăn. Dân tộc Nùng 100%	
			Điểm trường Khuối Kháo, Trường Tiểu học xã Bắc Thủy	2,0	Qua suối Nà Toòng không có cầu, đường đất quanh co, gồ ghề, đi lại khó khăn. Dân tộc Nùng 100%	
9.3	Thôn Tồng Cút		Điểm trường chính, Trường Tiểu học xã Bắc Thủy	3,0	Qua suối Tồng Cút không có cầu, đường đất và dốc quanh co, gồ ghề, đi lại khó khăn.	
9.4	Thôn Khâm Phường		Điểm trường Rạng Đông, Trường Tiểu học xã Bắc Thủy	4,0		
9.5	Thôn Háng Cút		Điểm trường chính, Trường Tiểu học xã Bắc Thủy	2,0	Qua suối Lặp Lèo không có cầu, đường đất trơn trượt, gồ ghề, đi lại khó khăn. Dân tộc Nùng 100%	
9.6	Thôn Bắc Phù		Điểm trường Rạng Đông, Trường Tiểu học xã Bắc Thủy	2,0	Qua suối Bắc Phù không có cầu, đường đi men theo bờ ruộng, đường đất trơn trượt, gồ ghề, đi lại khó khăn. Dân tộc Nùng: 100%	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	**XÃ CHIẾN THẮNG**					
10.1	Thôn Làng Thành		Điểm trường chính, Trường Tiểu học Chiến Thắng	2,1	Hộ nghèo 03/59 = 5,1%. Dân tộc Tày 100%; Qua suối Nà Tồng không có cầu, ngầm Làng Thành dễ ngập nước vào mùa mưa. Qua dốc Nà Nạo dễ sạt lở. Qua dốc Kéo Đình dễ sạt lở.	
10.2	Thôn Nà Cải		Điểm trường Nà Cải, Trường Tiểu học xã Chiến Thắng	3,8	Hộ nghèo 10/68 = 14,7%. Dân tộc 100%. Qua suối Nà Cải không có cầu, ngầm Nà Thị, Làng Thành dễ ngập nước vào mùa mưa, dốc Nà Thị, đồi Pác Lập, Nà Dầy dễ sạt lở.Qua ngầm Tạ Cạp dễ ngập nước vào mùa mưa.	
10.3	Thôn Nà Dạ		Điểm trường Nà Dạ, Trường Tiểu học xã Chiến Thắng	4,0		
10.4	Thôn Nà Hà		Điểm trường chính, Trường Tiểu học Chiến Thắng	2,3	Hộ nghèo 07/122 = 5,7%. 100% dân tộc Nùng Qua dốc Kéo Lùng, Nà Pục, quản Hàng, đồi Nà Nhạn dễ sạt lở đất, đá. Qua suối Pác Pẻn không có cầu dễ ngập nước vào mùa mưa lũ. Đường gập ghềnh khó đi, trơn trượt vào mùa mưa.	
10.5	Thôn Nà Lầm		Điểm trường chính, Trường Tiểu học Chiến Thắng	1,5	Hộ nghèo 3/84 = 5,6%. 100% dân tộc Nùng Qua ngầm Nà Lầm dễ ngập nước vào mùa mưa lũ, qua suối Đông Seng không có cầu. Đường gập ghềnh khó đi, trơn trượt vào mùa mưa.	
10.6	Thôn Nà Nhì		Điểm trường Nà Nhì, Trường Tiểu học xã Chiến Thắng	2,0	Hộ nghèo 04/93 = 5,1%. Dân tộc Nùng 100% Qua suối Thin Déng, Nà Hợi không có cầu, ngầm Nà Pất dễ ngập nước vào mùa mưa.Qua suối Nà Hợi không có cầu. Thường xuyên ngập nước vào mùa mưa.	
10.7	Thôn Nà Pất		Điểm trường chính, Trường Tiểu học Chiến Thắng	2,4	Hộ nghèo 10/73 = 15,7%. 100% dân tộc Nùng Qua đồi Đông Nghẹt, Co Mười dễ sạt lở đất, đá vào mùa mưa. Qua ngầm Nà Pất, Nà Là, Tà Cạp; qua suối Thin Déng, Pác Có, Pác Pẻ, Nà Dầy, Nà Là, không có cầu hay ngập nước vào mùa mưa lũ. Đường gập ghềnh khó đi, trơn trượt vào mùa mưa.	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10.8	Thôn Nà Tình		Điểm trường Nà Tình, Trường Tiểu học xã Chiến Thắng	4,5		
10.9	Thôn Pác Ma		Điểm trường chính, Trường Tiểu học Chiến Thắng	4,5		
V. HUYỆN ĐÌNH LẬP						
1	**XÃ ĐÌNH LẬP**					
1.1	Thôn Khe Pùng		Điểm trường Khe Pùng, Tiểu học xã Đình Lập	5,0		
2	**XÃ ĐỒNG THẮNG**					
2.1	Thôn Pắc Cóoc		Trường Tiểu học xã Đồng Thắng	7,0		
2.2	Thôn Nà Quan		Trường Tiểu học xã Đồng Thắng	5,0		
2.3	Thôn Nà Xoong		Trường Tiểu học xã Đồng Thắng	5,0		
2.4	Thôn Khe Lạn		Trường Tiểu học xã Đồng Thắng	7,0		
3	**XÃ CHÂU SƠN**					
3.1	Thôn Khe Pặn Giữa		Trường Tiểu học xã Châu Sơn	11,0		
3.2	Thôn Khe Pặn Ngọn		Trường Tiểu học xã Châu Sơn	13,0		
			Điểm trường Khe Pặn Ngọn, Trường Tiểu học xã Châu Sơn	2,0	Qua đồi Choóng Sinh, đồi Triệu Tiến, suối Pặn Ngọn không có cầu	
3.3	Thôn Háng Ý		Trường Tiểu học xã Châu Sơn	2,5	Qua sông Nặm luông không có cầu	
3.4	Thôn Khe Cù		Trường Tiểu học xã Châu Sơn	4,0	Qua suối Khe Mùn không có cầu	
4	**XÃ BẮC LÃNG**					

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4.1	Thôn Khe Chòi		Điểm Khe Chòi, PTDTBT TH&THCS xã Bắc Lãng	2,0	Qua suối Khe Chòi có ngầm tràn thấp, không có cầu	
			Điểm chính, PTDTBT TH&THCS xã Bắc Lãng	8,0		
4.2	Thôn Khe Hả		Điểm chính, PTDTBT TH&THCS xã Bắc Lãng	8,0		
5	**XÃ BÍNH XÁ**					
5.1	Thôn Ngàn Chả		Điểm chính, PTDT Bán trú Tiểu học I xã Bính Xá	10,0		
			Còn Phiêng, Trường PTDT Bán trú Tiểu học I xã Bính Xá	5,0		
5.2	Thôn Còn Phiêng		Điểm chính, PTDTBT Tiểu học I xã Bính Xá	6,0		
			Điểm Còn Phiêng, Trường PTDT Bán trú Tiểu học I Bính Xá	2,0	Qua suối Tà Tầu, Nà Tằm, Đèo Nà Khưa, đèo Kéo Pai, suối Kéo Căm, suối Cốc Hốc, có ngầm tràn thấp, thường xuyên lũ trong năm	
6	**XÃ KIÊN MỘC**					
6.1	Thôn Bản Chạo		Điểm chính, PTDTBT Tiểu học I xã Kiên Mộc	9,0		
6.2	Thôn Bản Mục		Điểm chính, PTDTBT Tiểu học I xã Kiên Mộc	9,0		
6.3	Thôn Khe Bủng		Điểm chính Khe Bủng, Tiểu học II xã Kiên Mộc	10,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			Điểm chính, Trường PTDTBT Tiểu học II xã Kiên Mộc	8,0		
6.4	Thôn Hin Đăm		Điểm Hin Đăm, Trường PTDTBT Tiểu học II xã Kiên Mộc	3,0	Qua suối Hin Đăm, suối Kèn Tảy Đú, suối Khe Dài, suối Khuổi Búc không có cầu; qua đèo Kéo Pần đường lầy lội, dễ sạt lở	
6.5	Thôn Khe Luồng		Điểm chính, Trường PTDTBT TH II xã Kiên Mộc	14,0		
			Điểm Kéo Tắm, Trường PTDTBT TH II xã Kiên Mộc	4,0		
			Điểm Khe Luồng, Trường PTDTBT TH II xã Kiên Mộc	4,5		
6.6	Thôn Bản Tùm		Điểm chính, Trường PTDTBT TH II xã Kiên Mộc	8,0		
			Điểm Bản Tùm, Trường PTDTBT TH II xã Kiên Mộc	5,0		
7	**XÃ THÁI BÌNH**					
7.1	Thôn Bản Mục		Trường chính, Trường Tiểu học I xã Thái Bình	3,0	Qua ngầm Pắc Trạng, Nà Pịt không có cầu; vùng dễ sạt lở	
7.2	Thôn Bản Chu		Điểm Bản Chu, Trường Tiểu học I xã Thái Bình	2,5	Qua khe Cáy, suối Ông Sin không có cầu; vùng dễ sạt lở	
			Điểm chính Trường Tiểu học I xã Thái Bình	7,0		
7.3	Thôn Bản Piềng		Điểm Bản Piềng, Trường Tiểu học I xã Thái Bình	3,0	Qua suối Nà Bó, Nà Chụt, Pài Om không có cầu	
			Trường Tiểu học I xã Thái Bình	7.0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7.4	Thôn Hòa An		Điểm chính Hòa An, Trường PTDTBT TH II xã Thái Bình	3,0	Đường đất đi lại khó khăn, qua cầu ngầm Vằng Chộc, qua bờ ruộng, qua đèo, qua suối Khuổi Chộc không có cầu	
			Điểm Khuổi Văng, Trường PTDTBT TH II xã Thái Bình	2,0	Đường đất đi lại khó khăn, trơn, trượt, mùa mưa dễ sạt lở	
7.5	Thôn Khe Đa I		Điểm Khe Đa I, Trường PTDTBT TH II xã Thái Bình	10,0		
			Điểm chính Hòa An, Trường PTDTBT TH II xã Thái Bình	15,0		
7.6	Thôn Khe Đa II		Điểm Khe Đa I, Trường PTDTBT TH II xã Thái Bình	3,0	Qua khe, suối; qua ngầm Khe Đa I, đường đi dễ sạt lở, mưa lũ không đi học được	
			Điểm chính Hòa An, Trường PTDTBT TH II xã Thái Bình	16,0		
			Điểm chính Bản Mục, Trường TH I xã Thái Bình	11,0		
8	**XÃ LÂM CA**					
8,1	Thôn Bình Lâm		Trường Tiểu học xã Lâm Ca	2,0	Qua suối Bình Lâm, suối Bình Ca không có ngầm tràn thấp, dễ mắc lũ	
8,2	Thôn Bình Giang		Trường Tiểu học xã Lâm Ca	5,0		
8,3	Thôn Pắc Vằn		Trường Tiểu học xã Lâm Ca	4,0		
8,4	Thôn Khe Sen		Trường Tiểu học xã Lâm Ca	13,0		
8,5	Thôn Khe Dăm		Trường Tiểu học xã Lâm Ca	4,3		
8,6	Thôn Khe Chim		Trường Tiểu học xã Lâm Ca	4,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8,7	Thôn Hòa Bình		Trường Tiểu học xã Lâm Ca	7,0		
8,8	Thôn Bình Thắng		Điểm trường Bình Thắng, Trường Tiểu học xã Lâm Ca	4,0		
8,9	Thôn Khe Lầm		Điểm trường Bình Thắng, Trường Tiểu học xã Lâm Ca	4,0		
8.10	Thôn Khe Ca		Điểm trường Khe Ca, trường Tiểu học xã Lâm Ca	2,0	Đường mòn nhỏ men theo sườn đồi dễ sạt lở, qua suối Khe Ca, không có cầu dễ mắc lũ	
8.11	Thôn Hòa Hợp		Điểm trường Khe Dăm, Tiểu học xã Lâm Ca	8,0		
8.12	Thôn Bản Lạn		Điểm trường Bản Lạn, Tiểu học xã Lâm Ca	2,8	Qua sông Lục Nam không có cầu; đường dễ sạt lở	
8.13	Thôn Nà Khu		Điểm trường Khe Buông, Tiểu học xã Lâm Ca	3,1	Qua khe và suối Pắc Chanh không có cầu; vùng dễ sạt lở	
8.14	Thôn Khe Buông		Điểm trường Khe Buông, Tiểu học xã Lâm Ca	2,5	Đi qua suối: Khe Tao, Khe Lù, Khe Lầy không có cầu; dốc Kéo Cùm thường xảy ra sạt lở	
8.15	Thôn Thống Nhất		Điểm trường Thống Nhất, Tiểu học xã Lâm Ca	4,0		
VI. HUYỆN HỮU LŨNG						
1	**XÃ YÊN SƠN**					
1.1	Thôn Loi		Trường TH&THCS xã Yên Sơn	9		
1.2	Thôn Hạ		Trường TH&THCS xã Yên Sơn	4,5		
1.3	Thôn Nong Thâm		Trường TH&THCS xã Yên Sơn	5,5		
1.4	Thôn Bãi Danh		Trường TH&THCS xã Yên Sơn	7		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	**XÃ HỮU LIÊN**					
2.1	Thôn Lân Châu		Trường Tiểu học xã Hữu Liên	9.0		
2.2	Thôn Ba Lẹng (Cụm dân cư Nà Nooc)		Trường Tiểu học xã Hữu Liên	12.0		
3	**XÃ HÒA BÌNH**					
3.1	Thôn Đồng Lươn		Trường TH&THCS xã Hòa Bình	4		
3.2	Thôn Đồng Hương		Trường TH&THCS xã Hòa Bình	4		
4	**XÃ HÒA THẮNG**					
4.1	Thôn Cốc Lùng		Trường TH&THCS xã Hòa Thắng	6		
4.2	Thôn Lán Thán		Trường Tiểu học 1 xã Hòa Thắng	4,2		
			Trường TH&THCS xã Hòa Thắng	6		
4.3	Thôn Vạn Thắng		Điểm trường Đất Đỏ, Trường Tiểu học 1 xã Hòa Thắng	4,3		
4.4	Thôn Xóm Chùa		Trường TH 1 xã Hòa Thắng	5,6		
			Trường TH&THCS xã Hòa Thắng	5,5		
4.5	Thôn Voi Xô		Điểm trường Voi Xô, Trường Tiểu học 1 xã Hòa Thắng	4,2		
4.6	Thôn Suối Ngang I		Trường TH 1 xã Hòa Thắng	4,1		
4.7	Thôn Bảo Đài II		Điểm trường Voi Xô, Trường Tiểu học 1 xã Hòa Thắng	4,4		
5	**XÃ THIỆN TÂN**					
5.1	Thôn Mỏ Vàng		Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Thiện Tân	5		

TT	Xã Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5.1	Thôn Mơ Vàng	Trường PTDTBT Tiểu học 2 xã Thiện Tân	10		
5.2	Thôn Minh Tiến	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Thiện Tân	5		
		Trường PTDTBT Tiểu học 2 xã Thiện Tân	8		
5.3	Thôn Làng Trang	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Thiện Tân	6		
		Trường PTDTBT Tiểu học 2 xã Thiện Tân	8		
5.4	Thôn Gốc Sau	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Thiện Tân	4		
		Trường PTDTBT Tiểu học 2 xã Thiện Tân	8		
5.6	Thôn Đá Mài	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Thiện Tân	7		
5.8	Thôn Đồng Mạ	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Thiện Tân	6		
5.9	Thôn Hợp Thành	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Thiện Tân	8		
5.10	Thôn Tân Châu	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Thiện Tân	8		
5.11	Thôn Mơ Vầu	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Thiện Tân	11		
		Trường PTDTBT Tiểu học 2 xã Thiện Tân	8,5		
5.12	Thôn Đèo Cáo - Lân Chàm (Xã Đồng Tiến)	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Thiện Tân	8		
		Trường PTDTBT Tiểu học 2 xã Thiện Tân	10		
5.13	Thôn Lay (Xã Thanh Sơn)	Trường PTDTBT Tiểu học 2 xã Thiện Tân	11		
6	**XÃ THANH SƠN**				

TT	Xã Thôn		Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.1	Thôn Thống Nhất		Trường TH&THCS Thanh Sơn	5,5		
6.2	Thôn Lay		Trường TH&THCS Thanh Sơn	6,5		
6.3	Thôn Điển Trên		Trường TH&THCS Thanh Sơn	5,5		
7	**XÃ YÊN BÌNH**					
7.1	Thôn Đồng La		Trường Tiểu học xã Yên Bình	6,5		
8	**XÃ QUYẾT THẮNG**					
8.1	Thôn Đồng Xe		Trường Tiểu học xã Quyết Thắng	6,0		
8.2	Thôn Trãng		Trường Tiểu học xã Quyết Thắng	5,5		
9	**XÃ HÒA SƠN**					
9.1	Thôn Đoàn Kết		Trường Tiểu học xã Hòa Sơn	7,0 km		
VII. HUYỆN LỘC BÌNH						
1	**XÃ ÁI QUỐC**					
1.1	Thôn Co Piao		Trường Tiểu học Ái Quốc, thôn Đoàn Kết	10,0		
1.2	Thôn Hòa Bình		Trường Tiểu học Ái Quốc, thôn Đoàn Kết	9,0		
1.3	Thôn Phạ Thác		Trường PTDT BT Tiểu học Ái Quốc, thôn Khuổi Thướn	7,0		
1.4	Thôn Nặm Đảng		Trường PTDT BT Tiểu học Ái Quốc, thôn Khuổi Thướn	6,0		
			Trường Tiểu học Nam Quan, thôn Bản Tó	12,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.5	Thôn Lài Han		Trường PTDT BT Tiểu học Ái Quốc, thôn Khuổi Thướn	6,0		
			Điểm Nà Xỏm, trường Tiểu học Lợi Bác	5,0		
1.6	Thôn Đoàn Kết		Trường Tiểu học Ái Quốc, thôn Đoàn Kết	5,0		
1.7	Thôn Co Chí		Điểm Quang Khao, Trường Tiểu học Ái Quốc	4,0		
1.8	Thôn Khuổi Thướn		Trường PTDT BT Tiểu học Ái Quốc, thôn Khuổi Thướn	4,0		
1.9	Thôn Khau Kheo		Điểm Khau Kheo, Trường PTDT BT Tiểu học Ái Quốc	4,0		
2	**XÃ LỢI BÁC**					
2.1	Thôn Khuổi Tà		Điểm trường Nà Mu, trường Tiểu học Lợi Bác	8		
2.2	Thôn Phai Vài		Điểm trường Khau Khảo, trường Tiểu học Lợi Bác	5		
2.3	Thôn Bản Chành		Điểm trường Bản Chành, trường Tiểu học Lợi Bác	4		
2.4	Thôn Già Nàng		Điểm trường Bản Chành, trường Tiểu học Lợi Bác	5		
2.5	Thôn Nà Mu		Điểm trường Nà Mu, trường Tiểu học Lợi Bác	4		
2.6	Thôn Nà Xỏm		Điểm trường Nà Xỏm, trường Tiểu học Lợi Bác	4		
2.7	Thôn Nà U		Trường Tiểu học Lợi Bác, thôn Kéo Cọ	2	Qua hồ Nà Cáy bằng bè, mảng không có cầu;	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.8		Thôn Nà Phi	Điểm trường Bản Chành, Tiểu học Lợi Bác	1,5	Qua dốc Cốc Hón đường đất dễ sạt lở;	
3	**XÃ MINH HIỆP**					
3.1		Thôn Khuổi Luồng	Trường PTDTBT Tiểu học Minh Phát	8,5		
3.2		Thôn Nà Hao	Trường PTDTBT Tiểu học Minh Phát	8		
3.3		Thôn Cốc Lại	Trường PTDTBT Tiểu học Minh Phát (Điểm trường Bó Tảng)	6		
3.4		Thôn Khuôn Săm	Trường PTDTBT Tiểu học Minh Phát	5,5		
3.5		Thôn Nà Noong	Trường PTDTBT Tiểu học Minh Phát	4,5		
3.6		Thôn Nà Thì	Trường PTDTBT Tiểu học Minh Phát	4,5		
3.7		Thôn Bó Tảng	Trường PTDTBT Tiểu học Minh Phát (Điểm trường Bó Tảng)	2,5	Qua đèo Nọc Hời dài 1Km , đèo Khoa Siển, đèo Mạy Ọi, đèo Nà phường đường đất dễ sạt lở.	
3.8		Thôn Bản Hả	Trường TH&THCS Hiệp Hạ	5		
3.9		Thôn Liên Thôn 1	Trường TH&THCS Hiệp Hạ	4		
3.10		Thôn Nà Lái	Trường TH&THCS Hiệp Hạ	4		
3.11		Thôn Bản Đóoc	Trường TH&THCS Hiệp Hạ	3	Qua đường Nà Mìn, Nà Dẹ đồi trơn trượt.	
4	**XÃ SÀN VIÊN**					
4.1		Thôn Nà Mò	Điểm trường Khòn Cháo, Tiểu học Sàn Viên I	8		
			Điểm trường Bản Mới, Tiểu học Sàn Viên II	14		
4.2		Thôn Hợp Nhất	Điểm trường Khòn Cháo, Tiểu học Sàn Viên I	5,3		
			Điểm trường Khòn Quanh, Tiểu học Sàn Viên II	2	Qua suối Nà Lí, Bò Hìn không có cầu; 100% dân tộc Tày, Nùng.	
4.3		Thôn Khòn Sè	Điểm trường Bản Mới B, Tiểu học Sàn Viên II	7		

TT	Xã Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4.3	Thôn Khôn Sc	Điểm trường Khòn Cháo, Tiểu học Sàn Viên I	4		
4.4	Thôn Khòn Cháo-Co Cai	Điểm trường Bản Mới B, Tiểu học Sàn Viên II	8		
		Điểm trường Khòn Cháo, Tiểu học Sàn Viên I	3,3	Xóm Co Cai đi theo đường bộ: Chưa có đường bê tông, không đi xe đạp được, học sinh đi học phải men theo sườn đồi Nà Danh, Nà Lay, Nà Luồm, Nà Chèn dễ sạt lở, đường đất trơn trượt khó đi.	
4.5	Thôn Bản Choong-Bản Mìang	Điểm trường Khòn Cháo, Tiểu học Sàn Viên I	10		
		Điểm trường Bản Mới B, Tiểu học Sàn Viên II	17		
4.6	Thôn Tà Lạn-Pò Nhàng	Điểm trường Tà Lạn, Tiểu học Sàn Viên I	4		
		Điểm trường Bản Mới B, Tiểu học Sàn Viên II	22		
4.7	Thôn Nà Làng	Điểm trường Khòn Cháo, Tiểu học Sàn Viên I	18		
		Trường Tiểu học Sàn Viên II, thôn Bản Mới B	23		
		Điểm trường chính trường Tiểu học Lợi Bác, thôn Kéo Cọ	9		
4.8	Thôn Nà Phầy	Điểm trường Khòn Cháo, Tiểu học Sàn Viên I	16		
		Trường Tiểu học Sàn Viên II, thôn Bản Mới B	21		
		Điểm trường chính trường Tiểu học Lợi Bác, thôn Kéo Cọ	7		
4.9	Thôn Bản Mới B	Trường Tiểu học Sàn Viên II, thôn Bản Mới B	2	Qua suối Phai Vàng không có cầu, đường đi lầy lội.	
		Điểm trường Khòn Cháo, Tiểu học Sàn Viên I	4		
5	**XÃ MẪU SƠN**				
5.1	Thôn Khuổi Tẳng	Thôn Khuổi Tẳng, Trường Tiểu học Mẫu Sơn,	9		
5.2	Thôn Khuổi Cấp	Điểm trường Khuổi Cấp, Trường Tiểu học Mẫu Sơn	6		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5.3	Thôn Khuổi Lầy		Điểm trường Khuổi Lầy, Trường Tiểu học Mẫu Sơn	6		
5.4	Thôn Lặp Pịa		Điểm trường Lặp Pịa, Trường Tiểu học Mẫu Sơn	6		
5.5	Thôn Bó Pằm		Điểm trường Trà Ký, Trường Tiểu học Mẫu Sơn	5		
			Điểm trường Nà Mò, Trường Tiểu học Mẫu Sơn	6		
5.6	Thôn Nà Mò		Điểm trường Nà Mò, Trường Tiểu học Mẫu Sơn	5		
5.7	Thôn Trà Ký		Điểm trường Trà Ký, Trường Tiểu học Mẫu Sơn	4,5		
6	**XÃ NAM QUAN**					
6.1	Thôn Cốc Sâu		TH Nam Quan, Thôn Bản Tó	10		
			Điểm trường Cốc sâu, TH Nam Quan	4,5		
			Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lân, thôn Vinh Tiên	14,5		
6.2	Thôn Pác Cáp		Trường Tiểu học Nam Quan, Thôn Bản Tó	10		
6.3	Thôn Mới		Trường Tiểu học Nam Quan, Thôn Bản Tó	8,3		
			Điểm trường Thôn Mới, Trường Tiểu học Nam Quan	4,5		
6.4	Thôn Nà Pá		Trường Tiểu học Nam Quan, Thôn Bản Tó	7,5		

TT	Xã Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.4	Thôn Nà Pá	Điểm trường Thông Lốc, Trường Tiểu học Nam Quan	4,2		
6.5	Thôn Bản Tó	Trường Tiểu học Nam Quan, Thôn Bản Tó	4,8		
6.6	Thôn Nà Tủng	Trường Tiểu học Nam Quan, Thôn Bản Tó	4,3		
6.7	Thôn Khòn Mùm	Trường Tiểu học Nam Quan, Thôn Bản Tó	4,3		
6.8	Thôn Nà Sả	Trường Tiểu học Đông Quan, Thôn Thông Niểng	4,3		
		Điểm trường Nà Sả, Trường Tiểu học Nam Quan	1,8	Qua dốc Đèo Giỏ, ngầm không có cầu, đường đất trơn trượt hay sạt lở	
6.9	Thôn Thông Lốc	Trường Tiểu học Nam Quan, Thôn Bản Tó	3	Qua suối Thông Lốc không có cầu, đường đi men qua nhiều khe dốc, trơn trượt	
		Điểm trường Thông Lốc, Trường Tiểu học Nam Quan	1,5	Qua suối Thông Lốc không có cầu, đường đi men qua nhiều khe dốc, trơn trượt	
7	**XÃ THỐNG NHẤT**				
7.1	Thôn Đông Thoang	Trường TH& THCS Vân Mộng, thôn Ôn Cựu	5,5		
7.2	Thôn Khau Mu	Trường TH& THCS Vân Mộng, thôn Ôn Cựu	6		
		Trường TH&THCS Thống Nhất, thôn Khòn Nà	4,5		
7.3	Thôn Nà Pàm	Trường TH&THCS Vân Mộng, thôn Ôn Cựu	4,5		
7.4	Thôn Hợp Tiến	Điểm trường Tằm Khuổi, Trường TH& THCS Thống Nhất	4		
7.5	Thôn Pò Mạ	Điểm trường Nà Mò, Trường TH& THCS Nhượng Bạn	6,0		

TT	Xã Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7.5	Thôn Pó Mạ	Trường TH&THCS Nhượng Bạn, thôn Nà Pán	7,0		
7.6	Thôn Bản Mới	Trường TH& THCS Vân Mộng, thôn Ôn Cựu	3,8	Học sinh cuối thôn đi qua đường rừng Khau Trang, Đông Phấy đường trơn trượt, đèo dốc.	
7.7	Thôn Hợp Nhất	Trường TH& THCS Thống Nhất, thôn Khòn Nà	3,5	Qua khe đồi Khau Phúc, qua đèo dốc Nà Mạ, Cốc Phầy dễ sạt lở, đường trơn trượt. Dọc theo tuyến bê tông của liên thôn Khau Mu, Bản Mới	
7.8	Thôn Ôn Cựu	Trường TH& THCS Vân Mộng, thôn Ôn Cựu	3,5	Học sinh cuối thôn đi qua bờ ruộng đường trơn trượt, qua suối Khòn Cáu không có cầu.	
7.9	Thôn Tằm Phiêng	Điểm trường Tằm Khuổi, Trường TH&THCS Thống Nhất	3	Qua dốc Cốc Hả sạt lở, nguy hiểm. 100% dân tộc Nùng	
7.10	Thôn Kéo Bẻ	Trường TH&THCS Thống Nhất, thôn Khòn Nà	2,5	Qua khe nước Nà Bốc, Pác Khoang, đèo dốc Tà Sâu, Vằng Pục cao sạt lở, Qua suối Tà Sâu, Vằng Pục không có cầu, mùa mưa ngập, lũ về rất nguy hiểm. Dọc theo tuyến đường tỉnh lộ 237 liên xã huyện, 100% dân tộc Tày.	
7.11	Thôn Khòn Chả	Trường TH&THCS Vân Mộng, thôn Ôn Cựu	2,5	Qua đồi núi cao vùng sạt lở, qua suối Hát Cáy một số hộ gia đình ở cuối thôn qua suối không có cầu men theo đường đồi, đi lại khó khăn, 100% dân tộc tày	
7.12	Thôn Nà Vàng	Điểm trường Tằm Khuổi, Trường TH& THCS Thống Nhất	2	Đường men theo bờ suối Phiêng Vệ, bờ ruộng, dốc cao trơn trượt, 100% dân tộc Nùng.	
7.13	Thôn Hán Sài	Trường TH& THCS Nhượng Bạn, thôn Nà Pán	2	Có những học sinh gia đình bên kia đồi, học sinh đến trường phải qua suối Khìu Tàu, Tài Lục không có cầu. Qua đèo Pò Mỏi sạt lở, nguy hiểm, 100% dân tộc Sán Chỉ	
7.14	Thôn Nà Mò	Điểm trường Nà Mò, Trường TH&THCS Nhượng Bạn	2	Qua dốc cao Phai Coong, Sán Sị, Pò Mỏi nguy hiểm sạt lở đường đất nhỏ hẹp (đường mòn) trơn trượt khi trời mưa nguy cơ sạt lở cao, 100% dân tộc Sán Chỉ.	
7.15	Thôn Tằm Khuổi	Điểm trường Tằm Khuổi, Trường TH&THCS Thống Nhất	1,5	Qua khe Pá Lây Muổi, mùa mưa lũ không có cầu . 100% dân tộc Nùng	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	**XÃ TĨNH BẮC**					
8.1	Thôn Thống Nhất		Trường TH&THCS Tĩnh Bắc	5		
8.2	Thôn Bó Luồng		Trường TH&THCS Tĩnh Bắc	6		
8.3	Thôn Đoàn Kết		Trường TH&THCS Tĩnh Bắc	4		
9	**XÃ ĐÔNG QUAN**					
9.1	Thôn Song Sài		Trường Tiểu học Đông Quan, thôn Thồng Niểng, xã Đông Quan	16		
9.2	Thôn Bản Nùng		Trường Tiểu học Đông Quan, thôn Thồng Niểng, xã Đông Quan (Điểm trường Bản Nùng)	4		
9.3	Thôn Phiêng Ét		Trường Tiểu học Đông Quan, thôn Thồng Niểng, xã Đông Quan (Điểm trường Bản Nùng)	4		
9.4	Thôn Mới		Trường Tiểu học Đông Quan (Điểm trường Bản Pịt)	4		
			Trường TH&THCS Quan Bản, thôn Nà Ái, xã Đông Quan	7		
9.5	Thôn Bản Pịt		Trường Tiểu học Đông Quan (Điểm trường Bản Pịt)	4		
9.6	Thôn Nà Pè		Trường TH&THCS Quan Bản (Điểm trường Nà Pè)	4		
			Trường TH&THCS Nhượng Bạn (Điểm trường Pò Mạ)	2,5	Lên dốc Lặm Tà trơn trượt, sạt lở nguy hiểm. Qua suối Tẩu Bản, không có cầu, trời mưa nước lũ dâng cao không thể đến trường.	
9.7	Thôn Nà Miền		Trường TH&THCS Quan Bản, thôn Nà Ái, xã Đông Quan (Điểm trường Pò Kính)	2	Qua suối Tà Công, Khuổi Khỉn trời mưa thường xuyên ngập lụt không qua được.	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9.8	Thôn Bản San		Trường Tiểu học Đông Quan, thôn Thồng Niểng, xã Đông Quan	4,5		
9.9	Thôn Lùng Va		Trường TH&THCS Quan Bản, thôn Nà Ái, xã Đông Quan	4,5		
9.10	Thôn Pò Kính		Trường TH&THCS Quan Bản (Điểm trường Pò Kính)	1,5	Qua suối Khuổi Khỉn, chưa có cầu. Trời mưa lũ lụt không thể đi lại. Đường đến trường trơn trượt nguy hiểm. Qua dốc Kéo Còi, đường sắt tuyến Na Dương - Lạng Sơn.	
9.11	Thôn Hua Cầu		Trường Tiểu học Đông Quan, thôn Thồng Niểng, xã Đông Quan	5		
9.12	Thôn Nà Ái		Trường TH&THCS Quan Bản, thôn Nà Ái, xã Đông Quan	3,5	Qua suối Vằng Cang có ngầm, trời mưa nước lũ ngập lụt nguy hiểm không thể đi lại, qua đồi Kéo Nim dốc quanh co, đường lầy lội.	
9.13	Thôn Khòn Phạc		Trường Tiểu học Đông Quan, thôn Thồng Niểng, xã Đông Quan	3	Qua dốc Nà Sạt đường đất trơn trượt, sạt lở khó đi.	
9.14	Thôn Thồng Niểng		Trường Tiểu học Đông Quan, thôn Thồng Niểng, xã Đông Quan	2	Qua suối Nà Khuổi, đường đất trơn trượt khó đi. 100% dân tộc thiểu số. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo 10,1%.	
10	**XÃ XUÂN DƯƠNG**					
10.1	Thôn Co Hồng		Trường PTDT BT TH&THCS Xuân Dương, thôn Pò Chang	8		
			Điểm trường Co Hồng, Trường PTDT BT TH&THCS Xuân Dương	4		
10.2	Thôn Bản Lạu		Trường PTDT BT TH&THCS Xuân Dương, thôn Pò Chang	7		
10.3	Thôn Hang Ủ		Trường PTDT BT TH&THCS Xuân Dương, thôn Pò Chang	6		
10.4	Thôn Suối Mành		Trường PTDT BT TH&THCS Xuân Dương, thôn Pò Chang	6		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10.5	Thôn Pác Sàn		Trường PTDT BT TH&THCS Xuân Dương, thôn Pò Chang	5,5		
10.6	Thôn Pò Đồn		Trường PTDT BT TH&THCS Xuân Dương, thôn Pò Chang	4,5		
10.7	Thôn Suối Lùng		Trường PTDT BT TH&THCS Xuân Dương, thôn Pò Chang	2,5	Có 32 hộ gia đình ở bên kia suối Suối Lùng, học sinh đến trường phải qua suối Suối Lùng không có cầu, chỉ có cống thấp, mùa mưa lũ thường ngập lụt. Học sinh đến trường đi theo đường đất mòn nhỏ dọc theo sườn đồi. Trời mưa rất trơn trượt dễ sạt lở đất; 100% dân tộc Tày.	
10.8	Thôn Pò Chang		Trường PTDT BT TH&THCS Xuân Dương, thôn Pò Chang	2	Các hộ dân tại xóm Bản Dìa qua suối Xuân Dương không có cầu, vào mùa mưa thường xuyên bị ngập nước và lũ cuốn; 100% dân tộc Tày.	
11	**XÃ TAM GIA**					
11.1	Thôn Khuổi O		Trường TH&THCS Tam Gia,Thôn Bản Tre	8		
11.2	Thôn Bản Lòng Pò Bó		Trường TH&THCS Tam Gia,Thôn Bản Tre	6,9		
11.3	Thôn Còn Chè		Trường TH&THCS Tam Gia,Thôn Bản Tre	6,2		
11.4	Thôn Nà Ỏ		Trường TH&THCS Tam Gia,Thôn Bản Tre	3,5	Qua suối Cò Ma không có cầu, khi có mưa nước dâng nhanh gây ngập úng học sinh không đi lại được. 100% dân tộc Nùng.	
11.5	Thôn Còn Tồng		Trường TH&THCS Tam Gia,Thôn Bản Tre	3,1	Qua suối Khuổi Lếch không có cầu, khi có mưa nước dâng nhanh gây ngập úng học sinh không đi lại được. 100% dân tộc Tày, Nùng	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11.6	Thôn Bản Tre		Trường TH&THCS Tam Gia,Thôn Bản Tre	2,4	Qua suối Pắc Cáp, khi trời mưa nước dâng nhanh gây ngập úng, đường đi lại nhỏ hẹp, trơn trượt khó đi lại được. 100% dân tộc Tày.	
11.7	Thôn Còn Cảm		Trường TH&THCS Tam Gia,Thôn Bản Tre	1,3	Qua suối Còn Cảm, khi trời mưa nước dâng nhanh gây ngập úng học sinh không đi lại được. 100% là dân tộc Nùng.	
12	**XÃ HỮU LÂN**					
12.1	Thôn Bộ		Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lân, thôn Vinh Tiên	12,0		
			Điểm trường Pác Bang, Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lân.	7		
12.2	Thôn Suối Mỉ		Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lân, thôn Vinh Tiên	12,0		
			Điểm trường Suối Lông, Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lân.	9,0		
12.3	Thôn Suối Lông		Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lân, thôn Vinh Tiên	12,0		
			Điểm trường Suối Lông, Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lân	6		
12.4	Thôn Suối Vằm		Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lân, thôn Vinh Tiên	8		
12.5	Thôn Phai Bây		Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lân, thôn Vinh Tiên	6,5		
			Điểm trường Phai Bây, Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lân.	4		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12.6	Thôn Vinh Tiên		Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lân, thôn Vinh Tiên	7,5		
13	**XÃ TÚ MỊCH**					
13.1	Thôn Bản Roọc		Điểm trường Bản Roọc, trường Tiểu học Tú Mịch	2,0 km	Đường quanh co, qua sông Hát Lèng có ngầm thấp, dễ ngập lụt khi trời mưa. Đi đường dễ sạt lở, qua sát sông Pác Đuốc thường xuyên ngập khi mưa	
13.2	Thôn Bản Luồng		Điểm trường Bản Luồng, trường Tiểu học Tú Mịch	3,5 km	Đường quanh co, qua đồi Nặm Thúm, đồi Hin Khé dễ sạt lở, khe suối Nà Cầu không có cầu, sông qua sông Hát Lốc có ngầm thấp hay ngập khi trời mưa	
14	**XÃ HỮU KIÊN, HUYỆN CHI LĂNG**					
14,1	Thôn Mè Thình, xã Hữu Kiên, huyện Chi Lăng		Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lân, thôn Vinh Tiên	10		
15	**THỊ TRẤN ĐÌNH LẬP, HUYỆN ĐÌNH LẬP**					
15,1	Khu 7, thị trấn Đình Lập		Trường Tiểu học Lợi Bác, thôn Kéo Cọ	18		
VIII. HUYỆN TRÀNG ĐỊNH						
1	**XÃ CAO MINH**					
1.1	Thôn Khuổi Vai		Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh	7,5		Tính từ thôn Khuổi Vai đến trường chính Vằng Can
			Điểm trường Khuổi Làm, Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh	15,5		Tính từ thôn Khuổi Vai đến điểm trường Khuổi Làm

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.2	Thôn Kéo Danh		Trường PTDTBT TH THCS Cao Minh	15		Tính từ thôn Kéo Danh đến trường chính Vằng Can
			Điểm trường Cắm Tiên, Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh	4,0		Học sinh học tại điểm trường Cắm Tiên địa bàn được hưởng chế độ bán trú tính từ Suối Pác Cáp ra Khau Pán; ra Nặm Chẳng xã Đoàn Kết; Khu Chòm Tang; Bản Khuổi Lếch
2	**XÃ CHÍ MINH**					
2,1	Thôn Slam Khuổi		Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	12		
2,2	Thôn Lũng Phầy-Khuổi Nà		Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	14		
2,3	Thôn Cốc Toòng-Thà Lừa		Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	6		
2,4	Thôn Pác Bó		Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	3,0	Qua dốc Khau Nghiều đường nhiều dốc nhỏ hẹp, dễ sạt lở. Qua ngầm Hang Thà dễ ngập lụt.	
2,5	Thôn Nà Cạo(Bản Ca - Nà Quân)		Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	2,0	Khoảng cách từ thôn đến trường là 02 km, địa hình đi theo đồi trươn trượt, đường mon dân sinh khó đi, dễ sạt lở, qua suối Pác Khuông không có cầu, đi theo bờ ruộng, qua sông Nà Cạo ngập lụt về mùa mưa.	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2,6	Thôn Nam Quang (xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng)		Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	8		
3	**XÃ ĐÀO VIÊN**					
3,1	Thôn 1		Điểm trường Pò Mòn, Trường Tiểu học xã Đào Viên	12		
3,2	Thôn 2		Điểm trường Pò Mòn, Trường Tiểu học xã Đào Viên	6,0		
3,3	Thôn 3		Điểm trường Pò Mòn, Trường Tiểu học xã Đào Viên	6,0		
3,4	Thôn 4		Điểm trường Pác Mười, Trường Tiểu học xã Đào Viên	7,0		
3,5	Thôn Pác Lạn		Điểm trường Pác Mười, Trường Tiểu học xã Đào Viên	5,0		
4	**XÃ ĐOÀN KẾT**					
4,1	Thôn Nà Bắc		Trường PTDT BT TH, THCS Đoàn Kết	4,0		
4,2	Thôn Thống Nhất		Trường PTDT BT TH, THCS Đoàn Kết	3,0	Qua suối Vằng Đẩy, suối Pác Già không có cầu, đường rừng nhỏ hẹp, dễ sạt lở	
4,3	Thôn Nà Slản		Trường PTDT BT TH, THCS Đoàn Kết	7,0		
4,4	Thôn Quyết Thắng		Trường PTDT BT TH, THCS Đoàn Kết	14,0		
			Điểm trường Bản Niềng, Trường PTDT BT TH, THCS Đoàn Kết	4,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4,5	Thôn Nặm Chẳng		Trường PTDT BT TH, THCS Đoàn Kết	10,0		
			Điểm trường Bản Niềng, Trường PTDT BT TH, THCS Đoàn Kết	4,0		
			Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh (điểm trường Cắm Tiên)	4,0		
			Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh (trường chính Vằng Can)	10,0		
4,6	Thôn Bản Ắng		Trường PTDT BT TH, THCS Đoàn Kết	10,0		
5	**XÃ ĐỀ THÁM**					
5,1	Thôn Bắc Ái (Thôn Khuổi Vai cũ)		Trường PTDTBT TH, THCS Bắc Ái I	2.5	Qua dốc Đông Phiêng, Mào Loòng, Khau Cút đường nhỏ hẹp dễ sạt lở; Lên dốc Kéo Lầm dài 2,5 km, dốc Khau Có dài 3 km đường nhỏ hẹp dễ sạt lở	
5,2	Thôn Cốc Slầy		Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ái I	9.0		
5,3	Thôn Đội Cấn I (xã Hoa Thám, huyện Bình Gia)		Trường PTDT bán trú TH,THCS Bắc Ái I	9		
5,4	Thôn Đội Cấn II (xã Hoa Thám,huyện Bình Gia)		Trường PTDT bán trú TH,THCS Bắc Ái I	12		
5,5	Thôn Bằng Giang (xã Hoa Thám, huyện Bình Gia)		Trường PTDT bán trú TH,THCS Bắc Ái I	18		
5,6	Thôn Nà Sla (xã Hồng Phong, huyện Bình Gia)		Trường PTDT bán trú TH,THCS Bắc Ái I	20		
6	**XÃ ĐỘI CẤN**					

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.1	Thôn Nà Khau		Trường TH, THCS Đội Cấn	7,0		
7	**XÃ HÙNG SƠN**					
7.1	Thôn Bản Pioòng		Điểm trường Phú Lâm (Trường TH, THCS Hùng Sơn)	4,0		
7.2	Thôn Bản Piềng		Điểm trường Phú Lâm (Trường TH, THCS Hùng Sơn)	7,0		
8	**XÃ HÙNG VIỆT**					
8.1	Thôn Cốc Bao		Trường TH,THCS Hùng Việt	8,0		
8.2	Thôn Hát Khòn		Trường TH,THCS Hùng Việt	4,0		
8.3	Thôn Đoàn Kết		Trường TH,THCS Hùng Việt	4,0		
9	**XÃ KIM ĐỒNG**					
9.1	Thôn Pò Đoỏng		Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái II	7,0		
			Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái I	12,0		
9.2	Thôn Khau Luông		Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái II	7,5		
			Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái I	10,0		
9.3	Thôn Hang Dường		Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái II	12,0		
			Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái I	8,0		
9.4	Thôn Khuổi Chiếp		Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái II	13,0		
9.5	Thôn Khuổi Âu		Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái II	16,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9.6	Thôn Hợp Lực		Trường Tiểu học xã Kim Đồng (Điểm trường Nà Soong)	4,0		
9.7	Thôn Nà Soong		Trường Tiểu học xã Kim Đồng (Điểm trường Nà Soong)	3,0	Qua suối Lỵ Thàng, không có cầu, thường xuyên ngập lụt; qua dốc Kéo Báp đường nhỏ hẹp, dễ sạt lở, nguy hiểm.	
9.8	Thôn Bắc Khê		Trường Tiểu học xã Kim Đồng (Điểm trường Nà Soong)	4,0		
9.9	Thôn Nà Thà		Trường Tiểu học xã Kim Đồng (Trường chính Pàn Dào)	4,5		
9.10	Thôn Pàn Dào		Trường Tiểu học xã Kim Đồng (Trường chính Pàn Dào)	5,0		
9.11	Thôn Nà Múc		Trường Tiểu học xã Kim Đồng (Trường chính Pàn Dào)	5,5		
			Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái I	15		
9.12	Thôn Kéo Vèng		Trường Tiểu học xã Kim Đồng (Trường chính Pàn Dào)	7,0		
10	**XÃ KHÁNH LONG**					
10.1	Thôn Khuổi Bây A		Trường PTDTBT TH&THCS Khánh Long	4,5		
10.2	Thôn Khuổi Bây B		Trường PTDTBT TH&THCS Khánh Long	7,0		
10.3	Thôn Khuổi Sả		Trường PTDTBT TH&THCS Khánh Long	12,0		
10.4	Thôn Khuổi Phụ		Trường PTDTBT TH&THCS Khánh Long	11,5		
			Trường PTDT BT TH,THCS Vĩnh Tiến	12,0		
10.5	Thôn Khuổi Khín		Trường PTDTBT TH&THCS Khánh Long	9,0		
11	**XÃ TÂN MINH**					

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11.1	Thôn 1		Điểm trường Pò Khảo, Trường PTDTBT TH&THCS Tân Minh	5,0		
11.2	Thôn 2		Điểm trường Pò Khảo, Trường PTDTBT TH&THCS Tân Minh	4,5		
11.3	Thôn 3		Điểm trường Pò Khảo, Trường PTDTBT TH&THCS Tân Minh	6,0		
11.4	Thôn 4		Điểm trường chính Bản Chang, Trường PTDTBT TH&THCS Tân Minh	8,0		
11.5	Thôn 5		Điểm trường chính Bản Chang, Trường PTDTBT TH&THCS Tân Minh	8,0		
12	**XÃ TÂN TIẾN**					
12.1	Thôn Áng Mò		Trường Tiểu học xã Tân Tiến (Điểm trường Áng Mò)	7,2		
			Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên	14,0		
12.2	Thôn 1		Trường Tiểu học xã Tân Tiến (Điểm trường Áng Mò)	7		
12.3	Thôn Khuổi Cù		Trường Tiểu học xã Tân Tiến (Điểm trường Áng Mò)	8,3		
			Trường PTDT Bán Trú TH,THCS Vĩnh Tiến	10		
12.4	Thôn Khuổi Slỳ		Trường Tiểu học xã Tân Tiến (Điểm trường Áng Mò)	8,5		
			Trường PTDT Bán Trú TH,THCS Vĩnh Tiến	10		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12.5	Thôn Nà Háo		Trường Tiểu học xã Tân Tiến (Điểm trường Pò Kiền)	5,5		
12.6	Thôn Pò Kiền		Trường Tiểu học xã Tân Tiến (Điểm trường Pò Kiền)	10,2		
12.7	Thôn Khuổi Biắp		Trường Tiểu học xã Tân Tiến (Điểm trường Pò Kiền)	12,1		
13	**XÃ TÂN YÊN**					
13.1	Thôn Nà Đeng		Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên	7,0		
13.2	Thôn Khuổi Chửn		Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên	10		
13.3	Thôn Kéo Mười		Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên	4,0		
13.4	Thôn Phia Khao		Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên	10		
13.5	Thôn Cốc Khau		Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên	8		
14	**XÃ TRUNG THÀNH**					
14.1	Thôn Bản Piểng		Trường TH&THCS Trung Thành (Trường chính Nà Màn)	4		
14.2	Thôn Pác Pàu		Trường TH&THCS Trung Thành (Trường chính Nà Màn)	2	Qua suối Vằng Ven không có cầu; qua dốc Đông Pinh, dốc Bản Coóc taluy âm sâu 30m dễ sạt lở.	
14.3	Thôn Hai		Trường TH&THCS Trung Thành (Trường chính Nà Màn)	4,5		
14.4	Thôn Bản Sliền		Điểm trường Bản Sliền, Trường Tiểu học và THCS Trung Thành	5		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14.4		Thôn Bản Sliền	Trường Tiểu học và THCS Trung Thành	9,4		
14.5	Thôn Khuổi Kìn		Trường Tiểu học và THCS Trung Thành	10,5		
			Điểm trường Bản Sliền, Trường Tiểu học và THCS Trung Thành	5,4		
15	**XÃ VĨNH TIẾN**					
15.1	Thôn Khuổi Suồn		Trường PTDT Bán Trú TH,THCS Vĩnh Tiến	9,0		
15.2	Thôn Phiêng Sâu		Trường PTDT Bán Trú TH,THCS Vĩnh Tiến	3,5	Quan đèo Khuổi Phải, dốc Sọ Chè, Pác Piêng, Khuổi Luông, Pác Đún, Pác Mẳn, dốc Phiêng Sâu - dốc cao, thường xuyên sạt lở nguy hiểm; Qua suối Pác Đún, Pác Piêng, Pác Mẳn không có cầu, suối sâu đi lại nguy hiểm, qua ngầm Phiêng Sâu nước lũ thường xuyên ngập tràn ngầm, đi lại nguy hiểm.	
15,3	Thôn Hợp Thành		Trường PTDT Bán Trú TH,THCS Vĩnh Tiến	4,5		
15.4	Thôn Nhất Tiến		Trường PTDT Bán Trú TH,THCS Vĩnh Tiến	8,0		
15.5	Thông Đông Sào		Trường PTDT Bán Trú TH,THCS Vĩnh Tiến	8,0		
IX. HUYỆN VĂN QUAN						
1	**XÃ ĐỒNG GIÁP**					
1.1	Thôn Nà Bản		Trường PTDTBT Tiểu học Đồng Giáp	1,3	Qua khe Pá Han, khe Nà Vuồng không có cầu, giao thông đi lại khó khăn, đèo Pàn Nghiển, đèo Khau Vuồng hay sạt lở nguy hiểm.	
1.2	Thôn Đồng Văn		Trường PTDTBT Tiểu học Đồng Giáp	5.4	Qua khe Pá Han không có cầu, giao thông đi lại khó khăn, đèo Pàn Nghiển hay sạt lở nguy hiểm.	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.3	Thôn Đồng Tân		Trường PTDTBT Tiểu học Đồng Giáp	4,3	Qua đồi Chẳn Phay, đèo Kéo Phai, đèo Pàn Nghiển hay sạt lở nguy hiểm đi lại khó khăn	
1.4	Thôn Trung Sơn		Điểm trường Bản Chạp, Trường PTDTBT Tiểu học Đồng Giáp	6.4	Qua suối Bản Chạp không có cầu, khe Nặm Lìn, khe Tềnh Soong không có cầu đi lại khó khăn. Đồi Bó Nặm hay sạt lở nguy hiểm. Đèo Kim Quang đi lại khó khăn.	
1.5	Thôn Trung Giáp		Trường PTDTBT Tiểu học Đồng Giáp	6.0	Qua đèo Pàn Phia, đèo Khau Vuồng hay sạt lở nguy hiểm; Đồi Khuôn Lùng đi lại khó khăn.	
			Điểm trường Bản Chạp, Trường PTDTBT Tiểu học Đồng Giáp	4.5	Qua suối Bản Chạp không có cầu, đồi Bó Nặm, đèo Pàn Pha hay sạt lở nguy hiểm.	
	Thôn Long Quế - xã Xuân Long- huyện Cao Lộc		Trường PTDTBT Tiểu học Đồng Giáp	2.2	Qua suối Nà Bản không có cầu, ngập lụt khi trời mưa.	
2	**XÃ LƯƠNG NĂNG**					
2.1	Thôn Nà Thang		Trường Tiểu học Lương Năng	3,5	Qua suối Nà Mè; khe Nà Mười không có cầu trời mưa nước chảy siết không đi lại được	
2.2	Thôn Bản Téng		Trường Tiểu học Lương Năng	5.0		
2.3	Thôn Bản Kình		Trường Tiểu học Lương Năng	5,5	Qua suối Nà Chạt không có cầu trời mưa không đi lại được	
2.4	Thôn Bản Chầu		Trường Tiểu học Lương Năng	6,5	Qua khe Bản Chầu không có cầu trời mưa nước chảy siết không đi lại được.	
2.5	Thôn Pá Hà		Trường Tiểu học Lương Năng	7,3	Qua khe sườn đồi Khươi Đa, thường xuyên sạt lở	
2.6	Thôn Bản Mù - xã Tú Xuyên		Trường Tiểu học Lương Năng	12,0		
3	**XÃ ĐIỀM HE**					
3.1	Thôn Khun Pàu		Điểm trường tiểu học, Trường PTDTBT TH&THCS Điềm He, thôn Pác Làng	4.5		Từ xóm An Mạ

TT	Xã Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3.1	Thôn Khun Pậu	Điểm trường tiểu học, Trường PTDTBT TH&THCS Điềm He, thôn Pác Làng	4.2		Từ xóm Khun Lệ
3.2	Thôn Thống nhất	Điểm trường tiểu học, Trường PTDTBT TH&THCS Điềm He, thôn Pác Làng	5.5		
3.3	Thôn Nà Bung	Điểm trường tiểu học, Trường PTDTBT TH&THCS Điềm He, thôn Pác Làng	6.8		
		Điểm trường Pò Khao, phố Nà Lộc, Trường TH&THCS Điềm He	7.3		
3.4	Thôn Nà Súng	Điểm trường tiểu học, Trường PTDTBT TH&THCS Điềm He, thôn Pác Làng	13,0		
		Điểm trường Pò Khao, phố Nà Lộc, Trường TH&THCS Điềm He.	5.0	Qua ngầm tràn Bản Lải; Nà Tềnh, không có cầu, trời mưa hay ngập lụt.	Từ xóm Nà Tềnh, xóm Bản Lải
3.5	Thôn Pác Bó - Xã Hồng Thái-Huyện Văn Lãng	Điểm trường tiểu học, Trường PTDTBT TH&THCS Điềm He, thôn Pác Làng	2,9	Đường mòn không đi xe đạp được, qua 2 sông là sông Kỳ Cùng và sông Mopja không có cầu, mùa mưa không đi lại được.	
3,6	Phố Nà Lộc Thị Trấn Văn Quan (Thôn Bản Bác cũ)	Điểm trường Pò Khao, phố Nà Lộc, Trường TH&THCS Điềm He.	2,6	Qua sông Mopja không có cầu, ngầm tràn Bản Bác, mùa mưa dễ ngập lụt.	
3,7	Thôn Hà Quảng, xã Hòa Bình	Điểm trường Pò Khao, Trường TH&THCS Điềm He.	10,0		
3,8	Thôn Bình Đăng A - Xã An Sơn	Điểm trường Pò Khao, Trường TH&THCS Điềm He.	5.0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	**XÃ LIÊN HỘI**					
4,1	Thôn Bản Nhang		Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	8,0	Qua suối Cốc Mìn, qua đèo dốc Giang Nưa, đèo dốc Hằng Ca sạt lở khi trời mưa.	
			Điểm trường Nà Me, Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	11,0	Qua suối Cốc Mìn, qua đèo dốc Giang Nưa, đèo dốc Hằng Ca sạt lở khi trời mưa. Qua đập tràn Bó Kheo không có cầu, ngập lụt khi mưa	
4,2	Thôn Bản Thượng		Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	4,2	Qua đèo dốc Tăm Đông, đèo Cốc Mìn trơn trượt, nguy cơ sạt lở cao; Qua suối Khun Quang, suối Cốc Chủ không có cầu, ngập lụt khi mưa.	
			Điểm trường Nà Me, Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	7,5	Qua đèo dốc Tăm Đông, đèo Cốc Mìn trơn trượt, nguy cơ sạt lở cao; Qua suối Khun Quang, suối Cốc Chủ không có cầu, ngập lụt khi mưa. Qua đập tràn Bó Kheo chưa có cầu, ngập lụt khi mưa	
4,3	Thôn Bản Hạ		Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	7,0	Qua đèo (đèo Nà Lúm, đèo Cốc Cọt, đèo Nà Pèng, đèo Cốc Hả, đèo Mỉnh Khỳ) trơn trượt, hay sạt lở; qua suối Nà Pài, suối Nà Pèng, suối Khòn Trang không có cầu, ngập lụt khi mưa.	
			Điểm trường Nà Me, Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	10,0	Qua đèo (đèo Nà Lúm, đèo Cốc Cọt, đèo Nà Pèng, đèo Cốc Hả, đèo Mỉnh Khỳ) trơn trượt, hay sạt lở; qua suối Nà Pài, suối Nà Pèng, suối Khòn Trang không có cầu, ngập lụt khi mưa. Qua đập tràn Bó Kheo chưa có cầu, ngập lụt khi mưa	
4,4	Thôn Nà Me		Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	8,0	Qua (suối Phai Tèng; suối Pò Mật; suối Nà Lùng) không có cầu, ngập lụt khi mưa. Qua đập tràn Bó Kheo chưa có cầu, ngập lụt khi mưa	
			Điểm trường Nà Me, Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	4,0	Qua (suối Phai Tèng; suối Pò Mật; suối Nà Lùng) không có cầu, ngập lụt khi mưa	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4,5	Thôn Khòn Duông - Phiêng Phúc		Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	7,0	Qua đèo Cốc Pục trơn trượt, đập Bó Kheo không có cầu	
			Điểm trường Nà Me, Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	5,0	Qua đèo Cốc Púc trơn trượt, sạt lở nguy hiểm	
4,6	Thôn Bản Hẻo - xã Trấn Ninh		Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	11,0		
			Điểm trường Nà Me, Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	9,0	Qua đập tràn Bó Kheo chưa có cầu, ngập lụt khi mưa	
4,7	Phố Nà Lộc - thị trấn Văn Quan		Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	13,0		
			Điểm trường Nà Me, Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	12,0		
5	**XÃ TRI LỄ**					
5.1	Thôn Bản Châu		Trường PTDTBT Tiểu học 1 Tri Lễ	2,0	Qua (suối Bủng Soong; Qua ngầm Nà Mục; suối Nà Mìn; Suối Tặng Tường; Suối Bay Bốc) không có cầu. Qua đường Pác Lùng Khun Khú trơn trượt, Qua đồi Lũng Vỉ hay sạt lở khi trời mưa.	
			Điểm trường Pò Đồn, Trường PTDTBT Tiểu học 1 Tri Lễ	3,0	Qua ngầm Soong Lù, trời mưa hay ngập lụt .	
5.2	Thôn Đèo Luông		Trường PTDTBT Tiểu học 1 Tri Lễ	4,0	Qua cầu khỉ Kéo Cắc nguy hiểm cho học sinh khi đi học; (Cầu Phiêng Giàng, Cống Lày Đoong) ngập lụt khi trời mưa; qua Đập Kéo Hin ngập lụt khi trời mưa.	
			Trường PTDTBT Tiểu học 1 Tri Lễ	5,4	Qua ngầm Soong Lù, trời mưa hay ngập lụt.	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5.3	Thôn Nà Chuông		Điểm trường Pò Đồn, Trường PTDTBT Tiểu học 1 Tri Lễ	3,0	Qua đồi Nà Sái; Luồng Nà Mu trơn trượt, hay sạt lở (Suối Tà Kháo; Suối Phai Noong; Suối Nà Lầy; suối Khau Phai) không có cầu. Qua Ngầm Soong Lù trời mưa hay ngập lụt.	
5.4	Thôn Thồng Duống		Trường PTDTBT Tiểu học 1 Tri Lễ	7,7	Qua (đồi khe Khum Mằm; Luồng Pò Pláng) trơn trượt, hay sạt lở; qua khe Khau Hảu không có cầu, ngầm Pác Đuốc; qua ngầm Soong Lù trời mưa hay ngập lụt.	
			Điểm trường Pò Đồn, Trường PTDTBT Tiểu học 1 Tri Lễ	4,0	Qua đồi khe Khum Mằm trơn trượt, khe Khau Hảu không có cầu, ngầm Pác Đuốc, Luồng Pò Pláng, trời mưa hay ngập lụt.	
			Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học 2 Tri Lễ	4,5	Qua đồi Lọ Nà, qua đường đồi Kéo Lầm đèo dốc quanh co khó đi, qua suối Vằng Úm không có cầu.	
5.5	Thôn Lũng Phúc		Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học 1 Tri Lễ	6,4	Qua đèo Canh Khuyết, qua (suối Lũng Vàn , ngầm Bủng Tèng, suối Tát Lùng) không có cầu, ngập lụt khi trời mưa, đồi Đoỏng Chang, Ngầm Nà Mục không có cầu	
			Trường PTDTBT Tiểu học 2 Tri Lễ	4,5	Qua đường đồi Cốc Thang, đường đồi Kéo Lầm đèo dốc quanh co khó đi, qua suối Vằng Úm không có cầu, qua đồi Nặm Đoỏng có nguy cơ sạt lở cao. Qua đồi Bủng Lốc, đồi Cốc Cằng, đồi Nặm Đoỏng có nguy cơ sạt lở cao, qua suối Lũng Vàn không có cầu, ngầm Bủng Tèng, suối Cốc Cằng không có cầu..	
5.6	Thôn Nà Chầu		Trường PTDTBT Tiểu học 1 Tri Lễ	10,0	Qua đồi Nà Pinh trơn trượt, qua (suối Vằng Kiếng, Ngầm Nà Mục) không có cầu.	
			Trường PTDTBT Tiểu học 2 Tri Lễ	5,0	Qua suối Nà Chầu, suối Vằng Kiếng không có cầu, đồi Lùng Mẩn, qua đồi Đông Quang có nguy cơ sạt lở cao, qua đồi Nà Luồng, đồi Nà Pò trơn trượt nguy hiểm.	
			Trường PTDTBT Tiểu học 2 Tri Lễ	4,0	Qua đồi Lũng Mỉn có nguy cơ sạt lở; qua ngầm Khuổi Bốc ngập lụt khi trời mưa.	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5.7	Thôn Bản Bang		Trường PTDTBT Tiểu học 1 Tri Lễ	11,6	Qua đường đất đỏ trơn trượt, bờ ruộng nhỏ hẹp, qua (ngầm Bủng Tèng, Ngầm Nà Mục, ngầm Nà Khảo) không có cầu, trời mưa hay ngập lụt.	
			Trường PTDTBT Tiểu học 2 Tri Lễ	8,0	Qua đồi Pò Đình Ca Hưởng; Đường qua đồi, qua ngầm Nà Khảo, ngầm Bủng Tèng; qua suối Bản Bang, suối Cốc Liềng không có cầu.	
			Trường PTDTBT Tiểu học 2 Tri Lễ	4,0	Qua bờ ruộng Nà Táng; Qua suối Nà Táng không có cầu, ngầm Nà Khảo không có cầu, ngập lụt khi trời mưa;	
5,8	Thôn Nà Bó		Trường PTDTBT Tiểu học 1 Tri Lễ	12,0	Qua đồi Lũng Phòn đường nhỏ hẹp hay sạt lở, đồi Tam Ngà đường đất nhỏ hẹp, trơn trượt, qua (ngầm Bủng Tèng, qua ngầm Nà Mục) không có cầu, trời mưa hay ngập lụt.	
			Trường PTDTBT Tiểu học 2 Tri Lễ	9,0	Qua đồi Lũng Phòn trơn trượt, qua đường bờ ruộng cánh đồng Bản Phấn trơn trượt khi trời mưa, qua ngầm Khuổi Bốc không có cầu.	
			Điểm trường Nà Bó, Trường PTDTBT Tiểu học 2 Tri Lễ	6,0	Qua cánh đồng Bản Phấn trơn trượt, qua suối Bó Bốc không có cầu.	
6	**XÃ BÌNH PHÚC**					
6.1	Thôn Bản Sầm		Điểm trường Nà Hấy, Trường TH&THCS Bình Phúc	3,0	Qua suối Tặng Mới không có cầu, ngập lụt khi trời mưa	
6.2	Thôn Pác Cắp		Điểm trường Nà Hấy, Trường TH&THCS Bình Phúc	2,5	Qua suối Sa Khao không có cầu, ngập lụt khi trời mưa	
6.3	Thôn Nà Hấy		Điểm trường Nà Hấy, Trường TH&THCS Bình Phúc	1,0	Qua suối Nà Slài không có cầu, ngập lụt khi trời mưa	
6.4	Thôn Khòn Mới		Điểm trường Khòn Mới, Trường TH&THCS Bình Phúc	2,1	Qua đèo Cốc Sâu hay sạt lở khi trời mưa	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.5	Thôn Khòn Nhừ		Điểm trường Khòn Mới, Trường TH&THCS Bình Phúc	4,5	Qua dốc Phai Vài sạt lở khi trời mưa	
6,6	Thôn Tây A xã Yên Phúc		Điểm trường Khòn Mới, Trường TH&THCS Bình Phúc	4,5	Qua suối Khuổi Khấu không có cầu, ngập lụt khi trời mưa	
7	**XÃ AN SƠN**					
7.1	Thôn Bản Noóc		Điểm trường Hạ Noóc, Trường TH&THCS 3 An Sơn	2,5	Qua suối Bản Noóc không có cầu, trời mưa hay ngập lụt không đi lại được	
7.2	Thôn Nà Mìn		Điểm trường Hạ Noóc, Trường TH&THCS 3 An Sơn	4,0	Qua (suối Nà Mìn; suối Nà Chả; suối Kha Ma) không có cầu, trời mưa hay ngập lụt không đi lại được. Qua đèo Nà Luông; đèo Cốc Pục dễ sạt lở, nguy hiểm khó đi lại	
7.3	Thôn Cốc Phường		Trường TH&THCS 3 An Sơn	3,0	Qua (suối Cốc Phát; suối Cốc Phường; suối Cốc Lược) không có cầu, trời mưa hay ngập lụt không đi lại được.	
7.4	Thôn Nà Thòa		Trường TH&THCS 3 An Sơn	3,5	Qua (suối Khun Pật; suối Nà Mằng; suối Tắc Lầu) không có cầu, trời mưa hay ngập lụt không đi lại được	
7.5	Thôn Đoàn Kết		Trường TH&THCS 3 An Sơn	4,0	Qua (suối Nà Khuốc, suối Khun Lùng) không có cầu, trời mưa hay ngập lụt không đi lại được. Qua đường rừng Khun Lùng quanh co, sạt lở, nguy hiểm.	
7.6	Thôn Quang Bí		Trường TH&THCS 3 An Sơn	5,0	Qua (suối Khun Lầu; suối Cốc Lược) không có cầu, trời mưa hay ngập lụt không đi lại được.	
			Trường TH&THCS 1 An Sơn	6,0	Qua (suối Pác Lùng, suối Khun Lầu) không có cầu; qua (đèo Cốc Cam, đèo Pò Điểm, Pò Mừn, Khòn Sâu, Pò Xè, Nà Vèn, Nà Chuông, Phai Lạng, Lùng Phung, Khòn Bó , Lùng Pót, Cùm Pheo) quanh co, dễ sạt lở, đường trơn trượt. Khun Lau qua hủm mưa to ngập không đi lại được	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7.7	Thôn Ích Hữu		Trường TH&THCS 1 An Sơn	4,5	Qua suối Khưa Két không có cầu; đi qua Tàng Cáp, Chọc Lụng, Ngườm Bẻ đèo dốc quanh co, trơn trượt khó đi, qua khe Nà Kéo mưa to ngập lụt không đi lại được.	
7.8	Thôn Bình Đăng A		Trường TH&THCS 1 An Sơn	4,1	Qua (đèo Lùng Pa; đèo Kéo Phận; Nả Mò; Pàn Thoong) đường đồi quanh co dễ sạt lở, nguy hiểm .	
7.9	Thôn Bình Đăng B		Trường TH&THCS 1 An Sơn	4,0	Qua đèo, núi Pá Thang có nguy cơ sạt lở cao. Qua khe Nà Chào trời mưa, đường trơn trượt dễ sạt lở. Qua Phai Nà, Cốc Kịnh trời mưa to hay ngập lụt.	
7.10	Thôn Tân Tiến		Trường TH&THCS 1 An Sơn	5,0	Qua suối Khưa Két không có cầu, trời mưa hay ngập lụt.	
			Trường TH&THCS 2 An Sơn	3,5	Qua suối Lòng Bon không có cầu, qua dốc Cốc Sông trời mưa đường trơn trượt, qua đường Tàng Khảm đường đất trơn trượt dễ sạt lở.	
7.11	Thôn Phiền Mậu		Trường TH&THCS 2 An Sơn	2,3	Qua (suối Slào Kha, suối Cốc Làu) không có cầu, qua (đèo Luống Sa, đèo Phai Luông, đèo Cốc Chủ) trơn trượt, nguy cơ sạt lở cao, qua đường dốc Nà Háy độ dốc cao, trơn trượt, nguy hiểm.	
7.12	Thôn Lùng Tàu - Lùng Pha		Trường TH&THCS 2 An Sơn	3,2	Qua suối Cốc Làu không có cầu, qua (đèo Luống Sa, đèo Pá Làng, đèo Pò Văng) có nguy cơ sạt lở cao, đường dốc trơn nguy hiểm.	
7.13	Thôn Bản Thí		Trường TH&THCS 2 An Sơn	3,4	Qua suối Nà Sào không có cầu, qua (đèo Khòn Pú, đèo Thó Công) có nguy cơ sạt lở cao, đường đất trơn, qua đèo Khòn Toong đường đèo dốc cao trơn trượt.	
8	**XÃ TRẤN NINH**					

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8.1	Thôn Bản Hẻo		Trường TH&THCS Trấn Ninh	7,5	Qua Suối (Phai Slảo, Suối Bó Phầy) không có cầu hay bị ngập lụt. Đường Cốc sâu; Đường đất đỏ trơn trượt mưa không đi lại được.	
8.2	Thôn Phiêng Lầy		Trường TH&THCS Trấn Ninh	8,0	Qua suối (Lăng Khuyên, Cốc Tàn, Cốc Loi) không có cầu, Qua Đèo (Nà Ho, Cốc Chí, đèo Đông Đăm) mưa trơn trượt hay sạt lở không đi lại được.	
8.3	Thôn Còn Pù		Trường TH&THCS Trấn Ninh	6,0	Qua suối (Nà Choóc; Nà Cần; Suối Đông Slấn) không có cầu, mưa không đi lại được hay ngập lụt.	
8.4	Thôn Phù Huê		Trường TH&THCS Trấn Ninh	10,0	Qua suối Nà Dùng không có cầu mưa không đi lại được hay ngập lụt, qua đèo (Phiêng Khắt, Sục Kiệu) trơn trượt dễ sạt lở. Qua suối Lọ Chát, suối Pàn Khe không có cầu hay ngập lụt.	
8.5	Thôn Khau Ngòa		Trường TH&THCS Trấn Ninh	7,0	Qua đèo (Nà Lắc, đèo Khau Loòng, Cốc Chủ) trơn trượt dễ sạt lở mưa không đi lại được. Qua suối Lọ Chát, Suối Pàn Khe không có cầu hay ngập lụt.	
8.6	Thôn Nà Me, xã Liên Hội		Trường TH&THCS Trấn Ninh	7,0	Qua suối (Phai Tèng, Pò Mật, Nà Lùng) trời mưa hay ngập lụt. Qua đèo: Lùng Pán qua đèo đá dốc hay sạt lở.	
8.7	Thôn Tà Pịac – xã Hoàng Việt- Văn Lãng		Trường TH&THCS Trấn Ninh	10,0	Qua sông kỳ cùng, không có cầu	
8.8	Thôn Công Lý- xã Thành Hòa - Văn Lãng		Trường TH&THCS Trấn Ninh	9,0	Qua suối; Cốc loi không có cầu hay ngập lụt.	
9	**XÃ HÒA BÌNH**					

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9.1	Thôn Nà Thượng		Trường PTDTBT TH&THCS Hòa Bình	7,0	Qua suối Thượng Hao, suối Mạy Tàn, suối Vằng Ngược, suối Vằng Áng, suối Vằng Tét, suối Vằng Chả, suối Nà Văng, khe Nà Mần không có cầu, trời mưa hay ngập lụt; Qua đèo Mạy Tàn, đèo Đông Tuồng, đèo Cốc Có, đèo Nà Đình, đèo Nà Lượt, đèo Cốc Mìn, đèo Cốc Khuông, Cốc Phọc; dốc Khuôn Mộc, Dốc Nà Thó trời mưa trơn trượt hay sạt lở;	
9.2	Thôn Khòn Hẩu		Trường PTDTBT TH&THCS Hòa Bình	7,0	Qua suối Cốc Cưởm không có cầu, trời mưa hay ngập lụt; đèo Đông Tuồng, đèo Đông Slén, đèo Mạy Ỏ, đèo Khòn Hẩu, đèo Nà Đông, đèo Lũng Lìu trời mưa trơn trượt hay sạt lở	
9.3	Thôn Hà Quảng		Trường PTDTBT TH&THCS Hòa Bình	14,0	Khe Nà Lại không có cầu, trời mưa hay ngập lụt; dốc Nà Lè, dốc Pò Sùa, dốc Khuân Làng trơn trượt; đèo Cốc Lùng, đèo Keng-Lũng Rằng trơn trượt và sạt lở.	
			Điểm trường Hà Quảng, Trường PTDTBT TH&THCS Hòa Bình	1,4	Qua khe Nà Lại, Suối Khuổi Kèng không có cầu, trời mưa hay ngập lụt, dốc Nà Lè, dốc Pò Sùa, dốc Khuân Làng trơn trượt; đèo Cốc Lùng sạt lở.	
10	**XÃ KHÁNH KHÊ**					
10.1	Thôn Thống Nhất		Trường TH&THCS Khánh Khê	4,1	Thôn có con suối từ Khau Mòong chảy xuống không có cầu, có ngầm đến mùa mưa lũ hay bị ngập lụt, Thôn nằm ở sườn núi đường dốc có nguy cơ sạt lở cao.	
10.2	Thôn Thanh Sơn		Trường TH&THCS Khánh Khê	6,2	Đường đi lại khó khăn phải vượt qua suối Khau Mòong 3 lần không có cầu, vượt suối cốc tào không có cầu mùa mưa lũ hay bị ngập lụt không qua được, đường đi rất dốc có nguy cơ sạt lở cao.	
10.3	Thôn Trung Giáp - xã Đồng Giáp		Trường TH&THCS Khánh Khê	7,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10.4	Thôn Thống Nhất - xã Bình Trung- huyện Cao Lộc		Trường TH&THCS Khánh Khê	5,0		
11	**XÃ TRÀNG CÁC**					
11.1	Thôn Nà Rẹ		Điểm trường Bản Cháng, Trường TH&THCS Tràng Các	2,5	Qua đèo Hang Tàn; đèo Tắp Cà dốc cao, đất lở nguy hiểm; qua Suối Nà Hin không có cầu.	
11.2	Thôn Nà Khàn		Điểm trường Bản Cháng, Trường TH&THCS Tràng Các	2,0	Qua (suối Khòn Luộc; Khuổi Bốc; suối Đông Quan) không có cầu nước dâng nhanh khi trời mưa, đường trơn trượt.	
11.3	Thôn Nà Tao		Điểm trường Nà Tao, Trường TH&THCS Tràng Các	2,5	Qua (suối Lùng Thương; suối Nà Kheo) không có cầu, ngập lụt khi trời mưa.	
11.4	Thôn Khau Ràng		Điểm trường Nà Tao, Trường TH&THCS Tràng Các	3,6	Qua (suối Nà Vạt, suối Khau Ràng, suối Nà Kheo, suối Nà Rằng) không có cầu, ngập lụt khi trời mưa.	
11.5	Thôn Khau Đắng		Điểm trường Nà Tao, Trường TH&THCS Tràng Các	5,0	Qua (suối Nà Sáng, suối Khau Ràng; suối Khòn Luộc) không có cầu, qua Đèo Kéo Cặp, đường trơn trượt dễ sạt lở.	
11.6	Thôn Nà Mìn - xã An Sơn		Điểm trường Bản Cháng, Trường TH&THCS Tràng Các	4,0	Qua suối Khuổi Bốc không có cầu, đường lầy lội, có nguy cơ sạt lở.	
11.7	Thôn Long Thượng - xã Xuân Long - huyện Cao Lộc		Điểm trường Nà Tao, Trường TH&THCS Tràng Các	7,0	Qua suối Nà Sáng không có cầu, đèo Kéo Bang (thôn Long Thượng - xã Xuân Long) hay sạt lở. Qua suối Nà Rằng không có cầu, qua đèo Kéo Cặp (thôn Khau Ràng, thôn Khau Đắng - xã Tràng Các), mưa lũ nước ngập, đường trơn trượt, sạt lở.	
12	**XÃ YÊN PHÚC**					

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12.1	Thôn Nam		Điểm trường Thôn Nam, Trường Tiểu học Yên Phúc	3,0	Qua suối (Tặng Mò; Khung Lùng) không có cầu, ngập lụt khi trời mưa.	
12.2	Thôn Tây A		Điểm trường Tây A, Trường Tiểu học Yên Phúc	4,0	Qua suối (Còn Cạng; Còn chùa; Tặng Mu) không có cầu, ngập lụt khi trời mưa.	
			Điểm trường Thôn Nam, Trường Tiểu học Yên Phúc	5,0	Qua suối Tặng Mò không có cầu, ngập lụt khi trời mưa.	
13	**XÃ HỮU LỄ**					
13.1	Thôn Bản Chặng		Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lễ	3,2	Qua suối Nam Rà hay bị nước ngập cầu; qua đèo Kéo Chặng dốc cao, đất sạt lở cao. Xóm Nà Rằng qua đèo Kéo Chặng dốc cao, đất sạt lở cao.	
			Điểm trường Bản Chặng, Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lễ	1,0	Qua suối Nam Rà, hay bị nước ngập lụt khi trời mưa.	
13.2	Thôn Bản Só		Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lễ	4,2	Qua suối Bản Só hay bị nước ngập cầu; qua Phằng Nà Vài hay bị nước ngập đường; qua đèo Kéo Chặng dốc cao, đất sạt lở cao.	
			Điểm trường Bản Só, Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lễ	1,2	Qua suối Bản Só, hay bị nước ngập khi trời mưa.	
			Điểm trường Bản Chặng, Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lễ	2,2	Qua suối Bản Só, hay bị nước ngập khi trời mưa; qua Phằng Nà Vài hay bị nước ngập đường.	
13.3	Thôn Nà Lùng		Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lễ	7,5	Qua đường Ná Điếm hay bị nước ngập đường; qua đèo Hắng Vài đất sạt lở cao; qua Phằng Nà Vài hay bị ngập nước; qua đèo Kéo Chặng dốc cao, đất sạt lở cao, nguy hiểm.	
			Điểm trường Bản Só, Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lễ	3,5	Qua đường Ná Điếm hay bị nước ngập đường; qua đèo Hắng Vài đất sạt lở cao, nguy hiểm.	

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			Điểm trường Bản Chặng, Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lễ	5,5	Qua đường Ná Điếm hay bị nước ngập đường; qua đèo Hắng Vài đất sạt lở cao; qua Phằng Nà Vài hay bị nước ngập.	
	Thôn Nà Chầu, xã Tri Lễ		Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Lễ	4,5	Qua rừng Cốc Lày đường đất trơn trượt, nguy hiểm	
14	**XÃ TÚ XUYÊN**					
14.1	Thôn Nà Lốc		Điểm trường Nà Lốc, Trường TH&THCS Tú Xuyên	5,5	Qua (khe Mạy Đẩy; Khe Cốc Sau; Khe Lọ Eng; khe Lọ Bốc; Suối Nà Lốc) không có cầu ngập lụt nguy hiểm.	
14.2	Thôn Thanh Đông		Điểm trường Nà Lốc, Trường TH&THCS Tú Xuyên	2,5	Qua (ngầm Nà Pùng; Nà Nam; khe Thin Lặp; Khe Nà Tý) đất sạt lở; ngập lụt nguy hiểm.	
14.3	Thôn Bản Mù		Điểm trường Nà Lốc, Trường TH&THCS Tú Xuyên	6,0		
X. HUYỆN VĂN LÃNG						
1	**XÃ BẮC LA**					
1,1	Thôn Khuổi Hoi		Trường PTDTBT Tiểu học xã Bắc La (thôn Tân Lập)	6,0		
1,2	Thôn Và Quang		Trường PTDTBT Tiểu học xã Bắc La (thôn Tân Lập)	5,2		
1,3	Thôn Nà Pục		Trường PTDTBT Tiểu học xã Bắc La (thôn Tân Lập)	8,2		
1,4	Thôn Nà Sòm		Trường PTDTBT Tiểu học xã Bắc La (thôn Tân Lập)	7,5		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1,5	Thôn Tân Lập		Trường PTDTBT Tiểu học xã Bắc La (thôn Tân Lập)	3,5	Xóm SLọ Bốc qua dốc Co Liền đường đất trơn trượt, sạt lở. Xóm Co Liền và xóm Nà Luông qua suối Co Liền đường đất nguy cơ sạt lở. Xóm Còn Sù, Pàn Mác, Pò Mần, Nà Ỏ qua suối Còn Sù, không có cầu, qua đường đất nguy cơ sạt lở.	Nhóm hộ dân các xóm SLọ Bốc (3,5km), Co Liền (2,5km), Nà Luông (2km), Còn Sù (1km), Pàn Mác (0,5km), Pò Mần (0,5km), Nà Ỏ (0,5km)
1,6	Thôn Phiêng Luông		Trường PTDTBT Tiểu học xã Bắc La (thôn Tân Lập)	8,0		
1,7	Thôn Hát Lốc		Trường PTDTBT Tiểu học xã Bắc La (thôn Tân Lập)	7,7		
1,8	Thôn Nặm SLù		Trường PTDTBT Tiểu học xã Bắc La (thôn Tân Lập)	3,3	Xóm Nà Pài qua suối Nà Pài không có cầu đường gồ ghề trơn trượt; qua dốc. Xóm Nà Vịt qua suối; đường gồ ghề trơn trượt, đường mòn.	Nhóm hộ dân các xóm Nà Pài (2km), Nà Vịt.(3,3km), Hát Lốc
2	**XÃ HỒNG THÁI**					
2,1	Thôn Nà Danh		Trường PTDTBT Tiểu học xã Hồng Thái (thôn Lùng Đúc)	8,0		
			Điểm trường Lậu Cáy, Trường PTDTBT Tiểu học xã Hồng Thái	3,2	Qua suối Nà Bảng, Lùng Bó không có cầu, qua sườn đồi Nà Bảng, đèo Kéo Cảo, đèo Phai Ngòa, đường đá gồ ghề, hay sạt lở, đường đất trời mưa trơn trượt.	Nhóm hộ dân xóm Lùng Toong, xóm Nà Lạnh, xóm Nà Lốc, Nà Trả, Nà
			Trường PTDTBT Tiểu học xã Hồng Thái (thôn Lùng Đúc)	9,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2,2	Thôn Lậu Cáy		Điểm trường Lậu Cáy, Trường PTDTBT Tiểu học xã Hồng Thái	3,8	Qua dốc Khuổi Bốc,đèo Phia SLòm, suối Lậu Cáy không có cầu.	Nhóm hộ dân Xóm Quang Pải, Nà Mạ, Nà Pháy.
2,3	Thôn Lũng Mười		Trường PTDTBT Tiểu học xã Hồng Thái (thôn Lùng Đúc)	4,5		
			Điểm trường Lậu Cáy, Trường PTDTBT Tiểu học xã Hồng Thái	1,5	Qua đèo Sinh Slan, đường đá gồ ghề hay sạt lở, qua suối Nà Dỉn, Lùng Danh không có cầu (xóm Phạ Lác); Qua suối Khun Slưa (xóm Khun Slưa)	Nhóm hộ dân xóm Phạ Lác, xóm Khun Shưa,
2,4	Thôn Bản Nhùng		Trường PTDTBT Tiểu học xã Hồng Thái (thôn Lùng Đúc)	3,5	Khe Lùng Deng, đường đất bờ sông Kỳ Cùng hay sạt lở.	Nhóm hộ dân xóm Lùng Deng - Lùng Vai
2,5	Thôn Pác Sàng		Trường PTDTBT Tiểu học xã Hồng Thái (thôn Lùng Đúc)	2,7	Xóm Nà Giáp qua dốc Kéo Lều hay sạt lở, qua suối Lọ Cải (nước tràn qua đường nhiều khi mưa to) không có cầu	Nhóm hộ dân xóm Nà Giáp (cũ)
2,6	Thôn Pác Bó		Trường PTDTBT Tiểu học xã Hồng Thái (thôn Lùng Đúc)	5,0		
3	**XÃ GIA MIỄN**					
3,1	Thôn Bản Cáp		Trường Tiểu học xã Gia Miễn (thôn Bản Cáp)	9,0		Xóm Si Chu (Nặm Bao)
3,2	Thôn Bình Lập		Trường Tiểu học xã Gia Miễn (thôn Bản Cáp)	9,0		Xóm Khun Khoan
3,3	Thôn Phai Nà		Trường Tiểu học xã Gia Miễn (thôn Bản Cáp)	7,0		Xóm Pác Pjiang

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3,4	Thôn Cương Quyết		Trường Tiểu học xã Gia Miễn (thôn Bản Cáp)	10,0		Xóm Khun Sàng
3,5	Thôn Quảng Lộng		Điểm trường Hua Kiều, Trường Tiểu học xã Gia Miễn	4,5		Xóm Vằng Kẻo, Là Luông, Khun Bửn (điểm xa nhất thôn)
			Trường Tiểu học xã Gia Miễn (thôn Bản Cáp)	12		Xóm Vằng Kẻo, Là Luông, Khun Bửn
3,6	Thôn Cốc Nhảng		Điểm trường Hua Kiều, Trường Tiểu học xã Gia Miễn	4,0		Xóm Hang Nà (Điểm xa nhất)
			Trường Tiểu học xã Gia Miễn (thôn Bản Cáp)	10,0		Xóm Hang Nà (Điểm xa nhất)
3,7	Thôn Quảng Sơn		Điểm trường Quảng Sơn, Trường Tiểu học xã Gia Miễn	3,0	Qua suối Nà Vàng, suối Mổ Slảng không có cầu	Xóm Mổ Slảng, Khun Lùng
			Trường Tiểu học xã Gia Miễn (thôn Bản Cáp)	8,0		Xóm Khun Lỏng (Điểm xa nhất)
			Điểm trường Quảng Sơn, Trường Tiểu học xã Gia Miễn	3,5	Đi qua suối Nà Giàng không có cầu	Xóm Nhả Slầy, xóm Nà Giàng
3,8	Pò Mánh		Trường Tiểu học xã Gia Miễn (thôn Bản Cáp)	8,0		Xóm Khun Đắng (Điểm xa nhất)
4	**XÃ NHẠC KỲ**					

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4.1	Thôn Khun Phung		Trường PTDTBT TH&THCS xã Nhạc Kỳ, thôn Còn Tẩu	8,5		
4,2	Thôn Bản Chúc		Trường PTDTBT TH&THCS xã Nhạc Kỳ, thôn Còn Tẩu	7,5		
4,3	Thôn Pá Đa		Trường PTDTBT TH&THCS xã Nhạc Kỳ, thôn Còn Tẩu	7,0		
4.4	Thôn Lương Thác		Trường PTDTBT TH&THCS xã Nhạc Kỳ, thôn Còn Tẩu	5,0	Xóm Phạc Slác. Nà Liềng (trong khe Kéo Nàng, qua sườn đồi trơn trượt, qua bờ ruộng)	Xóm Phạc Slác. Xóm Nà Liềng qua khe Kéo Nàng, qua sườn đồi trơn trượt, qua bờ ruộng).
4.5	Thôn Còn Tẩu		Trường PTDTBT TH&THCS xã Nhạc Kỳ, thôn Còn Tẩu	2,0	Qua sườn đồi Pò Mò, qua bờ ruộng, qua khe Nà Sát, qua suối Còn Tẩu không có cầu.	Xóm Pò Mò
4.6	Thôn Nà Éc		Trường PTDTBT TH&THCS xã Nhạc Kỳ, thôn Còn Tẩu	3,2	Đường đèo dốc, sạt lở. Qua suối Còn Luông, có ngầm tràn nhưng ngầm thấp thường xuyên ngập lụt, trơn trượt.	
4.7	Thôn Còn Luông		Trường PTDTBT TH&THCS xã Nhạc Kỳ, thôn Còn Tẩu	4,0	Qua bờ ruộng, sườn đồi trơn trượt, qua suối Bó Lìn không có cầu, qua ngầm tràn suối Còn Luông.	Xóm Kỵ Trà. Xóm Bó Lìn. Xóm Nà Còn (Các hộ đi qua bờ ruộng, sườn đồi); Các hộ qua ngầm tràn Còn Luông.
5	**XÃ THỤY HÙNG**					

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5,1	Thôn Bản Tả		Trường TH&THCS xã Thụy Hùng, thôn Pác Cáy	4,0	Xóm Mu Pải không có cầu, đường trơn, trượt sạt lở; Xóm Pác Tả qua suối Pác Tả không có cầu, đường trơn, trượt sạt lở.	Xóm: Mu Pải, Pác Tả; Làng thanh niên lập nghiệp
5,2	Thôn Còn Ngòa		Trường TH&THCS xã Thụy Hùng, thôn Pác Cáy	6,0	Xóm Phiêng Giảo, Phai Slọc qua suối không có cầu, qua sườn đồi Nà Mòi đường trơn, trượt; xóm Phiêng Bay đường đất, qua đồi núi trơn trượt. Khuổi Ký đường trơn trượt qua sườn đồi sạt lở,trơn trượt.	Xóm: Phiêng Giảo, Phai Slọc; Phiêng Bay; Khuổi Ký; Làng thanh niên lập nghiệp
5,3	Thôn Na Hình		Trường TH&THCS xã Thụy Hùng, thôn Pác Cáy	7,0	Xóm Nà Kéo qua bờ ruộng Trang Tồng trơn trượt; Xóm Coỏng Cầu qua khe suối, sườn đồi.	Làng thanh niên lập nghiệp; xóm Nà Kéo; Xóm Coỏng Cầu
5,4	Thôn Pác Cáy		Trường TH&THCS xã Thụy Hùng, thôn Pác Cáy	2,5	Xóm Kéo Lính, Pò Lìn Mạ: Qua suối Pác Cáy không có cầu, đường trơn trượt; Xóm Nà Hin: Qua suối Cốc Cúm đường trơn trượt, sạt lở; Xóm Cốc Cúm qua sườn đồi Cốc Cúm đường đất trơn trượt, sạt lở; Xóm Khau Slìn qua suối không có cầu, đường trơn trượt, sạt lở; Xóm Nà Pheo: Qua Nà Cước đất đỏ mưa trơn trượt.	Xóm: Kéo Lính, Pò Lìn Mạ, Nà Hin, Cốc Cúm, Khau Slìn, Nà Pheo; Làng thanh niên lập nghiệp
5,5	Thôn Nà So-Nà Luông		Trường TH&THCS xã Thụy Hùng, thôn Pác Cáy	6,0	Xóm Bó Mu, xóm Nà Lèo, xóm Pò Cát: Qua đường đồi thông đường trơn, trượt, sạt lở.	Xóm: Bó Mu, xóm Nà Lèo, xóm Pò Cát.
5,6	Thôn Cúc Lùng		Trường TH&THCS xã Thụy Hùng, thôn Pác Cáy	4,7	Xóm Pò Toọc, Pia Đí, Kéo Slếc qua đồi núi trơn, trượt, sạt lở; xóm Thâm Mù qua suối không có cầu	Xóm: Pò Toọc,Pia Đí, Kéo Slếc, Thâm Mù; Làng thanh niên lập nghiệp

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5,7	Thôn Bản Mới		Trường TH&THCS xã Thụy Hùng, thôn Pác Cáy	7,0	Xóm Nà Kẻ, Pá Danh, Khuổi Mẩn, Thâm Hẩu qua suối không có cầu, đường trơn trơn trượt, sạt lở; Xóm Còn Nưa qua đồi núi trơn, trượt, sạt lở.	Xóm: Nà Kẻ, Pá Danh, Khuổi Mẩn, Thâm Hẩu, Còn Nưa.
6	**XÃ HỘI HOAN**					
6.1	Thôn Bình Dân		Trường PTDTBT Tiểu học xã Hội Hoan (thôn Bản Kìa)	2,8	Qua đồi Lọ Mười dễ sạt lở, ngầm tràn Vằng Lạn hay ngập lụt, qua đồi Khau Khang hay sạt lở.	Nhóm hộ dân cư các xóm Mả Thìn, Đông Mồ, Bản Vèn
			Trường PTDTBT Tiểu học Nam La (thôn Đồng Tâm)	2,5	Qua ngầm tràn Vằng Lạn hay ngập lụt, qua đồi Khau Khang hay sạt lở, qua ngầm Cốc Thó hay ngập lụt	Nhóm hộ dân cư các xóm Mả Thìn, Đông Mồ, Bản Vèn
6.2	Thôn Bản Kìa		Trường PTDTBT Tiểu học xã Hội Hoan (thôn Bản Kìa)	3,5	Qua ngầm tràn Pác Cáp có cầu ngầm tràn hay ngập lụt, qua đường Khun Quân có nguy cơ sạt lở.	Nhóm hộ dân cư các xóm Pác Tấu, Xà Làng, Khun Quân
6.3	Thôn Bản Miằng		Trường PTDTBT Tiểu học xã Hội Hoan (thôn Bản Kìa)	3,5	Qua ngầm tràn Học Mu, ngầm tràn Pác Cáp hay ngập lụt, không có cầu.	Nhóm hộ dân cư các xóm Nà Tét, Mạ Quan, Khun nghìu.
			Trường PTDTBT Tiểu học xã Hội Hoan (thôn Bản Kìa)	6,5		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.4	Thôn Bản Bẻng		Điểm trường Phiêng Liệt, Trường PTDTBT Tiểu học xã Hội Hoan	2,0	Qua suối Mạy Nát không có cầu; qua ngầm Hát Trá hay ngập lụt	Nhóm hộ dân cư xóm Pít Cáy, Pò Cháu, Mạy Nát; Nà Váng
6.5	Thôn Phiêng Liệt		Điểm trường Phiêng Liệt, Trường PTDTBT Tiểu học xã Hội Hoan	6,0		Sáp nhập thôn Đồng Chang, Phiêng Liệt Nhóm hộ dân cư các xóm Đông Mồ, Lọ Pjạc
6.6	Thôn Co Tào		Điểm trường Co Tào, Trường PTDTBT TH xã Hội Hoan	7,2		Nhóm hộ dân cư các xóm Nà SLì, Phiêng Hà, Nà Khon, Xạ Tào, Kim Cang, Nà Xoong, Tà Nặm; xóm Vằng Bú, Sộc Nặm, Nà Pia, Nà Slìa, Kéo Tảo, Nả Slừn, Cốc Cọt qua khe suối hay ngập lụt vào mùa mưa.
6.7	Thôn Khuổi Toọc		Điểm trường Co Tào, Trường PTDTBT TH xã Hội Hoan	6,0		
6.8	Thôn Cốc Lào		Trường PTDTBT Tiểu học xã Hội Hoan (thôn Bản Kìa)	12,0		Sáp nhập thôn Cốc Mặn, Khuổi Rào

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.9	Thôn Tác Chiến		Điểm trường Bình Độ, Trường PTDTBT Tiểu học Nam La	4,5		
6.10	Thôn Năm Hép		Điểm trường Đồng Tâm, Trường PTDTBT Tiểu học Nam La	6,0		
6.11	Thôn Hòa Lạc		Trường PTDTBT TH Nam La (Điểm trường Đồng Tâm)	6,0	Qua khe, qua suối không có cầu, đường đất trơn trượt, qua đèo qua dốc có nguy cơ sạt lở. Qua suối Nà Vài không có cầu, có nguy cơ ngập lụt vào mùa mưa. Đường đi qua sườn đồi, đường đất, đường bờ ruộng trơn trượt.qua ngầm Pác Cống hay ngập lụt vào mùa mưa.	Nhóm hộ dân cư các xóm Khuổi Chúa, Sè Dầu, Nà Tựn, Nà Bây, Khun Phai, Ngầm Quang, Khuổi Khem, xóm Nà Máng, Kho Khẩu.
6.12	Thôn Đồng Tâm		Điểm trường Đồng Tâm, Trường PTDTBT Tiểu học Nam La	1,5	Qua suối Nà Chúa,Nà Luồm không có cầu, đi đường đất, bờ ruộng trơn trượt.	Nhóm hộ dân cư các xóm Nà Bây, Pò Liền, Nà Chúa, Thâm Hẩu
6.13	Thôn Bình Độ		Điểm trường Bình Độ, Trường PTDTBT Tiểu học Nam La	2,0	Đi qua đường bờ ruộng, qua khe Kéo Cà thường xuyên ngập lụt, qua đường dốc trơn trượt.	Nhóm hộ dân cư các xóm Kéo Đình, Khun Ngòa, Kéo Cà, Pác Cáp, Bản Cáu
6.14	Thôn Bản Van		Điểm trường Đồng Tâm, Trường PTDTBT Tiểu học Nam La	2,3	Đi qua khe Loòng Bó, Qua suối Vằng Lạn, suối Cốc Lìu, cầu suối Nà Pàn, Đường lên dốc nhiều, đi qua bờ ruộng, trơn trượt;	Nhóm hộ dân cư xóm Xè Luông, Nà Sừa, Bản Cáu, Khòn Pặng, Nà Khiếu

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	**XÃ THÀNH HÒA**					
7,1	Thôn Thống Nhất (Bản Mìn, Nặm Táu)		Trường Tiểu học xã Thành Hòa (thôn Thống Nhất)	2,5	Qua suối Tà Phảng không có cầu.	Xóm khun Pảu
			Trường Tiểu học xã Thành Hòa (thôn Thống Nhất)	1,2	Qua suối Nặm Táu không có cầu.	Pá Ỏ, Xóm Nặm Táu
7,2	Thôn Tiên Phong (Bản Đon, Tà Phảng)		Trường Tiểu học xã Thành Hòa (thôn Thống Nhất)	8,5		
			Trường Tiểu học xã Thành Hòa (thôn Thống Nhất)	2,2	Qua suối Tà Phảng không có cầu.	Nhóm hộ dân Cốc Nhàn thuộc xóm Bản Đon
7,3	Thôn Trung Thành(Cúc Pàu, Tình Bó)		Trường Tiểu học xã Thành Hòa (thôn Thống Nhất)	10,0		
			Điểm trường Bản Án, Trường Tiểu học xã Thành Hòa	4,0		
7,4	Thôn Công Lý		Điểm trường Bản Án, Trường Tiểu học xã Thành Hòa	4,0	Đi qua suối Phai Slảo không có cầu.	Xóm Vằng Héc (2km), Xóm Pò Củi (4km)
			Trường Tiểu học xã Thành Hòa (thôn Thống Nhất)	10,0		
7,5	Thôn Pác Ca		Trường Tiểu học xã Thành Hòa (thôn Thống Nhất)	6,0		
			Điểm trường Bản Nam, Trường Tiểu học xã Thành Hòa	6,0		

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7,6	Thôn Khun Bủng		Trường Tiểu học xã Thành Hòa (thôn Thống Nhất)	7,0		
			Điểm trường Bản Nam, Trường Tiểu học xã Thành Hòa	6,0		
8	**XÃ HOÀNG VIỆT**					
8,1	Thôn Tà Piạc		Điểm trường Tà Piạc, Trường Tiểu học xã Hoàng Việt	3,5	Qua đèo Kéo Quang, sạt lở, trơn trượt	Xóm Phiêng Slù, Cốc Rằm, Pò Lầy, Phả Lạng
8,2	Thôn Bản Ỏ		Điểm trường Tà Piạc, Trường Tiểu học xã Hoàng Việt	9,0		
			Điểm trường Lậu Cáy, Trường PTDTBT Tiểu học xã Hồng Thái	7,0		
9	**XÃ BẮC VIỆT**					
9,1	Thôn Khun Gioong		Trường PTDTBT Tiểu học xã Bắc La (thôn Tân Lập)	6,0		
10	**XÃ TÂN TÁC**					
10,1	Thôn Bản Cấn		Trường Tiểu học xã Tân Tác (thôn Bản Cấn)	2,0	Qua suối Bản Cấn không có cầu.	Xóm Chăn Nuôi, Khun Tâm
10,2	Thôn Nà Luông		Trường Tiểu học xã Tân Tác (thôn Bản Cấn)	6,3	Qua suối Nà Luông không có cầu, hay ngập lụt	Xóm Nà Luông (2,5km), Pác Phạ (3,9km)

TT	Xã	Thôn	Tên trường (điểm trường)	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 4 km đối với Tiểu học	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10,3		Thôn Bản Đang	Trường Tiểu học xã Tân Tác (thôn Bản Cấn)	4,2	Qua suối Bản Đang không có cầu; Qua sườn đồi Hang Tồng trơn trượt hay sạt lở	Xóm Nà Kéo (2km), Hang Tồng (1,8km), Còn Đâu (3,1), Pò Piào (2,7)
10,4		Thôn Bản Tăm	Trường Tiểu học xã Tân Tác (thôn Bản Cấn)	4,3	Qua suối Bản Tăm không có cầu; Qua sườn đồi Nìu Thó trơn trượt, hay sạt lở	Xóm Khun Phầy (3,4km), Nhả Ngài (1,2km), Bản Tăm (1,9km), Khun Pục (3,7km)
10,5		Thôn Bản Gioòng	Trường Tiểu học xã Tân Tác (thôn Bản Cấn)	6,5		
10,6		Thôn Nà Mần	Trường Tiểu học xã Tân Tác (thôn Bản Cấn)	4,8	Qua suối Nà Làng không có cầu; qua sườn đồi Thâm Pinh, Khun Sả trơn trượt hay sạt lở	Xóm Pác Slẹp (3,9km), Thâm Pinh (3,5km), Khun Xả (3,3km)
10,7		Thôn Nà Slảng	Trường Tiểu học xã Tân Tác (thôn Bản Cấn)	4,6		
11	**XÃ THANH LONG**					
11,1		Thôn Nà Phân	Điểm trường Pò Hén, Trường PTDTBT TH xã Thanh Long	4,0		
11,2		Thôn Nà Vạc	Điểm trường Pò Hén, Trường PTDTBT TH xã Thanh Long	6,5		
			Điểm trường chính Đâng Van, Trường PTDTBT TH xã Thanh Long	12,0		

PHỤ LỤC II

DANH SÁCH ĐỊA BÀN HỌC SINH KHÔNG THỂ ĐI ĐẾN TRƯỜNG VÀ TRỞ VỀ NHÀ TRONG NGÀY (CẤP THCS) NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 1030 /QĐ-UBND ngày 10 /6/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. HUYỆN BẮC SƠN					
1	**XÃ NHẤT HÒA**				
1.1	Thôn Dộc Máy	Trường THCS xã Nhất Hòa	7,1		
1.2	Thôn An Úy	Trường THCS xã Nhất Hòa	4,5	Hộ nghèo 16/77 tỷ lệ 20,78%. Đường đi học qua đèo lân rươi, đèo An úy. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
1.3	Thôn Làng Khả	Trường THCS xã Nhất Hòa	6,5	Hộ nghèo 18/62 tỷ lệ 20,03%. Đường đi học qua đèo lân rươi, đèo An úy. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
1.4	Thôn Nà Gá	Trường THCS xã Nhất Hòa	4,5	Hộ nghèo 18/51 tỷ lệ 35,29%. Đường đi học qua qua Đèo dăm, đèo Háng vài, suối Nà Gá không có cầu. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
2	**XÃ NHẤT TIẾN**				
2.1	Thôn Tiến Hậu	Trường PTDTBT THCS xã Nhất Tiến	7,0		
2.2	Thôn Nà Niệc	Trường PTDTBT THCS xã Nhất Tiến	8,0		
3	**XÃ TRẤN YÊN**				
3.1	Thôn Lân Cà - Lân Hoèn	Trường THCS xã Trấn Yên	14,0		
3.2	Thôn Lân Cà	Trường THCS xã Trấn Yên	7,2		
3.3	Thôn Noóc Mò	Trường THCS xã Trấn Yên	8,5		
3.4	Thôn Pá Ó	Trường THCS xã Trấn Yên	7,1		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	**XÃ LONG ĐỐNG**				
4.1	Thôn Bản Thí	Trường THCS xã Long Đống	6,0	Đường dốc cao qua Đèo Nàng Tiên và Đèo Keng Đăng, dễ sạt lở, hay bị ngập lụt. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
4.2	Thôn Tân Tiến	Trường THCS xã Long Đống	10,0		
4.3	Thôn Rạ Lá	Trường THCS xã Long Đống	7,0		
4.4	Thôn Thủy Hội	Trường THCS xã Long Đống	15,0		
5	**XÃ TÂN HƯƠNG**				
5.1	Thôn Nam Hương II	Trường TH&THCS xã Tân Hương	8,0		
6	**XÃ VẠN THUỶ**				
6.1	Bản khuông	Trường PTDT BT TH&THCS xã Vạn Thủy	6,5	Hộ nghèo 25/119 tỷ lệ 21,84%. Qua đèo Rọ, suối Bản Khuông, Tuống Pha, Khuổi mười, Biện Thắc, không có cầu, đèo Thẳm Hon, Khuổi mười, sườn đồi, bờ ruộng đường trơn trượt; qua đèo Khau Có, Thẳm Hon, đường sạt lở, không đi xe đạp được.100% dân tộc thiểu số. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
6.2	Bản Soong	Trường PTDT BT TH&THCS xã Vạn Thủy	5,0	Hộ nghèo 11/59 tỷ lệ 18,64%. Qua đèo Cốc hồi, Rọ Khuổi Nhí, Khuổi Tâm, suối Bản Soong, suối Tam Kha, suối Phiêng Quân, suối Hoằng Khuýt, Nhí Mu không có cầu; 100% dân tộc thiểu số. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
6.3	Bản Cầm	Trường PTDT BT TH&THCS xã Vạn Thủy	4,0	Hộ nghèo 13/89 tỷ lệ 14,6%. Qua đèo Pò cải, dài 1,5 km, nguy cơ sạt lở, suối Cốc Phường, suối Bản Cầm, suối Mạ Báng không có cầu; 100% dân tộc thiểu số. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.4	Nà Thí	Trường PTDT BT TH&THCS xã Vạn Thủy	3,0	Hộ nghèo 27/127 tỷ lệ 21,25 %. Qua đèo Cốc hồi, suối Nà Vàng, Nà U, Khuổi Dạ, suối Nà Soong, suối Đúc Luông, Nà Xèn không có cầu; 100% dân tộc thiểu số. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
7	**XÃ TÂN TRI**				
7.1	Thôn Bản Long	Trường THCS xã Tân Tri	3,5	Hộ nghèo 12/109, tỷ lệ 11,0%. Đường dốc, trơn trượt, có nguy cơ sạt lở. Qua 05 tràn không có cầu. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
7.2	Thôn Bình An	Trường THCS xã Tân Tri	11,0		
7.3	Thôn Khau Bao	Trường THCS xã Tân Tri	6,5	Hộ nghèo 15/80, tỷ lệ 18,75%. Các học sinh đi từ nhà tới trường 6,5 km phải di chuyển đường dốc, trơn trượt, có nguy cơ sạt lở.	
7.4	Thôn Ngọc Lâu	Trường THCS xã Tân Tri	4,0	Hộ nghèo 10/96, tỷ lệ 10,42%. Đường đi qua qua đèo Keo Lung dốc, trơn và thường xuyên sạt lở nguy hiểm.	
7.5	Thôn Suối Tát	Trường THCS xã Tân Tri	10,0		
7.6	Thôn Suối Tín	Trường THCS xã Tân Tri	6,1	Hộ nghèo 41/85, tỷ lệ 48,24%. Các học sinh đi từ nhà đến trường 6,1 km đến 6,4 km phải di chuyển đuường đi qua nhiều dốc cao, hay sạt lở, trơn trượt nguy hiểm.	
7.7	Thôn Thâm Xi	Trường THCS xã Tân Tri	10,0		
7.8	Thôn Yên Mỹ	Trường THCS xã Tân Tri	5,2	Hộ nghèo 14/137, tỷ lệ 10,22%. Qua suối Thâm Hang, suối Phea Lài không có cầu. Qua đèo Khau có dốc. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
8	**Xã TÂN THÀNH**				

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8.1	Thôn Phong Thịnh	Trường TH&THCS xã Tân Thành	3,5	Tỉ lệ hộ nghèo trong thôn 7,4%; đường đi phải qua suối nhiều lần, men theo bờ suối, khó đi, qua đoạn suối Hoan thường xuyên có nước lũ, chảy xiết về mùa mưa; có đoạn khe sâu, trơn trượt sạt lở nguy hiểm, nhiều nguy hiểm (*đoạn Nà Doài*); đoạn Suối Mật đi lại khó khăn do có khe sâu, sườn đồi khó đi lại.	
8.2	Thôn Yên Thành	Trường TH&THCS xã Tân Thành	4,0	Tỉ lệ hộ nghèo trong thôn 9,1%; đường đi qua ngầm khó đi, đặc biệt mùa mưa nước ngập, chảy xiết, cầu tràn Phong Thịnh II, đoạn Suối Mật, cầu tràn suối Hoan; đi lại khó khăn. Đường mòn trơn trượt, sạt lở thường xuyên, nguy hiểm.	
8.3	Thôn Nà Gỗ	Trường TH&THCS xã Tân Thành	7,0		
8.4	Thôn Bình An	Trường TH&THCS xã Tân Thành	4,0	Tỉ lệ hộ nghèo trong thôn 15,8%. Dân tộc Dao 100%. Địa hình cách trở, chia cắt, nhiều đoạn đường phải đi men theo sườn đồi; giao thông đi lại khó khăn, qua đèo Quốc Phòng nguy cơ đá lở; qua suối nhiều lần (suối Thâm Mơ, suối Phàn, suối Giooòng, suối Hoan, suối Cặng, suối Chao, suối Tàng); đi men theo bờ suối; mưa lũ; có nhều chỗ sạt lở thường xuyên, đá lở khi đi qua nguy hiểm.	
II. HUYỆN BÌNH GIA					
1	**XÃ TÂN HÒA**				
1.1	Thôn Tân Tiến	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hòa	5,5	Hộ nghèo: 8/33 = 24,2%; 100% là dân tộc Dao. Đường đèo Khuổi Lồng dốc, cao dài hơn 2km, rừng vắng; Qua suối Khuổi Tỏi (R: 30m), qua suối Tòng Ngheng (R: 30m) không có cầu	
1.2	Thôn Khuổi Bổng	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hòa	9,0		
1.3	Thôn Khuổi Nà	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hòa	9,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.4	Thôn Hợp Thành	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hòa	10,0		
2	**XÃ VĨNH YÊN**				
2.1	Thôn Vằng Mần	Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cơ sở Vĩnh Yên	5,0	Hộ nghèo 16/22 hộ = 72,7%. 100% dân tộc Dao. Qua đèo Ka Cộc, đỉnh Vằng Cà, một số khe suối nhỏ, sông Bắc Giang (R:80m, S: 3m) một số khe suối thường có đất sạt lở.	
3	**XÃ THIỆN HÒA**				
3.1	Thôn Ba Biển	Phổ thông Dân tộc bán trú Trung học cơ sở Thiện Hòa, Thôn Ba Biển	3,5	Qua dốc Khau than, đường đèo; suối Thin Đăm, không có cầu; dốc Khuổi Tà, đường mòn nhỏ hẹp; qua Ngầm tràn Cóc Sầu; qua suối Khuổi Tùng, không có cầu; 100% dân tộc Nùng.	
3.2	Thôn Yên Hùng	Trường PTDTBT THCS Thiện Hòa	8,0		
3.3	Thôn Nà Đảng	Trường PTDTBT THCS Thiện Hòa	7,5		
3.4	Thôn Nà Lẹng	Trường PTDTBT THCS Thiện Hòa	8,0		
3.5	Thôn Nà Tàn	Trường PTDTBT THCS Thiện Hòa	12,0		
3.6	Thôn Lân Luông	Trường PTDTBT THCS Thiện Hòa	18,0		
3.7	Thôn Thâm Khôn	Trường PTDTBT THCS Thiện Hòa	7,0		
4	**XÃ HÒA BÌNH**				
4.1	Thôn Bản Duộc	Trường PTDTBT THCS Hòa Bình	8,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4.2	Thôn Tà Chu	Trường PTDTBT THCS Hòa Bình	4,0	Qua suối Bản Thang (R:12m) không có cầu, đường hẹp gây sạt lở.	
4.3	Thôn Nà Mèo	Trường PTDTBT THCS Hòa Bình	9,0		
4.4	Thôn Khuổi Nhuần	Trường PTDTBT THCS Hòa Bình	12,0		
5	**XÃ QUÝ HÒA**				
5.1	Thôn Khuổi Ngành	Trường PTDTBT TH&THCS Quý Hòa	9,0		
5.2	Thôn Khuổi Lùng	Trường PTDTBT TH&THCS Quý Hòa	7,0		
5.3	Thôn Nà Kéo	Trường PTDTBT TH&THCS Quý Hòa	12,0		
6	**XÃ THIỆN LONG**				
6.1	Thôn Nà Lù	Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Thiện Long	7,0		
6.2	Thôn Thanh Bình	Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Thiện Long	7,0		
6.3	Thôn Tồng Nộc	Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Thiện Long	6,0	Hộ nghèo, cận nghèo: 20/124. Tỉ lệ 16,1%. 100% dân tộc Dào, Nùng. Đường nhỏ trơn trượt, qua đèo Khâu Cóp, bờ ruộng Lọ Sao qua đèo keng vực sâu nguy hiểm đi lại khó khăn.	
6.4	Thôn Khuổi Kiếc	Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Thiện Long	6,0	Hộ nghèo 20/23= 87%%. Ra khe Kỵ Héc 400m, đường rừng nhỏ hẹp, sạt lở, dốc trơn khi trời mưa. 100% dân tộc Dao.	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.5	Thôn Khuổi Hẩu	Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Thiện Long	6,0	Hộ nghèo: 8/48 = 16,7%. 100% dân tộc Nùng Qua suối Khuổi Hẩu, suối Nhả Cảng, suối Nà Deng, suối Pác Cáp, suối Nà Ban, suối Cốc Sa, suối Nà Sao nước sâu chảy siết không có cầu, đường đất lầy lội, đi lại khó khăn. 100% dân tộc Nùng.	
7	**XÃ THIỆN THUẬT**				
7.1	Thôn Khuổi Y	Trường PTDTBT THCS Thiện Thuật	8		
7.2	Thôn Bản Chúc	Trường PTDTBT THCS Thiện Thuật	8,0		
7.3	Thôn Pò Sè	Trường PTDTBT THCS Thiện Thuật	5,0	Trên 90% là dân tộc Nùng. Qua suối Thiện Hòa, qua sông Tà Vàng không có cầu, lên dốc Lọ nhá	Sáp nhập thôn Pò Sè + thôn Khuổi Thoong thành thôn Pò Sè theo Nghị quyết số 38/NQ-UBND ngày 18/11/2023 của HĐND tỉnh.
7.4	Thôn Khuổi Lù	Trường PTDTBT THCS Thiện Thuật	7		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7.5	Thôn Khuổi Cưởm	Trường PTDTBT THCS Thiện Thuật	6,0	Qua dốc Tình Tản, Pác Dạ, qua đồi Khuổi Cưởm đường dốc trơn trượt. Dọc theo bờ sông đường Pác Là - Pác Khuông qua đường trơn trượt qua khe Cóoc Bẻ, khe Khuổi Tỏi , sườn đồi Pán Lái, khe Khuổi Lắng, khe Lọ Ping, khe Pác Giạ dọc bờ sông Pác Khuông qua sườn đồi Pán Lái, không có cầu, khe Lọ Pin, đường dốc trơn trượt. Qua bờ ruộng lên đồi Khuổi Cưởm đường trơn trượt.	Sáp nhập thôn Khuổi Cưởm + thôn Khuổi Khuy thành thôn Khuổi Cưởm theo Nghị quyết số 38/NQ-UBND ngày 18/11/2023 của HĐND tỉnh.
7.6	Thôn Pác Luống	Trường PTDTBT THCS Thiện Thuật	9,0		
7.7	Thôn Khuổi Hắp	Trường PTDTBT THCS Thiện Thuật	9,5		
7.8	Thôn Pác Là	Trường PTDTBT THCS Thiện Thuật	7,5		
8	**XÃ HOA THÁM**				
8.1	Thôn Tân Lập	Trường PTDTBT THCS Hoa Thám	5,0	Hộ nghèo 19/68, tỉ lệ 27,9%. 100% dân tộc Nùng, Tày. Qua khe Slọ Phát (R:5m, S:30cm), qua đèo Khuổi Giải (D:700m), đường mòn gồ ghề trơn trượt	
8.2	Thôn Đội Cấn I	Trường PTDTBT THCS Hoa Thám	8,0		Sáp nhập thôn Đội Cấn I + thôn Bản Pìn (NQ 48)
8.3	Thôn Đội Cấn II	Trường PTDTBT THCS Hoa Thám	12,0		
8.4	Thôn Tân Hoa	Trường PTDTBT THCS Hoa Thám	7,0		
8.5	Thôn Bản Thẳm	Trường PTDTBT THCS Hoa Thám	7,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8.6	Thôn Bằng Giang	Trường PTDTBT THCS Hoa Thám	5,5	Hộ nghèo 15/80, tỉ lệ 18,7%. 100% dân tộc Tày, Nùng. Đường mòn nhỏ hẹp, gồ ghề, dễ sạt lở, qua dốc Nà Bấc, đồi Nà Phầy, đồi Nà Cáy, đồi Pác Lòi, qua suối Lọ, suối Hưng Đạo (R:15m, S:40cm) không có cầu, đồi Nà Chậu, đồi Kéo đường mòn nhỏ hẹp, gồ ghề, dễ sạt lở	
8.7	Thôn Vĩnh Quang	Trường PTDTBT THCS Hoa Thám	20,0		
9	**XÃ HƯNG ĐẠO**				
9.1	Thôn Pắc Khiếc	Trường PTDTBT THCS Hưng Đạo	9		
9.2	Thôn Khuổi Buông	Trường PTDTBT THCS Hưng Đạo	6	Hộ nghèo 16/53, tỉ lệ 48,5%. Qua Slọ Thôm không có cầu, đồi Pò Khoang khe Slọ Luống, Slọ Lại, Khuổi Sláo không có cầu, đồi Pò Khoang, đồi Mồ Buông.	
9.3	Thôn Nà Bưa	Trường PTDTBT THCS Hưng Đạo	2,5	Hộ nghèo 3/9, tỉ lệ 33,3%. 100 dân tộc Nùng. Đi đường mòn bờ ruộng Nà Nhằng, Pò Pái, đồi Pò Khoang, khe Shọ Lỏng, qua suối Khuổi Cải, khe Shọ Choong không có cầu, đường bờ ruộng Pác Ăm, Cốc Khuất, đồi Mồ Buông.	
9.4	Thôn Bản Chu	Trường PTDTBT THCS Hưng Đạo	3,2	Đường mòn đồi Lìn Hấu, Táu Ngà, Sào Thó, Khau Mí, Khau Sliềng, suối Khuổi Phjoong không có cầu, 100% dân tộc Tày, Dao, hộ nghèo 6/10 = 60%	
9.5	Thôn Bản Nghĩu	Trường PTDTBT THCS Hưng Đạo	3,7	Hộ nghèo 9/21, tỉ lệ 42,9%. 100% dân tộc Tày, Nùng. Đường mòn ven đồi Khau Nghịu, ghồ ghề, đồi Ma Cầu, Khau Nghịu, Khau Ngoả, Pàn Pjang, ven đồi Pác Khoang, Pò Slảng, Ổng Vài, Nà Pươi, Thà Loạ hay sạt lở, suối Khuổi Lìn, suối Khuổi Cải khe Slọ Giang không có cầu, Đường bờ ruộng Nà Sliềng, đồi Pàn Phầng đường gồ ghề, suối Khuổi Lìn không có cầu.	
9.6	Thôn Pàn Slèo	Trường PTDTBT THCS Hưng Đạo	7,5		
10	**XÃ YÊN LỖ**				

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10.1	Thôn Khuổi Sắp	Trường PTDTBT THCS Yên Lỗ	9		
10.2	Thôn Bản Pe	Trường PTDTBT THCS Yên Lỗ	7,5		
10.3	Thôn Nà Tồng	Trường PTDTBT THCS Yên Lỗ	6,8	Hộ nghèo 22/74, tỉ lệ 29,7%. 100% 100% dân tộc Nùng. Có các khu xóm Pác Phụ, Pò Em, Nà Vịt, Nà Tồng, Lẩy Khảu, Đông Lào phải qua suối Yên Lỗ (R:25m, S:50cm) không có cầu.	
10.4	Thôn Nà Quãng	Trường PTDTBT THCS Yên Lỗ	4,5	Hộ nghèo 45/89, tỉ lệ 50,6%. 100% dân tộc Nùng. Có các khu xóm Nà Vòm, Pò Chang, Pò Pang, Nà tà, Nà Giếng, Nà Nhày... phải qua suối Yên Lỗ (R:25m, S:50cm) không có cầu, phải lên dốc cao đường đất trơn trượt đi lại khó khăn	
10.5	Thôn Pò Mầm	Trường PTDTBT THCS Yên Lỗ	2,4	Hộ nghèo 34/64, tỉ lệ 53,1%. 100 dân tộc Nùng. Có các khu xómNà Pang, Tình Pò, Nà Oi, Nà Chét, Pác Sáng, Khuổi Khoang đi lại phải qua suối Yên Lỗ (R:25m, S:50cm) không có cầu.	
10.6	Thôn Bản Mè	Trường PTDTBT THCS Yên Lỗ	3,5	Hộ nghèo 36/81, tỉ lệ 44,4%. 100% dân tộc Nùng. Các khu Khuổi Sảng, Pác Chát, Pác Khuổi, Pàn Só, Hát Tang, Vằng Làn, Hát Tạy, Thẩm Pha, Nà Pạng, Nà Vèn đi lại phải qua sông, suối không có cầu; Khu Thẳm Mẻn; Khu Khuổi Quang ra đến khu Nả Mạ - Cóc Phày phải qua dốc cao, trơn trượt.	
10.7	Thôn Khuổi Mè	Trường PTDTBT THCS Yên Lỗ	6,5	Hộ nghèo 22/57, tỉ lệ 38,6%. 100% dân tộc Nùng. Đường đi lại phải qua sông Pác Khuông không có cầu.	
10.8	Thôn Khuổi Chặng	Trường PTDTBT THCS Yên Lỗ	10,3		
10.9	Thôn Khuổi Cọ	Trường PTDTBT THCS Yên Lỗ	9,1		
11	**XÃ QUANG TRUNG**				

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11.1	Thôn Bản Quần	Trường PTDTBT THCS Quang Trung	8,0		
11.2	Thôn Nà Ngần	Trường PTDTBT THCS Quang Trung	8,0		
11.3	Thôn Kéo Giểng	Trường PTDTBT THCS Quang Trung	7,0		
11.4	Thôn Pác Giắm	Trường PTDTBT THCS Quang Trung	7,0		
11.5	Thôn Nà Trang	Trường PTDTBT THCS Quang Trung	7,0		
11.6	Thôn Nà Tổng	Trường PTDTBT THCS Quang Trung	7,0		
12	**XÃ MINH KHAI**				
12.1	Thôn Pản Pẻn	Trường THCS Minh Khai	8,0		
12.2	Thôn Khuổi Ổ	Trường THCS Minh Khai	5,8	Hộ nghèo 20/65 tỷ lệ 30,7% , 100% dân tộc Nùng. Qua khe Cốc Lầy, dốc Cốc Lầy, qua đèo Thấm Lúm, Cốc Khảo, Nà Lì, đèo Thấm Lúm, Cốc Khảo, Nà Lì đường trơn trượt, sạt lở, suối Cốc Khảo không có cầu. Cuối xóm đi qua suối Khuổi Ổ không có cầu đường đi lên xuống dốc trơn trượt, sạt lở, học sinh được hưởng chế độ. (Đầu xóm từ nhà ông Lâm Thanh Dẩu trở ra đường đến trường đi lại dễ qua suối có cầu học sinh không được hưởng chế độ).	
12.3	Thôn Thống nhất	Trường THCS xã Minh Khai	7,5		Sáp nhập thôn Bản Hỏi +Thôn Nà Khuôn (NQ38 ngày 14/11/2023)
		Trường PTDTBT THCS Hồng Phong	9,0		
12.4	Thôn Bản Tiến	Trường THCS xã Minh Khai	9,0		
12.5	Thôn Nà Nưa	Trường THCS xã Minh Khai	9,5		
		Trường PTDTBT THCS Hồng Thái	10,0		
		Trường PTDTBT THCS Nam La	10,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12.6	Thôn Bản Tăn	Trung học cơ sở xã Minh Khai	9,0		
12.7	Thôn Khuổi Con	Trung học cơ sở xã Minh Khai	5,2	Hộ nghèo 2/4 tỷ lệ 50% , 100% dân tộc Nùng. Đi đường rừng, qua dốc Khẩu Phảng, trơn trượt, gây sạt lở.	
12.8	Thôn Nà Mười	Trường THCS xã Minh Khai	6,0	Hộ nghèo 2/2 tỉ lệ 100%, 100% dân tộc Nùng. Qua suối Nà Khoai, không có cầu, mùa mưa đi lại khó khăn, trơn trượt nước lũ học sinh không thể đi đến trường và trở về trong ngày, đường dốc dễ sạt lở.	
13	**XÃ HỒNG PHONG**				
13.1	Thôn Văn Can	Trường PTDTBT THCS Hồng Phong	8,0		
13.2	Thôn Nà Sla	Trường PTDTBT THCS Hồng Phong	25,0		
13.3	Thôn Vằng Phya	Trường PTDTBT THCS Hồng Phong	16,0		
13.4	Thôn Đoàn kết	Trường PTDTBT THCS Hồng Phong	8,0		Sáp nhập thôn Nà Kít với thôn Nà Háng thành một thôn mới lấy tên là thôn Đoàn Kết theo Nghị quyết số 48 /NQ-HĐND ngày 14 /12/2020 của HĐND tỉnh)
13.5	Thôn Khuổi Khuy	Trường PTDTBT THCS Hồng Phong	9,0		
13.6	Thôn Nhất Tiến	Trường PTDTBT THCS Hồng Phong	4,2	Qua dốc kéo lọ nặm Đông Toong dễ sạt lở, qua suối Nà Sli không có cầu, qua bờ ruộng. Hộ nghèo 1/1 = 100 %; 100% các hộ thuộc dân tộc Nùng, Tày.	
13.7	Thôn Kim Liên	Trường PTDTBT THCS Hồng Phong	8,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	**XÃ HỒNG THÁI**				
14,1	Thôn Nam Tiến	Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	7,0		
14.2	Thôn Bảo Lâm	Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	5,0	Hộ nghèo 29/80, tỉ lệ 36,3%. 100% dân tộc thiểu số. Đường bờ ruộng Nà Phai, Lang Hờn, sườn đồi Pò Ro, đồi Tạp Lề,. Qua suối Tà Đình, Nà Đình, Nà Lèo, Tà Háng, Nà Háng, Nà Phai không có cầu. Qua khe Rọ Pục, bờ ruộng Pác Hắp, suối Pác Hắp chưa có cầu đi lại khó khăn.	
14.3	Thôn Bảo Lộc	Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	9,0		
14.4	Thôn Nà Bản	Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	4,0	Qua sườn đồi Tát Tèo, suối Pác Ẩm không có cầu, đồi Nà Pàn. Qua rừng Giang Tẩu, suối Khuổi Tiêu không có cầu. Hộ nghèo 3/13 hộ, chiếm tỷ lệ 23%. 100% dân tộc thiểu số	
14.5	Thôn Bản Hoay	Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	7,0		
15	**XÃ BÌNH LA**				
15.1	Thôn Cốc Phường	Trường PTDTBT TH&THCS Bình La	7,0		
III. HUYỆN CAO LỘC					
1	**XÃ BÌNH TRUNG**				
1.1	Thôn Khuổi Mạ	Trường TH&THCS xã Bình Trung	12,0		
1.2	Thôn Nà Ngườm	Trường TH&THCS xã Bình Trung	7,5		
1.3	Thôn Nà Riềng	Trường TH&THCS xã Bình Trung	8,0		
1.4	Thôn Khau Khe	Trường TH&THCS xã Bình Trung	6,3	Đường giao thông đi lại khó khăn, đường qua đèo dốc Khau Khe đường dốc nhỏ hẹp thường xảy ra sạt lở đất.	
1.5	Thôn Xuân Lũng	Trường TH&THCS xã Bình Trung	4,8	Đường giao thông đi lại khó khăn, qua cánh đồng Phạc Lùng rất trơn trượt và nguy hiểm.	
1.6	Thôn Bản Mới	Trường TH&THCS xã Bình Trung	3,0	Đường giao thông đi lại khó khăn, đi qua đèo dốc Pò Đồn khoảng 1km rất cao và nhỏ hẹp, học sinh đi lại rất nguy hiểm..	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.7	Thôn Nà Lại, xã Thụy Hùng	Trường TH&THCS xã Bình Trung	9,0		
1.8	Thôn Đồng Văn, xã Đồng Giáp, huyện Văn Quan	Trường TH&THCS xã Bình Trung	8,0		
1.9	Thôn Trung Sơn, xã Đồng Giáp, huyện Văn Quan	Trường TH&THCS xã Bình Trung	7,0		
1.10	Thôn Đoàn Kết, xã Khánh Khê, huyện Văn Quan	Trường TH&THCS xã Bình Trung	3,0	Đường giao thông đi lại khó khăn, đi qua đèo dốc Nà Khau, đường dốc nhỏ hẹp, trơn trượt, thường xảy ra sạt lở.	
2	**XÃ THANH LÒA**				
2.1	Thôn Nà Làng	Trường PTDTBT TH&THCS xã Thanh Lòa	2,5	Qua suối Nà Làng, qua ngầm Nà Ma, qua dốc Kéo Ngọa thường xảy ra sạt lở, không an toàn, nguy hiểm.	
2.2	Thôn Bản Rọi	Trường PTDTBT TH&THCS xã Thanh Lòa	6,0	Đường gồ ghề khó đi, qua 02 con suối (Suối Còn Phạc, suối Bản Rọi) không có cầu; qua khe Nặm Vằm, khe Khuổi Bốc, qua dốc Kéo Ngọa hay xảy ra sạt lở, không an toàn, rất nguy hiểm.	
2.3	Thôn Bản Lòa	Trường PTDTBT TH&THCS xã Thanh Lòa	8,0		
2.4	Thôn Co Khuất	Trường PTDTBT TH&THCS xã Thanh Lòa	10,0		
2.5	Thôn Bản Dọn, xã Lộc Yên	Trường PTDTBT TH&THCS xã Thanh Lòa	15,0		
3	**XÃ MẪU SƠN**				
3.1	Thôn Co Loi	Trường PTDTBT TH&THCS xã Mẫu Sơn	7,0		
3.2	Thôn Khuổi Phiêng	Trường PTDTBT TH&THCS xã Mẫu Sơn	11,0		
3.3	Thôn Pác Đây, xã Công Sơn	Trường PTDTBT TH&THCS xã Mẫu Sơn	10,0		
3.4	Thôn Tân Cương, xã Xuất l	Trường PTDTBT TH&THCS xã Mẫu Sơn	20,0		
3.5	Thôn Nà Riềng, xã B	Trường PTDTBT TH&THCS xã Mẫu Sơn	48,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	**XÃ CÔNG SƠN**				
4.1	Thôn Cốc Tranh	Trường PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	8,0		
4.2	Thôn Nhọt Nặm	Trường PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	3,6	Đi qua đèo Lục Bó quanh co, vách núi cao, qua khr suối Khuổi Phầy trơn trượt thường xảy ra sạt lở đất đá rất nguy hiểm.	
4.3	Thôn Ngàn Pặc	Trường PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	13,0		
4.4	Thôn Lục Bó	Trường PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	14,0		
4.5	Thôn Pác Đây	Trường PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	20,0		
4.6	Thôn Khuổi Tẳng, xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình	Trường PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	10,0		
4.7	Thôn Khuổi Cấp, xã Mẫu Sơn, Lộc Bình	Trường PTDTBT TH&THCS xã Công Sơn	15,0		
5	**XÃ LỘC YÊN**				
5.1	Thôn Bản Dọn	Trường PTDTBT TH&THCS xã Lộc Yên	8,0		
5.2	Thôn Bản Héc	Trường PTDTBT TH&THCS xã Lộc Yên	5,0	Đặc hiểm địa hình: qua suối Bản Héc, suối Pàn Lại không có cầu, hay bị ngập lụt rất nguy hiểm, qua đồi dốc cao, trơn trượt, thường xảy ra sạt lở đất.	
5.3	Thôn Bản Giếng	Trường PTDTBT TH&THCS xã Lộc Yên	7,1		
5.4	Thôn Kéo Cặp, xã Hòa Cư	Trường PTDTBT TH&THCS xã Lộc Yên	9,0		
6	**XÃ HÒA CƯ**				
6.1	Thôn Kéo Cặp	Trường TH&THCS xã Hòa Cư	16,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.2	Thôn Tằm Riền	Trường TH&THCS xã Hòa Cư	6,5	Qua suối Tằm Riền không có cầu, qua suối Nà Suổi không có cầu, đường gồ ghề, trơn trượt khó đi.	
6.3	Thôn Bản Luận	Trường TH&THCS xã Hòa Cư	3,0	Xóm Nà Ngột, Nà Nhần qua suối Bản Cằm không có cầu, qua đèo dốc cao, đường gồ ghề,rất trơn trượt khó đi.	
6.4	Thôn Bản Lành	Trường TH&THCS xã Hòa Cư	8,0		
6.5	Thôn Chè Lân	Trường TH&THCS xã Hòa Cư	7,5		
7	**XÃ THẠCH ĐẠN**				
7.1	Thôn Bản Roọc	Trường PTDTBT THCS Thạch Đạn	7,5		
7.2	Thôn Bản Cưởm	Trường PTDTBT THCS Thạch Đạn	8,5	Có xóm Cốc Slé khoảng cách 8,5km địa hình hiểm trở, đường đất đỏ, dốc cao, trời mưa trơn trượt xảy ra sạt lở đất.	
7.3	Thôn Nà Sla	Trường PTDTBT THCS Thạch Đạn	5,6	Đường rừng núi nhỏ hẹp, trơn trượt, vực sâu, núi Pạ Khả cao có nguy cơ sạt lở nguy hiểm, ngầm Phai Phường, qua suối Nà Piao không có cầu.	
7.4	Thôn Nà Mon	Trường PTDTBT THCS Thạch Đạn	3,1	Đường đất mưa trơn, lầy lội, một bên là núi đất Nìu Giang cao một bên là vực sâu Phai Ngườm, thường xảy ra sạt lở đất.	
7.5	Thôn Nà Lệnh	Trường PTDTBT THCS Thạch Đạn	1,8	Qua suối Phai Phường không có cầu, qua ngầm tràn khi mưa lũ vô cùng nguy hiểm.	
7.6	Thôn Bản Đẩy	Trường PTDTBT THCS Thạch Đạn	1,6	Xóm Thâm Cùm qua đoạn đường thường xảy ra sạt lở đất rất nguy hiểm. Xóm Bản Áng đi qua cầu dân sinh nhỏ, thường xảy ra ngập lụt, sạt lở khi trời mưa vô cùng nguy hiểm, không đi qua được.	
7.7	Thôn Lục Luông xã Lộc Yên	Trường PTDTBT THCS Thạch Đạn	10,0		
7.8	Thôn Pàn Cù xã Hòa Cư	Trường PTDTBT THCS Thạch Đạn	10,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	**XÃ XUÂN LONG**				
8.1	Thôn Long Thượng	Trường PTDTBT THCS xã Xuân Long	9,5		
8.2	Thôn Long Tràng	Trường PTDTBT THCS xã Xuân Long	9,0		
8.3	Thôn Long Quế	Trường PTDTBT THCS xã Xuân Long	7,0		
8.4	Thôn Long Sơn	Trường PTDTBT THCS xã Xuân Long	5,0	Qua suối Nà Thố không có cầu; qua đèo dốc cao, dễ sạt lở đất đá rất nguy hiểm	
8.5	Thôn Long Giang	Trường PTDTBT THCS xã Xuân Long	4,5	Qua suối Soong Món (có cầu dân sinh tạm, mưa to ngập lụt); Qua 3 suối: Khôn Danh; Phai Sác; Nà Tác không có cầu. Đường dốc, dễ sạt lở đất đá nguy hiểm	
9	**XÃ CAO LÂU**				
9.1	Thôn Sông Danh	Trung học cơ sở xã Cao Lâu	8,1		
9.2	Thôn Nà Thâm	Trung học cơ sở xã Cao Lâu	8,9		
9.3	Thôn Pò Phấy	Trung học cơ sở xã Cao Lâu	8,1		
9.4	Thôn Ba Sơn, xã Xuất Lễ	Trường THCS xã Cao Lâu	14,0		
9.5	Thôn Tẩu Lìn, xã Xuất Lễ	Trường THCS xã Cao Lâu	5,0	Qua đường Pò Mất quang co, đèo dốc cao rất nguy hiểm, qua suối bản Vàng không có cầu mưa lũ không qua được.	
9.6	Thôn Bản Lòa, xã Thanh Lòa	Trường THCS xã Cao Lâu	18,0		
9.7	Thôn Ngàn Pặc, xã Công Sơn	Trường THCS xã Cao Lâu	13,0		
9.8	Thôn 4, xã Tân Minh, huyện Tràng Định	Trường THCS xã Cao Lâu	102,0		
10	**XÃ PHÚ XÁ**				

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10.1	Thôn Phú Thượng	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	2,5	Xóm Nà Hốc, Nà Slìm, Nà Pậy đường đi quanh co, nhỏ hẹp, đi qua sườn đồi, độ dốc cao, trơn trượt, qua bờ đập Lộc Hồ, đường từ nhà tới trường có một số nhà còn đường đất trơn trượt rất khó đi lại khi trời mưa..	
10.2	Thôn Lộc Hồ	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	2,2	Xóm Nà Rạ đường đi qua xóm Còn Kẹn, qua bờ đập Lộc Hồ, đường đất trơn trượt rất nguy hiểm.	
10.3	Thôn Phú Sơn	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	7,0	Xóm Còn Bó qua bờ ruộng trơn trượt, qua suối Bản Liếp, vượt qua đường sắt rất nguy hiểm cho học sinh khi đi lại.	
10.4	Thôn Thâm Mò	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	4,0	Đi qua một đoạn đường DH26 lầy lội, rất trơn trượt gây nguy hiểm cho học sinh khi đi lại	
10.5	Thôn Bản Liếp	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	7,0		
10.6	Thôn Nà Lai, xã Thụy Hùng	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	7,0	Đường chiến lược, đi qua xóm Nà Slìm, qua đập Lộc Hồ, đường đất trơn trượt, qua các sườn đồi cao nguy hiểm, dễ sạt lở rất nguy hiểm.	
10.7	Thôn An Tri, xã Bình Trung	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	4,0	Đi qua một đoạn đường ĐH26 lầy lội, rất trơn trượt gây nguy hiểm cho học sinh khi đi lại	
10.8	Thôn Xuân Lũng, xã Bình Trung	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	10,0		
10.9	Thôn Còn Cooc, xã Bình Trung	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	7,2		
10.10	Thôn Khuổi Chửn, xã Tân Yên, huyện Tràng Định	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	93,7		
10.11	Thôn Đồng Văn, xã Đồng Giáp, huyện Văn Quan	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	12,0		
10.12	Thôn Nà Mìn, xã An Sơn, huyện Văn Quan	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	20,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10.13	Thôn Nà Khàn, xã Tràng Các, huyện Văn Quan	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	19,0		
10.14	Thôn Khum Phung, xã Nhạc Kỳ, huyện Văn Lãng	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	23,0		
10.15	Thôn Nà Là, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	47,0		
10.16	Thôn Bản Kìa, xã Hội Hoan, huyện Văn Lãng	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	49,0		
10.17	Xã Hồng Thái, huyện Văn Lãng	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	25,0		
10.18	Thôn Khuổi Nhuần, xã Hòa Bình, huyện Bình Gia	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	90,0		
10.19	Xã Minh Khai, huyện Bình Gia	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Xá	66,0		
IV. HUYỆN CHI LĂNG					
1	**XÃ VÂN THỦY**				
1.1	Thôn Bản Dù	Trường TH&THCS xã Vân Thủy	8,0		
1.2	Thôn Bản Thí	Trường TH&THCS xã Vân Thủy	3,5	Số hộ nghèo: 14/113 = 12,38%. Địa hình đường đất nhỏ hẹp, qua dốc Khau Chỉ cao, hay bị sạt lở vào mùa mưa. Qua suối Nà Pá, Co Hiền, Nà Cam không có cầu; 100% là con em dân tộc Tày, Nùng.	
1.3	Thôn Nà Phước	Trường TH&THCS xã Vân Thủy	4,0	Số hộ nghèo: 15/162 = 9,26%. Địa hình đường nhỏ hẹp, qua suối Nà Đeng, Nà Tải, Vặt Vèo không có cầu, đường nhỏ dốc cao hay bị sạt lở vào mùa mưa; 100% là con em dân tộc Tày, Nùng.	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.4	Thôn Nà Pất	Trường TH&THCS xã Vân Thủy	4,0	Số hộ nghèo: 22/175= 12,57%. Địa hình đường nhỏ, núi cao sườn qua dốc Mạy Cứ có nguy cơ sạt lở cao, đường ngoằn ngoèo quanh co đi men qua sườn đồi. Qua suối Nà Pá, Nà Mòng không có cầu, hay ngập lụt vào mùa mưa; 100% là con em dân tộc Nùng, Tày.	
2	**XÃ VÂN AN**				
2.1	Thôn Tân Minh	Trường PTDTBT THCS xã Vân An	2,5	Dân tộc Tày 100%, Tỷ lệ hộ nghèo 9/109 = 8,26 %. Qua đường Tá Phầy vùng hay bị sạt lở đất), Ngầm Tân Minh (mưa lũ hay bị ngập), vượt đèo Kéo Bó (hay sạt lở đất). Qua Khuổi Chung hay ngập nước trời mưa lũ; vượt Kéo Bó hay bị sạt lở đất.	
2.2	Thôn Khòn Nạo	Trường PTDTBT THCS xã Vân An	5,0	Dân tộc Tày 100%, tỷ lệ hộ nghèo 10/89 = 11,24%. Đường đất, qua Núi xóm Khau Lẹo, Nà Xóm, Nà Trác, Lọ Sướng, Lọ Pinh, Bó Thống hay sạt lở đất đá; qua suối Co Bây không có cầu.	
2.3	Thôn Trung Tâm	Trường PTDTBT THCS xã Vân An	2,4	Dân tộc Tày, Nùng 100%, tỷ lệ hộ nghèo 12/109 = 11,1%. Qua dốc Co Hùm, Co Phục, kéo Bẻ hay sạt lở đất, trời mưa đường trơn trượt.	
2.4	Thôn Túng Mẩn	Trường PTDTBT THCS xã Vân An	4,0	Dân tộc Nùng 100%, tỷ lệ hộ nghèo 7/97 = 7,22%. Qua Suối Túng Mẩm không có cầu (qua ngầm Túng Mẩn, hay bị ngập khi có mưa to), Núi Cốc Đúc, Tát Uẩn, co Phấy, Nà Vai, đường khó đi hay sảy ra sạt lở đất.	
2.5	Thôn Tà Sản	Trường PTDTBT THCS xã Vân An	7,1		
		Trường THCS xã Chiến Thắng	2,5	Dân tộc Tày và Nùng 100%; tỷ lệ hộ nghèo 8/91 = 8,79%. Qua các dốc Kéo Lùng, Nà Pục, Quản Hàng, qua núi Nà Nhạn dễ sạt lở đất, đá. Đường gập ghềnh khó đi, trơn trượt vào mùa mưa.	
2.6	Thôn Hồng Tân	Trường PTDTBT THCS xã Vân An	8,5		
2.7	Thôn Bình Trung	Trường PTDTBT THCS xã Vân An	3,5	Dân tộc Tày; Nùng 100%, hộ nghèo 15/148 = 10,14%. Qua Núi Lùng Hoa, Pò Phai, Lọ Sướng, Lọ Pinh, Làng Giông (hay sạt lở đất); Qua Suối Nà Thà, Pong Mu, Pò Phài, Lọ Pinh, Lọ Sướng, Làng Giông (không có cầu, hay sạt lở đất)	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.8	Thôn Hợp Nhất	Trường PTDTBT THCS xã Vân An	6,2	Dân tộc Tày Nùng 100%; tỷ lệ hộ nghèo 17/115 = 14,78%, Từ Kéo Ái qua Tặm Quản, qua Ngầm Nà Tặng, qua Pò Chùa hay bị ngập lụt. Qua Núi Lùng Hoa, Pò Phai, Lọ Sướng, Lọ Pinh, Làng Giông (hay sạt lở đất); Qua Suối Nà Thà, Pong Mu, Pò Phài, Lọ Pinh, Lọ Sướng, Làng Giông (không có cầu, hay sạt lở đất)	
3	**XÃ HỮU KIÊN**				
3.1	Thôn Suối Mạ (sáp nhập thôn Suối Mạ A và Suối Mạ B)	Trường PTDTBT THCS xã Hữu Kiên	11,0		
3.2	Thôn Suối Phầy	Trường PTDTBT THCS xã Hữu Kiên	9,0		
3.3	Thôn Suối Mỏ	Trường PTDTBT THCS xã Hữu Kiên	13,5		
3.4	Thôn Nà Lìa	Trường PTDTBT THCS xã Hữu Kiên	15,0		
3.5	Thôn Pá Phào	Trường PTDTBT THCS xã Hữu Kiên	7,5		
3.6	Thôn Co Hương	Trường PTDTBT THCS xã Hữu Kiên	5,0	Hộ nghèo 15/75, tỷ lệ 20%.Qua khe Co Thuốt, Cốc Phường, Cỏ Sang; đèo Co Ngằm, đèo Cốc Phường, đồi Khặm Phây, Ma Nuầy, Khau Lạn, đèo Pa Pan; Dân tộc Tày: 100%.	
3.7	Thôn Thằm Nà	Trường PTDTBT THCS xã Hữu Kiên	8,0		
3.8	Thôn Mè Thình	Trường PTDTBT THCS xã Hữu Kiên	9,2		
4	**XÃ LIÊN SƠN**				
4.1	Thôn Bản Lăm	Trường TH&THCS xã Liên Sơn	4,1	Tỷ lệ hộ nghèo: 23/84 (17,38%), cận nghèo; 21/93(25,0%); 100% dân tộc thiểu số. Qua các sườn đồi Cô Toòng, Nà Luồng, Khâu Mu, Khâu Soong hay bị sạt lở đất, đá nguy hiểm. Qua các đoạn suối: Vằng Hỳ hay có lũ quét.	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4.2	Thôn Hợp Đường	Trường TH&THCS xã Liên Sơn	4,5	Tỷ lệ hộ nghèo: 13/68 (19,12%); cận nghèo: 8/68 (11,76%); 100% dân tộc thiểu số. Qua các sườn đồi: Cô Pao, Cô Nòm, Cô Lầu, Phai Luông. Qua các đoạn suối: Cô Lầu, Hạp Tàng, Nà Pàn hay có lũ quét:	
4.3	Thôn Thiên Cần	Trường TH&THCS xã Liên Sơn	5,0	Tỷ lệ hộ nghèo: 3/32 (9,38%); cận nghèo: 10/32 (31,25%). 100% là dân tộc thiểu số. Qua các sườn đồi: Hạy Ngà, Kéo Keng, Mọc Ca, Mạy Lèng; Khâu Mèng, Kẻo Thộ, Pồ Slung, bị sạt lở đất, đá. Qua các đoạn suối Thang Thoong, Song Kèng hay có lũ quét.	
5	**XÃ BẰNG HỮU**				
5.1	Thôn Kéo Phầy	Trường TH&THCS xã Bằng Hữu	3,5	Dân tộc Nùng 100%. Hộ nghèo: 8/67, tỷ lệ 11,9%. Qua đường bờ ruộng, qua khe Dọc Cóc, dốc Đỏng Khoang mưa lầy lội trơn trượt.	
5.2	Thôn Kéo Phị	Trường TH&THCS xã Bằng Hữu	4,0	Dân tộc Nùng 100%. Hộ nghèo: 10/109, tỷ lệ 9,13%. Qua đèo Dốc Phín, đèo Cốc Ca đường dốc cao nguy hiểm, qua suối Nà Ngườm không có cầu, mưa lầy lội, trơn trượt. Đi qua đường bờ ruộng, đường đồi đất trơn trượt.	
5.3	Thôn Cốc Lùng	Trường TH&THCS xã Bằng Hữu	5,0	Hộ nghèo: 33/138, tỷ lệ 23,9%. Dân tộc Nùng 100%. Qua suối Pá Lầu không có cầu, đi qua đường trơn khi trời mưa, một số đi theo đi theo đường bờ ruộng. Đi theo đường bờ ruộng, đường đồi đất trơn trượt.	
5.4	Thôn Pá Tào	Trường TH&THCS xã Bằng Hữu	7,0		
6	**XÃ LÂM SƠN**				
6.1	Thôn Làng Bu I	Điểm trường chính, Trường TH&THCS xã Lâm Sơn	6,0	Qua đèo Cố Pọng, đèo Kẻo Thộ, đường đất đồi núi quanh co, dễ sạt lở đất mùa mưa; qua suối Cố Pọng, suối Kẻo Thộ không có cầu, 100% dân tộc Tày và Nùng.	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.2	Thôn Làng Bu	Điểm trường chính, Trường TH&THCS xã Lâm Sơn	5,5	Giao thông đi lại khó khăn, qua suối Pác Roọc, qua cống Nà Thồng, qua ngầm Tung Hon (thường xuyên xảy ra ngập lụt khi trời mưa), 100% dân tộc Tày và Nùng.	
6.3	Thôn Hà Nam	Điểm trường chính, Trường TH&THCS xã Lâm Sơn	4,0	Qua ngầm Co Nhãng, qua ngầm Tung Hon (thường xuyên xảy ra ngập lụt khi trời mưa), 100% dân tộc Tày và Nùng.	
6.4	Thôn Hợp Nhất	Điểm trường chính, Trường TH&THCS xã Lâm Sơn	7,5		
7	**XÃ BẮC THỦY**				
7.1	Thôn Bắc Khánh	Trường THCS xã Bắc Thủy	9,0		
7.2	Thôn Khuối Kháo	Trường THCS xã Bắc Thủy	8,0		
7.3	Thôn Khâm Phường	Trường THCS xã Bắc Thủy	7,0		
7.4	Thôn Háng Cút	Trường THCS xã Bắc Thủy	5,0	Hộ nghèo: 9/78 = 12%; cận nghèo: 10/78 = 12,8%. Đường đi qua 2 con suối không có cầu, qua ruộng, sườn đồi, mùa mưa lũ không đi lại được	
7.5	Thôn Tồng Cút	Trường THCS xã Bắc Thủy	4,0	Hộ nghèo: 22/92 = 24%. Đường đi qua dốc xóm Mạy Đăm, đồi núi dễ sạt lở đất, qua suối Tồng Cút không có cầu, đường đất và dốc quanh co, gồ ghề, đi lại khó khăn.	
7.6	Thôn Bắc Phù	Trường THCS xã Bắc Thủy	6,0	Hộ nghèo 15/85 - tỷ lệ: 20%.Hộ cận nghèo 12/85 - tỷ lệ: 14,1%. Đường đi qua 2 con suối không có cầu, qua sườn đồi, mùa mưa lũ không thể đi lại được.	
8	**XÃ CHIẾN THẮNG**				
8.1	Thôn Làng Thành	Trường THCS xã Chiến Thắng	2,1	Hộ nghèo 03/58 = 5,1%. Dân tộc Tày 100%. Qua ngầm suối Làng Thành dễ ngập nước vào mùa mưa lũ. Riêng xóm Khau Vuông phải qua Ngầm suối Làng Thành, qua ngầm suối Nà Tồng mùa mưa dễ ngập nước.	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8.2	Thôn Nà Lầm	Trường THCS xã Chiến Thắng	1,5	Hộ nghèo 03/84 = 3,6%. 100% dân tộc Nùng Phải qua ngầm Nà Lầm dễ ngập nước vào mùa mưa lũ, qua suối không có cầu.	
8.3	Thôn Nà Hà	Trường THCS xã Chiến Thắng	2,3	Hộ nghèo 10/122= 5,7%. 100% dân tộc Nùng Qua dốc Kéo Lùng, Nà Pục, Quản Hàng, đồi Nà Nhạn dễ sạt lở đất, đá. Qua suối Pác Pẻn, suối Nà Pục không có cầu dễ ngập nước vào mùa mưa lũ. Đường gập ghềnh khó đi, trơn trượt vào mùa mưa.	
8.4	Thôn Nà Pất	Trường THCS xã Chiến Thắng	2,4	Hộ nghèo 10/73 = 13,7%. 100% dân tộc Nùng Qua ngầm suối Làng Thành, Tà Cạp, Nà Là, không có cầu hay ngập nước vào mùa mưa lũ. Đông Nghẹt, Co Mười đường tà li dương cao hay sạt lở đất, đá vào mùa mưa.	
8.5	Thôn Pác Ma	Trường THCS xã Chiến Thắng	4,5	Hộ nghèo 09/90 = 10,0%. 100% dân tộc Nùng Qua dốc Pác Ma,Tình Hồ dễ sạt lở đất, đá; qua ngầm Nà Lầm dễ ngập nước vào mùa mưa lũ. Đường cuối thôn gập ghềnh khó đi, trơn trượt vào mùa mưa.	
8.6	Thôn Nà Cải	Trường THCS xã Chiến Thắng	8,5		
8.7	Thôn Nà Nhì	Trường THCS xã Chiến Thắng	7,8		
8.8	Thôn Nà Dạ	Trường THCS xã Chiến Thắng	7,1		
8.9	Thôn Nà Tình	Trường THCS xã Chiến Thắng	4,5	Hộ nghèo 11/109 = 10,1 %. 100% dân tộc Nùng Qua dốc đèo cao Khau Bâu; Nà Phượng, Nà Pài, Nà Lẹnh, Nà Nu, Bản Luông, Nà Pồ qua suối Tẩu Lính không cầu; đường tà li dương cao hay sạt lở đất, đá mùa mưa. Đường cuối thôn gập ghềnh khó đi, trơn trượt.	
V. HUYỆN ĐÌNH LẬP					
1	**XÃ CHÂU SƠN**				
1.1	Thôn Khe Pặn Giữa	Trường PTDTBT THCS xã Châu Sơn	11,0		
1.2	Thôn Khe Pặn Ngọn	Trường PTDTBT THCS xã Châu Sơn	13,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.3	Thôn Háng Ý	Trường PTDTBT THCS xã Châu Sơn	2,5	Qua sông Nặm Luông không có cầu	
1.4	Thôn Khe Cù	Trường PTDTBT THCS xã Châu Sơn	4,0	Qua suối Khe Mùn không có cầu	
2	**XÃ BẮC LÃNG**				
2.1	Thôn Khe Chòi	Trường PTDTBT TH&THCS xã Bắc Lãng	8,0		
2.2	Thôn Khe Hả	Trường PTDTBT TH&THCS xã Bắc Lãng	8,0		
3	**XÃ BÍNH XÁ**				
3.1	Thôn Còn Phiêng	PTDTBT THCS xã Bính Xá	6,5	Qua suối Tà Tầu, Nà Tằm, Đèo Nà Khưa, đèo Kéo Pai, suối Kéo Căm, suối Cốc Hốc, có ngầm tràn thấp, thường xuyên lũ trong năm	
3.2	Thôn Ngàn Chả	PTDTBT THCS xã Bính Xá	10,5		
4	**XÃ KIÊN MỘC**				
4.1	Thôn Bản Chạo	Trường PTDTBT THCS xã Kiên Mộc	9,0		
4.2	Thôn Bản Mục	Trường PTDTBT THCS xã Kiên Mộc	9,0		
4.3	Thôn Bản Tùm	Trường PTDTBT THCS xã Kiên Mộc	9,0		
4.4	Thôn Khe Bủng	Trường PTDTBT THCS xã Kiên Mộc	12,0		
		Trường PTDTBT THCS xã Châu Sơn	20,0		
4.5	Thôn Hin Đăm	Trường PTDTBT THCS xã Kiên Mộc	15,0		
		Trường PTDTBT THCS xã Châu Sơn	15,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4.6	Thôn Khe Luồng	Trường PTDTBT THCS xã Kiên Mộc	20,0		
		Trường PTDTBT THCS xã Châu Sơn	12,0		
5	**XÃ THÁI BÌNH**				
5.1	Thôn Bản Piềng	Trường PTDTBT THCS xã Thái Bình	4,5	Qua khe Tài Om không có cầu; đường đất đá sỏi, lầy lội; qua vùng sạt lở	
5.2	Thôn Bản Chu	Trường PTDTBT THCS xã Thái Bình	7,0		
5.3	Thôn Khe Đa I	Trường PTDTBT THCS xã Thái Bình	25,0		
5.4	Thôn Khe Đa II	Trường PTDTBT THCS xã Thái Bình	23,0		
5.5	Thôn Hòa An	Trường PTDTBT THCS xã Thái Bình	17,0		
5.6	Thôn Bản Mục	Trường PTDTBT THCS xã Thái Bình	3.0	Qua ngầm Nà Chạng, ngầm Bản Mục, trời mưa lũ không thể đi học được	
6	**XÃ LÂM CA**				
6.1	Thôn Nà Khu	Trường PTDTBT THCS xã Lâm Ca	10,0		
6.2	Thôn Thống Nhất	Trường PTDTBT THCS xã Lâm Ca	10,0		
6.3	Thôn Hòa Bình	Trường PTDTBT THCS xã Lâm Ca	7,0		
6.4	Thôn Khe Dăm	Trường PTDTBT THCS xã Lâm Ca	10,0		
6.5	Thôn Khe Lầm	Trường PTDTBT THCS xã Lâm Ca	9,0		
6.6	Thôn Khe Buông	Trường PTDTBT THCS xã Lâm Ca	15,0		
6.7	Thôn Khe Sen	Trường PTDTBT THCS xã Lâm Ca	13,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.8	Thôn Bình Thắng	Trường PTDTBT THCS xã Lâm Ca	8,0		
6.9	Thôn Bản Lạn	Trường PTDTBT THCS xã Lâm Ca	8,0		
6.10	Thôn Hòa Hợp	Trường PTDTBT THCS xã Lâm Ca	13,5		
6.11	Thôn Khe Chim	Trường PTDTBT THCS xã Lâm Ca	4,0	Qua đèo; suối Khe Chim, suối Bình Ca không có cầu.	
6.12	Thôn Bình Lâm	Trường PTDTBT THCS xã Lâm Ca	2,0	Qua đèo; qua suối Bình Lâm, suối Bình Ca không có cầu	
6.13	Thôn Pắc Vằn	Trường PTDTBT THCS xã Lâm Ca	4,0	Qua sông Lục Nam không có cầu.	
6.14	Thôn Khe Ca	Trường PTDTBT THCS xã Lâm Ca	4,0	Qua suối Khe Ca, suối Bình Ca không có cầu.	
6,15	Thôn Bình Giang	Trường PTDTBT THCS xã Lâm Ca	5,0	Qua suối Bình Liên, suối Gióng Ép không có cầu, qua đồi cao Bình Giang; vùng sạt lở.	
VI. HUYỆN HỮU LŨNG					
1	**XÃ YÊN SƠN**				
1.1	Thôn Loi	Tiểu học và THCS xã Yên Sơn	9		
1.2	Thôn Bãi Danh	Tiểu học và THCS xã Yên Sơn	7		
2	**XÃ HỮU LIÊN**				
2.1	Thôn Lân Châu	Trường THCS xã Hữu Liên	9.0		
2.2	Thôn Ba Lẹng	Trường THCS xã Hữu Liên	12.0		
3	**XÃ HÒA THẮNG**				
3.1	Thôn Bảo Đài I	Trường THCS 1 xã Hòa Thắng	9		
3.2	Thôn Bảo Đài II	Trường THCS 1 xã Hòa Thắng	12		
3.3	Thôn Vạn Thắng	Trường THCS 1 xã Hòa Thắng	9		
3.4	Thôn Đất Đỏ	Trường THCS 1 xã Hòa Thắng	8,2		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3.5	Thôn Voi Xô	Trường THCS 1 xã Hòa Thắng	7,1		
4	**XÃ THIỆN TÂN**				
4,1	Thôn Làng Trang	Trường PTDTBT THCS 2 Thiện Tân	7,5		
4,2	Thôn Dân Tiến	Trường PTDTBT THCS 2 Thiện Tân	9		
4,3	Thôn Hợp Thành	Trường PTDTBT THCS 1 Thiện Tân	8		
4,4	Thôn Tân Châu	Trường PTDTBT THCS 1 Thiện Tân	8		
4,5	Thôn Mơ Vầu	Trường PTDTBT THCS 1 Thiện Tân	13		
		Trường PTDTBT THCS 2 Thiện Tân	9		
5	**XÃ HÒA SƠN**				
5,1	Thôn Suối Trà	Trường THCS xã Hòa Sơn	12		
5,2	Thôn Trại Dạ	Trường THCS xã Hòa Sơn	13		
5,3	Thôn Đoàn Kết	Trường THCS xã Hòa Sơn	7		
VII. HUYỆN LỘC BÌNH					
1	**XÃ ÁI QUỐC**				
1.1	Thôn Lài Han	Trường PTDT BT THCS Ái Quốc, thôn Đoàn Kết	18,0		
1.2	Thôn Phạ Thác	Trường PTDT BT THCS Ái Quốc, thôn Đoàn Kết	18,0		
1.3	Thôn Khau Kheo	Trường PTDT BT THCS Ái Quốc, thôn Đoàn Kết	18,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.4	Thôn Nặm Đảng	Trường PTDT BT THCS Ái Quốc, thôn Đoàn Kết	16,0		
		Trường THCS Nam Quan, thôn Bản Tó, Nam Quan	12,0		
1.5	Thôn Khuổi Thướn	Trường PTDT BT THCS Ái Quốc, thôn Đoàn Kết	15,0		
1.6	Thôn Hòa Bình	Trường PTDT BT THCS Ái Quốc, thôn Đoàn Kết	10,0		
1.7	Thôn Co Chí	Trường PTDTBT THCS Ái Quốc, thôn Đoàn Kết	10,0		
1.8	Thôn Co Piao	Trường PTDT BT THCS Ái Quốc, thôn Đoàn Kết	9,0		
		Trường PTDT BT TH&THCS Xuân Dương, thôn Pò Chang	7,0		
1,9	Thôn Đoàn Kết	Trường PTDT BT THCS Ái Quốc, thôn Đoàn Kết	7,0		
2	**XÃ LỢI BÁC**				
2.1	Phai Vài	Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bác, thôn Kéo Cọ.	8		
2.2	Bản Chành	Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bác, thôn Kéo Cọ.	12		
		Trường THCS Đông Quan, thôn Thồng Niểng	7		
2,3	Nà Phi	Trường PTDTBT THCS Lợi Bác, thôn Kéo Cọ.	10		
		Trường THCS Đông Quan, thôn Thồng Niểng	7		
2,4	Nà Mu	Trường PTDT BT THCS Lợi Bác, thôn Kéo Cọ.	10		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2,5	Khuổi Tà	Trường PTDT BT THCS Lợi Bác, thôn Kéo Cọ.	20		
2,6	Nà Xỏm	Trường PTDT BT THCS Lợi Bác, thôn Kéo Cọ.	21		
2,7	Già Nàng	Trường PTDT BT THCS Lợi Bác, thôn Kéo Cọ.	12		
		Trường THCS Đông Quan, thôn Thồng Niểng	7		
3	**XÃ MINH HIỆP**				
3.1	Thôn Nà Hao	Trường PTDTBT THCS Minh Phát	13		
3.2	Thôn Khuổi Luồng	Trường PTDTBT THCS Minh Phát	13		
3.3	Thôn Cốc lại	Trường PTDTBT THCS Minh Phát	10		
3.4	Thôn Nà Noong	Trường PTDTBT THCS Minh Phát	8		
3.5	Thôn Khuôn Săm	Trường PTDTBT THCS Minh Phát	7,5		
3.6	Thôn Bó Tảng	Trường PTDTBT THCS Minh Phát	7		
3.7	Thôn Bản Hả	Trường TH& THCS Hiệp Hạ	5	Qua đèo Khau Phạ, Đèo Kéo Đông đường trơn trượt, dễ sạt lở không đi lại được	
3.8	Thôn Liên Thôn 1	Trường TH& THCS Hiệp Hạ	4	Qua đèo ngầm Nà Kẹt mùa mưa lũ dâng cao. Qua đèo Khau Phạ trơn trượt.	
3.9	Thôn Nà Lái	Trường TH& THCS Hiệp Hạ	4	Qua đường Xum Lâu, Ngầm Phai Can đồi trơn trượt.	
3.10	Thôn Bản Đóoc	Trường TH& THCS Hiệp Hạ	3	Qua đường Nà Mìn, Nà Dẹ đồi trơn trượt.	
4	**XÃ SÀN VIÊN**				
4.1	Thôn Nà Phầy	Trường THCS Sàn Viên, thôn Khòn Cháo - Co Cai	20,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4.1	Thôn Na Phay	Trường PTDT Bán trú THCS Lợi Bác thôn Kéo Cọ	7,0		
4.2	Thôn Nà Làng	Trường THCS Sàn Viên, thôn Khòn Cháo - Co Cai	18,0		
		Trường PTDT Bán trú THCS Lợi Bác thôn Kéo Cọ	9,0		
4.3	Thôn Tà Lạn - Pò Nhàng	Trường THCS Sàn Viên, thôn Khòn Cháo - Co Cai	12,5		
4.4	Thôn Bản Choong - Bản Mìang	Trường THCS Sàn Viên, thôn Khòn Cháo - Co Cai	11,0		
4.5	Thôn Nà Mò	Trường THCS Sàn Viên, thôn Khòn Cháo - Co Cai	8,0		
4.6	Thôn Bản Mới B	Trường THCS Sàn Viên, thôn Khòn Cháo - Co Cai	7,0		
4.7	Thôn Hợp Nhất	Trường THCS Sàn Viên, thôn Khòn Cháo - Co Cai	5,3	Qua Đường đê nắn suối của bãi đổ thải công ty than Na Dương, đường trơn trượt, lầy lội khó đi.	
4.8	Thôn Khòn Cháo - Co Cai	Trường THCS Sàn Viên, thôn Khòn Cháo - Co Cai	3,3	Xóm Co Cai thuộc thôn Khòn Cháo- Co Cai đi theo đường bộ: Chưa có đường bê tông, không đi xe đạp được, học sinh đi học phải men theo sườn đồi Nà Danh dễ sạt lở; qua đập Tà Keo, đường đất trơn trượt khó đi. Đi theo đường thủy bằng xuồng, bè dân sinh qua đập Tà Keo rất nguy hiểm không đảm bảo an toàn,	
5	**XÃ MẪU SƠN**				
5.1	Thôn Lặp Pịa	Trường PTDTBT THCS Mẫu Sơn, thôn Khuổi Tẳng	32,0		
5.2	Thôn Nà Mò	Trường PTDTBT THCS Mẫu Sơn, thôn Khuổi Tẳng	31,2		
5.3	Thông Bó Pằm	Trường PTDTBT THCS Mẫu Sơn, thôn Khuổi Tẳng	24,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5.4	Thôn Trà Kí	Trường PTDTBT THCS Mẫu Sơn, thôn Khuổi Tẳng	19,0		
5.5	Thôn Khuổi Cấp	Trường PTDTBT THCS Mẫu Sơn, thôn Khuổi Tẳng	9,5		
5.6	Thông Khuổi Lầy	Trường PTDTBT THCS Mẫu Sơn, thôn Khuổi Tẳng	9,0		
5.7	Thôn Khuổi Tẳng	Trường PTDTBT THCS Mẫu Sơn, thôn Khuổi Tẳng	5,7	Qua suối Mồng Nghè; Qua đèo Mồng Nghè. Không có cầu. Đường đất, dốc trơn, dễ sạt lở	
6	**XÃ NAM QUAN**				
6.1	Thôn Pác Cáp	Trường THCS Nam Quan, Thôn Bản Tó	10,0		
6.2	Thôn Cốc Sâu	Trường THCS Nam Quan, Thôn Bản Tó	10,0		
6.3	Thôn Mới	Trường THCS Nam Quan, Thôn Bản Tó	8,3		
6.4	Thôn Nà Pá	Trường THCS Nam Quan, Thôn Bản Tó	7,5		
6.5	Thôn Nà Sả	Trường THCS Nam Quan, Thôn Bản Tó	7,5		
6.6	Thôn Bản Tó	Trường THCS Nam Quan, Thôn Bản Tó	4,8	Qua dốc Phai Mạt, dốc Kéo Đông dài 2,5 km dễ sạt lở; Qua suối Phai Mạt không có cầu; .	
6.7	Thôn Khòn Mùm	Trường THCS Nam Quan, Thôn Bản Tó	4,3	Qua ngầm không có cầu, qua suối không có cầu, dốc Thà Vài trơn trượt	
6.8	Thôn Nà Tủng	Trường THCS Nam Quan, Thôn Bản Tó	4,3	Qua suối Nà Tủng, suối Khuổi Tiếng không có cầu, dốc Cốc Khiu, dốc đá trơn trượt hay sạt lở	
6.9	Thôn Thồng Lốc	Trường THCS Nam Quan, Thôn Bản Tó	3	Qua suối Thồng Lốc không có cầu, đường đi men qua nhiều khe dốc, trơn trượt;	
7	**XÃ THỐNG NHẤT**				

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7.1	Thôn Tằm Phiêng	Trường TH&THCS Thống Nhất, thôn Khòn Nà	7		
7.2	Thôn Nà Vàng	Trường TH&THCS Thống Nhất, thôn Khòn Nà	6	Đường men theo bờ suối Phiêng Vệ, bờ ruộng, dốc cao trơn trượt,	
7.3	Thôn Tằm Khuổi	Trường TH&THCS Thống Nhất, thôn Khòn Nà	5,5	Qua khe Pá Lây Muổi, mùa mưa lũ không có cầu .	
7.4	Khau Mu	Trường TH&THCS Thống Nhất, thôn Khòn Nà	4,5	Qua đồi núi cao (Khau Khúc) qua vùng sạt lở đất, nhiều khe nước không có cầu.	
		Trường TH&THCS Vân Mộng, thôn Ôn Cựu	5,5	Qua đồi núi cao (Khau Khúc) qua vùng sạt lở đất, nhiều khe nước không có cầu.	
7.5	Thôn Hợp Nhất	Trường TH&THCS Thống Nhất, thôn Khòn Nà	3,5	Qua khe đồi Khau Phúc, qua đèo dốc Nà Mạ, Cốc Phầy dễ sạt lở, đường trơn trượt. Dọc theo tuyến đường bê tông của liên thôn Khau Mu, Bản Mới	
7.6	Thôn Hợp Tiến	Trường TH&THCS Thống Nhất, thôn Khòn Nà	2,5	Qua suối khuổi Nọi, không có cầu thường xuyên ngập lụt.	
7.7	Thôn Kéo Bẻ	Trường TH&THCS Thống Nhất, thôn Khòn Nà	2,5	Qua khe nước Nà Bốc, Pác Khoang, đèo dốc Tà Sâu, Vằng Pục cao sạt lở, qua suối Tà Sâu, Vằng Pục không có cầu, mùa mưa ngập, lũ về rất nguy hiểm. Dọc theo tuyến đường tỉnh lộ 237 liên xã huyện.	
7.8	Thôn Pò Mạ	Trường TH&THCS Nhượng Bạn, thôn Nà Pán	7		
7.9	Thôn Nà Mò	Trường TH&THCS Nhượng Bạn, thôn Nà Pán	5	Qua dốc cao nguy hiểm Phai Coong, Sán Si, Pò Mổi sạt lở, nguy hiểm đường đất nhỏ hẹp (đường mòn) trơn trượt khi trời mưa nguy sơ sạt lở cao.	
7.10	Thôn Đông Thoang	Trường TH&THCS Vân Mộng, thôn Ôn Cựu	6	Qua đồi núi cao (Đồi Kéo Nghịch) qua vùng sạt lở đất; Đi Theo Đường Tàu nhỏ hẹp.	
7.11	Thôn Nà Pàm	Trường TH&THCS Vân Mộng, thôn Ôn Cựu	4,5	Qua đồi núi cao; qua vùng sạt lở đất. Một số hộ gia đình ở cuối thôn đi men theo đường tàu nhỏ hẹp.	
7.12	Thôn Bản Mới	Trường TH&THCS Vân Mộng, thôn Ôn Cựu	3,8	Học sinh cuối thôn đi qua đường rừng , suối Còn cáu không có cầu đường trơn tượt, đèo dốc.	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7.13	Thôn Ôn Cựu	Trường TH&THCS Vân Mộng, thôn Ôn Cựu	3,5	Học sinh cuối thôn đi qua bờ ruộng đường trơn tượt, qua Rừng đông Phấy đường dốc trơn trượt	
7.14	Thôn Khòn Chả	Trường TH&THCS Vân Mộng, thôn Ôn Cựu	2,5	Qua đồi núi cao; qua vùng sạt lở đất, qua suối (Hát cáy). Một số hộ gia đình ở cuối thôn qua suối không có cầu, men theo đường đồi đi lại khó khăn	
8	**XÃ TĨNH BẮC**				
8.1	Thôn Thống Nhất	Trường TH& THCS Tĩnh Bắc, thôn thống nhất	5	Quan ngầm Pác Cáp Khuổi Lỷ. Đường dốc trơ trượt, sạt lở.	
8.2	Thôn Bó Luồng	Trường TH& THCS Tĩnh Bắc, thôn thống nhất	6	Quan đèo Kéo Tầu. Kéo Ái Đường dốc trơ trượt, sạt lở.	
8.3	Thôn Đoàn Kết	Trường TH& THCS Tĩnh Bắc, thôn thống nhất	4	Qua suối Nà Lài có ngầm thấp, qua suối Nà Cuồng không có cầu. Đường dốc trơn trượt, sạt lở.	
9	**XÃ ĐÔNG QUAN**				
9.1	Thôn Song Sài	Trường THCS Đông Quan, thôn Thồng Niểng	16		
9.2	Thôn Bản Nùng	Trường THCS Đông Quan, thôn Thồng Niểng	8		
9.3	Thôn Phiêng Ét	Trường THCS Đông Quan, thôn Thồng Niểng	8		
9.4	Thôn Mới	Trường THCS Đông Quan, thôn Thồng Niểng	7		
		Trường THCS Đông Quan, thôn Thồng Niểng	7		
9.5	Thôn Bản Pịt	Trường THCS Đông Quan, thôn Thồng Niểng	7		
9.6	Thôn Nà Pè	Trường TH&THCS Quan Bản, thôn Nà Ái	7		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9.6	Thôn Nà Pe	TH&THCS Nhượng Bạn, thôn Nà Pán, xã Nhượng Bạn	7,2		
9.7	Thôn Nà Miền	Trường TH&THCS Quan Bản, thôn Nà Ái	7		
9.8	Thôn Bản San	Trường THCS Đông Quan, thôn Thồng Niểng	4,5	Qua suối Khuổi Pu, Pác Pa không có cầu, trời mưa nước lũ không thể đi lại.	
9.9	Thôn Lùng Va	Trường TH&THCS Quan Bản, thôn Nà Ái	4,5	Qua đèo Pò Cút, đèo Co Lặc hiểm trở, trơn trượt.	
9.10	Thôn Pò Kính	Trường TH&THCS Quan Bản, thôn Nà Ái	4,5	Qua suối Khuổi Khỉn, chưa có cầu. Trời mưa lũ lụt không thể đi lại. Đường đến trường trơn trượt nguy hiểm. Qua dốc Kéo Còi, đường sắt tuyến Na Dương - Lạng Sơn	
9.11	Thôn Hua Cầu	Trường THCS Đông Quan, thôn Thồng Niểng	5	Qua suối Pác Pú không có cầu, trời mưa nước lũ không thể đi lại	
9.12	Thôn Nà Ái	Trường TH&THCS Quan Bản, thôn Nà Ái	3,5	Qua suối Vằng Cang có ngầm, trời mưa nước lũ ngập lụt nguy hiểm không thể đi lại, qua đồi Kéo Nim dốc quanh co, đường lầy lội.	
9.13	Thôn Khòn Phạc	Trường THCS Đông Quan, thôn Thồng Niểng	3	Qua dốc Nà Sạt đường đất trơn trượt, sạt lở khó đi.	
9.14	Thôn Thồng Niểng	Trường THCS Đông Quan, thôn Thồng Niểng	2	Qua suối Nà Khuổi, đường đất trơn trượt khó đi.	
10	**XÃ XUÂN DƯƠNG**				
10.1	Thôn Co Hồng	Trường PTDTBT TH&THCS Xuân Dương, thôn Pò Chang	8		
10.2	Thôn Bản Lạu	Trường PTDTBT TH&THCS Xuân Dương, thôn Pò Chang	7,0		
10.3	Thôn Hang Ủ	Trường PTDTBT TH&THCS Xuân Dương, thôn Pò Chang	6,0	Qua đèo Giang dài 2km, dốc cao dễ sạt lở đất	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10.4	Thôn Suối Mành	Trường PTDTBT TH&THCS Xuân Dương, thôn Pò Chang	6	Qua đèo Suối Mành dài 2 km, dốc cao dễ sạt lở đất	
10.5	Thôn Pác Sàn	Trường PTDTBT TH&THCS Xuân Dương, thôn Pò Chang	5,5	Còn 14 hộ dân qua đèo Giang dài 2km, dốc cao dễ sạt lở đất, đường vào thôn trơn trượt	
10.6	Thôn Suối Lùng	Trường PTDTBT TH&THCS Xuân Dương, thôn Pò Chang	2,5	Có 32 hộ gia đình ở bên kia suối Suối Lùng, học sinh đến trường phải qua suối Suối Lùng không có cầu, chỉ có cống thấp, mùa mưa lũ thường ngập lụt. học sinh đến trường đi theo đường đất mòn nhỏ dọc theo sườn đồi. Trời mưa rất trơn trượt dễ sạt lở đất	
10.7	Thôn Pò Chang	Trường PTDTBT TH&THCS Xuân Dương, thôn Pò Chang	2	Các hộ dân tại xóm Bản Dìa qua suối Xuân Dương không có cầu, vào mùa mưa thường xuyên bị ngập nước và lũ cuốn	
11	**XÃ TAM GIA**				
11.1	Thôn Bản Lòng Pò Bó	Trường TH&THCS Tam Gia, Thôn Bản Tre	13		
11.2	Thôn Pò Có	Trường TH&THCS Tam Gia, Thôn Bản Tre	11		
11.3	Thôn Khuổi O	Trường TH&THCS Tam Gia, Thôn Bản Tre	8		
11.4	Thôn Còn Chè	Trường TH&THCS Tam Gia, Thôn Bản Tre	6,2	Qua suối Khuổi Lếch không có cầu, khi có mưa nước dâng nhanh gây ngập úng học sinh không đi lại được.	
11.5	Thôn Nà Ỏ	Trường TH&THCS Tam Gia, Thôn Bản Tre	3,5	Qua suối Cò Ma không có cầu, khi có mưa nước dâng nhanh gây ngập úng học sinh không đi lại được.	
11.6	Thôn Còn Tồng	Trường TH&THCS Tam Gia, Thôn Bản Tre	3,1	Qua suối Khuổi Lếch không có cầu, khi có mưa nước dâng nhanh gây ngập úng học sinh không đi lại được.	
11.7	Thôn Bản Tre	Trường TH&THCS Tam Gia, Thôn Bản Tre	2,4	Qua suối Pắc Cáp, khi trời mưa nước dâng nhanh gây ngập úng, đường đi lại nhỏ hẹp, trơn trượt khó đi lại được.	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11.8	Thôn Còn Cảm	Trường TH&THCS Tam Gia, Thôn Bản Tre	1,3	Qua suối Còn Cảm, khi trời mưa nước dâng nhanh gây ngập úng học sinh không đi lại được.	
12	**XÃ HỮU LÂN**				
12.1	Thôn Bộ	PTDT bán trú THCS Hữu Lân, thôn Vinh Tiên.	11		
12.2	Thôn Suối Vằm	PTDT bán trú THCS Hữu Lân, thôn Vinh Tiên.	8		
12.3	Thôn Suối Mỉ	PTDT bán trú THCS Hữu Lân, thôn Vinh Tiên.	11		
12.4	Thôn Suối Lông	PTDT bán trú THCS Hữu Lân, thôn Vinh Tiên.	11		
12.5	Thôn Vinh Tiên	PTDT bán trú THCS Hữu Lân, thôn Vinh Tiên.	7		
12.6	Thôn Phai Bây	PTDT bán trú THCS Hữu Lân, thôn Vinh Tiên.	7,5		
13	**XÃ TÚ MỊCH**		I		
13.1	Thôn Bản Roọc	Trường TH&THCS Tam Gia, thôn Bản Tre, xã Tam Gia	8		
13,2	Thôn Bản Luồng	Trường THCS Sàn Viên, thôn Khòn Cháo - Co Cai xã Sàn Viên	8		
14	**THỊ TRẤN LỘC BÌNH**		I		
14.1	Thôn Pò Mục	Trường PTDTBT THCS Mẫu Sơn, thôn Khuổi Tẳng.	15		
15	**XÃ HỮU KIÊN, HUYỆN CHI LĂNG**				
15,1	Thôn Mè Thỉnh	Trường PTDTBT THCS Hữu Lân, thôn Vinh Tiên.	10		
VIII. HUYỆN TRÀNG ĐỊNH					

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	**XÃ CAO MINH**				
1.1	Thôn Khuổi Vai	Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh	7,5		
1.2	Thôn Kéo Danh	Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh	15		
1,3	Thôn Khuổi Khiếu(xã Hữu	Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh	25		
2	**XÃ CHÍ MINH**				
2,1	Thôn Slam Khuổi	Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	12		
2,2	Thôn Lũng Phầy-Khuổi Nà	Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	14		
2,3	Thôn Cốc Toòng-Thà Lừa	Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	6,0	Qua ngầm Cốc Đứa, qua sông Nà Cạo hay ngập lụt vào mùa mưa, qua dốc Kéo Chủ, dốc Khau Nghiều. .Đường dọc bờ sông, qua suối Khuổi Dùng, Khuổi Khuột không có cầu đường nhỏ hẹp dễ sạt lở.	
2,4	Thôn Pác Bó	Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	3,0	Qua dốc Khau Nghiều đường nhiều dốc nhỏ hẹp, dễ sạt lở. Qua ngầm Hang Thà dễ sạt lở.	
2,5	Thôn Nà Cạo	Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	2,0	Khoảng cách từ thôn đến trường là 02 km, địa hình đi theo đồi trươn trượt, đường mon dân sinh khó đi, dễ sạt lở, qua suối Pác Khuông không có cầu, đi theo bờ ruộng, qua sông Nà Cạo ngập lụt về mùa mưa.	
2,6	Thôn Nam Quang (xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng)	Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	8,0		
3	**XÃ ĐÀO VIÊN**				
3,1	Thôn 1	Trường THCS xã Đào Viên	12		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3,2	Thôn 2	Trường THCS xã Đào Viên	6	Qua dốc Kéo Piao đường nhỏ hẹp, dễ sạt lở; Qua dốc Kéo Vèn đường nhỏ hẹp, trơn trượt, dễ sạt lở; Qua suối Bủng Kéc không có cầu, qua dốc Lằm Pất đường nhỏ hẹp dễ sạt lở; Qua dốc Bản Pheng đường nhỏ hẹp, dễ sạt lở; Qua dốc Pò Túng, dốc Bản Pheng đường nhỏ hẹp, dễ sạt lở, qua ngầm Bản Pheng nước chảy siết.	
3,3	Thôn 3	Trường THCS xã Đào Viên	10		
3,4	Thôn 4	Trường THCS xã Đào Viên	12		
3,5	Thôn Pác Lạn	Trường THCS xã Đào Viên	9,5		
4	**XÃ ĐOÀN KẾT**				
4,1	Thôn Nà Bắc	Trường PTDTBT TH&THCS Đoàn Kết	4,0	Qua nhiều khe sâu, đường mòn nhỏ hẹp.	
4,2	Thôn Thống Nhất	Trường PTDTBT TH&THCS Đoàn Kết	3,0	Qua suối Vằng Đẩy, suối Pác Già không có cầu, đường rừng nhỏ hẹp dễ sạt lở.	
4,3	Thôn Nà Slản	Trường PTDTBT TH&THCS Đoàn Kết	7,0		
4,4	Thôn Quyết Thắng	Trường PTDTBT TH&THCS Đoàn Kết	14,0		
4,5	Thôn Nặm Chẳng	Trường PTDTBT TH&THCS Đoàn Kết	10,0		
4,6	Thôn Bản Ắng	Trường PTDTBT TH&THCS Đoàn Kết	10,0		
5	**XÃ ĐỀ THÁM**				
5,1	Thôn Bắc Ái (Thôn Khuổi Vai cũ)	Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ái I	4,0	Qua dốc Đông Phiêng, Mào Loòng, Khau Cút đường nhỏ hẹp dễ sạt lở; Lên dốc Kéo Lầm dài 2,5 km, dốc Khau Có dài 3 km đường nhỏ hẹp dễ sạt lở;	
5,2	Thôn Cốc Slầy	Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ái I	9.0		
5,3	Thôn Đội Cấn I (xã Hoa Thám, huyện Bình Gia)	Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ái I	9		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5,4	Thôn Đội Cấn II (xã Hoa Thám,huyện Bình Gia)	Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ái I	12		
5,5	Thôn Bằng Giang(xã Hoa Thám,huyện Bình Gia)	Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ái I	18		
5,6	Thôn Nà Sla(xã Hồng Phong, huyện Bình Gia)	Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ái I	20		
6	**XÃ ĐỘI CẤN**				
6,1	Thôn Nà Khau (Nà Lẹng, Khau Slâm)	Trường TH, THCS Đội Cấn	7,0		
7	**XÃ HÙNG VIỆT**				
7,1	Thôn Cốc Bao	Trường TH,THCS Hùng Việt	8,0	Học sinh đi học qua đèo, dốc, suối nguy hiểm	
7,2	Thôn Hát Khòn	Trường TH,THCS Hùng Việt	4,0	Học sinh đi học phải qua sông bằng bè mảng, cầu phao dân sinh nguy hiểm	
7,3	Thôn Đoàn Kết	Trường TH,THCS Hùng Việt	4,0	Học sinh đi học phải qua sông bằng bè mảng.nguy hiểm	
8	**XÃ KIM ĐỒNG**				
8,1	Thôn Pò Đoỏng	Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái II	7,0		
		Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái I	12,0		
8,2	Thôn Khau Luông	Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái II	7,5		
		Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái I	10,0		
8,3	Thôn Hang Dường	Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái II	12,0		
		Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái I	8,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8,4	Thôn Khuổi Chiếp	Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái II	13,0		
8,5	Thôn Khuổi Âu	Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái II	16,0		
8,6	Thôn Hợp Lực	Trường THCS xã Kim Đồng	7,0		
8,7	Thôn Nà Soong	Trường THCS xã Kim Đồng	5,0	Qua suối Lỵ Thàng, không có cầu, hay ngập lụt, qua dốc Nà Thà đường nhỏ hẹp, dễ sạt lở, nguy hiểm.	
8,8	Thôn Bắc Khê	Trường THCS xã Kim Đồng	4,0	Qua suối Nà Mòn, không có cầu, hay ngập lụt, rất nguy hiểm, qua dốc Nà Thà đường nhỏ hẹp, dễ sạt lở, nguy hiểm.	
8,9	Thôn Nà Thà	Trường THCS xã Kim Đồng	4,0	Qua suối Tẩu Chè, qua sông Bắc Khê, không có cầu, hay ngập lụt; qua đèo Khau Bao, Dốc Chón Nộc dốc cao, dễ sạt lở	
8,10	Thôn Pàn Dào	Trường THCS xã Kim Đồng	7,0		
8,11	Thôn Nà Múc	Trường THCS xã Kim Đồng	8,0		
		Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái I	15,0		
8.`12	Thôn Kéo Vèng	Trường THCS xã Kim Đồng	7,0		
9	**XÃ KHÁNH LONG**				
9,1	Thôn Khuổi Bây A	Trường PTDTBT TH&THCS Khánh Long	4,5	Qua suối Pác Bây nước chảy xiết, cầu tạm không đảm bảo an toàn, đường ven đồi nhỏ hẹp dễ sạt lở.	
9,2	Thôn Khuổi Bây B	Trường PTDTBT TH&THCS Khánh Long	7,5		
9,3	Thôn Khuổi Sả	Trường PTDTBT TH&THCS Khánh Long	12,0		
9,4	Thôn Khuổi Phụ	Trường PTDTBT TH&THCS Khánh Long	11,5		
		Trường PTDT Bán Trú TH,THCS Vĩnh Tiến	12,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9,5	Thôn Khuổi Khín	Trường PTDTBT TH&THCS Khánh Long	9,0		
10	**XÃ TÂN MINH**				
10,1	Thôn 1	Điểm trường chính Bản Chang, Trường PTDTBT TH&THCS Tân Minh	9,0		
10,2	Thôn 2	Điểm trường chính Bản Chang, Trường PTDTBT TH&THCS Tân Minh	14		
10,3	Thôn 3	Điểm trường chính Bản Chang, Trường PTDTBT TH&THCS Tân Minh	16		
10,4	Thôn 4	Điểm trường chính Bản Chang, Trường PTDTBT TH&THCS Tân Minh	8,0		
10,5	Thôn 5	Điểm trường chính Bản Chang, Trường PTDTBT TH&THCS Tân Minh	8,0		
11	**XÃ TÂN TIẾN**				
11,1	Thôn Khuổi Cù	Trường THCS xã Tân Tiến	8,3		
		Trường PTDT Bán Trú TH,THCS Vĩnh Tiến	10,0		
11,2	Thôn Khuổi Slỳ	Trường THCS xã Tân Tiến	8,5		
		Trường PTDT Bán Trú TH,THCS Vĩnh Tiến	10,0		
11,3	Thôn Áng Mò (Xóm Khuổi Khoay)	Trường THCS xã Tân Tiến	7,2		
11,4	Thôn 1	Trường THCS xã Tân Tiến	7,0		
11,5	Thôn Nà Háo (Xóm Khuổi Sliêng)	Trường THCS xã Tân Tiến	5,5	Đường dân sinh nhỏ, ta luy cao dễ sạt lở, đi dọc bờ suối Khuổi Sliêng, dễ gặp lũ quét, không có cầu qua suối, cách trở không thể về nhà khi trời mưa.	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11,6	Thôn Khuổi Biấp	Trường THCS xã Tân Tiến	12,1		
11,7	Thôn Pò Kiền	Trường THCS xã Tân Tiến	10,2		
12	**XÃ TÂN YÊN**				
12,1	Thôn Nà Đeng	Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên	7,0		
		Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh (điểm chính Vằng Can)	14,0		
12,2	Thôn Khuổi Chửn	Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên	10		
12,3	Thôn Kéo Mười	Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên	4,0	Đường đi dốc, tà ly cao có nguy cơ sạt lở, qua suối.	
12,4	Thôn Phia Khao	Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên	10		
12,5	Thôn Cốc Khau	Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên	8,0		
13	**XÃ TRUNG THÀNH**				
13,1	Thôn Bản Piểng	Trường TH&THCS Trung Thành	4	Qua suối Pác Cuồng, suối Nà Chèn, suối Tà Lạn không có cầu, qua dốc Hang Nà hay sạt lở.	
13,2	Thôn Pác Pàu	Trường TH&THCS Trung Thành	2	Qua suối Vằng Ven không có cầu; qua dốc Đông Pinh, dốc Bản Coóc hay sạt lở.	
13,3	Thôn Hai	Trường TH&THCS Trung Thành	4,5	Qua dốc Vằng Kè, Pắc Xăm. đèo Kéo Khương hay sạt lở, đường Vằng đông hay sạt lở.	
13,4	Thôn Bản Sliền	Trường TH&THCS Trung Thành	9,4		
13,5	Thôn Khuổi Kìn	Trường TH&THCS Trung Thành	10,5		
14	**XÃ VĨNH TIẾN**				

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14,1	Thôn Khuổi Sluồn	Trường PTDT Bán Trú TH,THCS Vĩnh Tiến	9,0		
14,2	Thôn Phiêng Sâu	Trường PTDT Bán Trú TH,THCS Vĩnh Tiến	3,5	Quan đèo Khuổi Phải, dốc Sọ Chè, Pác Piêng, Khuổi Luông, Pác Đún, Pác Mẳn, dốc Phiêng Sâu - dốc cao, thường xuyên sạt lở nguy hiểm; Qua suối Pác Đún, Pác Piêng, Pác Mẳn không có cầu, suối sâu đi lại nguy hiểm, qua ngầm Phiêng Sâu nước lũ thường xuyên ngập tràn ngầm, đi lại nguy hiểm.	
14,3	Thôn Hợp Thành	Trường PTDT Bán Trú TH,THCS Vĩnh Tiến	4,5	Qua đèo Tát Sỉ, đèo Khuổi Phấy sạt lở nguy hiểm,trơn trượt, qua ngầm Khuổi Chàm, ngầm Pác Quang, ngầm Phiêng Sâu. Qua đèo Sông Hành, đèo Nà Phấy sạt lở nguy hiểm, trơn trượt, qua ngầm Phiêng Han, ngầm Khuổi Chàm, ngầm Pác Quang, ngầm Phiêng Sâu.	
14,4	Thôn Nhất Tiến	Trường PTDT Bán Trú TH,THCS Vĩnh Tiến	8,0		
		Trường PTDTBT TH&THCS Bắc Ái I	48,0		
14,5	Thông Đông Sào	Trường PTDT Bán Trú TH,THCS Vĩnh Tiến	9,0		
IX. HUYỆN VĂN QUAN					
1	**XÃ ĐỒNG GIÁP**				
1.1	Thôn Nà Bản	Trường Trung học cơ sở Đồng Giáp	1,5	Qua Đèo Pàn Nghiển nguy cơ sạt lở cao, khe Pá Han, Khe Nà Vuồng mưa lũ không đi lại được Đèo Khâu vuồng nguy cơ sạt lở cao	
1.2	Thôn Đồng Văn	Trường Trung học cơ sở Đồng Giáp	5,5	Qua đèo Kéo Món có nguy cơ sạt lở, Khe khuổi Cáy không có cầu, Đèo Pàn Nghiển hay sạt lở	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.3	Thôn Trung Giáp	Trường Trung học cơ sở Đồng Giáp	6,3	Qua đồi bó Nặm nguy cơ sạt lở Cao, suối bản chạp không có cầu, Qua đồi Pàn Pha có nguy cơ sạt lở cao.Đồi Khuôn Lùng có nguy cơ sạt lở, giao thông đi lại khó Khăn, Qua đèo Khâu Vuồng thường xuyên sạt lở	
1.4	Thôn Trung Sơn	Trường Trung học cơ sở Đồng Giáp	9,3	Qua Khe Nặm lìn(giao thông đi lại khó khăn), nguy cơ sạt lở cao, suối Bản Chạp không có cầu, khe tềnh soong mưa lũ không đi lại được qua đèo Bó Nặm.Đèo Khâu Vuồng hay sạt lở nguy hiểm.	
1.5	Thôn Đồng Tân	Trường Trung học cơ sở Đồng Giáp	4,3	Qua đèo Kéo Phai đường đất đỏ nhỏ hẹp sạt lở, đồi Chẳn Phay, Đèo Pàn Nghiển hay sạt lở đi lại khó khăn.	
1,6	Thôn Long Sơn (xã Xuân Long, huyện Cao Lộc)	Trường Trung học cơ sở Đồng Giáp	2,6	Qua suối Nà Bản không có cầu, ngập lụt khi trời mưa.	
2	**XÃ LƯƠNG NĂNG**				
2.1	Thôn Nà Thang	Trường Trung học cơ sở Lương Năng	3,5	Qua suối Nà Mè; khe Nà Mười không có cầu trời mưa nước chảy siết, đường đất lầy lội hay sạt lở không đi lại được	
2.2	Thôn Bản Kình	Trường Trung học cơ sở Lương Năng	5,5	Qua suối Nà Chạt không có cầu trời mưa không đi lại được	
2.3	Thôn Bản Chầu	Trường Trung học cơ sở Lương Năng	6,5	Qua khe Bản Chầu không có cầu trời mưa nước chảy siết không đi lại được.	
2.4	Thôn Pá Hà	Trường Trung học cơ sở Lương Năng	7,3	Qua khe sườn đồi Khươi Đa, thường xuyên sạt lở, học sinh đi học nguy hiểm	
2,5	Thôn Bản Mù - xã Tú Xuyên	Trường Trung học cơ sở Lương Năng	13,0		
3	**XÃ ĐIỀM HE**				
3.1	Thôn Khun Pàu	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Điềm He	4,5	Đường dốc, nhỏ và nhiều đoạn cua hay sạt lở đất. Qua đèo Kéo Kham dài 2km.	Từ xóm An Mạ

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3.2	Thôn Thống Nhất	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Điềm He	5.5	Đường dốc. Qua đèo Kéo Phja dài 700m dễ sạt lở.	
3.3	Thôn Nà Bung	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Điềm He	6.8	Đường dốc, nhỏ và nhiều đoạn cua hay sạt lở đất. Qua đèo Kéo Kham dài 2km.	
3.4	Thôn Nà Súng	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Điềm He	13,0		
3,5	Thôn Pác Bó- xã Hồng Thái - huyện Văn Lãng	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Điềm He	2.9	Đường mòn không đi xe đạp được, qua 2 sông là sông Kỳ Cùng và sông Mopja không có cầu, mùa mưa không đi lại được.	
4	**XÃ LIÊN HỘI**				
4,1	Thôn Bản Nhang	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Liên Hội	8,0	Qua suối Cốc Mìn, qua đèo dốc Giang Nưa, đèo dốc Hằng Ca sạt lở khi trời mưa.	
4,2	Thôn Bản Thượng	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Liên Hội	4,2	Qua đèo dốc Tăm Đông, đèo Cốc Mìn trơn trượt, nguy cơ sạt lở cao; Qua suối Khun Quang, suối Cốc Chủ không có cầu, ngập lụt khi mưa.	
4,3	Thôn Bản Hạ	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Liên Hội	7,0	Qua đèo (đèo Nà Lúm, đèo Cốc Cọt, đèo Nà Pèng, đèo Cốc Hả, đèo Mỉnh Khỳ) trơn trượt, hay sạt lở; qua suối Nà Pài, suối Nà Pèng, suối Khòn Trang không có cầu, ngập lụt khi mưa.	
4,4	Thôn Nà Me	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Liên Hội	8,0	Qua (suối Phai Tèng; suối Pò Mật; suối Nà Lùng) không có cầu, ngập lụt khi mưa. Qua đập tràn Bó Kheo chưa có cầu, ngập lụt khi mưa	
4,5	Thôn Khòn Duông - Phiêng Phúc	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Liên Hội	7,0	Qua đèo dốc Cốc Pục. Qua đập tràn Bó Kheo chưa có cầu, ngập lụt khi mưa	
4,6	Thôn Bản Hẻo - xã Trấn Ninh	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Liên Hội	11,0		
4,7	Phố Nà Lộc - thị trấn Văn Quan	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Liên Hội	13,0		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	**XÃ TRI LỄ**				
5.1	Thôn Bản Châu	Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Tri Lễ	2,1	Qua suối Bủng Soong, suối Nà Mìn, suối Tặng Tường, suối Bây Bốc không có cầu; qua cầu Nà Mục trời mưa hay ngập lụt; qua đồi Lũng Vỉ hay sạt lở; qua đường đất đỏ Khum Pli, Pác Lùng, Khun Khú trơn trượt	
5.2	Thôn Đèo Luông	Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Tri Lễ	4,0	Qua cầu khỉ Kéo Cắc (Cầu tạm bằng tre), nguy hiểm khi qua lại; qua cầu Phiêng Giàng, cống Lày Đoỏng, đập Kéo Hin ngập lụt khi trời mưa.	
5.3	Thôn Nà Bó	Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Tri Lễ	12,0		
5.4	Thôn Nà Chầu	Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Tri Lễ	10,5	Qua suối Nà Chầu, suối Vằng Kiếng không có cầu, qua đồi cao Lũng Mẩn, qua ngầm Nà Mục hay ngập lụt khi trời mưa	
5.5	Thôn Bản Bang	Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Tri Lễ	11,2	Qua ngầm Nà Khảo, ngầm Bủng Tèng, ngầm Nà Mục hay ngập lụt khi trời mưa; qua đồi Pò Đình, Ca Hưởng trơn trượt	
5.6	Thôn Nà Chuông	Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Tri Lễ	5,0	Qua đồi, ngầm Nà Lầy, Suối Khau Phai, đồi Pác Lùng trơn trượt; qua ngầm Soong Lù, luồng Pò Lều ngập lụt khi trời mưa	
5.7	Thôn Thồng Duống	Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Tri Lễ	7,3	Qua ngầm Pác Đuốc, qua ngầm Soong Lù, luồng Pò Plảng ngập lụt khi trời mưa	
5.8	Thôn Lũng Phúc	Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Tri Lễ	6,0	Qua suối Lũng Vàn, ngầm Bủng Tèng không có cầu; qua ngầm Nà Mục trời mưa hay ngập lụt	
6	**XÃ AN SƠN**				

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.1	Thôn Bản Noóc	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 3 An Sơn	4,5	Qua suối Bản Noóc không có cầu trời mưa hay ngập lụt không đi lại được. Qua đèo Kéo Coóc, đèo Kéo Thầu quanh co, sạt lở.	
6.2	Thôn Nà Mìn	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 3 An Sơn	6,0	Qua suối Nà Mìn, suối Nà Chả, suối Kha Ma không có cầu, trời mưa hay ngập lụt không đi lại được. Qua đèo Nà Luông, đèo Cốc Pục dễ sạt lở, nguy hiểm. Qua đèo Kéo Coóc, đèo Kéo Thầu quanh co, sạt lở.	
6.3	Thôn Cốc Phường	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 3 An Sơn	3,0	Qua suối Cốc Phát, suối Cốc Phường, suối Cốc Lược không có cầu trời mưa hay ngập lụt không đi lại được.	
6.4	Thôn Nà Thòa	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 3 An Sơn	3,5	Qua suối Khun Pật, suối Nà Mằng, suối Tắc Lẩu không có cầu trời mưa hay ngập lụt không đi lại được.	
6.5	Thôn Đoàn Kết	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 3 An Sơn	4,0	Qua suối Nà Khuốc, suối Khun Lùng không có cầu, trời mưa hay ngập lụt không đi lại được. Qua đường rừng Khun Lùng quanh co, sạt lở, nguy hiểm	
6.6	Thôn Quang Bí	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 3 An Sơn	5,0	Qua suối Khun Lầu, suối Cốc Lược không có cầu, trời mưa hay ngập lụt không đi lại được.	
		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 1 An Sơn	6,0	Qua suối Pác Lùng, suối Khun Lầu không có cầu; qua Cốc Cam, qua đèo Pò điểm, Pò Mừn, Khòn Sâu, Pò Xè, Nà Vèn, Nà Chuông, Phai Lạng, Lùng Phung, Khòn Bó, Lùng Pót, Cùm Pheo quanh co, dễ sạt lở, đường trơn trượt. Khun Lau qua hủm mưa to ngập không đi lại được	
6.7	Thôn Ích Hữu	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 1 An Sơn	4,5	Qua suối Khưa Két, không có cầu; đi qua Tàng Cáp, Chọc Lụng, Ngườm Bẻ đèo dốc quanh co, trơn trượt khó đi. Qua khe Nà Kéo mưa to ngập lụt không đi lại được.	
6.8	Thôn Bình Đăng A	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 1 An Sơn	4,1	Qua đèo Lùng Pa, đèo Kéo Phận, Nả Mò, Pàn Thoong đường đồi quanh co dễ sạt lở, nguy hiểm .	
6.9	Thôn Bình Đăng B	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 1 An Sơn	4,0	Qua đèo, núi Pá Thang có nguy cơ sạt lở cao. Qua khe Nà Chào trời mưa, đường trơn trượt dễ sạt lở. Qua Phai Nà, Cốc Kịnh trời mưa to hay ngập lụt	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.10	Thôn Tân Tiến	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 1 An Sơn	5,0	Qua suối Khưa Két, không có cầu, trời mưa hay ngập lụt.	
		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 2 An Sơn	3,5	Qua suối Lòng Bon, qua dốc Cốc Sông trời mưa đường trơn trượt, qua đường Tàng Khảm đường đất trơn trượt dễ sạt lở.	
6.11	Thôn Phiền Mậu	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 2 An Sơn	2,3	Qua đèo Luống Sa, qua suối Slào Kha, qua đèo Phai Luông, qua suối Cốc Làu, qua đèo Cốc Chủ trơn trượt, nguy cơ sạt lở cao, qua đường dốc Nà Háy độ dốc cao, trơn trượt.	
6.12	Thôn Lùng Tàu - Lùng Pha	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 2 An Sơn	3,2	Qua đèo Luống Sa, qua suối Cốc Làu, qua đèo Pá Làng, qua đèo Pò Văng có nguy cơ sạt lở cao, đường dốc trơn nguy hiểm.	
6.13	Thôn Bản Thí	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 2 An Sơn	3,4	Qua đèo Khòn Pú, qua đèo Thó Công, qua suối Nà Sào có nguy cơ sạt lở cao, đường đất trơn, qua đèo Khòn Toong đường đèo dốc cao trơn trượt.	
6.14	Phố Nà Lộc (thị trấn Văn Quan)	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 1 An Sơn	7,2	Qua ngầm Bản Bác thường xuyên bị ngập lụt khi trời mưa	
6.15	Thôn Nà Súng- xã Điềm He	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 1 An Sơn	6,1	Qua ngầm Bản Lải, thường xuyện bị ngập lụt khi trời mưa	
6.16	Thôn Nà Bung - xã Điềm He	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở 1 An Sơn	8,0	Qua ngầm Hát Bon thường xuyên bị ngập lụt khi trời mưa	
7	**XÃ TRẤN NINH**				
7,1	Thôn Bản Hẻo	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trấn Ninh	7,5	Qua Suối (Phai Slảo, Suối Bó Phầy) không có cầu hay bị ngập lụt. Đường Cốc sâu; Đường đất đỏ trơn trượt mưa không đi lại được.	
7,2	Thôn Phiêng Lầy	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trấn Ninh	8,0	Qua suối (Lăng Khuyên, Cốc Tàn, Cốc Loi) không có cầu, Qua Đèo (Nà Ho, Cốc Chí, đèo Đông Đăm) mưa trơn trượt hay sạt lở không đi lại được.	
7,3	Thôn Còn Pù	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trấn Ninh	6,0	Qua suối (Nà Choóc; Nà Cần; Suối Đông Slấn) không có cầu, mưa không đi lại được hay ngập lụt.	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7,4	Thôn Phù Huê	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trấn Ninh	10,0	Qua suối Nà Dùng không có cầu mưa không đi lại được hay ngập lụt, qua đèo (Phiêng Khắt, Sục Kiệu) trơn trượt dễ sạt lở. Qua suối Lọ Chát, suối Pàn Khe không có cầu hay ngập lụt.	
7,5	Thôn Khau Ngòa	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trấn Ninh	7,0	Qua đèo (Nà Lắc, đèo Khau Loòng, Cốc Chủ) trơn trượt dễ sạt lở mưa không đi lại được. Qua suối Lọ Chát, Suối Pàn Khe không có cầu hay ngập lụt.	
7,6	Thôn Nà Me, xã Liên Hội	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trấn Ninh	7,0	Qua suối (Phai Tèng, Pò Mật, Nà Lùng) trời mưa hay ngập lụt. Qua đèo: Lùng Pán qua đèo đá dốc hay sạt lở.	
7,7	Thôn Tà Pịac – xã Hoàng Việt- Văn Lãng	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trấn Ninh	10,0	Qua sông kỳ cùng, không có cầu	
7,8	Thôn Công Lý- xã Thành Hòa - Văn Lãng	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trấn Ninh	9,0	Qua suối Cốc Loi không có cầu hay ngập lụt.	
8	**XÃ HÒA BÌNH**				
8,1	Thôn Nà Thượng	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hòa Bình	7,0	Qua suối Thượng Hao, suối Mạy Tàn, suối Vằng Ngược, suối Vằng Áng, suối Vằng Tét, suối Vằng Chả, suối Nà Văng, khe Nà Mần không có cầu, trời mưa hay ngập lụt; Qua đèo Mạy Tàn, đèo Đông Tuồng, đèo Cốc Có, đèo Nà Đình, đèo Nà Lượt, đèo Cốc Mìn, đèo Cốc Khuông, Cốc Phọc; dốc Khuôn Mộc, Dốc Nà Thó trời mưa trơn trượt hay sạt lở	
8,2	Thôn Khòn Hẩu	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hòa Bình	7,0	Qua suối Cốc Cưởm không có cầu, trời mưa hay ngập lụt; đèo Đông Tuồng, đèo Đông Slén, đèo Mạy Ỏ, đèo Khòn Hẩu, đèo Nà Đông, đèo Lũng Lìu trời mưa trơn trượt, hay sạt lở	
8,3	Thôn Hà Quảng	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hòa Bình	14,0	Khe Nà Lại trời mưa hay ngập lụt; dốc Nà Lè, dốc Pò Sùa, dốc Khuân Làng trơn trượt; đèo Cốc Lùng, đèo Keng-Lũng Rằng trơn trượt và sạt lở.	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8,4	Thôn Thanh Đông - xã Tú Xuyên	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hòa Bình	8,0	Đèo Đông Luông, đèo Đông Tuồng, dốc Nà Há, dốc Thin Lặp trời mưa trơn trượt hay sạt lở; Ngầm Nà Nhì, Ngầm Nà Nam, Ngầm Nà Pùng không có cầu, trời mưa hay ngập lụt.	
8,5	Thôn Nà Lốc - xã Tú Xuyên	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hòa Bình	9,0	Đèo Đông Luông, đèo Đông Tuồng, dốc Nà Há trời mưa trơn trượt hay sạt lở; suối Nà Lốc không có cầu; Khe Pò Eng, khe Mạy Đảy không có cầu, trời mưa hay ngập lụt.	
8,6	Thôn Bản Mù - xã Tú Xuyên	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hòa Bình	14,0	Đèo Đông Luông, đèo Đông Tuồng, dốc Nà Há, Đèo Pò Ọt, đèo Nà Quan trời mưa trơn trượt hay sạt lở; Ngầm Nà Nhì không có cầu, trời mưa hay ngập lụt.	
8,7	Thôn Bảo Lộc - xã Hồng Thái - huyện Bình Gia	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hòa Bình	14,0	Dốc Thin Lặp, dốc Nà Há, đèo Đông Luông, đèo Đông Tuồng trời mưa trơn trượt hay sạt lở.	
9	**XÃ KHÁNH KHÊ**				
9,1	Thôn Thống Nhất	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Khánh Khê	4,1	Thôn có con suối từ Khau Mòong chảy xuống không có cầu, có ngầm đến mùa mưa lũ hay bị ngập lụt, Thôn nằm ở sườn núi đường dốc có nguy cơ sạt lở cao.	
9,2	Thôn Thanh Sơn	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Khánh Khê	6,2	Đường đi lại khó khăn phải vượt qua suối Khau Mòong 3 lần không có cầu, vượt suối cốc tào không có cầu mùa mưa lũ hay bị ngập lụt không qua được, đường đi rất dốc có nguy cơ sạt lở cao.	
9,3	Thôn Trung Giáp, xã Đồng Giáp	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Khánh Khê	7,0		
9,4	Thôn Na Riềng, xã Bình Trung, huyện Cao Lộc	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Khánh Khê	7,2		
10	**XÃ TRÀNG CÁC**				
10.1	Thôn Nà Rẹ	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tràng Các	4.0	Qua suối Đông Quan không có cầu. Qua (đèo Tắp Cà; đèo Hang Tàn) đường hay sạt lở.	
10.2	Thôn Nà Khàn	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tràng Các	3.0	Qua (suối Đông Quan, suối Khuổi Bốc, suối Khòn Luộc) không có cầu, nước dâng nhanh khi mưa.	

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10.3	Thôn Nà Tao	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tràng Các	3.0	Qua (suối Lùng Thương; suối Nà Kheo) không có cầu, ngập lụt khi trời mưa.	
10.4	Thôn Khau Ràng	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tràng Các	3,6	Qua (suối Khau Ràng; suối Nà Rằng; suối Nà Kheo; suối Nà Mòi; Suối Nà Cất; suối Nà Khe) không có cầu, ngập lụt khi trời mưa.	
10.5	Thôn Khau Đắng	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tràng Các	5.0	Qua (suối Nà Rằng, suối Khòn Luộc, suối Đông Quan) không có cầu, ngập lụt khi trời mưa.	
10.6	Thôn Long Thượng- xã Xuân Long-huyện Cao Lộc	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tràng Các	7.0	Qua suối Nà Sáng không có cầu, đèo Kéo Bang (thôn Long Thượng - xã Xuân Long) hay sạt lở. Qua suối Nà Rằng không có cầu, qua đèo Kéo Cặp (thôn Khau Ràng, thôn Khau Đắng - xã Tràng Các), mưa lũ nước ngập, đường trơn trượt, sạt lở.	
11	**XÃ HỮU LỄ**				
11,1	Thôn Bản Chặng	Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Hữu Lễ	3.0	Qua suối Nam Rà hay bị nước ngập cầu; qua đèo Kéo Chặng dốc cao, đất sạt lở cao	
11,2	Thôn Bản Só	Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Hữu Lễ	4.0	Qua suối Bản Só hay bị nước ngập cầu; qua Phằng Nà Vài hay bị nước ngập đường; qua đèo Kéo Chặng dốc cao đất sạt lở cao.	
11,3	Thôn Nà Lùng	Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Hữu Lễ	7,3	Qua đường Ná Điếm hay bị nước ngập đường; qua đèo Hắng Vài đất sạt lở cao; qua Phằng Nà Vài hay bị ngập nước; qua đèo Kéo Chặng dốc cao, đất sạt lở cao.	
X. HUYỆN VĂN LÃNG					
1	**XÃ BẮC LA**				

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.1	Thôn Khỏi Hoi	Trường PTDTBT THCS xã Bắc La, thôn Tân Lập	7,0	Qua suối Và Quang, Khuổi Hoi không có cầu, đi đường đất, mưa trơn trượt dính	Nhóm hộ dân các xóm Slọ Cháng (6,5km); Nục Cu (7km); Khả Slư (6,2km); Cặp Sạ (5,7km); Khuổi Hoi (6,2km)
1.2	Thôn Và Quang	Trường PTDTBT THCS xã Bắc La, thôn Tân Lập	4,2	Qua suối Và Quang không có cầu, đi đường đất, mưa trơn dính	Nhóm hộ dân các xóm Mạy Ỏ (4,2km); Nà Lau (3km); Cốc Phường (2,2km); Khun Cước (1,7km), Nà Pùng (2km)
1.3	Thôn Nà Pục	Trường PTDTBT THCS xã Bắc La, thôn Tân Lập	7,2	Qua suối Nà Pục không có cầu, đi đường đất, mưa trơn dính	Nhóm hộ dân các xóm Tu Hin (7,2 km); Lạo Lù (6,5km); Cốc Pục (4,5km); Lủng Vài (5km)
1.4	Thôn Nà Sòm	Trường PTDTBT THCS xã Bắc La, thôn Tân Lập	8,5	Qua lòng hồ, qua bờ hồ vùng đất sạt lở	Nhóm hộ dân các xóm Nà Hin 6km; Tềnh Nà (6km); Khủi Ít (8,5 km); Nà Sòm (7,2km); Hát Đông (6,2km)

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.5	Thôn Tân Lập	Trường PTDTBT THCS xã Bắc La, thôn Tân Lập	4,5	Qua suối Co Liền, Còn Sù không có cầu, qua đèo Co Liền, qua khe đường dốc trơn trượt	Nhóm hộ dân các xóm Slọ Bốc (4,5km); Co Liền (3,5km); Còn Sù (2km); Pàn Mác (1km); Pò Mần (1km); Nà Luông (3km); Nà Ỏ (0,5km)
1,6	Thôn Phiêng Luông	Trường PTDTBT THCS xã Bắc La, thôn Tân Lập	7,2		
1,7	Thôn Hát Lốc	Trường PTDTBT THCS xã Bắc La, thôn Tân Lập	8,7		
1,8	Thôn Nặm Slù	Trường PTDTBT THCS xã Bắc La, thôn Tân Lập	4,3	Qua suối, không cầu;dốc Kéo Nà Lìn; qua đường đất, qua bờ ruộng trơn trượt, qua đồi sạt lở	Nhóm hộ dân các xóm Nà Vịt (4,3km); Nà Lốc (4,3km); Nà Pài (3km)
2	**XÃ HỒNG THÁI**				
2,1	Thôn Nà Danh	Trường PTDTBT THCS xã Hồng Thái	6,5	Qua suối Nà Bảng, Lùng Bó không có cầu, qua sườn đồi Nà Bảng, đèo Kéo Cảo, đường đá gồ ghề, hay sạt lở, đường đất trời mưa trơn trượt.	
2,2	Thôn Lậu Cáy	Trường PTDTBT THCS xã Hồng Thái	7,5		
2,3	Thôn Lũng Mười	Trường PTDTBT THCS xã Hồng Thái	3,0	Qua đèo Sinh Slan, đường đá gồ ghề hay sạt lở, qua suối Nà Dỉn, suối Khun Slưa ,Lùng Danh không có cầu.	Nhóm hộ dân xóm Phạ Lác, Khun Slưa, Nà Dỉn

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2,4	Thôn Bản Nhùng	Trường PTDTBT THCS xã Hồng Thái	2,0	Qua Khe Lùng Deng, đường đất bờ sông Kỳ Cùng hay sạt lở.	Nhóm hộ dân xóm Lùng Vai
2,5	Thôn Pác Sàng	Trường PTDTBT THCS xã Hồng Thái	4,5	Xóm Nà Giáp qua dốc Kéo Lều hay sạt lở, qua suối Lọ Cải (nước tràn qua đường nhiều khi mưa to) không có cầu	Nhóm hộ dân xóm Nà Giáp (cũ)
3	**XÃ GIA MIỄN**				
3,1	Thôn Bản Cáp	Trường THCS xã Gia Miễn, thôn Bản Cáp	9,0		Bản Cáp - Nặm Bao sát nhập thành Bản Cáp
3,2	Thôn Bình Lập	Trường THCS xã Gia Miễn, thôn Bản Cáp	9,0		Bình Lập-Mạy Sao sát nhập thành Bình Lập
3,3	Thôn Phai Nà	Trường THCS xã Gia Miễn, thôn Bản Cáp	7,0	Xóm Nà Cạn đường đát, trơn trượt; xóm Bản Phùm qua suối Bnar Phùm không có cầu	Xóm Pác Phjàng (7km), Nà Cạn (4km), Bản Phùm (2km)
3,4	Thôn Cương Quyết	Trường THCS xã Gia Miễn, thôn Bản Cáp	9,0		
3,5	Thôn Cốc Nhảng	Trường THCS xã Gia Miễn, thôn Bản Cáp	10,0		
3,6	Thôn Quảng Sơn	Trường THCS xã Gia Miễn, thôn Bản Cáp	10,0		Bản Pục- Quảng Sơn sát nhập thành Quảng Sơn
3,7	Thôn Pò Mánh	Trường THCS xã Gia Miễn, thôn Bản Cáp	8,0		
3,8	Thôn Quảng Lộng	Trường THCS xã Gia Miễn, thôn Bản Cáp	12		Còn Pheng-Quảng Lộng sát nhập thành Quảng Lộng
4	**XÃ NHẠC KỲ**				

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4,1	Thôn Khun Phung	Trường PTDTBT TH&THCS xã Nhạc Kỳ, thôn Còn Tẩu	8,5		
4,2	Thôn Bản Chúc	Trường PTDTBT TH&THCS xã Nhạc Kỳ, thôn Còn Tẩu	7,5		
4,3	Thôn Pá Đa	Trường PTDTBT TH&THCS xã Nhạc Kỳ, thôn Còn Tẩu	7,0		
4,4	Thôn Còn Luông	Trường PTDTBT TH&THCS xã Nhạc Kỳ, thôn Còn Tẩu	4,0	Qua bờ ruộng, sườn đồi trơn trượt, qua suối Bó Lìn không có cầu, qua ngầm tràn suối Còn Luông.	Xóm Ky Trà. Xóm Bó Lìn; Các hộ qua ngầm tràn Còn Luông.
4.5	Thôn Nà Éc	Trường PTDTBT TH&THCS xã Nhạc Kỳ, thôn Còn Tẩu	3,2	Cả thôn đều đi qua đường đèo dốc, sạt lở. Qua suối Còn Luông, có ngầm tràn, tuy nhiêm ngầm thấp, thường xuyên ngập lụt, trơn trượt.	
5	**XÃ THỤY HÙNG**				
5,1	Thôn Bản Tả	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Thụy Hùng, thôn Pác Cáy	4,0	Xóm Mu Pải không có cầu, đường trơn, trượt sạt lở; Xóm Pác Tả qua suối Pác Tả không có cầu, đường trơn, trượt sạt lở.	Xóm: Mu Pải, Pác Tả; Làng thanh niên lập nghiệp
5,2	Thôn Còn Ngòa	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Thụy Hùng, thôn Pác Cáy	6,0	Xóm Phiêng Giảo, Phai Slọc qua suối không có cầu, qua sườn đồi Nà Mòi đường trơn, trượt; xóm Phiêng Bay đường đất, qua đồi núi trơn trượt. Khuổi Ký đường trơn trượt qua sườn đồi sạt lở,trơn trượt.	Xóm: Phiêng Giảo, Phai Slọc; Phiêng Bay; Khuổi Ký; Làng thanh niên lập nghiệp
5,3	Thôn Na Hình	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Thụy Hùng, thôn Pác Cáy	7,0	Xóm Nà Kéo qua bờ ruộng Trang Tồng trơn trượt; Xóm Coỏng Cầu qua khe suối, sườn đồi, trơn trượt, sạt lở.	Làng thanh niên lập nghiệp; xóm Nà Kéo; Xóm Coỏng Cầu

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5,4	Thôn Pác Cáy	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Thụy Hùng, thôn Pác Cáy	2,5	Xóm Kéo Lính, Pò Lìn Mạ: Qua suối Pác Cáy không có cầu, đường trơn trượt; Xóm Nà Hin: Qua suối Cốc Cúm đường trơn trượt, sạt lở; Xóm Cốc Cúm qua sườn đồi Cốc Cúm đường đất trơn trượt, sạt lở; Xóm Khau Slìn qua suối không có cầu, đường trơn trượt, sạt lở; Xóm Nà Pheo: Qua Nà Cước đất đỏ mưa trơn trượt.	Xóm: Kéo Lính, Pò Lìn Mạ, Nà Hin, Cốc Cúm, Khau Slìn, Nà Pheo. Làng thanh niên lập nghiệp
5,5	Thôn Nà So - Nà Luông	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Thụy Hùng, thôn Pác Cáy	6,0	Xóm Bó Mu, xóm Nà Lèo, xóm Pò Cát: Qua đường đồi thông đường trơn, trượt, sạt lở.	Xóm: Bó Mu, xóm Nà Lèo, xóm Pò Cát.
5,6	Thôn Cúc Lùng	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Thụy Hùng, thôn Pác Cáy	4,7	Xóm Pò Toọc, Kéo Slếc, Pàn Lại qua đồi núi trơn, trượt, sạt lở; xóm Thâm Mù qua suối không có cầu	Xóm: Pò Toọc, Kéo Slếc, Pàn Lại, Thâm Mù; Làng thanh niên lập nghiệp
5,7	Thôn Bản Mới	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Thụy Hùng, thôn Pác Cáy	7,0	Xóm Nà Kẻ, Pá Danh, Khuổi Mẩn, Thâm Hẩu qua suối không có cầu, đường trơn trơn trượt, sạt lở; Xóm Còn Nưa qua đồi núi trơn, trượt, sạt lở.	Xóm: Nà Kẻ, Pá Danh, Khuổi Mẩn, Thâm Hẩu, Còn Nưa.
6	**XÃ HỘI HOAN**				
6,1	Thôn Bình Dân	Trường PTDTBT THCS xã Hội Hoan, thôn Bản Kìa	3,0	Qua ngầm tràn Vằng Lạn, Cốc Thó hay ngập lụt; qua đồi Khau Khang, Lọ Mười dễ sạt lở,	Nhóm hộ dân cư xóm Mả Thìn, Đông Mồ, Bản Vèn
6,2	Thôn Bản Kìa	Trường PTDTBT THCS xã Hội Hoan, thôn Bản Kìa	3,5	Qua ngầm tràn Pác Cáp không có cầu hay ngập lụt, đoạn đường Khun Quân có nguy cơ sạt lở.	Nhóm hộ dân cư xóm Pác Tấu, Xà Làng, Khun Quân

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6,3	Thôn Bản Miằng	Trường PTDTBT THCS xã Hội Hoan, thôn Bản Kìa	3,5	Đi qua ngầm tràn Học Mu, Pác Cáp hay ngập lụt, đoạn đường Khun Quân có nguy cơ sạt lở.	Nhóm hộ dân cư xóm Nà Tét, Mạ Quan, Khun Nghìu
6,4	Thôn Bản Bẻng	Trường PTDTBT THCS xã Hội Hoan, thôn Bản Kìa	6,5	Đi qua ngầm tràn Bản Miằng; suối Thẳm Bẻ, Khuân Chìn hay ngập lụt, không có cầu.	Nhóm hộ dân cư xóm Pàn Pản, Nà Váng, Pít Cáy, Pò Cháu, Mạy Nát, Bản Vẻn, Keo Ngà, Tồng Giễng
6,5	Thôn Phiêng Liệt	Trường PTDTBT THCS xã Hội Hoan, thôn Bản Kìa	12,0		
6,6	Thôn Co Tào	Trường PTDTBT THCS xã Hội Hoan, thôn Bản Kìa	14,0		
6,7	Thôn Khuổi Toọc	Trường PTDTBT THCS xã Hội Hoan, thôn Bản Kìa	12,0		
6,8	Thôn Cốc Lào	Trường PTDTBT THCS xã Hội Hoan, thôn Bản Kìa	12,0		
6,9	Thôn Tác Chiến	Trường PTDTBT THCS Nam La, thôn Đồng Tâm	7,5		
6.10	Thôn Nặm Hép	Trường PTDTBT THCS Nam La, thôn Đồng Tâm	6,0	Qua suối Khuổi Khem không có cầu, đường đất trơn trượt, qua đèo Pàn Lải qua dốc có nguy cơ sạt lở.	Nhóm hộ dân cư xóm Khuổi Khem, Lọ Toong, Cốc Ón, Khum Tả, Xà Làng, Nà Phai, Cốc Mùi, Nà Pàn, Nà Lau, Pác Bó, Thum Cải, Cốc Đứa, Slam Kha.

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6,11	Thôn Hòa Lạc	Trường PTDTBT THCS Nam La, thôn Đồng Tâm	6,0	Qua khe, qua suối không có cầu, đường đất trơn trượt, qua đèo qua dốc có nguy cơ sạt lở. Qua suối Nà Vài không có cầu, có nguy cơ ngập lụt vào mùa mưa. Đường đi qua sườn đồi, đường đất, đường bờ ruộng trơn trượt.qua ngầm Pác Cống hay ngập lụt vào mùa mưa.	Nhóm hộ dân cư xóm Khuổi Chúa, Sè Dầu, Nà Tụn, Nà Bây, Khun Phai, Ngầm Quang, Khuổi Khem, Nà Máng, Kho Khẩu.
6,12	Thôn Bản Van	Trường PTDTBT THCS Nam La, thôn Đồng Tâm	2,5	Đi qua khe Loòng Bó, Qua suối Vằng Lạn, suối Cốc Lìu, cầu suối Nà Pàn, Đường lên dốc nhiều, đi qua bờ ruộng, trơn trượt;	Nhóm hộ dân cư xóm Xè Luông, Nà Sừa, Bản Cáu, Khòn Pặng, Nà Khiếu
6,13	Thôn Bình Độ	Trường PTDTBT THCS Nam La, thôn Đồng Tâm	4,5	Đi qua dốc cao, qua suối Bản Cáu, suối Pác Cáp, qua ngầm tràn Nà Thà, Nà Mi, ngập lụt vào mùa mưa.	Nhóm hộ dân cư xóm Kéo Đình, Khun Ngòa, Kéo Cà, Pác Cáp, Bản Cáu.
6,14	Thôn Đồng Tâm	Trường PTDTBT THCS Nam La, thôn Đồng Tâm	2,0	Qua bờ ruộng trơn trượt vào mùa mưa đi lại khó khăn, qua suối Vằng Pái không có cầu; qua ngầm Nà Chúa hay ngập lụt vào mùa mưa	Nhóm hộ xóm Pò Liền, Nà Chúa, Thâm Hẩu
7	**XÃ THÀNH HÒA**				
7,1	Thôn Tiên Phong	Trường THCS xã Gia Miễn, thôn Bản Cáp	9,0		
7,2	Thôn Trung Thành	Trường THCS xã Gia Miễn, thôn Bản Cáp	10,0		
8	**XÃ HOÀNG VIỆT**				
8,1	Thôn Bản Ỏ	PTDTBT THCS xã Hồng Thái, thôn Bản Nhùng	10,4		

TT	Xã, Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 7 km đối với THCS	Ghi chú
(1)	(2) (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8,2	Thôn Tà Piạc	PTDTBT THCS xã Hồng Thái, thôn Bản Nhùng	11,0		
9	**XÃ BẮC VIỆT**				
9,1	Thôn Khun Gioong	PTDTBT THCS xã Bắc La, thôn Tân Lập	7,0		
10	**XÃ THANH LONG**				
10,1	Thôn Nà Phân	Trường PTDTBT THCS xã Thanh Long	9,0		
10,2	Thôn Nà Vạc	Trường PTDTBT THCS xã Thanh Long	11,0		
11	**XÃ TÂN TÁC**				
11,1	Thôn Nà Mần	Trường PTDTBT THCS xã Bắc La (Thôn Tân Lập)	7,0		
11,2	Thôn Bản Gioòng	Trường PTDTBT THCS xã Bắc La (Thôn Tân Lập)	8,0		
11,3	Thôn Nà Luông	Trường PTDTBT THCS xã Bắc La (Thôn Tân Lập)	11,0		
11,4	Bản Tăm	Trường PTDTBT THCS xã Bắc La (Thôn Tân Lập)	11,0		
11,5	Bản Đang	Trường PTDTBT THCS xã Bắc La (Thôn Tân Lập)	11,0		
11,6	Bản Cấn	Trường PTDTBT THCS xã Bắc La (Thôn Tân Lập)	9,0		
12	**XÃ ĐIỀM HE, HUYỆN VĂN QUAN**				
12,1	Thôn Thôn Thống Nhất	Trường PTDTBT THCS xã Hồng Thái, thôn Bản Nhùng	5,0	Qua Sông Kỳ Cùng không có cầu	
13	**XÃ MINH KHAI, HUYỆN BÌNH GIA**				
13,1	Thôn Nà Nưa	Trường PTDTBT THCS Nam La thôn Đồng Tâm, xã Hội Hoan	30,0		

PHỤ LỤC III

DANH SÁCH ĐỊA BÀN HỌC SINH KHÔNG THỂ ĐI ĐẾN TRƯỜNG VÀ TRỞ VỀ NHÀ TRONG NGÀY (CẤP THPT) NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 10 /6/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. HUYỆN BẮC SƠN - THPT BẮC SƠN						
1	**XÃ NHẤT TIẾN**					Xã vùng I
1.1		Thôn Tiến Hậu	Trường THPT Bắc Sơn	31		Thôn vùng III
1.2		Thôn Nà niệc	Trường THPT Bắc Sơn	42		Thôn vùng III
2	**XÃ TÂN TRI**					Xã vùng III
2.1		Thôn Khau Bao	Trường THPT Bắc Sơn	17		
2.2		Thôn Vũ Thắng A	Trường THPT Bắc Sơn	23		
2.3		Thôn Vũ Thắng B	Trường THPT Bắc Sơn	22		
2.4		Thôn Ngọc Lâu	Trường THPT Bắc Sơn	25		
2.5		Thôn Pò Đồn	Trường THPT Bắc Sơn	26		
2.6		Thôn Bản Long	Trường THPT Bắc Sơn	27		
2.7		Thôn Yên Mỹ	Trường THPT Bắc Sơn	30		
2.8		Thôn Minh Sơn	Trường THPT Bắc Sơn	29		
2.9		Thôn Thâm Xi	Trường THPT Bắc Sơn	40		
2.10		Thôn Bình An	Trường THPT Bắc Sơn	35		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.11		Thôn suối Tín	Trường THPT Bắc Sơn	35		
2.12		Thôn Suối Tát	Trường THPT Bắc Sơn	30		
3	**XÃ VẠN THỦY**					Xã vùng III
3.1		Thôn Nà Thí	Trường THPT Bắc Sơn	16		
3.2		Thôn Bản Cầm	Trường THPT Bắc Sơn	14		
3.3		Thôn Bản Soong	Trường THPT Bắc Sơn	21		
3.4		Thôn Bản Khuông	Trường THPT Bắc Sơn	20		
4	**XÃ CHIÊU VŨ**					Xã vùng I
4.1		Thôn Tân Kỳ	Trường THPT Bắc Sơn	12		Thôn vùng III
5	**XÃ TÂN LẬP**					Xã vùng I
5.1		Thôn Nà Cái	Trường THPT Bắc Sơn	13		Thôn vùng III
6	**XÃ TÂN HƯƠNG**					
6.1		Thôn Nam Hương 1	Trường THPT Bắc Sơn	17		Xã vùng I
6.2		Thôn Đon Uý	Trường THPT Bắc Sơn	15		Thôn vùng III
6.3		Thôn Cầu Hin	Trường THPT Bắc Sơn	18		
6.4		Thôn Nam Hương 2	Trường THPT Bắc Sơn	17		
7	**XÃ TRẤN YÊN**					Xã vùng III
7.1		Thôn Làng Huyền	Trường THPT Bắc Sơn	15		
7.2		Thôn Làng Thẳm	Trường THPT Bắc Sơn	16		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7.3		Thôn Lân Gặt	Trường THPT Bắc Sơn	16		
7.4		Thôn Táng Nàng	Trường THPT Bắc Sơn	17		
7.5		Thôn Pá Chí	Trường THPT Bắc Sơn	19		
7.6		Thôn Làng Mỏ	Trường THPT Bắc Sơn	18		
7.7		Thôn Làng Gà 1	Trường THPT Bắc Sơn	21		
7.8		Thôn làng Gà 2	Trường THPT Bắc Sơn	22		
7.9		Thôn Làng giáo	Trường THPT Bắc Sơn	21		
7.10		Thôn Làng Rộng	Trường THPT Bắc Sơn	21		
7.11		Thôn Thâm Vớt	Trường THPT Bắc Sơn	24		
7.12		Thôn Lân Cà 1	Trường THPT Bắc Sơn	28		
7.13		Thôn Lân Cà Lân Hoèn	Trường THPT Bắc Sơn	34		
7.14		Thôn Noóc Mò	Trường THPT Bắc Sơn	29		
7.15		Thôn Pá Ó	Trường THPT Bắc Sơn	28		
8	**XÃ NHẤT HÒA**					Xã vùng III
8.1		Thôn Làng Khả	Trường THPT Bắc Sơn	27		
8.2		Thôn An Úy	Trường THPT Bắc Sơn	26		
8.3		Thôn Thái Bằng 1	Trường THPT Bắc Sơn	21		
8.4		Thôn Thái Bằng 2	Trường THPT Bắc Sơn	22		
8.5		Thôn Gia Hòa 1	Trường THPT Bắc Sơn	23		
8.6		Thôn Gia Hòa 2	Trường THPT Bắc Sơn	22		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8.7		Thôn Mỹ Hòa	Trường THPT Bắc Sơn	23		
8.8		Thôn Bản Đắc	Trường THPT Bắc Sơn	29		
8.9		Thôn Dộc Máy	Trường THPT Bắc Sơn	28		
8.10		Thôn Nà Gá	Trường THPT Bắc Sơn	26		
9	**XÃ VŨ LỄ**					Xã vùng I
9.1		Thôn Lân Kẽm	Trường THPT Bắc Sơn	32		Thôn vùng III
10	**XÃ TÂN THÀNH**					Xã vùng III
10.1		Thôn Tân Vũ	Trường THPT Bắc Sơn	32		
10.2		Thôn Phong Thịnh	Trường THPT Bắc Sơn	36		
10.3		Thôn Yên Thành	Trường THPT Bắc Sơn	35		
10.4		Thôn Nà Gỗ	Trường THPT Bắc Sơn	37		
10.5		Thôn Bình An	Trường THPT Bắc Sơn	35		
11	**XÃ LONG ĐỐNG**					Xã vùng I
11.1		Thôn Rạ Lá	Trường THPT Bắc Sơn	10		Thôn vùng III
11.2		Thôn Tân Tiến	Trường THPT Bắc Sơn	12		
11.3		Thôn Thủy Hội	Trường THPT Bắc Sơn	12		
11.4		Thôn Bản Thí	Trường THPT Bắc Sơn	10		
12	**XÃ VŨ LĂNG**					Xã vùng I
12.1		Thôn Bản Luông	Trường THPT Bắc Sơn	17		Thôn vùng III
II. HUYỆN BẮC SƠN - THPT VŨ LỄ						

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	**XÃ LONG ĐỐNG**					Xã vùng II
1.1		Thôn Rạ Lá	Trường THPT Vũ Lễ	40		Thôn vùng 3
1.2		Thôn Tân Tiến	Trường THPT Vũ Lễ	42		
1.3		Thôn Thủy Hội	Trường THPT Vũ Lễ	42		
1.4		Thôn Bản Thí	Trường THPT Vũ Lễ	38		
2	**XÃ CHIÊU VŨ**					Xã vùng I
2.1		Thôn Tân Kỳ	Trường THPT Vũ Lễ	42		Thôn vùng 3
3	**XÃ TRẤN YÊN**					Xã vùng III
3.1		Thôn làng huyền	Trường THPT Vũ Lễ	44		
3.2		Thôn Lân Gặt	Trường THPT Vũ Lễ	46		
3.3		Thôn Pá Chí	Trường THPT Vũ Lễ	48		
3.4		Thôn Làng Mỏ	Trường THPT Vũ Lễ	49		
3.5		Thôn làng Gà 1	Trường THPT Vũ Lễ	48		
3.6		Thôn làng Gà 2	Trường THPT Vũ Lễ	49		
3.7		Thôn Thâm Vớt	Trường THPT Vũ Lễ	51		
3.8		Thôn Lân Cà	Trường THPT Vũ Lễ	51		
3.9		Thôn Lân Cà-Lân Hoèn	Trường THPT Vũ Lễ	52		
3.10		Thôn Noóc Mò	Trường THPT Vũ Lễ	58		
3.11		Thôn Pa ó	Trường THPT Vũ Lễ	64		
3.12		Thôn Làng Thẳm	Trường THPT Vũ Lễ	45		
3.13		Thôn Táng Nàng	Trường THPT Vũ Lễ	47		
3.14		Thôn Làng giáo	Trường THPT Vũ Lễ	51		
3.15		Thôn Làng Rộng	Trường THPT Vũ Lễ	52		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	**XÃ VŨ LĂNG**					Xã vùng I
4.1		Thôn Bản Luông	Trường THPT Vũ Lễ	20		Thôn vùng 3
5	**XÃ NHẤT HÒA**					Xã vùng III
5.1		Thôn Làng Khả	Trường THPT Vũ Lễ	17		
5.2		Thôn An Uý	Trường THPT Vũ Lễ	16		
5.3		Thôn Mỹ Hòa	Trường THPT Vũ Lễ	15		
5.4		Thôn Bản Đắc	Trường THPT Vũ Lễ	24		
5.5		Thôn Dộc Máy	Trường THPT Vũ Lễ	21		
5.6		Thôn Nà Gá	Trường THPT Vũ Lễ	26		
5.7		Thôn Thái Bằng 1	Trường THPT Vũ Lễ	13		
5.8		Thôn Thái Bằng 2	Trường THPT Vũ Lễ	15		
5.9		Thôn Gia Hòa 1	Trường THPT Vũ Lễ	16		
5.10		Thôn Gia Hòa 2	Trường THPT Vũ Lễ	17		
6	**XÃ NHẤT TIẾN**					Xã vùng I
6.1		Thôn Nà Niệc	Trường THPT Vũ Lễ	30		Thôn vùng 3
6.2		Thôn Tiến Hậu	Trường THPT Vũ Lễ	26		
7	**XÃ TÂN THÀNH**					Xã vùng III
7.1		Thôn Phong Thịnh	Trường THPT Vũ Lễ	10		
7.2		Thôn Nà Gỗ	Trường THPT Vũ Lễ	16		
7.3		Thôn Bình An	Trường THPT Vũ Lễ	18		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7.4		Thôn Yên Thành	Trường THPT Vũ Lễ	10		
8	**XÃ VŨ LỄ**					Xã vùng I
8.1		Thôn Lân Kẽm	Trường THPT Vũ Lễ	10		Thôn vùng 3
9	**XÃ VẠN THỦY**					Xã vùng III
9.1		Thôn Bản Soong	Trường THPT Vũ Lễ	33		
9.2		Thôn Bản Khuông	Trường THPT Vũ Lễ	29		
9.3		Thôn Nà Thí	Trường THPT Vũ Lễ	28		
9.4		Thôn Bản Cầm	Trường THPT Vũ Lễ	26		
10	**XÃ TÂN TRI**					Xã vùng III
10.1		Thôn Khau Bao	Trường THPT Vũ Lễ	17		
10.2		Thôn Yên Mỹ	Trường THPT Vũ Lễ	28		
10.3		Thôn Thâm Xi	Trường THPT Vũ Lễ	22		
10.4		Thôn Bình An	Trường THPT Vũ Lễ	25		
10.5		Thôn suối Tín	Trường THPT Vũ Lễ	22		
10.6		Thôn Suối Tát	Trường THPT Vũ Lễ	24		
10.7		Vũ Thắng A	Trường THPT Vũ Lễ	17		
10.8		Vũ Thắng B	Trường THPT Vũ Lễ	17		
10.9		Thôn Ngọc Lâu	Trường THPT Vũ Lễ	17		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10.10		Thôn Pò Đồn	Trường THPT Vũ Lễ	17		
10.11		Thôn Bản Long	Trường THPT Vũ Lễ	17		
10.12		Thôn Minh Sơn	Trường THPT Vũ Lễ	17		
11	**XÃ TÂN HƯƠNG**					Xã vùng I
11.1		Thôn Cầu Hin	Trường THPT Vũ Lễ	46		Thôn vùng 3
11.2		Thôn Đon Úy	Trường THPT Vũ Lễ	48		
11.3		Thôn Nam Hương 2	Trường THPT Vũ Lễ	47		
12	**XÃ TÂN LẬP**					Xã vùng I
12.1		Thôn Nà Cái	Trường THPT Vũ Lễ	40		Thôn vùng 3
III. HUYỆN BÌNH GIA - THPT BÌNH GIA						
1	**XÃ TÂN VĂN**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1,1		Thôn Nà Vước	Trường THPT Bình Gia	12		Sáp nhập thôn Pá Péc với thôn Nà Vước, thôn Lân Khinh thành một thôn mới lấy tên là thôn Nà Vước theo NQ 48/HĐND tỉnh năm 2020, (Thôn Lân Khinh theo QĐ 612/QĐ-UBDT, hiện nay là một phần của thôn Nà Vước)
1,2		Thôn Bản Đáp	Trường THPT Bình Gia	13		
1,3		Thôn Bản Nâng	Trường THPT Bình Gia	13		
2	**XÃ BÌNH LA**					
2,1		Thôn Cốc Phường	Trường THPT Bình Gia	26		
3	**XÃ VĨNH YÊN**					
3,1		Thôn Vằng Mần	Trường THPT Bình Gia	57		
4	**XÃ HỒNG THÁI**					
4,1		Thôn Bản Hoay	Trường THPT Bình Gia	14		
4,2		Thôn Nam Tiến	Trường THPT Bình Gia	10		
4,3		Thôn Nà Bản	Trường THPT Bình Gia	12		
4,4		Thôn Bản Huấn	Trường THPT Bình Gia	15		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4,5		Thôn Bảo Lâm	Trường THPT Bình Gia	20		
4,6		Thôn Bảo Lộc	Trường THPT Bình Gia	25		
5	**XÃ MINH KHAI**					
5,1		Thôn Pàn Pẻn	Trường THPT Bình Gia	10		
5,2		Thôn Khuổi Con	Trường THPT Bình Gia	11		
5,3		Thôn Nà Mạ	Trường THPT Bình Gia	13		
5,4		Thôn Nà Mười	Trường THPT Bình Gia	17		
5,5		Thôn Bản Tiến	Trường THPT Bình Gia	21		
5,6		Thôn Bản Tăn	Trường THPT Bình Gia	14		
5,7		Thôn Thống Nhất	Trường THPT Bình Gia	20		Sáp nhập thôn Nà Khuông với thôn Bản Hỏi là thôn Thống Nhất theo NQ 38/NQ-HĐND ngày 14/11/2023
5,8		Thôn Khuổi Ô	Trường THPT Bình Gia	16		
5,9		Thôn Nà Nưa	Trường THPT Bình Gia	17		
6	**XÃ HỒNG PHONG**					
6,1		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Bình Gia	20		
6,2		Thôn Vằng Phya	Trường THPT Bình Gia	33		
6,3		Thôn Nà Sla	Trường THPT Bình Gia	42		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6,4		Thôn Khuổi Khuy	Trường THPT Bình Gia	26		
6,5		Thôn Kim Liên	Trường THPT Bình Gia	25		
6,6		Thôn Nhất Tiến	Trường THPT Bình Gia	19		
6,7		Thôn Văn Can	Trường THPT Bình Gia	25		
7	**XÃ HOA THÁM**					
7,1		Thôn Đội Cấn II	Trường THPT Bình Gia	40		
7,2		Thôn Đội Cấn I	Trường THPT Bình Gia	37		
7,3		Thôn Tân Hoa	Trường THPT Bình Gia	29		
7,4		Thôn Tân Lập	Trường THPT Bình Gia	31		
7,5		Thôn Bằng Giang	Trường THPT Bình Gia	31		
7,6		Thôn Bản Thẳm	Trường THPT Bình Gia	33		
7,7		Thôn Vĩnh Quang	Trường THPT Bình Gia	51		
7,8		Thôn Nà Pàn	Trường THPT Bình Gia	27		
8	**XÃ HƯNG ĐẠO**					
8,1		Thôn Pác Khiếc	Trường THPT Bình Gia	48		
8,2		Thôn Nà Bưa	Trường THPT Bình Gia	44		
8,3		Thôn Khuổi Buông	Trường THPT Bình Gia	45		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8,4		Thôn Bản Chu	Trường THPT Bình Gia	40		
8,5		Thôn Bản Nghĩu	Trường THPT Bình Gia	40		
8,6		Thôn Pàn Slèo	Trường THPT Bình Gia	41		
9	**XÃ QUÝ HÒA**					
9,1		Thôn Khuổi Ngành	Trường THPT Bình Gia	35		
9,2		Thôn Khuổi Lùng	Trường THPT Bình Gia	42		
9,3		Thôn Nà Lùng	Trường THPT Bình Gia	45		
9,4		Thôn Nà Kéo	Trường THPT Bình Gia	50		
10	**XÃ QUANG TRUNG**					
10,1		Thôn Bản Quần	Trường THPT Bình Gia	17		
10,2		Thôn Bản Chang	Trường THPT Bình Gia	18		
10,3		Thôn Nà Tèo	Trường THPT Bình Gia	23		
10,4		Thôn Nà Ngần	Trường THPT Bình Gia	26		
10,5		Thôn Đình Cam	Trường THPT Bình Gia	26		
10,6		Thôn Mò Mè	Trường THPT Bình Gia	28		
10,7		Thôn Kéo Giểng	Trường THPT Bình Gia	34		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10,8		Thôn Pác Giắm	Trường THPT Bình Gia	38		
10,9		Thôn Nà Tồng	Trường THPT Bình Gia	26		
10.10		Thôn Nà Trang	Trường THPT Bình Gia	28		
11	**XÃ THIỆN THUẬT**					
11,1		Thôn Bản Chúc	Trường THPT Bình Gia	15		
11,2		Thôn Khuổi Y	Trường THPT Bình Gia	18		
11,3		Thôn Khuổi Lù	Trường THPT Bình Gia	19		
11,4		Thôn Pò Sè	Trường THPT Bình Gia	24		Sáp nhập thôn Khuổi Thoong với thôn Pò Sè là thôn Pò Sè theo NQ 38/NQ-HĐND ngày 14/11/2023
11,5		Thôn Khuổi Cưởm	Trường THPT Bình Gia	30		Sáp nhập thôn Khuổi Khuy với thôn Khuổi Cưởm thành một thôn mới lấy tên là thôn Khuổi Cưởm theo NQ 38/NQ-HĐND ngày 14/11/2023
11,6		Thôn Pác Là	Trường THPT Bình Gia	34		
11,7		Thôn Khuổi Hắp	Trường THPT Bình Gia	34		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11,8		Thôn Pác Luống	Trường THPT Bình Gia	34		
11,9		Thôn Pác Khuông	Trường THPT Bình Gia	21		
12	**XÃ HÒA BÌNH**					
12,1		Thôn Bản Duộc	Trường THPT Bình Gia	34		
12,2		Thôn Tả Chu	Trường THPT Bình Gia	30		
12,3		Thôn Nà Mèo	Trường THPT Bình Gia	35		
12,4		Thôn Khuổi Nhuần	Trường THPT Bình Gia	36		
13	**XÃ TÂN HÒA**					
13,1		Thôn Tân Tiến	Trường THPT Bình Gia	42		
13,2		Thôn Khuổi Bồng	Trường THPT Bình Gia	50		
13,3		Thôn Khuổi Nà	Trường THPT Bình Gia	50		
13,4		Thôn Hợp Thành	Trường THPT Bình Gia	52		
14	**XÃ THIỆN LONG**					
14,1		Thôn Nà Lù	Trường THPT Bình Gia	43		
14,2		Thôn Tồng Nộc	Trường THPT Bình Gia	41		
14,3		Thôn Thanh Bình	Trường THPT Bình Gia	52		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14,4		Thôn Bắc Hóa	Trường THPT Bình Gia	47		
14,5		Thôn Khuổi Kiếc	Trường THPT Bình Gia	44		
14,6		Thôn Khuổi Hẩu	Trường THPT Bình Gia	49		
15	**XÃ THIỆN HOÀ**					
15,1		Thôn Lân Luông	Trường THPT Bình Gia	50		
15,2		Thôn Nà Tàn	Trường THPT Bình Gia	45		
15,3		Thôn Thâm Khôn	Trường THPT Bình Gia	42		
15,4		Thôn Ba Biển	Trường THPT Bình Gia	36		
15,5		Thôn Yên Hùng	Trường THPT Bình Gia	42		
15,6		Thôn Nà Đảng	Trường THPT Bình Gia	30		
15,7		Thôn Nà Lẹng	Trường THPT Bình Gia	42		
16	**XÃ YÊN LỖ**					
16,1		Thôn Khuổi Sắp	Trường THPT Bình Gia	46		
16,2		Thôn Bản Pe	Trường THPT Bình Gia	40		
16,3		Thôn Nà Tồng	Trường THPT Bình Gia	43		
16,4		Thôn Nà Quãng	Trường THPT Bình Gia	44		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16,5		Thôn Pò Mầm	Trường THPT Bình Gia	46		
16,6		Thôn Bản Mè	Trường THPT Bình Gia	48		
16,7		Thôn Khuổi Mè	Trường THPT Bình Gia	50		
16,8		Thôn Khuổi Chặng	Trường THPT Bình Gia	54		
16,9		Thôn Khuổi Cọ	Trường THPT Bình Gia	57		
IV HUYỆN BÌNH GIA - THPT PÁC KHUÔNG						
1	**Xã BÌNH LA**					
1,1		Thôn Cốc Phường	THPT Pác Khuông	46		
2	**XÃ HOA THÁM**					
2,1		Thôn Đội Cấn II	THPT Pác Khuông	60		
2,2		Thôn Đội Cấn I	THPT Pác Khuông	57		
2,3		Thôn Tân Hoa	THPT Pác Khuông	53		
2,4		Thôn Tân Lập	THPT Pác Khuông	51		
2,5		Thôn Bằng Giang	THPT Pác Khuông	51		
2,6		Thôn Bản Thẳm	THPT Pác Khuông	53		
2,7		Thôn Vĩnh Quang	THPT Pác Khuông	71		
2,8		Thôn Nà Pàn	THPT Pác Khuông	47		
3	**XÃ HỒNG PHONG**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3,1		Thôn Nà Sla	THPT Pác Khuông	62		
3,2		Thôn Nhất Tiến	THPT Pác Khuông	39		
3,3		Thôn Văn Can	THPT Pác Khuông	46		
3,4		Thôn Kim Liên	THPT Pác Khuông	45		
3,5		Thôn Đoàn Kết	THPT Pác Khuông	44		
3,6		Thôn Khuổi Khuy	THPT Pác Khuông	46		
3,7		Thôn Vằng Phya	THPT Pác Khuông	53		
4	**XÃ HƯNG ĐẠO**					
4,1		Thôn Pác Khiếc	THPT Pác Khuông	67		
4,2		Thôn Nà Bưa	THPT Pác Khuông	64		
4,3		Thôn Khuổi Buông	THPT Pác Khuông	55		
4,4		Thôn Bản Chu	THPT Pác Khuông	58		
4,5		Thôn Bản Nghĩu	THPT Pác Khuông	59		
4,6		Thôn Pàn Slèo	THPT Pác Khuông	57		
5	**XÃ MINH KHAI**					
5,1		Thôn Pàn Pẻn	THPT Pác Khuông	30		
5,2		Thôn Khuổi Con	THPT Pác Khuông	31		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5,3		Thôn Bản Tăn	THPT Pác Khuông	34		
5,4		Thôn Nà Mạ	THPT Pác Khuông	33		
5,5		Thôn Nà Mười	THPT Pác Khuông	37		
5,6		Thôn Thống Nhất	THPT Pác Khuông	43		Sáp nhập thôn Nà Khuông với thôn Bản Hỏi thành thôn mới lấy tên là thôn Thống Nhất theo NQ 38/NQ-HĐND ngày 14/11/2023
5,7		Thôn Bản Tiến	THPT Pác Khuông	41		
5,8		Thôn Khuổi Ô	THPT Pác Khuông	46		
5,9		Thôn Nà Nưa	THPT Pác Khuông	46		
6	**XÃ QUÝ HÒA**					
6,1		Thôn Khuổi Ngành	THPT Pác Khuông	55		
6,2		Thôn Khuổi Lùng	THPT Pác Khuông	62		
6,3		Thôn Nà Lùng	THPT Pác Khuông	65		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6,4		Thôn Nà Kéo	THPT Pác Khuông	68		
7	**XÃ TÂN VĂN**					
7,1		Thôn Nà Vước	THPT Pác Khuông	32		Sáp nhập thôn Pá Péc với thôn Nà Vước, thôn Lân Khinh thành một thôn mới lấy tên là thôn Nà Vước theo NQ 48/HĐND tỉnh năm 2020, (Thôn Lân Khinh theo QĐ 612/QĐ-UBDT, hiện nay là một phần của thôn Nà Vước)
7,2		Thôn Bản Đáp	THPT Pác Khuông	32		
7,3		Thôn Bản Nâng	THPT Pác Khuông	33		
8	**XÃ VĨNH YÊN**					
8,1		Thôn Vằng Mần	THPT Pác Khuông	61		
9	**XÃ THIỆN THUẬT**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9,1		Thôn Bản Chúc	THPT Pác Khuông	9	Qua đồi Vằng Ngòa, đường trơn trượt dễ sạt lở, qua suối Bản Chúc không có cầu, nước chảy xiết quanh năm; suối Khuổi Đắc, không có cầu, nước chảy xiết quanh năm, đường trơn trượt.	
9,2		Thôn Khuổi Y	THPT Pác Khuông	9	Qua đồi Peo Y, đường trơn trượt dễ sạt lở, suối Nà Pàn không có cầu, suối Khuổi Y không có cầu dễ sạt lở; khe Suối Lọ Lỏm, dốc Khuổi Y, qua bờ ruộng trơn trượt.	
9,3		Thôn Khuổi Lù	THPT Pác Khuông	8	Qua suối Khuổi Lù, Nà Lốc không có cầu, qua nhiều đồi, đường trơn trượt, dễ sạt lở, mùa mưa lũ không đi lại được.	
9,4		Thôn Pò Sè	THPT Pác Khuông	6,2	Qua sông Tà Vàng, suối Thiện Hòa không có cầu, đường dốc Lọ Nhá, đường trơn trượt, dễ sạt lở. Qua đồi Nà Bước, khe Cốc Cưởm, đường hẻo lánh gồ ghề, dễ sạt lở.	Sáp nhập thôn Khuổi Thoong với thôn Pò Sè là thôn Pò Sè theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 18/11/2023 của HĐND tỉnh.

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9,5		Thôn Khuổi Cướm	THPT Pác Khuông	5,8	Qua sông Pác Khuông, không có cầu, nước chảy xiết quanh năm, lên đồi Khuổi Cướm, xuống dốc Pác Dạ đường trơn trượt, dễ sạt lở. Qua đồi Pác Dạ đường trơn trượt, dễ sạt lở, không thể đi xe đạp; Suối Khuổi Khuy không có cầu; dốc cao Kéo Làng; đồi Khuổi Cướm đi lại khó khăn.	Sáp nhập Thôn Khuổi Khuy với Thôn Khuổi Cướm là thôn Khuổi Cướm theo NQ 38/NQ-HĐND ngày 18/11/2023
9,6		Thôn Pác Là	THPT Pác Khuông	11,8		
9,7		Thôn Khuổi Hắp	THPT Pác Khuông	11,1		
9,8		Thôn Pác Luống	THPT Pác Khuông	10,5		
10	**XÃ THIỆN HÒA**					
10,1		Thôn Lân Luông	THPT Pác Khuông	32		
10,2		Thôn Nà Tàn	THPT Pác Khuông	20		
10,3		Thôn Thâm Khôn	THPT Pác Khuông	21		
10,4		Thôn Ba Biển	THPT Pác Khuông	15		
10,5		Thôn Yên Hùng	THPT Pác Khuông	13		
10,6		Thôn Nà Đảng	THPT Pác Khuông	10		
10,7		Thôn Nà Lẹng	THPT Pác Khuông	15		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	**XÃ HÒA BÌNH**					
11,1		Thôn Khuổi Nhuần	THPT Pác Khuông	20		
11,2		Thôn Nà Mèo	THPT Pác Khuông	18		
11,3		Thôn Bản Duộc	THPT Pác Khuông	12		
11,4		Thôn Tà Chu	THPT Pác Khuông	12		
12	**XÃ QUANG TRUNG**					
12,1		Thôn Bản Quần	THPT Pác Khuông	17		
12,2		Thôn Bản Chang	THPT Pác Khuông	18		
12,3		Thôn Pác Giắm	THPT Pác Khuông	38		
12,4		Thôn Kéo Giểng	THPT Pác Khuông	34		
12,5		Thôn Mò Mè	THPT Pác Khuông	28		
12,6		Thôn Đình Cam	THPT Pác Khuông	26		
12,7		Thôn Nà Tèo	THPT Pác Khuông	23		
12,8		Thôn Nà Ngần	THPT Pác Khuông	26		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12,9		Thôn Nà Tồng	THPT Pác Khuông	26		
12.10		Thôn Nà Trang	THPT Pác Khuông	28		
13	**XÃ TÂN HÒA**					
13,1		Thôn Tân Tiến	THPT Pác Khuông	17		
13,2		Thôn Khuổi Bổng	THPT Pác Khuông	26		
13,3		Thôn Khuổi Nà	THPT Pác Khuông	26		
13,4		Thôn Hợp Thành	THPT Pác Khuông	26		
14	**XÃ YÊN LỖ**					
14,1		Thôn Khuổi Sắp	THPT Pác Khuông	32		
14,2		Thôn Bản Pe	THPT Pác Khuông	19		
14,3		Thôn Nà Tồng	THPT Pác Khuông	22		
14,4		Thôn Nà Quãng	THPT Pác Khuông	23		
14,5		Thôn Pò Mầm	THPT Pác Khuông	24		
14,6		Thôn Bản Mè	THPT Pác Khuông	27		
14,7		Thôn Khuổi Mè	THPT Pác Khuông	29		
14,8		Thôn Khuổi Chặng	THPT Pác Khuông	31		
14,9		Thôn Khuổi Cọ	THPT Pác Khuông	33		
15	**XÃ THIỆN LONG**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15,1		Thôn Nà Lù	THPT Pác Khuông	25		
15,2		Thôn Tồng Nộc	THPT Pác Khuông	23		
15,3		Thôn Thanh Bình	THPT Pác Khuông	25		
15,4		Thôn Bắc Hóa	THPT Pác Khuông	18		
15,5		Thôn Khuổi Kiếc	THPT Pác Khuông	15		
15,6		Thôn Khuổi Hẩu	THPT Pác Khuông	26		
16	**XÃ THỒNG THÁI**					
16,1		Thôn Bản Hoay	THPT Pác Khuông	34		
16,2		Thôn Nam Tiến	THPT Pác Khuông	30		
16,3		Thôn Nà Bản	THPT Pác Khuông	31		
16,4		Thôn Bản Huấn	THPT Pác Khuông	35		
16,5		Thôn Bảo Lâm	THPT Pác Khuông	37		
16,6		Thôn Bảo Lộc	THPT Pác Khuông	42		
V. HUYỆN CAO LỘC - THPT BA SƠN						
1	**XÃ CÔNG SƠN**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	(4)	**(5)**	**(6)**	(7)
1,1		Thôn Ngàn Pặc	Trường THPT Ba Sơn	8	Đường đi khó khăn, qua suối Ngàn Pặc không có cầu, có lũ mùa mưa không đi lại được	
1,2		Thôn Pác Đây	Trường THPT Ba Sơn	11		
1,3		Thôn Lục Bó	Trường THPT Ba Sơn	12		
1,4		Thôn Nhọt Nặm	Trường THPT Ba Sơn	10		
1,5		Thôn Cốc Tranh	Trường THPT Ba Sơn	11		
2	**XÃ MẪU SƠN**					
2,1		Thôn Co Loi	Trường THPT Ba Sơn	12		
2,2		Thôn Khuổi Phiêng	Trường THPT Ba Sơn	19		
3	**XÃ XUẤT LỄ**					
1		Tân Cương	Trường THPT Ba Sơn	15		
2		Thôn Ba Sơn	Trường THPT Ba Sơn	12		
IV	**XÃ CAO LÂU**					
1		Thôn Sông Danh	Trường THPT Ba Sơn	12		
2		Thôn Nà Thâm	Trường THPT Ba Sơn	10		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3		Thôn Pò Phấy	Trường THPT Ba Sơn	9	Qua đèo Thâm Pùng, núi cao dốc Khâm Slưa, trơn trượt, thường xảy ra sạt lở, rất khó và nguy hiểm đi lại.	
VI. HUYỆN CAO LỘC- THPT CAO LỘC						
1	**XÃ CÔNG SƠN**					
1,1		Thôn Ngàn Pặc	Trường THPT Cao Lộc	30		
1,2		Thôn Pắc Đây	Trường THPT Cao Lộc	28		
1,3		Thôn Lục Bó	Trường THPT Cao Lộc	26		
1,4		Thôn Nhọt Nặm	Trường THPT Cao Lộc	26		
1,5		Thôn Cốc Tranh	Trường THPT Cao Lộc	24		
2	**XÃ MẪU SƠN**					
2,1		Thôn Co Loi	Trường THPT Cao Lộc	47		
2,2		Thôn Khuổi Phiêng	Trường THPT Cao Lộc	46		
3	**XÃ THẠCH ĐẠN**					
3,1		Thôn Bản Cưởm	Trường THPT Cao Lộc	11		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3,2		Thôn Bản Đẩy	Trường THPT Cao Lộc	8	Qua đèo Kéo Phầy,đường quanh co, dốc núi cao, thường xảy ra sạt lở rất nguy hiểm.	
3,3		Thôn Nà Mon	Trường THPT Cao Lộc	11		
3,4		Thôn Nà Lệnh	Trường THPT Cao Lộc	9	Qua ngầm Phai Phường không có cầu, mưa lũ không qua lại được; đường đi quanh co, dốc núi cao, thường sạt lở vào ngày mưa rất nguy hiểm.	
3,5		Thôn Nà sla	Trường THPT Cao Lộc	13		
3,6		Thôn Bản Rọoc	Trường THPT Cao Lộc	15		
4	**XÃ THANH LÒA**					
4,1		Thôn Nà Làng	Trường THPT Cao Lộc	14		
4,2		Thôn Bản Rọi	Trường THPT Cao Lộc	16		
4,3		Thôn Bản Lòa	Trường THPT Cao Lộc	21		
4,4		Thôn co Khuất	Trường THPT Cao Lộc	24		
5	**XÃ XUÂN LONG**					
5,1		Thôn Long Thượng	Trường THPT Cao Lộc	29		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5,2		Thôn Long Tràng	Trường THPT Cao Lộc	27		
5,3		Thôn Long Giang	Trường THPT Cao Lộc	23		
5,4		Thôn Long Sơn	Trường THPT Cao Lộc	25		
5,5		Thôn Long Quế	Trường THPT Cao Lộc	26		
6	**XÃ XUẤT LỄ**					
6,1		Thôn Ba Sơn	Trường THPT Cao Lộc	40		
6,2		Thôn Tân Cương	Trường THPT Cao Lộc	39		
6,3		Thôn Tẩu Lìn	Trường THPT Cao Lộc	26		
7	**XÃ CAO LÂU**					
7,1		Thôn Sông Danh	Trường THPT Cao Lộc	21		
7,2		Thôn Nà Thâm	Trường THPT Cao Lộc	25		
7,3		Thôn Pò Phấy	Trường THPT Cao Lộc	29		
8	**XÃ BÌNH TRUNG**					
1		Thôn Thống Nhất	Trường THPT Cao Lộc	23		
2		Thôn Còn Cóoc	Trường THPT Cao Lộc	24		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Cao Lộc	25		
4		Thôn Bản Mới	Trường THPT Cao Lộc	25		
5		Thôn Xuân Lũng	Trường THPT Cao Lộc	27		
6		Thôn Khau Khe	Trường THPT Cao Lộc	29		
7		Thôn An Tri	Trường THPT Cao Lộc	21		
8		Thôn Nà Riềng	Trường THPT Cao Lộc	16		
9		Thôn Khuổi Mạ	Trường THPT Cao Lộc	12		
10		Thôn Nà Ngườm	Trường THPT Cao Lộc	16		
9	**XÃ TÂN LIÊN**					
9,1		Thôn Tằm Nguyên , Trong Là	Trường THPT Cao Lộc	18		
10	**XÃ HÒA CƯ**					
10,1		Thôn Bản Lành	Trường THPT Cao Lộc	11		
10,2		Thôn Kéo Cặp	Trường THPT Cao Lộc	14		
10,3		Thôn Tằm Riền	Trường THPT Cao Lộc	10		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10,4		Thôn Bản Luận	Trường THPT Cao Lộc	7	Đường đất, gồ ghề rất trơn trượt, qua suối Nà Nguột không có cầu, thường sạt lở đất đi lại rất khó khăn, nguy hiểm.	
10,5		Thôn Chè Lân	Trường THPT Cao Lộc	13,5		
11	**XÃ LỘC YÊN**					
11,1		Thôn Bản Dọn	Trường THPT Cao Lộc	17		
11,2		Thôn Bản Héc	Trường THPT Cao Lộc	17		
11,3		Thôn Bản Giếng	Trường THPT Cao Lộc	20		
12	**XÃ BẢO LÂM**					
12,1		Thôn Kéo Có	Trường THPT Cao Lộc	21		
12,2		Thôn Nà Ân	Trường THPT Cao Lộc	25		
13	**XÃ THỤY HÙNG**					
13,1		Thôn Nà Lại	Trường THPT Cao Lộc	16		
14	**XÃ PHÚ XÁ**					
14,1		Thôn Bản Liếp	Trường THPT Cao Lộc	11		
14,2		Thôn Phú Sơn	Trường THPT Cao Lộc	16		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14,3		Thôn Phú Thịnh	Trường THPT Cao Lộc	16		
14,4		Thôn Lộc Hồ	Trường THPT Cao Lộc	17		
14,5		Thôn Phú Thượng	Trường THPT Cao Lộc	18		
14,6		Thôn Thâm Mò	Trường THPT Cao Lộc	12		
HUYỆN CHI LĂNG- THPT CAO LỘC						
1	**XÃ VÂN THỦY**					
1,1		Thôn Bản Dù	Trường THPT Cao Lộc	16		
1,2		Thôn Bản Thí	Trường THPT Cao Lộc	15		
1,3		Thôn Nà Phước	Trường THPT Cao Lộc	18		
1,4		Thôn Nà Pất	Trường THPT Cao Lộc	18		
2	**XÃ VÂN AN**					
2,1		Thôn Trung Tâm	Trường THPT Cao Lộc	26		
2,2		Thôn Hợp Nhất	Trường THPT Cao Lộc	27		
2,3		Thôn Tà Sản	Trường THPT Cao Lộc	19		
2,4		Thôn Bình Trung	Trường THPT Cao Lộc	18		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2,5		Thôn Túng Mẩn	Trường THPT Cao Lộc	30		
2,6		Thôn Khòn Nạo	Trường THPT Cao Lộc	16		
2,7		Thôn Hồng Tân	Trường THPT Cao Lộc	14		
2,8		Thôn Tân Minh	Trường THPT Cao Lộc	16		
3	**XÃ CHIẾN THẮNG**					
3,1		Thôn Làng Thành	Trường THPT Cao Lộc	18		
3,2		Thôn Nà Lầm	Trường THPT Cao Lộc	18		
3,3		Thôn Nà Hà	Trường THPT Cao Lộc	14		
3,4		Thôn Nà Pất	Trường THPT Cao Lộc	19		
3,5		Thôn Pác Ma	Trường THPT Cao Lộc	20		
3,6		Thôn Nà Cải	Trường THPT Cao Lộc	20		
3,7		Thôn Nà Nhì	Trường THPT Cao Lộc	20		
3,8		Thôn Nà Dạ	Trường THPT Cao Lộc	20		
3,9		Thôn Nà Tình	Trường THPT Cao Lộc	20		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	**XÃ LÂM SƠN**		Trường THPT Cao Lộc			
4,1		Thôn Làng Bu		25		
5	**XÃ BẮC THỦY**		Trường THPT Cao Lộc			
5,1		Thôn Bắc Phù		16		
HUYỆN VĂN QUAN - THPT CAO LỘC						
1	**XÃ ĐỒNG GIÁP**					
1,1		Thôn Đồng Tân	Trường THPT Cao Lộc	28		
1,2		Thôn Nà Bản	Trường THPT Cao Lộc	25		
1,3		Thôn Bắc Nam	Trường THPT Cao Lộc	25		
1,4		Thôn Bản Chạp	Trường THPT Cao Lộc	18		
1,5		Thôn Phai Lừa	Trường THPT Cao Lộc	18		
1,6		Thôn Pá Tuồng	Trường THPT Cao Lộc	18		
1,7		Thôn Nà Dảo	Trường THPT Cao Lộc	18		
1,8		Thôn Khuổi Nọi	Trường THPT Cao Lộc	18		
1,9		Thôn Lùng Cúng	Trường THPT Cao Lộc	17		
1.10		Thôn Đồng Văn	Trường THPT Cao Lộc	20		
2	**XÃ AN SƠN**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2,1		Thôn Nà Thòa	Trường THPT Cao Lộc	30		
3	**XÃ TRI LỄ**					
3,1		Thôn Nà Chầu	Trường THPT Cao Lộc	80		
4	**XÃ TRÀNG CÁC**					
4,1		Thôn Nà Rẹ	Trường THPT Cao Lộc	11		
5	**XÃ TRẤN NINH**					
5,1		Thôn Bản Hẻo	Trường THPT Cao Lộc	45		
HUYỆN LỘC BÌNH - THPT CAO LỘC						
1	**XÃ THỐNG NHẤT**					
1,1		Thôn Đông Thoang	Trường THPT Cao Lộc	25		
2	**XÃ LỢI BÁC**					
1		Bản Chành	Trường THPT Cao Lộc	35		
HUYỆN VĂN LÃNG - THPT CAO LỘC						
1	**XÃ BẮC HÙNG**					
1,1		Thôn Nà Là	Trường THPT Cao Lộc	45		
2	**XÃ THÀNH HÒA**					
2,1		Thôn Công Lý	Trường THPT Cao Lộc	42		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3	**XÃ BẮC VIỆT**					
3,1		Thôn Bản Làng	Trường THPT Cao Lộc	43		
4	**XÃ TÂN MỸ**					
4,1		Thôn Khơ Đa	Trường THPT Cao Lộc	18		
5	**XÃ NHẠC KỲ**					
5,1		Thôn Còn Luông	Trường THPT Cao Lộc	27,5		
6	**XÃ THANH LÒA**					
6		Thôn Công Lý	Trường THPT Cao Lộc	42		
HUYỆN HỮU LŨNG - THPT CAO LỘC						
1	**XÃ THANH SƠN**					
1		Thôn Lay	Trường THPT Cao Lộc	90		
2	**XÃ QUYẾT THẮNG**					
2		Thôn Bầm	Trường THPT Cao Lộc	104		
HUYỆN BẮC SƠN - THPT CAO LỘC						
1	**XÃ NHẤT HÒA**					
1,1		Thôn Mỹ Hòa	Trường THPT Cao Lộc	110		
1,2		Thôn Nà Tu	Trường THPT Cao Lộc	130		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
HUYỆN BÌNH GIA - THPT CAO LỘC						
1	**XÃ HỒNG PHONG**					
1,1		Thôn Văn Mịch	Trường THPT Cao Lộc	46		
2	**XÃ HOA THÁM**					
2,1		Thôn Tân Hoa	Trường THPT Cao Lộc	80		
HUYỆN TRÀNG ĐỊNH - THPT CAO LỘC						
1	**XÃ KIM ĐỒNG**					
1,1		Thôn Pò Đoỏng	Trường THPT Cao Lộc	110		
1,2		Thôn Nà Song	Trường THPT Cao Lộc	78		
2	**XÃ VĨNH TIẾN**					
2,1		Thôn Đồng sáo	Trường THPT Cao Lộc	60		
VII. HUYỆN CAO LỘC - THPT ĐỒNG ĐĂNG						
1	**XÃ CÔNG SƠN**					
1,1		Thôn Pac Đây	Trường THPT Đồng Đăng	37		
1,2		Thôn Lục Bó	Trường THPT Đồng Đăng	35		
1,3		Thôn Ngàn Pặc	Trường THPT Đồng Đăng	37		
1,4		Thôn Nhọt Nặm	Trường THPT Đồng Đăng	38		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1,5		Thôn Cốc Tranh	Trường THPT Đồng Đăng	30		
2	**XÃ MẪU SƠN**					
2,1		Thôn Co Loi	Trường THPT Đồng Đăng	46		
2,2		Thôn Khuổi Phiêng	Trường THPT Đồng Đăng	50		
3	**XÃ THẠCH ĐẠN**					
3,1		Thôn Bản Cưởm	Trường THPT Đồng Đăng	21		
3,2		Thôn Nà Mon	Trường THPT Đồng Đăng	21		
3,3		Thôn Nà Sla	Trường THPT Đồng Đăng	23		
3,4		Thôn Bản Đẩy	Trường THPT Đồng Đăng	18		
3,5		Thôn Bản Rọoc	Trường THPT Đồng Đăng	25		
3,6		Thôn Nà Lệnh	Trường THPT Đồng Đăng	19		
4	**XÃ THANH LÒA**					
4,1		Thôn Bản Lòa	Trường THPT Đồng Đăng	31		
4,2		Thôn Bản Rọi	Trường THPT Đồng Đăng	26		
4,3		Thôn Co Khuất	Trường THPT Đồng Đăng	34		
4,4		Thôn Nà Làng	Trường THPT Đồng Đăng	25		
5	**XÃ PHÚ XÁ**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5,1		Thôn Phú Sơn	Trường THPT Đồng Đăng	7	Xóm Còn Bó qua bờ ruộng trơn trượt, qua suối Bản Liếp, vượt qua đường sắt rất nguy hiểm cho học sinh khi đi lại.	
5,2		Thôn Bản Liếp	Trường THPT Đồng Đăng	5	Cụm dân cư đi qua suối Bản Liếp không có cầu tạm dân sinh, đường đất nhỏ hẹp trơn trượt, thường sạt lở đất đi lại khó khăn.	
5,3		Thôn Phú Thượng	Trường THPT Đồng Đăng	10		
6	**XÃ XUÂN LONG**					
6,1		Thôn Long Tràng	Trường THPT Đồng Đăng	37		
6,2		Thôn Long Thượng	Trường THPT Đồng Đăng	35		
6,3		Thôn Long Giang	Trường THPT Đồng Đăng	36		
6,4		Thôn Long Sơn	Trường THPT Đồng Đăng	38		
6,5		Thôn Long Quế	Trường THPT Đồng Đăng	39		
7	**XÃ XUẤT LỄ**					
7,1		Thôn Tân Cương	Trường THPT Đồng Đăng	44		
7,2		Thôn Ba Sơn	Trường THPT Đồng Đăng	45		
7,3		Thôn Tẩu Lìn	Trường THPT Đồng Đăng	50		
8	**XÃ CAO LÂU**					
8,1		Thôn Pò Phấy	Trường THPT Đồng Đăng	39		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8,2		Thôn Nà Thâm	Trường THPT Đồng Đăng	46		
8,3		Thôn Sông Danh	Trường THPT Đồng Đăng	29		
9	**XÃ BÌNH TRUNG**					
9,1		Thôn Bản mới	Trường THPT Đồng Đăng	12		
9,2		Thôn Còn Cóoc	Trường THPT Đồng Đăng	10		
9,3		Thôn Xuân Lũng	Trường THPT Đồng Đăng	11		
9,4		Thôn Khau Khe	Trường THPT Đồng Đăng	14		
9,5		Đoàn Kết	Trường THPT Đồng Đăng	11		
9,6		Thôn Nà Riềng	Trường THPT Đồng Đăng	10		
9,7		Thôn Thống nhất	Trường THPT Đồng Đăng	20		
9,8		Thôn Khuổi Mạ	Trường THPT Đồng Đăng	24		
9,9		Thôn Nà Ngườm	Trường THPT Đồng Đăng	27		
10	**XÃ TÂN LIÊN**					
10,1		Thôn Tằm Nguyên- Trong Là	Trường THPT Đồng Đăng	28		
11	**XÃ HÒA CƯ**					
11,1		Thôn Bản Lành	Trường THPT Đồng Đăng	21		
11,2		Thôn Kéo Cặp	Trường THPT Đồng Đăng	15		
11,3		Thôn Tằm Riền	Trường THPT Đồng Đăng	25		
11,4		Thôn Bản Luận	Trường THPT Đồng Đăng	20		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11,5		Thôn Chè Lân	Trường THPT Đồng Đăng	25		
12	**XÃ LỘC YÊN**					
12,1		Thôn Bản Giếng	Trường THPT Đồng Đăng	30		
12,1		Thôn Bản Héc	Trường THPT Đồng Đăng	26		
12,3		Thôn Bản Dọn	Trường THPT Đồng Đăng	25		
13	**XÃ BẢO LÂM**					
13,1		Thôn Kéo Có	Trường THPT Đồng Đăng	7	Qua dốc Kéo Có, Khuổi Tâm đường hẹp, quanh co, vực sâu thường xảy ra sạt lở rất nguy hiểm.	
13,2		Thôn Nà Ân	Trường THPT Đồng Đăng	15		
14	**XÃ HỢP THÀNH**					
14.1		Thôn Nà Ca	Trường THPT Đồng Đăng	25		
15	**XÃ THỤY HÙNG**					
15,1		Thôn Nà Lại	Trường THPT Đồng Đăng	13		
HUYỆN VĂN LÃNG - THPT ĐỒNG ĐĂNG						
1	**XÃ NHẠC KỲ**					
1,1		Thôn Khun Phung	Trường THPT Đồng Đăng	56,5		
2	**XÃ HỒNG THÁI**					
2,1		Thôn Lũng Mười	Trường THPT Đồng Đăng	43		
3	**XÃ TÂN MỸ**					
3,1		Thôn Khun Đẩy	Trường THPT Đồng Đăng	43		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
IV. HUYỆN CHI LĂNG - THPT CHI LĂNG						
1	**THỊ TRẤN ĐỒNG MỎ**					
1,1		Thôn Lũng Cút	THPT Chi Lăng	2,7	Qua đèo Bén đường dốc quanh co nguy hiểm, mùa mưa lũ hay có sạt lở đất đá, mùa mưa to lũ quét ngập lụt hết toàn bộ khu vực trong thôn, kinh tế khó khăn không có thu nhập ổn định; 100% dân tộc Nùng.	
2	**XÃ THƯỢNG CƯỜNG**					
2,1		Thôn Hợp Nhất	THPT Chi Lăng	10		
3	**XÃ QUAN SƠN**					
3,1		Thôn Suối Cái	THPT Chi Lăng	18		
3,2		Thôn Củ Na	THPT Chi Lăng	13		
4	**XÃ VÂN THỦY**					
4,1		Thôn Bản Dù	THPT Chi Lăng	24,5		
4,2		Thôn Bản Thí	THPT Chi Lăng	25		
4,3		Thôn Nà Phước	THPT Chi Lăng	24,5		
4,4		Thôn Nà Pất	THPT Chi Lăng	26		
5	**XÃ VÂN AN**					
5,1		Thôn Trung Tâm	THPT Chi Lăng	41,5		
5,2		Thôn Hợp Nhất	THPT Chi Lăng	43,5		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5,3		Thôn Tà Sản	THPT Chi Lăng	41,1		
5,4		Thôn Bình Trung	THPT Chi Lăng	43		
5,5		Thôn Túng Mẩn	THPT Chi Lăng	41,3		
5,6		Thôn Khòn Nạo	THPT Chi Lăng	45		
5,7		Thôn Hồng Tân	THPT Chi Lăng	44		
5,8		Thôn Tân Minh	THPT Chi Lăng	42		
6	**XÃ HỮU KIÊN**					
6,1		Thôn Suối Mạ (sáp nhập thôn Suối Mạ A và Suối Mạ B)	THPT Chi Lăng	35,7		
6,2		Thôn Suối Phầy	THPT Chi Lăng	35		
6,3		Thôn Suối Mỏ	THPT Chi Lăng	35,5		
6,4		Thôn Nà Lìa	THPT Chi Lăng	37		
6,5		Thôn Pá Phào	THPT Chi Lăng	37		
6,6		Thôn Co Hương	THPT Chi Lăng	35		
6,7		Thôn Thằm Nà	THPT Chi Lăng	36		
6,8		Thôn Mè Thình	THPT Chi Lăng	35,5		
7	**XÃ LIÊN SƠN**					
7,1		Thôn Bản Lăm	THPT Chi Lăng	33,5		
7,2		Thôn Hợp Đường	THPT Chi Lăng	30		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7,3		Thôn Thiên Cần	THPT Chi Lăng	30		
8	**XÃ LÂM SƠN**					
8,1		Thôn Làng Bu I	THPT Chi Lăng	22		
8,2		Thôn Làng Bu	THPT Chi Lăng	23		
8,3		Thôn Hà Nam	THPT Chi Lăng	22		
8,4		Thôn Hợp Nhất	THPT Chi Lăng	24		
9	**XÃ BẮC THỦY**					
9,1		Thôn Bắc Khánh	THPT Chi Lăng	14,5		
9,2		Thôn Khuối Kháo	THPT Chi Lăng	15		
9,3		Thôn Khâm Phường	THPT Chi Lăng	14,5		
9,4		Thôn Háng Cút	THPT Chi Lăng	13		
9,5		Thôn Tồng Cút	THPT Chi Lăng	14		
9,6		Thôn Bắc Phù	THPT Chi Lăng	12,5		
10	**XÃ CHIẾN THẮNG**					
10,1		Thôn Làng Thành	THPT Chi Lăng	32		
10,2		Thôn Nà Lầm	THPT Chi Lăng	31		
10,3		Thôn Nà Hà	THPT Chi Lăng	32		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10,4		Thôn Nà Pất	THPT Chi Lăng	32,5		
10,5		Thôn Pác Ma	THPT Chi Lăng	31		
10,6		Thôn Nà Cải	THPT Chi Lăng	34		
10,7		Thôn Nà Nhì	THPT Chi Lăng	47		
10,8		Thôn Nà Dạ	THPT Chi Lăng	34		
10,9		Thôn Nà Tình	THPT Chi Lăng	34		
11	**XÃ Y TỊCH**					
11,1		Thôn Thần Lãng	THPT Chi Lăng	23,5		
12	**XÃ BẰNG HỮU**					
12,1		Thôn Làng Tuống	THPT Chi Lăng	16		
12,2		Thôn Cao Minh	THPT Chi Lăng	20		
12,3		Thôn Kéo Phầy	THPT Chi Lăng	22		
12,4		Thôn Kéo Phị	THPT Chi Lăng	26		
12,5		Thôn Cốc Lùng	THPT Chi Lăng	26		
12,6		Thôn Pá Tào	THPT Chi Lăng	24		
IX. HUYỆN CHI LĂNG - THPT ĐỒNG BÀNH						
1	**THỊ TRẤN ĐỒNG MỎ**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1,1		Thôn Lũng Cút	THPT Đồng Bành	17,7		
2	**XÃ Y TỊCH**					
2,1		Thôn Thần Lãng	THPT Đồng Bành	38,5		
3	**XÃ QUAN SƠN**					
3,1		Thôn Suối Cái	THPT Đồng Bành	33		
3,2		Thôn Củ Na	THPT Đồng Bành	28		
4	**XÃ THƯỢNG CƯỜNG**					
4,1		Thôn Hợp Nhất	THPT Đồng Bành	25		
5	**XÃ VÂN THỦY**					
5,1		Thôn Bản Dù	THPT Đồng Bành	39,5		
5,2		Thôn Bản Thí	THPT Đồng Bành	39		
5,3		Thôn Nà Phước	THPT Đồng Bành	39,5		
5,4		Thôn Nà Pất	THPT Đồng Bành	40		
6	**XÃ VÂN AN**					
6,1		Thôn Trung Tâm	THPT Đồng Bành	56,5		
6,2		Thôn Hợp Nhất	THPT Đồng Bành	58,5		
6,3		Thôn Tà Sản	THPT Đồng Bành	56,1		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6,4		Thôn Bình Trung	THPT Đồng Bành	58		
6,5		Thôn Túng Mẩn	THPT Đồng Bành	56,3		
6,6		Thôn Khòn Nạo	THPT Đồng Bành	59		
6,7		Thôn Hồng Tân	THPT Đồng Bành	59		
6,8		Thôn Tân Minh	THPT Đồng Bành	57		
7	**XÃ HỮU KIÊN**					
7,1		Thôn Suối Mạ (sáp nhập thôn Suối Mạ A và Suối Mạ B)	THPT Đồng Bành	50,7		
7,2		Thôn Suối Phầy	THPT Đồng Bành	50		
7,3		Thôn Suối Mỏ	THPT Đồng Bành	50,5		
7,4		Thôn Nà Lìa	THPT Đồng Bành	52		
7,5		Thôn Pá Phào	THPT Đồng Bành	52		
7,6		Thôn Co Hương	THPT Đồng Bành	50		
7,7		Thôn Thằm Nà	THPT Đồng Bành	51		
7,8		Thôn Mè Thình	THPT Đồng Bành	50,5		
8	**XÃ LIÊN SƠN**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8,1		Thôn Bản Lăm	THPT Đồng Bành	48,5		
8,2		Thôn Hợp Đường	THPT Đồng Bành	45		
8,3		Thôn Thiên Cần	THPT Đồng Bành	45		
9	**XÃ LÂM SƠN**					
9,1		Thôn Làng Bu I	THPT Đồng Bành	37		
9,2		Thôn Làng Bu	THPT Đồng Bành	38		
9,3		Thôn Hà Nam	THPT Đồng Bành	39		
9,4		Thôn Hợp Nhất	THPT Đồng Bành	37		
10	**XÃ BẮC THỦY**					
10,1		Thôn Bắc Khánh	THPT Đồng Bành	29,5		
10,2		Thôn Khuối Kháo	THPT Đồng Bành	30		
10,3		Thôn Khâm Phường	THPT Đồng Bành	29,5		
10,4		Thôn Háng Cút	THPT Đồng Bành	28		
10,5		Thôn Tổng Cút	THPT Đồng Bành	29		
10,6		Thôn Bắc Phù	THPT Đồng Bành	27,5		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	**XÃ CHIẾN THẮNG**					
11,1		Thôn Làng Thành	THPT Đồng Bành	47		
11,2		Thôn Nà Lầm	THPT Đồng Bành	46		
11,3		Thôn Nà Hà	THPT Đồng Bành	48		
11,4		Thôn Nà Pất	THPT Đồng Bành	47,5		
11,5		Thôn Pác Ma	THPT Đồng Bành	46		
11,6		Thôn Nà Cải	THPT Đồng Bành	49		
11,7		Thôn Nà Nhì	THPT Đồng Bành	51		
11,8		Thôn Nà Dạ	THPT Đồng Bành	49		
11,9		Thôn Nà Tình	THPT Đồng Bành	49		
12	**XÃ BẰNG HỮU**					
12,1		Thôn Làng Tuống	THPT Đồng Bành	31		
12,2		Thôn Cao Minh	THPT Đồng Bành	35		
12,3		Thôn Kéo Phầy	THPT Đồng Bành	37		
12,4		Thôn Kéo Phị	THPT Đồng Bành	41		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12,5		Thôn Cốc Lùng	THPT Đồng Bành	41		
12,6		Thôn Pá Tào	THPT Đồng Bành	39		
X. HUYỆN CHI LĂNG - THPT HÒA BÌNH						
1	**XÃ Y TỊCH**					
1,1		Thôn Thần Lãng	THPT Hòa Bình	13		
2	**XÃ THƯỢNG CƯỜNG**					
2,1		Thôn Hợp Nhất	THPT Hòa Bình	16		
3	**XÃ BẰNG HỮU**					
3,1		Thôn Cao Minh	THPT Hòa Bình	9	Qua suối chảy từ đồi Khau Làng qua xóm Thông Nooc không có cầu mưa lớn gây ngập lụt không qua được	Tính cả Thôn Làng Chiêng (cách 7 Km): khi mưa lớn, cánh đồng ngập lụt, không đi qua được
3,2		Thôn Kéo Phầy	THPT Hòa Bình	11		
3,3		Thôn Kéo Phị	THPT Hòa Bình	15		
3,4		Thôn Cốc Lùng	THPT Hòa Bình	15		
3,5		Thôn Pá Tào	THPT Hòa Bình	13		
3,6		Thôn Làng Tuống	THPT Hòa Bình	8	Qua suối Nà Thạn không có cầu, mưa lớn gây ngập lụt không qua được	

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	**THỊ TRẤN ĐỒNG MỎ**					
4,1		Thôn Lũng Cút	THPT Hòa Bình	12,7		
5	**XÃ QUAN SƠN**					
5,1		Thôn Suối Cái	THPT Hòa Bình	30		
5,2		Thôn Củ Na	THPT Hòa Bình	25		
6	**XÃ VÂN THỦY**					
6,1		Thôn Bản Dù	THPT Hòa Bình	36,5		
6,2		Thôn Bản Thí	THPT Hòa Bình	37		
6,3		Thôn Nà Phước	THPT Hòa Bình	36,5		
6,4		Thôn Nà Pất	THPT Hòa Bình	38		
7	**XÃ VÂN AN**					
7,1		Thôn Trung Tâm	THPT Hòa Bình	53,5		
7,2		Thôn Hợp Nhất	THPT Hòa Bình	55,5		
7,3		Thôn Tà Sản	THPT Hòa Bình	53,1		
7,4		Thôn Bình Trung	THPT Hòa Bình	43		
7,5		Thôn Túng Mẩn	THPT Hòa Bình	53,3		
7,6		Thôn Khòn Nạo	THPT Hòa Bình	57		
7,7		Thôn Hồng Tân	THPT Hòa Bình	56		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7,8		Thôn Tân Minh	THPT Hòa Bình	54		
8	**XÃ HỮU KIÊN**					
8,1		Thôn Suối Mạ (sáp nhập thôn Suối Mạ A và Suối Mạ B)	THPT Hòa Bình	47,7		
8,2		Thôn Suối Phầy	THPT Hòa Bình	47		
8,3		Thôn Suối Mỏ	THPT Hòa Bình	47,5		
8,4		Thôn Nà Lìa	THPT Hòa Bình	49		
8,5		Thôn Pá Phào	THPT Hòa Bình	49		
8,6		Thôn Co Hương	THPT Hòa Bình	47		
8,7		Thôn Thằm Nà	THPT Hòa Bình	48		
8,8		Thôn Mè Thình	THPT Hòa Bình	47,5		
9	**XÃ LIÊN SƠN**					
9,1		Thôn Bản Lăm	THPT Hòa Bình	45,5		
9,2		Thôn Hợp Đường	THPT Hòa Bình	42		
9,3		Thôn Thiên Cần	THPT Hòa Bình	42		
10	**XÃ LÂM SƠN**					
10,1		Thôn Làng Bu I	THPT Hòa Bình	34		
10,2		Thôn Làng Bu	THPT Hòa Bình	35		
10,3		Thôn Hà Nam	THPT Hòa Bình	34		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10,4		Thôn Hợp Nhất	THPT Hòa Bình	36		
11	**XÃ BẮC THỦY**					
11,1		Thôn Bắc Khánh	THPT Hòa Bình	26,5		
11,2		Thôn Khuối Kháo	THPT Hòa Bình	27		
11,3		Thôn Khâm Phường	THPT Hòa Bình	26,5		
11,4		Thôn Háng Cút	THPT Hòa Bình	25		
11,5		Thôn Tồng Cút	THPT Hòa Bình	26		
11,6		Thôn Bắc Phù	THPT Hòa Bình	24,5		
12	**XÃ CHIẾN THẮNG**					
12,1		Thôn Làng Thành	THPT Hòa Bình	44		
12,2		Thôn Nà Lầm	THPT Hòa Bình	43		
12,3		Thôn Nà Hà	THPT Hòa Bình	44		
12,4		Thôn Nà Pất	THPT Hòa Bình	44,5		
12,5		Thôn Pác Ma	THPT Hòa Bình	43		
12,6		Thôn Nà Cải	THPT Hòa Bình	46		
12,7		Thôn Nà Nhì	THPT Hòa Bình	59		
12,8		Thôn Nà Dạ	THPT Hòa Bình	46		
12,9		Thôn Nà Tình	THPT Hòa Bình	46		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
HUYỆN HỮU LŨNG - THPT HÒA BÌNH						
1	**XÃ HỮU LIÊN**					
1,1		Thôn Ba Lẹng	THPT Hòa Bình	70		
2	**XÃ YÊN SƠN**					
2,1		Thôn Loi	THPT Hòa Bình	43		
XI. HUYỆN ĐÌNH LẬP - THPT ĐÌNH LẬP						
1	**XÃ ĐÌNH LẬP**					
1,1		Thôn Khe Pùng	Trường THPT Đình Lập	15		
1,2		Thôn Còn Áng	Trường THPT Đình Lập	12		
2	**XÃ KIÊN MỘC**					
2,1		Thôn Bản Chạo	Trường THPT Đình Lập	29		
2,2		Thôn Bản Mục	Trường THPT Đình Lập	31		
2,3		Thôn Bản Pìa	Trường THPT Đình Lập	24		
2,4		Thôn Hin Đăm	Trường THPT Đình Lập	35		
2,5		Thôn Khe Luồng	Trường THPT Đình Lập	40		
2,6		Thôn Khe Bủng	Trường THPT Đình Lập	32		
2,7		Thôn Bản Tùm	Trường THPT Đình Lập	29		
3	**XÃ LÂM CA**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3,1		Thôn Bình Lâm	Trường THPT Đình Lập	35		
3,2		Thôn Bình Giang	Trường THPT Đình Lập	35		
3,3		Thôn Pắc Vằn	Trường THPT Đình Lập	34		
3,4		Thôn Khe Chim	Trường THPT Đình Lập	39		
3,5		Thôn Khe Ca	Trường THPT Đình Lập	40		
3,6		Thôn Hòa Bình	Trường THPT Đình Lập	43		
3,7		Thôn Bình Thắng	Trường THPT Đình Lập	43		
3,8		Thôn Khe Lầm	Trường THPT Đình Lập	46		
3,9		Thôn Khe Sen	Trường THPT Đình Lập	48		
3.10		Thôn Khe Dăm	Trường THPT Đình Lập	26		
3.11		Thôn Hòa Hợp	Trường THPT Đình Lập	36		
3.12		Thôn Bản Lạn	Trường THPT Đình Lập	40		
3.13		Thôn Nà Khu	Trường THPT Đình Lập	42		
3.14		Thôn Khe Buông	Trường THPT Đình Lập	46		
3.15		Thôn Thống Nhất	Trường THPT Đình Lập	38		
4	**XÃ THÁI BÌNH**					
4,1		Thôn Bản Mục	Trường THPT Đình Lập	21		
4,2		Thôn Bản Chu	Trường THPT Đình Lập	27		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4,3		Thôn Bản Piềng	Trường THPT Đình Lập	26		
4,4		Thôn Khe Đa I	Trường THPT Đình Lập	20		
4,5		Thôn Khe Đa II	Trường THPT Đình Lập	18		
4,6		Thôn Hòa An	Trường THPT Đình Lập	14		
5	**XÃ BÍNH XÁ**					
5,1		Thôn Còn Phiêng	Trường THPT Đình Lập	19		
5,2		Thôn Ngàn Chả	Trường THPT Đình Lập	22		
6	**XÃ ĐỒNG THẮNG**		Trường THPT Đình Lập			
6,1		Thôn Nà Xoong	Trường THPT Đình Lập	22		
6,2		Thôn Pắc Cóoc	Trường THPT Đình Lập	27		
6,3		Thôn Nà Quan	Trường THPT Đình Lập	25		
6,4		Thôn Khe Lạn	Trường THPT Đình Lập	27		
7	**XÃ BẮC LÃNG**					
7,1		Thôn Khe Hả	Trường THPT Đình Lập	24		
7,2		Thôn Khe Chòi	Trường THPT Đình Lập	24		
8	**XÃ CHÂU SƠN**					
8,1		Thôn Khe Pặn Giữa	Trường THPT Đình Lập	23		
8,2		Thôn Khe Pặn Ngọn	Trường THPT Đình Lập	27		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	(4)	**(5)**	**(6)**	(7)
8,3		Thôn Khe Cù	Trường THPT Đình Lập	20		
8,4		Thôn Thống Nhất	Trường THPT Đình Lập	17		
8,5		Thôn Háng Ý	Trường THPT Đình Lập	18		
8,6		Thôn Nà Nát	Trường THPT Đình Lập	18		
9	**XÃ CƯỜNG LỢI**					
9,1		Thôn Bản Xum	Trường THPT Đình Lập	21		
10	**TT NÔNG TRƯỜNG THÁI BÌNH**					
10,1		Khu Thống Nhất (Khu 1)	Trường THPT Đình Lập	18		Khu 1 + Khu 2 sáp nhập thành Khu Thống Nhất. Trong đó, Khu 1 là Khu ĐBKK theo QĐ 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10,2		Khu Hòa Bình (Khu 6)	Trường THPT Đình Lập	18		Khu 5 + Khu 6 sáp nhập thành Khu Thống Nhất. Trong đó, Khu 6 là Khu ĐBKK theo QĐ 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
XII. HUYỆN HỮU LŨNG - THPT HỮU LŨNG						
1	**XÃ YÊN VƯỢNG**					
1,1		Thôn Cây Hồng-Mỏ Tối	Trường THPT Hữu Lũng	17		
2	**XÃ HÒA THẮNG**					
2,1		Thôn Hố Vắt	Trường THPT Hữu Lũng	17		
2,2		Thôn Nà Hố	Trường THPT Hữu Lũng	12		
2,3		Thôn Cốc Lùng	Trường THPT Hữu Lũng	16		
2,4		Thôn Suối Ngang I	Trường THPT Hữu Lũng	15		
2,5		Thôn Suối Ngang II	Trường THPT Hữu Lũng	15		
2,6		Thôn Bảo Đài I	Trường THPT Hữu Lũng	16		
2,7		Thôn Bảo Đài II	Trường THPT Hữu Lũng	16		
2,8		Thôn Thị Hòa	Trường THPT Hữu Lũng	15		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2,9		Thôn Lán Thán	Trường THPT Hữu Lũng	17		
2,1		Thôn Xóm Mới	Trường THPT Hữu Lũng	12		
2,11		Thôn Vạn Thắng	Trường THPT Hữu Lũng	15		
2,12		Thôn Xóm Chùa	Trường THPT Hữu Lũng	18		
2,13		Thôn Đất Đỏ	Trường THPT Hữu Lũng	12		
2,14		Thôn Voi Xô	Trường THPT Hữu Lũng	20		
3	**XÃ YÊN SƠN**					
3,1		Thôn Đằng (Trục Bây và Đằng)	Trường THPT Hữu Lũng	22		
3,2		Thôn Hạ	Trường THPT Hữu Lũng	22		
3,3		Thôn Nong Thâm	Trường THPT Hữu Lũng	26		
3,4		Thôn Loi	Trường THPT Hữu Lũng	24		
3,5		Thôn Bãi Danh (Lân Thuổng và Bãi Danh)	Trường THPT Hữu Lũng	24		
4	**XÃ HỮU LIÊN**					
4,1		Thôn Ba Lẹng	Trường THPT Hữu Lũng	34		
4,2		Thôn Tân Lai	Trường THPT Hữu Lũng	31		
4,3		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Hữu Lũng	30		
4,4		Thôn Lân Châu	Trường THPT Hữu Lũng	37		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4,5		Thôn Làng Que	Trường THPT Hữu Lũng	32		
4,6		Thôn Làng Bên	Trường THPT Hữu Lũng	31		
4,7		Thôn Liên Hợp	Trường THPT Hữu Lũng	30		
5	**XÃ HÒA BÌNH**					
5,1		Thôn Đồng Hương (Đồng Lốc và Non Hương)	Trường THPT Hữu Lũng	25		
5,2		Thôn Trãng	Trường THPT Hữu Lũng	24		
5,3		Thôn Tô Hiệu	Trường THPT Hữu Lũng	23		
5,4		Thôn Vĩnh Yên	Trường THPT Hữu Lũng	22		
5,5		Thôn Đồng Lươn	Trường THPT Hữu Lũng	23		
6	**XÃ YÊN BÌNH**					
6,1		Thôn Đồng Bưa	Trường THPT Hữu Lũng	17		
6,2		Thôn Đồng Bé	Trường THPT Hữu Lũng	18		
6,3		Thôn Đồng Xa	Trường THPT Hữu Lũng	18		
6,4		Thôn Làng Lỷ	Trường THPT Hữu Lũng	18		
6,5		Thôn Quý Xã	Trường THPT Hữu Lũng	19		
6,6		Thôn Hồng Gạo	Trường THPT Hữu Lũng	20		
6,7		Thôn Làng Trang	Trường THPT Hữu Lũng	19		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6,8		Thôn Đồng La	Trường THPT Hữu Lũng	21		
6,9		Thôn Đồng Bụt	Trường THPT Hữu Lũng	16		
7	**XÃ QUYẾT THẮNG**					
7,1		Thôn Kép I	Trường THPT Hữu Lũng	23		
7,2		Thôn Trãng	Trường THPT Hữu Lũng	25		
7,3		Thôn Rẫy	Trường THPT Hữu Lũng	23		
7,4		Thôn Đồng Xe	Trường THPT Hữu Lũng	25		
7,5		Thôn Bầm (Bầm + 1 phần Bờ Lình)	Trường THPT Hữu Lũng	24		
7,6		Thôn Kép II	Trường THPT Hữu Lũng	22		
7,7		Thôn Kép III (Kép III + 1 phần Bờ Lình)	Trường THPT Hữu Lũng	21		
7,8		Thôn Bông	Trường THPT Hữu Lũng	21		
8	**XÃ HÒA SƠN**					
8,1		Thôn Suối Trà (Hố Mười và Suối Trà)	Trường THPT Hữu Lũng	33		
8,2		Thôn Trại Dạ (Trại Dạ và Hố Quýt)	Trường THPT Hữu Lũng	33		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8,3		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Hữu Lũng	33		
9	**XÃ VÂN NHAM**					
9,1		Thôn Trại Mới	Trường THPT Hữu Lũng	23		
9,2		Thôn Đầu Cầu	Trường THPT Hữu Lũng	15		
9,3		Thôn Vận	Trường THPT Hữu Lũng	23		
9,4		Thôn Bản Mới	Trường THPT Hữu Lũng	20		
10	**XÃ ĐỒNG TIẾN**					
10,1		Thôn Mỏ Ám	Trường THPT Hữu Lũng	27		
10,2		Đèo Cáo - Lân Chàm	Trường THPT Hữu Lũng	29		
11	**XÃ THANH SƠN**					
11,1		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Hữu Lũng	21		
11,2		Thôn Điển Trên	Trường THPT Hữu Lũng	22		
11,3		Thôn Điển Dưới	Trường THPT Hữu Lũng	20		
11,4		Thôn Lay (Thôn Lay I và Lay II)	Trường THPT Hữu Lũng	20		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11,5		Thôn Thống Nhất	Trường THPT Hữu Lũng	20		
12	**XÃ THIỆN TÂN**					
12,1		Thôn Đá Mài	Trường THPT Hữu Lũng	28		
12,2		Thôn Đồng Sinh	Trường THPT Hữu Lũng	25		
12,3		Thôn Đồng Mạ	Trường THPT Hữu Lũng	27		
12,4		Thôn Hợp Thành	Trường THPT Hữu Lũng	29		
12,5		Thôn Tân Châu	Trường THPT Hữu Lũng	30		
12,6		Thôn Mơ Vầu	Trường THPT Hữu Lũng	32		
12,7		Thôn Quyết Thắng	Trường THPT Hữu Lũng	31		
12,8		Thôn Gốc Sau	Trường THPT Hữu Lũng	32		
12,9		Thôn Mỏ Vàng	Trường THPT Hữu Lũng	33		
12.10		Thôn Dân Tiến	Trường THPT Hữu Lũng	36		
12,11		Thôn Làng Trang	Trường THPT Hữu Lũng	32		
12,12		Thôn Minh Tiến	Trường THPT Hữu Lũng	35		
12,13		Thôn Quyết Tiến	Trường THPT Hữu Lũng	34		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
XIII - HUYỆN HỮU LŨNG - TRƯỜNG THPT TÂN THÀNH						
1	**XÃ YÊN VƯỢNG**					
1.1		Thôn Cây Hồng-Mỏ Tối	Trường THPT Tân Thành	25		
2	**XÃ HÒA THẮNG**					
2.1		Thôn Hố Vắt	Trường THPT Tân Thành	13		
2.2		Thôn Na Hố	Trường THPT Tân Thành	13		
2.3		Thôn Cốc Lùng	Trường THPT Tân Thành	15		
2.4		Thôn Suối Ngang I	Trường THPT Tân Thành	19		
2.5		Thôn Suối Ngang II	Trường THPT Tân Thành	19		
2.6		Thôn Bảo Đài I	Trường THPT Tân Thành	25		
2.7		Thôn Bảo Đài II	Trường THPT Tân Thành	25		
2.8		Thôn Thị Hòa	Trường THPT Tân Thành	11		
2.9		Thôn Lán Thán	Trường THPT Tân Thành	14		
2.10		Thôn Xóm Mới	Trường THPT Tân Thành	14		
2.11		Thôn Vạn Thắng	Trường THPT Tân Thành	20		
2.12		Thôn Xóm Chùa	Trường THPT Tân Thành	14		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.13		Thôn Đất Đỏ	Trường THPT Tân Thành	12		
2.14		Thôn Voi Xô	Trường THPT Tân Thành	25		
3	**XÃ YÊN SƠN**					
3.1		Thôn Đằng	Trường THPT Tân Thành	33		
3.2		Thôn Hạ	Trường THPT Tân Thành	32		
3.3		Thôn Nong Thâm	Trường THPT Tân Thành	38		
3.4		Thôn Loi	Trường THPT Tân Thành	32		
3.5		Thôn Bãi Danh	Trường THPT Tân Thành	32		
4	**XÃ HỮU LIÊN**					
4.1		Thôn Ba Lẹng	Trường THPT Tân Thành	43		
4.2		Thôn Tân Lai	Trường THPT Tân Thành	43		
4.3		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Tân Thành	41		
4.4		Thôn Lân Châu	Trường THPT Tân Thành	49		
4.5		Thôn Làng Que	Trường THPT Tân Thành	44		
4.6		Thôn Làng Bên	Trường THPT Tân Thành	43		
4.7		Thôn Liên Hợp	Trường THPT Tân Thành	41		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	**XÃ HÒA BÌNH**					
5.1		Thôn Đồng Hương	Trường THPT Tân Thành	31		
5.2		Thôn Trãng	Trường THPT Tân Thành	35		
5.3		Thôn Tô Hiệu	Trường THPT Tân Thành	35		
5.4		Thôn Vĩnh Yên	Trường THPT Tân Thành	32		
5.5		Thôn Đồng Lươn	Trường THPT Tân Thành	32		
6	**XÃ YÊN BÌNH**					
6.1		Thôn Đồng Bưa	Trường THPT Tân Thành	29		
6.2		Thôn Đồng Bé	Trường THPT Tân Thành	30		
6.3		Thôn Đồng Xa	Trường THPT Tân Thành	30		
6.4		Thôn Làng Lỷ	Trường THPT Tân Thành	30		
6.5		Thôn Quý Xã	Trường THPT Tân Thành	31		
6.6		Thôn Hồng Gạo	Trường THPT Tân Thành	32		
6.7		Thôn Làng Trang	Trường THPT Tân Thành	31		
6.8		Thôn Đồng La	Trường THPT Tân Thành	33		
6.9		Thôn Đồng Bụt	Trường THPT Tân Thành	28		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	**XÃ QUYẾT THẮNG**					
7.1		Thôn Kép I	Trường THPT Tân Thành	35		
7.2		Thôn Trãng	Trường THPT Tân Thành	37		
7.3		Thôn Rẫy	Trường THPT Tân Thành	35		
7.4		Thôn Đồng Xe	Trường THPT Tân Thành	25		
7.5		Thôn Bầm	Trường THPT Tân Thành	36		
7.6		Thôn Kép II	Trường THPT Tân Thành	34		
7.7		Thôn Kép III	Trường THPT Tân Thành	35		
7.8		Thôn Bông	Trường THPT Tân Thành	35		
8	**XÃ HÒA SƠN**					
8.1		Thôn Suối Trà	Trường THPT Tân Thành	13		
8.2		Thôn Trại Dạ	Trường THPT Tân Thành	14		
8.3		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Tân Thành	12		
9	**XÃ VÂN NHAM**					
9.1		Thôn Trại Mới	Trường THPT Tân Thành	35		
9.2		Thôn Đầu Cầu	Trường THPT Tân Thành	20		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9.3		Thôn Vận	Trường THPT Tân Thành	35		
9.4		Thôn Bản Mới	Trường THPT Tân Thành	16		
10	**XÃ ĐỒNG TIẾN**					
10.1		Thôn Mỏ Ám	Trường THPT Tân Thành	38		
10.2		Đèo Cáo - Lân Chàm	Trường THPT Tân Thành	40		
11	**XÃ THANH SƠN**					
11.1		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Tân Thành	33		
11.2		Thôn Điển Trên	Trường THPT Tân Thành	34		
11.3		Thôn Điển Dưới	Trường THPT Tân Thành	33		
11.4		Thôn Lay	Trường THPT Tân Thành	30		
11.5		Thôn Thống Nhất	Trường THPT Tân Thành	31		
12	**XÃ THIỆN TÂN**					
12.1		Thôn Đá Mài	Trường THPT Tân Thành	40		
12.2		Thôn Đồng Sinh	Trường THPT Tân Thành	37		
12.3		Thôn Đồng Mạ	Trường THPT Tân Thành	39		
12.4		Thôn Hợp Thành	Trường THPT Tân Thành	41		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12.5		Thôn Tân Châu	Trường THPT Tân Thành	43		
12.6		Thôn Mơ Vầu	Trường THPT Tân Thành	44		
12.7		Thôn Quyết Thắng	Trường THPT Tân Thành	43		
12.8		Thôn Gốc Sau	Trường THPT Tân Thành	44		
12.9		Thôn Mỏ Vàng	Trường THPT Tân Thành	45		
12.10		Thôn Dân Tiến	Trường THPT Tân Thành	48		
12.11		Thôn Làng Trang	Trường THPT Tân Thành	44		
12.12		Thôn Minh Tiến	Trường THPT Tân Thành	47		
12.13		Thôn Quyết Tiến	Trường THPT Tân Thành	46		
XIV. HUYỆN HỮU LŨNG - TRƯỜNG THPT VÂN NHAM						
1	**XÃ ĐỒNG TIẾN**					
1.1		Thôn Mỏ Ám	Trường THPT Vân Nham	10		
1.2		Thôn Đèo Cáo - Lân Chàm	Trường THPT Vân Nham	10		
2	**XÃ THIỆN TÂN**					
2.1		Thôn Đá Mài	Trường THPT Vân Nham	12		
2.2		Thôn Đồng Sinh	Trường THPT Vân Nham	12		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.3		Thôn Đồng Mạ	Trường THPT Vân Nham	13		
2.4		Thôn Hợp Thành	Trường THPT Vân Nham	15		
2.5		Thôn Tân Châu	Trường THPT Vân Nham	16		
2.6		Thôn Mơ Vầu	Trường THPT Vân Nham	17		
2.7		Thôn Quyết Thắng	Trường THPT Vân Nham	15		
2.8		Thôn Gốc Sau	Trường THPT Vân Nham	16		
2.9		Thôn Mở Vàng	Trường THPT Vân Nham	16		
2.10		Thôn Dân Tiến	Trường THPT Vân Nham	15		
2.11		Thôn Làng Trang	Trường THPT Vân Nham	16		
2.12		Thôn Minh Tiến	Trường THPT Vân Nham	15		
2.13		Thôn Quyết Tiến	Trường THPT Vân Nham	14		
3	**XÃ QUYẾT THẮNG**					
3.1		Thôn Kép I	Trường THPT Vân Nham	18		
3.2		Thôn Kép II	Trường THPT Vân Nham	20		
3.3		Thôn Kép III	Trường THPT Vân Nham	23		
3.4		Thôn Bông	Trường THPT Vân Nham	18		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3.5		Thôn Trãng	Trường THPT Vân Nham	25		
3.6		Thôn Rẫy	Trường THPT Vân Nham	25		
3.7		Thôn Đồng Xe	Trường THPT Vân Nham	20		
3.8		Thôn Bờ Lình	Trường THPT Vân Nham	27		
3.9		Thôn Bầm	Trường THPT Vân Nham	30		
4	**XÃ HÒA BÌNH**					
4.1		Thôn Đồng Lốc	Trường THPT Vân Nham	20		
4.2		Thôn Non Hương	Trường THPT Vân Nham	20		
4.3		Thôn Trãng	Trường THPT Vân Nham	18		
4.4		Thôn Tô Hiệu	Trường THPT Vân Nham	17		
4.5		Thôn Vĩnh Yên	Trường THPT Vân Nham	17		
4.6		Thôn Đồng Lươn	Trường THPT Vân Nham	16		
5	**XÃ YÊN BÌNH**					
5.1		Thôn Đồng Bụt	Trường THPT Vân Nham	13		
5.2		Thôn Đồng Bưa	Trường THPT Vân Nham	13		
5.3		Thôn Đồng Bé	Trường THPT Vân Nham	14		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5.4		Thôn Đồng Xa	Trường THPT Vân Nham	16		
5.5		Thôn Làng Lỷ	Trường THPT Vân Nham	21		
5.6		Thôn Quý Xã	Trường THPT Vân Nham	16		
5.7		Thôn Hồng Gạo	Trường THPT Vân Nham	19		
5.8		Thôn Làng Trang	Trường THPT Vân Nham	18		
5.9		Thôn Đồng La	Trường THPT Vân Nham	18		
6	**XÃ THANH SƠN**					
6.1		Thôn Điển Trên	Trường THPT Vân Nham	10		
7	**XÃ YÊN SƠN**					
7.1		Thôn Đằng	Trường THPT Vân Nham	37		
7.2		Thôn Bãi Danh	Trường THPT Vân Nham	35		
7.3		Thôn Loi	Trường THPT Vân Nham	39		
7.4		Thôn Hạ	Trường THPT Vân Nham	36		
7.5		Thôn Nong Thâm	Trường THPT Vân Nham	42		
8	**XÃ HỮU LIÊN**					
8.1		Thôn Ba Lẹng	Trường THPT Vân Nham	47		
8.2		Thôn Tân Lai	Trường THPT Vân Nham	47		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8.3		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Vân Nham	45		
8.4		Thôn Lân Châu	Trường THPT Vân Nham	52		
8.5		Thôn Làng Que	Trường THPT Vân Nham	48		
8.6		Thôn Làng Bên	Trường THPT Vân Nham	47		
8.7		Thôn Liên Hợp	Trường THPT Vân Nham	45		
9	**XÃ HÒA THẮNG**					
9.1		Thôn Hố Vắt	Trường THPT Vân Nham	34		
9.2		Thôn Na Hố	Trường THPT Vân Nham	29		
9.3		Thôn Cốc Lùng	Trường THPT Vân Nham	30		
9.4		Thôn Suối Ngang I	Trường THPT Vân Nham	31		
9.5		Thôn Suối Ngang II	Trường THPT Vân Nham	35		
9.6		Thôn Bảo Đài I	Trường THPT Vân Nham	29		
9.7		Thôn Bảo Đài II	Trường THPT Vân Nham	29		
9.8		Thôn Thị Hòa	Trường THPT Vân Nham	30		
9.9		Thôn Lán Thán	Trường THPT Vân Nham	33		
9.10		Thôn Xóm Mới	Trường THPT Vân Nham	27		
9.11		Thôn Vạn Thắng	Trường THPT Vân Nham	30		
9.12		Thôn Xóm Chùa	Trường THPT Vân Nham	35		
9.13		Thôn Đất Đỏ	Trường THPT Vân Nham	32		
9.14		Thôn Voi Xô	Trường THPT Vân Nham	31		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	**XÃ HÒA SƠN**					
10.1		Thôn Suối Trà	Trường THPT Vân Nham	27		
10.2		Thôn Trại Dạ	Trường THPT Vân Nham	32		
10.3		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Vân Nham	30		
11	**XÃ YÊN VƯỢNG**					
11.1		Thôn Cây Hồng Mỏ Tối	Trường THPT Vân Nham	29		
XV. HUYỆN LỘC BÌNH - THPT LỘC BÌNH						
1	**XÃ HỮU LÂN**					
1.1		Thôn Bộ	THPT Lộc Bình	45		
1.2		Thôn Phai Bây	THPT Lộc Bình	45		
1.3		Thôn Suối Lông	THPT Lộc Bình	55		
1.4		Thôn Suối Mỉ	THPT Lộc Bình	50		
1.5		Thôn Suối Vằm	THPT Lộc Bình	38		
1.6		Thôn Vinh Tiên	THPT Lộc Bình	26		
2	**XÃ ĐÔNG QUAN**					
2.1		Thôn Nà Miền	THPT Lộc Bình	11	Đi qua suối, đường đồi, chủ yếu người dân tộc sinh sống làm nghề nông nghiệp	
2.2		Thôn Mới	THPT Lộc Bình	15		
2.3		Thôn Bản Pịt	THPT Lộc Bình	14		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.4		Thôn Hua Cầu	THPT Lộc Bình	13	Đi qua suối, đường đồi, chủ yếu người dân tộc sinh sống làm nghề nông nghiệp	
2.5		Thôn Khòn Phạc	THPT Lộc Bình	14		
2.6		Thôn Thồng Niểng	THPT Lộc Bình	17	Thôn sau sáp nhập (Phá Lạn Nà Toản - Thồng Niểng)	
2.7		Thôn Bản Nùng	THPT Lộc Bình	21		
2.8		Thôn Phiêng Ét	THPT Lộc Bình	21		
2.9		Thôn Bản San	THPT Lộc Bình	15		
2.10		Thôn Song Sài	THPT Lộc Bình	24	Sát nhập thôn Song Sài,Nà Lâu,Tồng Hách- Là Song sài	
2.11		Thôn Nà Ái	THPT Lộc Bình	10	Đi qua đồi Kéo Nim dốc quanh co,Đi qua suối Vằng Căng có ngầm, trời mưa nước lụt (Thôn sau sáp nhập)	
2.12		Thôn Lùng Va	THPT Lộc Bình	11		
2.13		Thôn Pò Kính	THPT Lộc Bình	10	Đi qua suối, đường đồi, chủ yếu người dân tộc sinh sống làm nghề nông nghiệp	
2.14		Thôn Nà Pè	THPT Lộc Bình	15		
3	**XÃ THỐNG NHẤT**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3.1		Thôn Khau Mu	THPT Lộc Bình	23		
3.2		Thôn Bản Mới	THPT Lộc Bình	20		
3.3		Thôn Ôn Cựu	THPT Lộc Bình	20		
3.4		Thôn Khòn Chả	THPT Lộc Bình	22		
3.5		Thôn Nà Pàm	THPT Lộc Bình	15		
3.6		Thôn Đông Thoang	THPT Lộc Bình	36		
3.7		Thôn Khòn Nà	THPT Lộc Bình	19		
3.8		Thôn Kéo Bẻ	THPT Lộc Bình	18		
3.9		Thôn Hợp Nhất	THPT Lộc Bình	18		
3.10		Thôn Bản Bẻ	THPT Lộc Bình	18		
3.11		Thôn Tằm Phiêng	THPT Lộc Bình	13		
3.12		Thôn Nà Vàng	THPT Lộc Bình	14		
3.13		Thôn Tằm Khuổi	THPT Lộc Bình	15	Thôn sau sáp nhập (Tằm Khuổi + Khuổi Nọi A)	
3.14		Thôn Hợp Tiến	THPT Lộc Bình	17		
3.15		Thôn Nà Pán	THPT Lộc Bình	24		
3.16		Thôn Hán Sài	THPT Lộc Bình	25		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3.17		Thôn Pò Mạ	THPT Lộc Bình	27		
3.18		Thôn Nà Mò	THPT Lộc Bình	23		
4	**XÃ MẪU SƠN**					
4.1		Thôn Lặp Pịa	THPT Lộc Bình	20		
4.2		Thôn Nà Mò	THPT Lộc Bình	17		
4.3		Thôn Bó Pằm	THPT Lộc Bình	12		
4.4		Thôn Trà Ký	THPT Lộc Bình	12		
4.5		Thôn Khuổi Cấp	THPT Lộc Bình	26		
4.6		Thôn Khuổi Tẳng	THPT Lộc Bình	19		
4.7		Thôn Khuổi Lầy	THPT Lộc Bình	23		
5	**XÃ NAM QUAN**					
5.1		Thôn Nà Pá	THPT Lộc Bình	21		
5.2		Thôn Nà Sả	THPT Lộc Bình	22		
5.3		Thôn Thồng Lốc	THPT Lộc Bình	22		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5.4		Thôn Bản Tó	THPT Lộc Bình	24		
5.5		Thôn Khòn Mùm	THPT Lộc Bình	26		
5.6		Thôn Cốc Sâu	THPT Lộc Bình	30		
5.7		Thôn Pác Cáp	THPT Lộc Bình	30		
5.8		Thôn Mới	THPT Lộc Bình	30		
5.9		Thôn Nà Tủng	THPT Lộc Bình	25		
6	**XÃ LỢI BÁC**					
6.1		Thôn Bản Chành	THPT Lộc Bình	20		
6.2		Thôn Nà U	THPT Lộc Bình	16		
6.3		Thôn Nà Phi	THPT Lộc Bình	18		
6.4		Thôn Nà Mu	THPT Lộc Bình	27		
6.5		Thôn Kéo Cọ	THPT Lộc Bình	19		
6.6		Thôn Phai Vài	THPT Lộc Bình	24		
6.7		Thôn Già Nàng	THPT Lộc Bình	21		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.8		Thôn Khuổi Tà	THPT Lộc Bình	37		
6.9		Thôn Nà Xỏm	THPT Lộc Bình	37		
7	**XÃ XUÂN DƯƠNG**					
7.1		Thôn Bản Lạu	THPT Lộc Bình	29		
7.2		Thôn Hang Ủ	THPT Lộc Bình	31		
7.3		Thôn Pác Sàn	THPT Lộc Bình	32		
7.4		Thôn Tài Nhì	THPT Lộc Bình	33		
7.5		Thôn Pò Chang	THPT Lộc Bình	34		
7.6		Thôn Suối Lùng	THPT Lộc Bình	34		
7.7		Thôn Pò Đồn	THPT Lộc Bình	36		
7.8		Thôn Suối Mành	THPT Lộc Bình	41		
7.9		Thôn Co Hồng	THPT Lộc Bình	41		
8	**XÃ TĨNH BẮC**					
8.1		Thôn Đoàn Kết	THPT Lộc Bình	24	Sát nhập thôn Khuổi Lỷ,Nà Dừa là thôn Đoàn Kết	

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8.2		Thôn Bó Luồng	THPT Lộc Bình	22		
8.3		Thôn Thống Nhất	THPT Lộc Bình	28	Sát nhập thôn Nà Lài,Nà Lầu là thôn Thống Nhất	
9	**XÃ TAM GIA**					
9.1		Thôn Pò Có	THPT Lộc Bình	39		
9.2		Thôn Bản Lòng Pò Bó	THPT Lộc Bình	40		
9.3		Thôn Còn Chè	THPT Lộc Bình	35		
9.4		Thôn Khuổi O	THPT Lộc Bình	40		
9.5		Thôn Còn Tổng	THPT Lộc Bình	34		
9.6		Thôn Còn Cảm	THPT Lộc Bình	35		
9.7		Thôn Nà Ỏ	THPT Lộc Bình	38		
9.8		Thôn Bản Tre	THPT Lộc Bình	33		
10	**XÃ MINH HIỆP**					
10.1		Thôn liên Thôn 1	THPT Lộc Bình	24		
10.2		Thôn Tằm Pục	THPT Lộc Bình	24		
10.3		Thôn Nà Lái	THPT Lộc Bình	23		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10.4		Thôn Bản Hả	THPT Lộc Bình	25		
10.5		Thôn Bản Đoóc	THPT Lộc Bình	23		
10.6		Thôn Khuôn Săm	THPT Lộc Bình	26		
10.7		Thôn Nà Thì	THPT Lộc Bình	26		
10.8		Thôn Nà Noong	THPT Lộc Bình	26		
10.9		Thôn Khuổi Luồng	THPT Lộc Bình	35	Thôn sau sáp nhập (Khuổi Luồng +Nà Tàng)	
10.10		Thôn Nà Hao	THPT Lộc Bình	36		
10.11		Thôn Bó Tảng	THPT Lộc Bình	38		
10.12		Thôn Cốc Lại	THPT Lộc Bình	39		
11	**XÃ ÁI QUỐC**					
11.1		Thôn Đoàn Kết	THPT Lộc Bình	46		
11.2		Thôn Co Piao	THPT Lộc Bình	41		
11.3		Thôn Co Chí	THPT Lộc Bình	44	Thôn sau sáp nhập (Quang Khao +Khuổi Danh)	
11.4		Thôn Nặm Đảng	THPT Lộc Bình	45		
11.5		Thôn Khau Kheo	THPT Lộc Bình	39		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11.6		Thôn Hòa Bình	THPT Lộc Bình	47	(Thôn sau sáp nhập Khuổi Lợi + Nóc Mò)	
11.7		Thôn Lài Han	THPT Lộc Bình	52		
11.8		Thôn Khuổi Thướn	THPT Lộc Bình	53		
11.9		Thôn Phạ Thác	THPT Lộc Bình	42		
12	**XÃ SÀN VIÊN**					
12.1		Thôn Khòn Cháo - Co Cai	THPT Lộc Bình	22		
12.2		Thôn Khòn Sè	THPT Lộc Bình	15		
12.3		Thôn Hợp Nhất	THPT Lộc Bình	21	Thôn sau sáp nhập (Khòn Quanh + Pò Sáy)	
12.4		Thôn Bản Mới B	THPT Lộc Bình	22		
12.5		Thôn Nà Mò	THPT Lộc Bình	22		
12.6		Thôn Tà Lạn - Pò Nhàng	THPT Lộc Bình	25		
12.7		Thôn Nà Làng	THPT Lộc Bình	28		
12.8		Thôn Nà Phầy	THPT Lộc Bình	30		
12.9		Thôn Bản Choong - Bản Mìang	THPT Lộc Bình	25		
13	**XÃ TÚ MỊCH**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13.1		Thôn Bản Luồng	THPT Lộc Bình	25		
13.2		Thôn Bản Roọc	THPT Lộc Bình	28		
HUYỆN CAO LỘC - THPT LỘC BÌNH						
14	**XÃ TÂN LIÊN**					
14.1		Thôn Tằm Nguyên	THPT Lộc Bình	15		
HUYỆN VĂN QUAN - THPT LỘC BÌNH						
15	**XÃ AN SƠN**					
15.1		Thôn Quang Bí	THPT Lộc Bình	78		
HUYỆN TRÀNG ĐỊNH - THPT LỘC BÌNH						
16	**XÃ HÙNG VIỆT**					
16.1		Thôn Cốc Bao	THPT Lộc Bình	75		
XVI. HUYỆN LỘC BÌNH - THPT TÚ ĐOẠN						
1	**XÃ THỐNG NHẤT**					
1,1		Thôn Bản Mới	Trường THPT Tú Đoạn	25		
1,2		Thôn Khòn Chả	Trường THPT Tú Đoạn	25		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	(4)	**(5)**	**(6)**	(7)
1,3		Thôn Nà Pàm	Trường THPT Tú Đoạn	28		
1,4		Thôn Đông Thoang	Trường THPT Tú Đoạn	26		
1,5		Thôn Ôn Cựu	Trường THPT Tú Đoạn	31		
1,6		Thôn Khau Mu	Trường THPT Tú Đoạn	16		
1,7		Thôn Bản Bẻ	Trường THPT Tú Đoạn	16		
1,8		Thôn Kéo Bẻ	Trường THPT Tú Đoạn	20		
1,9		Thôn Hợp Nhất	Trường THPT Tú Đoạn	19		
1.10		Thôn Khòn Nà	Trường THPT Tú Đoạn	28		
1,11		Thôn Nà Pán	Trường THPT Tú Đoạn	30		
1.11		Thôn Hán Sài	Trường THPT Tú Đoạn	33		
1.12		Thôn Nà Mò	Trường THPT Tú Đoạn	33		
1.13		Thôn Pò Mạ	Trường THPT Tú Đoạn	19		
1.14		Thôn Hợp Tiến	Trường THPT Tú Đoạn	20		
1.15		Thôn Tằm Khuổi	Trường THPT Tú Đoạn	22		
1.16		Thôn Tằm Phiêng	Trường THPT Tú Đoạn	19		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.17		Thôn Nà Vàng	Trường THPT Tú Đoạn	21		
2	**XÃ ĐÔNG QUAN**					
2,1		Thôn Song Sài	Trường THPT Tú Đoạn	31		
2,2		Thôn Nà Ái	Trường THPT Tú Đoạn	12		
2,3		Thôn Nà Miền	Trường THPT Tú Đoạn	15		
2,4		Thôn Mới	Trường THPT Tú Đoạn	16		
2,5		Thôn Bản Pịt	Trường THPT Tú Đoạn	14		
2,6		Thôn Hua Cầu	Trường THPT Tú Đoạn	17		
2,7		Thôn Khòn Phạc	Trường THPT Tú Đoạn	18		
2,8		Thôn Thồng Niểng	Trường THPT Tú Đoạn	18		
2,9		Thôn Bản Nùng	Trường THPT Tú Đoạn	20		
2.10		Thôn Phiêng Ét	Trường THPT Tú Đoạn	20		
2.11		Thôn Bản San	Trường THPT Tú Đoạn	18		
2.12		Thôn Lùng Va	Trường THPT Tú Đoạn	11		
2.13		Thôn Nà Pè	Trường THPT Tú Đoạn	15		
2.14		Thôn Pò Kính	Trường THPT Tú Đoạn	10		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3	**THỊ TRẤN LỘC BÌNH**					
3,1		Khu Pò Mục	Trường THPT Tú Đoạn	10		
4	**XÃ ÁI QUỐC**					
4,1		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Tú Đoạn	34		
4,2		Thôn Hoà Bình	Trường THPT Tú Đoạn	30		
4,3		Thôn Khuổi Thướn	Trường THPT Tú Đoạn	40		
4,4		Thôn Lài Han	Trường THPT Tú Đoạn	44		
4,5		Thôn Khau Kheo	Trường THPT Tú Đoạn	46		
4,6		Thôn Nặm Đảng	Trường THPT Tú Đoạn	45		
4,7		Thôn Co Chí	Trường THPT Tú Đoạn	48		
4,8		Thôn Co Piao	Trường THPT Tú Đoạn	46		
4,9		Thôn Phạ Thác	Trường THPT Tú Đoạn	52		
5	**XÃ XUÂN DƯƠNG**					
5,1		Thôn Bản Lạu	Trường THPT Tú Đoạn	29		
5,2		Thôn Hang Ủ	Trường THPT Tú Đoạn	31		
5,3		Thôn Pác Sàn	Trường THPT Tú Đoạn	32		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5,4		Thôn Tài Nhì	Trường THPT Tú Đoạn	38		
5,5		Thôn Pò Chang	Trường THPT Tú Đoạn	32		
5,6		Thôn Suối Lùng	Trường THPT Tú Đoạn	39		
5,7		Thôn Pò Đồn	Trường THPT Tú Đoạn	32		
5,8		Thôn Suối Mành	Trường THPT Tú Đoạn	34		
5,9		Thôn Co Hồng	Trường THPT Tú Đoạn	36		
6	**XÃ HỮU LÂN**					
6,1		Thôn Suối Mỉ	Trường THPT Tú Đoạn	37		
6,2		Thôn Suối Lông	Trường THPT Tú Đoạn	36		
6,3		Thôn Suối Vằm	Trường THPT Tú Đoạn	34		
6,4		Thôn Bộ	Trường THPT Tú Đoạn	30		
6,5		Thôn Phai Bây	Trường THPT Tú Đoạn	30		
6,6		Thôn Vinh Tiên	Trường THPT Tú Đoạn	30		
7	**XÃ LỢI BÁC**					
7,1		Thôn Già Nàng	Trường THPT Tú Đoạn	20		
7,2		Thôn Nà Xỏm	Trường THPT Tú Đoạn	30		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7,3		Thôn Bản Chành	Trường THPT Tú Đoạn	20		
7,4		Thôn Khuổi Tà	Trường THPT Tú Đoạn	30		
7,5		Thôn Nà Phi	Trường THPT Tú Đoạn	20		
7,6		Thôn Nà Mu	Trường THPT Tú Đoạn	20		
7,7		Thôn Phai Vài	Trường THPT Tú Đoạn	18		
7,8		Thôn Kéo Cọ	Trường THPT Tú Đoạn	28		
7,9		Thôn Nà U	Trường THPT Tú Đoạn	18		
8	**XÃ MẪU SƠN**					
8,1		Thôn Lặp Pịa	Trường THPT Tú Đoạn	20		
8,2		Thôn Nà Mò	Trường THPT Tú Đoạn	22		
8,3		Thôn Bó Pằm	Trường THPT Tú Đoạn	22		
8,4		Thôn Trà Ký	Trường THPT Tú Đoạn	20		
8,5		Thôn Khuổi Cấp	Trường THPT Tú Đoạn	26		
8,6		Thôn Khuổi Tẳng	Trường THPT Tú Đoạn	22		
8,7		Thôn Khuổi Lầy	Trường THPT Tú Đoạn	23		
9	**XÃ MINH HIỆP**		Trường THPT Tú Đoạn			

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9,1		Thôn Bó Tảng	Trường THPT Tú Đoạn	30		
9,2		Thôn Khuôn Săm	Trường THPT Tú Đoạn	32		
9,3		Thôn Cốc Lại	Trường THPT Tú Đoạn	30		
9,4		Thôn Khuổi Luồng	Trường THPT Tú Đoạn	35		
9,5		Thôn Nà Noong	Trường THPT Tú Đoạn	32		
9,6		Thôn Nà Hao	Trường THPT Tú Đoạn	38		
9,7		Thôn Nà Thì	Trường THPT Tú Đoạn	37		
9,8		Thôn Bản Hả	Trường THPT Tú Đoạn	31		
9,9		Thôn Bản Đóoc	Trường THPT Tú Đoạn	30		
9.10		Thôn Nà Lái	Trường THPT Tú Đoạn	35		
9.11		Thôn Liên Thôn 1	Trường THPT Tú Đoạn	27		
9.12		Thôn Tằm Pục	Trường THPT Tú Đoạn	27		
10	**XÃ NAM QUAN**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10,1		Thôn Nà Pá	Trường THPT Tú Đoạn	21		
10,2		Thôn Nà Sả	Trường THPT Tú Đoạn	22		
10,3		Thôn Thồng Lốc	Trường THPT Tú Đoạn	22		
10,4		Thôn Bản Tó	Trường THPT Tú Đoạn	24		
10,5		Thôn Nà Tủng	Trường THPT Tú Đoạn	25		
10,6		Thôn Khòn Mùn	Trường THPT Tú Đoạn	26		
10,7		Thôn Cốc Sâu	Trường THPT Tú Đoạn	30		
10,8		Thôn Pắc Cáp	Trường THPT Tú Đoạn	30		
10,9		Thôn Mới	Trường THPT Tú Đoạn	30		
11	**XÃ TĨNH BẮC**					
11,1		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Tú Đoạn	13		
11,2		Thôn Bó Luồng	Trường THPT Tú Đoạn	14		
11,3		Thôn Thống Nhất	Trường THPT Tú Đoạn	17		
12	**XÃ TAM GIA**					
12,1		Thôn Còn Chè	Trường THPT Tú Đoạn	24		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12,2		Thôn Còn Cảm	Trường THPT Tú Đoạn	21		
12,3		Thôn Bàn Tre	Trường THPT Tú Đoạn	21		
12,4		Thôn Khuổi O	Trường THPT Tú Đoạn	26		
12,5		Thôn Pò Có	Trường THPT Tú Đoạn	24		
12,6		Thôn Bản Lòng Pò Bó	Trường THPT Tú Đoạn	28		
12,7		Thôn Nà Ỏ	Trường THPT Tú Đoạn	21		
12,8		Thôn Còn Tổng	Trường THPT Tú Đoạn	22		
13	**XÃ SÀN VIÊN**					
13.1		Thôn Tà Lạn - Pò Nhàng	Trường THPT Tú Đoạn	26		
13.2		Thôn Khòn Cháo - Co Cai	Trường THPT Tú Đoạn	15		
13.3		Thôn Bản Mới B	Trường THPT Tú Đoạn	11		
13.4		Thôn Nà Mò	Trường THPT Tú Đoạn	19		
13.5		Thôn Bản Choong-Bản Miàng	Trường THPT Tú Đoạn	26		
13.6		Thôn Nà Phầy	Trường THPT Tú Đoạn	25		
13.7		Thôn Nà Làng	Trường THPT Tú Đoạn	24		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13.8		Thôn Khòn Sè	Trường THPT Tú Đoạn	14		
13.9		Thôn Hợp Nhất	Trường THPT Tú Đoạn	14		
14	**XÃ TÚ MỊCH**					
14,1		Thôn Bản Rọoc	Trường THPT Tú Đoạn	23		
14,2		Thôn Bản Luồng	Trường THPT Tú Đoạn	14		
XVII. HUYỆN LỘC BÌNH - THPT NA DƯƠNG						
1	**XÃ SÀN VIÊN**			**III**		
1,1		Thôn Khòn Cháo - Co Cai	Trường THPT Na Dương	11		
1,2		Thôn Hợp Nhất	Trường THPT Na Dương	10,6	Do đường đi bị sát lở, lầy lội không đi lại được nên phải đi đường vòng qua thôn Khòn Cháo-Co Cai theo đường huyện ĐH 37 ra QL4B đến trường nên quãng đường dài thêm khoảng 5,6 km.	Thôn sau sáp nhập
1,3		Thôn Bản Mới B	Trường THPT Na Dương	11		
1,4		Thôn Nà Mò	Trường THPT Na Dương	14		
1,5		Thôn Tà Lạn - Pò Nhàng	Trường THPT Na Dương	15,5		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1,6		Thôn Nà Làng	Trường THPT Na Dương	12		
1,7		Thôn Nà Phầy	Trường THPT Na Dương	10		
1,8		Thôn Bản Choong - Bản Mìang	Trường THPT Na Dương	15,5		
2	**XÃ ÁI QUỐC**			**III**		
2,1		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Na Dương	35		
2,2		Thôn Co Piao	Trường THPT Na Dương	35,6		
2,3		Thôn Co Chí	Trường THPT Na Dương	35,5		Thôn sau sáp nhập
2,4		Thôn Nặm Đảng	Trường THPT Na Dương	35,6		
2,5		Thôn Khau Kheo	Trường THPT Na Dương	34,5		
2,6		Thôn Hòa Bình	Trường THPT Na Dương	34,5		
2,7		Thôn Lài Han	Trường THPT Na Dương	35,5		
2,8		Thôn Khuổi Thướn	Trường THPT Na Dương	35,6		
2,9		Thôn Phạ Thác	Trường THPT Na Dương	35,5		
3	**XÃ LỢI BÁC**			**III**		
3,1		Thôn Bản Chành	Trường THPT Na Dương	11		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3,2		Thôn Nà Phi	Trường THPT Na Dương	9	Qua dốc Cốc Hón, đường đi có nguy cơ sạt lở. 100 % là dân tộc thiểu số. Tỉ lệ hộ nghèo 33,8%.	
3,3		Thôn Nà Xỏm	Trường THPT Na Dương	23		
3,4		Thôn Khuổi Tà	Trường THPT Na Dương	22		
3,5		Thôn Nà Mu	Trường THPT Na Dương	11		
3,6		Thôn Già Nàng	Trường THPT Na Dương	10		
3,7		Thôn Phai Vài	Trường THPT Na Dương	10		
4	**XÃ THỐNG NHẤT**			**III**		
4,1		Thôn Khau Mu	Trường THPT Na Dương	28		
4,2		Thôn Bản Mới	Trường THPT Na Dương	24		
4,3		Thôn Ôn Cựu	Trường THPT Na Dương	25		
4,4		Thôn Khòn Chả	Trường THPT Na Dương	26		
4,5		Thôn Nà Pàm	Trường THPT Na Dương	25		
4,6		Thôn Đông Thoang	Trường THPT Na Dương	35		
4,7		Thôn Khòn Nà	Trường THPT Na Dương	27		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4,8		Thôn Kéo Bẻ	Trường THPT Na Dương	27		
4,9		Thôn Hợp Nhất	Trường THPT Na Dương	26		
4.10		Thôn Bản Bẻ	Trường THPT Na Dương	27		
4.11		Thôn Tằm Phiêng	Trường THPT Na Dương	23		
4.12		Thôn Nà Vàng	Trường THPT Na Dương	25		
4.13		Thôn Tằm Khuổi	Trường THPT Na Dương	25		
4.14		Thôn Hợp Tiến	Trường THPT Na Dương	20		
4.15		Thôn Nà Pán	Trường THPT Na Dương	28		
4.16		Thôn Hán Sài	Trường THPT Na Dương	30		
4.17		Thôn Pò Mạ	Trường THPT Na Dương	45		
4.18		Thôn Nà Mò	Trường THPT Na Dương	36		
5	**XÃ MINH HIỆP**			III		
5,1		Thôn Liên Thôn 1	Trường THPT Na Dương	31		
5,2		Thôn Tằm Pục	Trường THPT Na Dương	27		
5,3		Thôn Nà Lái	Trường THPT Na Dương	25		
5,4		Thôn Bản Hả	Trường THPT Na Dương	31		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5,5		Thôn Bản Đoóc	Trường THPT Na Dương	30		
5,6		Thôn Khuôn Săm	Trường THPT Na Dương	32		
5,7		Thôn Nà Thì	Trường THPT Na Dương	34		
5,8		Thôn Nà Noong	Trường THPT Na Dương	38		
5,9		Thôn Khuổi Luồng	Trường THPT Na Dương	40		Thôn sau sáp nhập
5.10		Thôn Nà Hao	Trường THPT Na Dương	42		
5.11		Thôn Bó Tảng	Trường THPT Na Dương	34		
5.12		Thôn Cốc Lại	Trường THPT Na Dương	38		
6	**XÃ TÚ MỊCH**			**I**		
6,1		Thôn Bản Luồng	Trường THPT Na Dương	34		
6,2		Thôn Bản Roọc	Trường THPT Na Dương	33		
7	**XÃ TĨNH BẮC**			**III**		
1		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Na Dương	25		Thôn sau sáp nhập
2		Thôn Bó Luồng	Trường THPT Na Dương	25		Thôn sau sáp nhập
3		Thôn Thống Nhất	Trường THPT Na Dương	28		Thôn sau sáp nhập
8	**XÃ ĐÔNG QUAN**			**III**		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8,1		Thôn Nà Miền	Trường THPT Na Dương	7	Đi qua suối, qua đường đồi, chủ yếu người dân tộc, 100% là người dân tộc thiểu số, dân cư chủ yếu làm nông nghiệp.	Thôn sau sáp nhập
8,2		Thôn Mới	Trường THPT Na Dương	10		
8,3		Thôn Bản Pịt	Trường THPT Na Dương	11		
8,4		Thôn Hua Cầu	Trường THPT Na Dương	5	Có xóm Khuổi Luổng đường đi lại khó khăn, phải đi qua suối, mưa to ngập không đi lại được	
8,5		Thôn Thồng Niểng	Trường THPT Na Dương	10		Thôn sau sáp nhập
8,6		Thôn Bản Nùng	Trường THPT Na Dương	13		
8,7		Thôn Phiêng Ét	Trường THPT Na Dương	13		
8,8		Thôn Bản San	Trường THPT Na Dương	10		
8,9		Thôn Song Sài	Trường THPT Na Dương	14		Thôn sau sáp nhập
8.10		Thôn Nà Ái	Trường THPT Na Dương	11	Qua đồi Kéo Nim, dốc quanh co, đường đi lầy lội khi trời mưa. 100% là dân tộc thiểu số. Tỉ lệ hộ nghèo 69,3%.	
8.11		Thôn Lùng Va	Trường THPT Na Dương	10	Qua đèo Pò Cút hiểm trở, trơn trượt, 100% là dân tộc thiểu số. Tỉ lệ hộ nghèo 66,1%.	

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8.12		Thôn Pò Kính	Trường THPT Na Dương	7,5	Qua suối Khuổi Khin, chưa có cầu. Trời mưa lũ không thể đi lại. Tỉ lệ hộ nghèo 75,3%	
8.13		Thôn Nà Pè	Trường THPT Na Dương	15		
9	**XÃ HỮU LÂN**			**III**		
9,1		Thôn Suối Mỉ	Trường THPT Na Dương	50		
9,2		Thôn Suối Lông	Trường THPT Na Dương	55		
9,3		Thôn Suối Vằm	Trường THPT Na Dương	50		
9,4		Thôn Phai Bây	Trường THPT Na Dương	40		
9,5		Thôn Vinh Tiên	Trường THPT Na Dương	38		
9,6		Thôn Bộ	Trường THPT Na Dương	45		
10	**XÃ MẪU SƠN**			**III**		
10.1		Thôn Lặp Pịa	Trường THPT Na Dương	25		
10.2		Thôn Nà Mò	Trường THPT Na Dương	22		
10.3		Thôn Bó Pằm	Trường THPT Na Dương	22		
10.4		Thôn Trà Ký	Trường THPT Na Dương	22		
10.5		Thôn Khuổi Tẳng	Trường THPT Na Dương	36		
10.6		Thôn Khuổi Cấp	Trường THPT Na Dương	36		
10.7		Thôn Khuổi Lầy	Trường THPT Na Dương	33		
11	**XÃ TAM GIA**			**III**		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11,1		Thôn Pò Có	Trường THPT Na Dương	34		
11,2		Thôn Bản Lòng Pò Bó	Trường THPT Na Dương	38		
11,3		Thôn Còn Chè	Trường THPT Na Dương	34		
11,4		Thôn Khuổi O	Trường THPT Na Dương	36		
11,5		Thôn Còn Tổng	Trường THPT Na Dương	32		
11,6		Thôn Còn Cảm	Trường THPT Na Dương	31		
11,7		Thôn Nà Ỏ	Trường THPT Na Dương	31		
11,8		Thôn Bản Tre	Trường THPT Na Dương	31		
12	**XÃ XUÂN DƯƠNG**			**III**		
12,1		Thôn Bản Lạu	Trường THPT Na Dương	20		
12,2		Thôn Hang Ủ	Trường THPT Na Dương	22		
12,3		Thôn Pác Sàn	Trường THPT Na Dương	23		
12,4		Thôn Tài Nhì	Trường THPT Na Dương	24		
12,5		Thôn Pò Chang	Trường THPT Na Dương	25		
12,6		Thôn Suối Lùng	Trường THPT Na Dương	26		
12,7		Thôn Pò Đồn	Trường THPT Na Dương	26		
12,8		Thôn Suối Mành	Trường THPT Na Dương	30		
12,9		Thôn Co Hồng	Trường THPT Na Dương	24		
13	**XÃ NAM QUAN**		Trường THPT Na Dương	**III**		
13,1		Thôn Mới	Trường THPT Na Dương	17,5		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13,2		Thôn Cốc Sâu	Trường THPT Na Dương	20		
13,3		Thôn Pác Cáp	Trường THPT Na Dương	20		
13,4		Thôn Bản Tó	Trường THPT Na Dương	13		
13,5		Thôn Nà Tủng	Trường THPT Na Dương	15		
13,6		Thôn Khòn Mùm	Trường THPT Na Dương	15		
13,7		Thôn Nà Pá	Trường THPT Na Dương	12		
13,8		Thôn Thồng Lốc	Trường THPT Na Dương	12		
13,9		Thôn Nà Sả	Trường THPT Na Dương	13		
14	**THỊ TRẤN LỘC BÌNH**			**I**		
14,1		Khu Pò Mục	Trường THPT Na Dương	11		
XVIII. HUYỆN TRÀNG ĐỊNH - THCS&THPT BÌNH ĐỘ						
1	**XÃ CAO MINH**					
1,1		Thôn Khuổi Vai	Trường THCS&THPT Bình Độ	60		
1,2		Thôn Kéo Danh	Trường THCS&THPT Bình Độ	65		
2	**XÃ CHÍ MINH**					
2.1		Thôn Lũng Phầy-Khuổi Nà	Trường THCS&THPT Bình Độ	36		
2.2		Thôn Cốc Toòng - Thà Lừa	Trường THCS&THPT Bình Độ	44		
2.3		Thôn Slam Khuổi	Trường THCS&THPT Bình Độ	50		
2.4		Thôn Pác Bó	Trường THCS&THPT Bình Độ	50		
2.5		Thôn Nà Cạo (Bản Ca-Nà Quân)	Trường THCS&THPT Bình Độ	48		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3	**XÃ ĐÀO VIÊN**					
3,1		Thôn 1	Trường THCS&THPT Bình Độ	30		
3,2		Thôn 2	Trường THCS&THPT Bình Độ	13		
3,3		Thôn 3	Trường THCS&THPT Bình Độ	15		
3,4		Thôn 4	Trường THCS&THPT Bình Độ	20		
3,5		Thôn Pác lạn	Trường THCS&THPT Bình Độ	18		
4	**XÃ ĐOÀN KẾT**					
4,1		Thôn Quyết thắng	Trường THCS&THPT Bình Độ	66		
4,2		Thôn Nà Bắc	Trường THCS&THPT Bình Độ	52		
4,3		Thôn Nặm Chẳng	Trường THCS&THPT Bình Độ	63		
4,4		Thôn Bản Áng	Trường THCS&THPT Bình Độ	65		
4,5		Thôn Thống Nhất	Trường THCS&THPT Bình Độ	55		
4,6		Thôn Nà Slản	Trường THCS&THPT Bình Độ	57		
5	**XÃ ĐỀ THÁM**					
5,1		Thôn Bắc Ái (Thôn Khuổi Vai cũ)	Trường THCS&THPT Bình Độ	38		
5,2		Thôn Cốc Slầy	Trường THCS&THPT Bình Độ	34		
6	**XÃ ĐỘI CẤN**					
6,1		Thôn Bản Chang	Trường THCS&THPT Bình Độ	26		
6,2		Thôn Nà Khau	Trường THCS&THPT Bình Độ	30		
7	**XÃ HÙNG SƠN**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7,1		Thôn Bản Piềng	Trường THCS&THPT Bình Độ	35		
7,2		Thôn Bản Pioòng	Trường THCS&THPT Bình Độ	38		
8	**XÃ HÙNG VIỆT**					
8,1		Thôn Cốc Bao (Cốc Bao - Phạc Giàng)	Trường THCS&THPT Bình Độ	20		
8,2		Thôn Hát Khòn	Trường THCS&THPT Bình Độ	23		
8,3		Thôn Đoàn Kết	Trường THCS&THPT Bình Độ	16		
8,4		Thôn Bản Nhàn	Trường THCS&THPT Bình Độ	15		
9	**XÃ KHÁNG CHIẾN**					
9,1		Thôn 1	Trường THCS&THPT Bình Độ	22		
9,2		Thôn 2	Trường THCS&THPT Bình Độ	20		
9,3		Thôn 6	Trường THCS&THPT Bình Độ	12		
10	**XÃ KIM ĐỒNG**					
10,1		Thôn Kéo Vèng	Trường THCS&THPT Bình Độ	40		
10,2		Thôn Nà Múc	Trường THCS&THPT Bình Độ	40		
10,3		Thôn Pàn Dào	Trường THCS&THPT Bình Độ	35		
10,4		Thôn Nà Thà	Trường THCS&THPT Bình Độ	34,5		
10,5		Thôn Hang Dường	Trường THCS&THPT Bình Độ	50		
10,6		Thôn Khau Luông	Trường THCS&THPT Bình Độ	65		
10,7		Thôn Pò Đỏong	Trường THCS&THPT Bình Độ	62		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10,8		Thôn Khuổi Âu	Trường THCS&THPT Bình Độ	66		
10,9		Thôn Khuổi Chiếp	Trường THCS&THPT Bình Độ	62		
10.10		Thôn Nà Soong	Trường THCS&THPT Bình Độ	30		
10.11		Thôn Hợp Lực	Trường THCS&THPT Bình Độ	28		
10.12		Thôn Bắc Khê	Trường THCS&THPT Bình Độ	32		
11	**XÃ KHÁNH LONG**					
1		Thôn Khuổi Phụ	Trường THCS&THPT Bình Độ	70		
2		Thôn Khuổi Sả	Trường THCS&THPT Bình Độ	70		
3		Thôn Khuổi Bây A	Trường THCS&THPT Bình Độ	63		
4		Thôn Khuổi Bây B	Trường THCS&THPT Bình Độ	75		
5		Thôn Khuổi Khín	Trường THCS&THPT Bình Độ	62		
12	**XÃ QUỐC KHÁNH**					
12,1		Thôn Đoàn Kết (Thôn Bản Dỉ cũ)	Trường THCS&THPT Bình Độ	51		
12,2		Thôn Bản Phạc(Thôn Lũng Toòng cũ)	Trường THCS&THPT Bình Độ	39		
13	**XÃ QUỐC VIỆT**					
13,1		Thôn Kéo Phấy	Trường THCS&THPT Bình Độ	10		
14	**XÃ TÂN MINH**					
14,1		Thôn 1	Trường THCS&THPT Bình Độ	20		
14,2		Thôn 2	Trường THCS&THPT Bình Độ	24		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14,3		Thôn 3	Trường THCS&THPT Bình Độ	26		
14,4		Thôn 4	Trường THCS&THPT Bình Độ	19		
14,5		Thôn 5	Trường THCS&THPT Bình Độ	25		
15	**XÃ TÂN TIẾN**					
15,1		Thôn 1	Trường THCS&THPT Bình Độ	49		
15,2		Thôn Khuổi Slỳ	Trường THCS&THPT Bình Độ	50		
15,3		Thôn Khuổi Cù	Trường THCS&THPT Bình Độ	50		
15,4		Thôn Nà Háo	Trường THCS&THPT Bình Độ	39		
15,5		Thôn Khuổi Biắp	Trường THCS&THPT Bình Độ	50		
15,6		Thôn Pò Khiền	Trường THCS&THPT Bình Độ	38		
15,7		Thôn Áng Mò	Trường THCS&THPT Bình Độ	44		
15	**XÃ TRUNG THÀNH**					
15,1		Thôn Bản Piểng	Trường THCS&THPT Bình Độ	27		
15,2		Thôn Pắc Pàu	Trường THCS&THPT Bình Độ	25		
15,3		Thôn Hai	Trường THCS&THPT Bình Độ	23		
15,4		Thôn Khuổi Kìn	Trường THCS&THPT Bình Độ	16		
15,5		Thôn Bản Sliền	Trường THCS&THPT Bình Độ	34		
16	**XÃ TÂN YÊN**					
16,1		Thôn Cốc Khau	Trường THCS&THPT Bình Độ	65		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16,2		Thôn Phia Khao	Trường THCS&THPT Bình Độ	66		
16,3		Thôn Khuổi Chửn	Trường THCS&THPT Bình Độ	63		
16,4		Thôn Nà Đeng	Trường THCS&THPT Bình Độ	57		
16,5		Thôn Pác Mười	Trường THCS&THPT Bình Độ	60		
17	**XÃ VĨNH TIẾN**					
17,1		Thôn Đông Sào	Trường THCS&THPT Bình Độ	57		
17,2		Thôn Khuổi Suồn	Trường THCS&THPT Bình Độ	51		
17,3		Thôn Nhất Tiến	Trường THCS&THPT Bình Độ	55		
17,4		Thôn Hợp Thành	Trường THCS&THPT Bình Độ	52		
17,5		Thôn Phiêng Sâu	Trường THCS&THPT Bình Độ	51		
18		**Huyện Văn Lãng**				
18,1		**Xã Hồng Thái**				
18,2		Thôn Nà Danh	Trường THCS&THPT Bình Độ	70		
XIX. HUYỆN TRÀNG ĐỊNH - TRƯỜNG THPT TRÀNG ĐỊNH						
1	**XÃ CAO MINH**					KV I
1,1		Thôn Khuổi Vai	Trường THPT Tràng Định	40		
1,2		Thôn Kéo Danh	Trường THPT Tràng Định	55		
2	**XÃ CHÍ MINH**					KV III
2,1		Thôn Lũng Phầy-Khuổi Nà	Trường THPT Tràng Định	16		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2,2		Thôn Slam Khuổi	Trường THPT Tràng Định	26		
2,3		Thôn Cốc Tòng-Thà Lừa	Trường THPT Tràng Định	24		
2,4		Thôn Pác Bó	Trường THPT Tràng Định	30		
2,5		Thôn Nà Cạo (Bản Ca - Nà Quân)	Trường THPT Tràng Định	27		
3	**XÃ ĐÀO VIÊN**					KV III
3,1		Thôn 1	Trường THPT Tràng Định	35		
3,2		Thôn 2	Trường THPT Tràng Định	32		
3,3		Thôn 3	Trường THPT Tràng Định	30		
3,4		Thôn 4	Trường THPT Tràng Định	37		
3,5		Thôn Pác Lạn	Trường THPT Tràng Định	42		
4	**XÃ ĐOÀN KẾT**					KV III
4,1		Thôn Nà slản	Trường THPT Tràng Định	40		
4,2		Thôn Nà Bắc	Trường THPT Tràng Định	32		
4,3		Thôn Nặm Chẳng	Trường THPT Tràng Định	46		
4,4		Thôn Bản Áng	Trường THPT Tràng Định	45		
4,5		Thôn Thống Nhất	Trường THPT Tràng Định	35		
4,6		Thôn Quyết Thắng	Trường THPT Tràng Định	52		
5	**XÃ ĐỀ THÁM**					KV I
5,1		Thôn Bắc Ái (Thôn Khuổi Vai cũ)	Trường THPT Tràng Định	18		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5,2		Thôn Cốc Slầy	Trường THPT Tràng Định	23		
6	**XÃ ĐỘI CẤN**					KV I
6,1		Thôn Bản Chang	Trường THPT Tràng Định	16		
6,2		Thôn Nà Khau	Trường THPT Tràng Định	24		
7	**XÃ HÙNG SƠN**					KV I
7,1		Thôn Bản Piềng	Trường THPT Tràng Định	15		
7,2		Thôn Bản Pioòng	Trường THPT Tràng Định	17		
8	**XÃ HÙNG VIỆT**					KV III
8,1		Thôn Cốc Bao (Cốc Bao - Phạc Giàng)	Trường THPT Tràng Định	13		
8,2		Thôn Bản Nhàn	Trường THPT Tràng Định	12		
8,3		Thôn Hát Khỏn	Trường THPT Tràng Định	14		
8,4		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Tràng Định	12		
9	**XÃ KHÁNG CHIẾN**					KV I
9,1		Thôn 1	Trường THPT Tràng Định	10,5		
9,2		Thôn 2	Trường THPT Tràng Định	10,5		
9,3		Thôn 6	Trường THPT Tràng Định	13		
10	**XÃ KIM ĐỒNG**					KV III
10,1		Thôn Kéo Vèng	Trường THPT Tràng Định	20		
10,2		Thôn Nà Múc	Trường THPT Tràng Định	20		
10,3		Thôn Hang Dường	Trường THPT Tràng Định	23		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10,4		Thôn Pàn Dào	Trường THPT Tràng Định	15		
10,5		Thôn Nà Thà	Trường THPT Tràng Định	14,5		
10,6		Thôn Khau Luông	Trường THPT Tràng Định	30		
10,7		Thôn Pò Đoỏng	Trường THPT Tràng Định	35		
10,8		Thôn Khuổi Chiếp	Trường THPT Tràng Định	43		
10,9		Thôn Khuổi Âu	Trường THPT Tràng Định	42		
10.10		Thôn Hợp Lực	Trường THPT Tràng Định	12		
10.11		Thôn Nà Soong	Trường THPT Tràng Định	12		
10.12		Thôn Bắc Khê	Trường THPT Tràng Định	13		
11	**XÃ KHÁNH LONG**					KV III
11.1		Thôn Khuổi Phụ	Trường THPT Tràng Định	50		
11.2		Thôn Khuổi Sả	Trường THPT Tràng Định	50		
11.3		Thôn Khuổi Bây A	Trường THPT Tràng Định	43		
11.4		Thôn Khuổi Bây B	Trường THPT Tràng Định	55		
11.5		Thôn Khuổi Khín	Trường THPT Tràng Định	42		
12	**XÃ QUỐC KHÁNH**					KV I
12,1		Thôn Đoàn Kết (Thôn Bản Dỉ cũ)	Trường THPT Tràng Định	30		
12,2		Thôn Bản Phạc(Thôn Lũng Toòng cũ)	Trường THPT Tràng Định	18		
13	**XÃ QUỐC VIỆT**					KV I
1		Thôn Kéo Phấy	Trường THPT Tràng Định	27		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	**XÃ TÂN MINH**					KV III
14,1		Thôn 1	Trường THPT Tràng Định	36		
14,2		Thôn 2	Trường THPT Tràng Định	40		
14,3		Thôn 3	Trường THPT Tràng Định	37		
14,4		Thôn 4	Trường THPT Tràng Định	35		
14,5		Thôn 5	Trường THPT Tràng Định	37		
15	**XÃ TÂN TIẾN**					KV III
15,1		Thôn 1	Trường THPT Tràng Định	29		
15,2		Thôn Khuổi Slỳ	Trường THPT Tràng Định	30		
15,3		Thôn Khuổi Cù	Trường THPT Tràng Định	30		
15,4		Thôn Nà Háo	Trường THPT Tràng Định	19		
15,5		Thôn Khuổi Biắp	Trường THPT Tràng Định	30		
15,6		Thôn Pò Kiền	Trường THPT Tràng Định	18		
15,7		Thôn Áng Mò	Trường THPT Tràng Định	22		
16	**XÃ TRUNG THÀNH**					KV III
16,1		Thôn Bản Piểng	Trường THPT Tràng Định	27		
16,2		Thôn Pắc Pàu	Trường THPT Tràng Định	25		
16,3		Thôn Hai	Trường THPT Tràng Định	23		
16,4		Thôn Khuổi Kìn	Trường THPT Tràng Định	16		
16,5		Thôn Bản Sliền	Trường THPT Tràng Định	34		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	**XÃ TÂN YÊN**					KV III
17,1		Thôn Cốc Khau	Trường THPT Tràng Định	44		
17,2		Thôn Phya Khao	Trường THPT Tràng Định	46		
17,3		Thôn Khuổi Chửn	Trường THPT Tràng Định	43		
17,4		Thôn Pác Mười	Trường THPT Tràng Định	41		
17,5		Thôn Nà Đeng	Trường THPT Tràng Định	37		
18	**XÃ VĨNH TIẾN**					KV III
18,1		Thôn Đông Sào	Trường THPT Tràng Định	37		
18,2		Thôn Khuổi Suồn	Trường THPT Tràng Định	31		
18,3		Thôn Nhất Tiến	Trường THPT Tràng Định	35		
18,4		Thôn Hợp Thành	Trường THPT Tràng Định	32		
18,5		Thôn Phiêng Sâu	Trường THPT Tràng Định	31		
HUYỆN BÌNH GIA - THPT TRÀNG ĐỊNH						
1	**XÃ HOA THÁM**					KV III
1,1		Thôn Đội Cấn II	Trường THPT Tràng Định	35		
1,2		Thôn Bản Pìn	Trường THPT Tràng Định	27		
1,3		Thôn Đội Cấn I	Trường THPT Tràng Định	18		
1,4		Thôn Bằng Giang	Trường THPT Tràng Định	22		
1,5		Thôn Nà Lò	Trường THPT Tràng Định	20		
1,6		Thôn Bản Cù	Trường THPT Tràng Định	25		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1,7		Thôn Tân Lập	Trường THPT Tràng Định	23		
1,8		Thôn Bản Thẳm	Trường THPT Tràng Định	24		
1,9		Thôn Khuổi Pàn	Trường THPT Tràng Định	21		
2		Thôn Vĩnh Quang	Trường THPT Tràng Định	20		
2	**XÃ HỒNG PHONG**					
2,1		Thôn Nà Sla	Trường THPT Tràng Định	30		
XX. HUYỆN VĂN QUAN - THPT VĂN QUAN						
1	**XÃ ĐIỀM HE**					
1.1		Thôn Nà Bung	Trường THPT Văn Quan	15		
1.2		Thôn Nà Súng (Sáp nhập Bản Lải và Nà Súng)	Trường THPT Văn Quan	15		
1.3		Thôn Khun Pàu	Trường THPT Văn Quan	7	Đường đất dốc, dễ xảy ra sạt lở, qua suối Bó Pia không có cầu khi bị ngập lụt không đi lại được	
1.4		Thôn Thống Nhất	Trường THPT Văn Quan	10,5	Đường đất dốc, dễ xảy ra sạt lở, qua đèo đá Nà Hắn qua ngầm tràn thôn Pác Làng hay bị ngập lụt khi bị ngập lụt không đi lại được	
2	**XÃ AN SƠN**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.1		Thôn Cốc Phường (Sáp nhập Cốc Phường và Nà Tèn)	Trường THPT Văn Quan	7,7	Từ thôn ra trục đường chính dài 2,5 km là đường đất dốc, qua suối Cốc Phát, Cốc Nược không có cầu. Đường đất, dốc đi qua đồi Kéo Cóoc đất đá, trơn trượt.	
2.2		Thôn Bản Noóc (Sáp nhập Phai Xả và Bản Nóoc)	Trường THPT Văn Quan	7	Đường từ thôn đến trục đường chính dài 3,5 km , qua suối Bản Nóoc, không có cầu.	
2.3		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Văn Quan	8	Đường đất dốc, qua núi Kéo Mọc, dốc Nà Pài dễ bị sạt lở; qua suối Cốc Phát, không có cầu, đi lại khó khăn.	
2.4		Thôn Nà Thòa	Trường THPT Văn Quan	11	Đường đất dốc, qua suối Cốc Phát, suối Khau Pậc, Nà Mằn, Tắc Lẩu không có cầu, đi lại khó khăn.	
2.5		Thôn Nà Mìn	Trường THPT Văn Quan	8,5	Đường từ thôn đến trục đường chính dài 4,5 km, thường xuyên bị sạt lở, qua suối Nà Mìn chưa có cầu, qua đồi Khun Tọon trơn trượt.	
2.6		Thôn Quang Bí (Xuân Quang+Khuôn Lầu+Còn Mìn+Pác Lùng)	Trường THPT Văn Quan	18		
2.7		Thôn Bình Đăng A	Trường THPT Văn Quan	8,5	Đường đất, dốc cao, độ dài khoảng 3,5km, qua đồi Pàn Khun trơn trượt, dễ sạt lở.	
2.8		Thôn Bình Đăng B	Trường THPT Văn Quan	16	Đường qua đèo Lùng Pa, dốc cao, nhiều cua, độ dài khoảng 3,5km, qua đồi Pàn Khun dễ sạt lở.	

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.9		Thôn Ích Hữu (Ích Hữu +Pá Tuồng)	Trường THPT Văn Quan	11	Qua suối Khuổi Bốc, suối Nà Thó không có cầu, đi lại khó khăn.	
2.10		Thôn Tân Tiến	Trường THPT Văn Quan	14		
2.11		Thôn Phiền Mậu	Trường THPT Văn Quan	13		
2.12		Thôn Lùng Tàu- Lùng Pha	Trường THPT Văn Quan	14		
2.13		Thôn Bản Thí	Trường THPT Văn Quan	13		
3	**XÃ ĐỒNG GIÁP**					
3.1		Thôn Đồng Tân (Lùng Cùng+Cốc Sáng)	Trường THPT Văn Quan	19		
3.2		Thôn Nà Bản	Trường THPT Văn Quan	15		
3.3		Thôn Đồng Văn	Trường THPT Văn Quan	15		
3.4		Trung Giáp (Nà Dảo + Bản Chạp)	Trường THPT Văn Quan	12		
3.5		Trung Sơn (Pá Tuồng +Phai Lừa)	Trường THPT Văn Quan	15		
4	**XÃ KHÁNH KHÊ**					
4.1		Thôn Thanh Sơn (Khau Mòong, Khuổi Rượi)	Trường THPT Văn Quan	12		
4.2		Thôn Thống Nhất (Cốc Ca, Khuổi Dường)	Trường THPT Văn Quan	10,5		
5	**XÃ TRÀNG CÁC**					
5.1		Thôn Nà Rẹ(Nà Rẹ + Nà Phắt)	Trường THPT Văn Quan	11		
5.2		Thôn Nà Khàn	Trường THPT Văn Quan	12		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5.3		Thôn Nà Tao	Trường THPT Văn Quan	13		
5.4		Thôn Khau Ràng	Trường THPT Văn Quan	15		
5.5		Thôn Khau Đắng	Trường THPT Văn Quan	15		
6	**XÃ TRẤN NINH**					
6.1		Thôn Còn Pù	Trường THPT Văn Quan	18		
6.2		Thôn Khau Ngòa (Nà Lắc+Nà Chả)	Trường THPT Văn Quan	20		
6.3		Thôn Phù Huê	Trường THPT Văn Quan	26		
6.4		Thôn Bản Hẻo (Khun Thẳm+Bản Hẻo)	Trường THPT Văn Quan	21		
6.5		Thôn Phiêng Lầy	Trường THPT Văn Quan	25		
7	**XÃ LIÊN HỘI**					
7.1		Thôn Bản Nhang	Trường THPT Văn Quan	25		
7.2		Thôn Bản Hạ	Trường THPT Văn Quan	21		
7.3		Thôn Bản Thượng	Trường THPT Văn Quan	22,5		
7.4		Thôn Nà Me (Sáp nhập Khòn Bó, Nà Me)	Trường THPT Văn Quan	18		
7.5		Thôn Khòn Duông-Phiêng Phúc	Trường THPT Văn Quan	15		
8	**THỊ TRẤN VĂN QUAN**					
8.1		Phố Nà Lộc	Trường THPT Văn Quan	12		
9	**XÃ NHẠC KỲ, HUYỆN VĂN LÃNG**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9.1		Thôn Khuân Phung	Trường THPT Văn Quan	10,3		
10	**XÃ HỒNG THÁI, HUYỆN VĂN LÃNG**					
10.1		Thôn Nà Chanh	Trường THPT Văn Quan	14,2		
10.2		Thôn Lậu Cáy	Trường THPT Văn Quan	12,5		
10.3		Thôn Lũng Mười	Trường THPT Văn Quan	13,2		
10.4		Thôn Bản Nhùng	Trường THPT Văn Quan	12,1		
10.5		Thôn Lùng Đúc	Trường THPT Văn Quan	11,3		
10.6		Thôn Pác Sàng	Trường THPT Văn Quan	12,2		
10.7		Thôn Pác Bó	Trường THPT Văn Quan	10,5		
11	**XÃ BÌNH TRUNG, HUYỆN CAO LỘC**					
11.1		Thôn Bản mới	Trường THPT Văn Quan	12		
11.2		Thôn Còn Cóoc	Trường THPT Văn Quan	11		
11.3		Thôn Xuân Lũng	Trường THPT Văn Quan	13		
11.4		Thôn Khau Khe	Trường THPT Văn Quan	14		
11.5		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Văn Quan	12		
11.6		Thô Nà Riềng	Trường THPT Văn Quan	11		
11.7		Thôn An Tri	Trường THPT Văn Quan	10,2		
11.8		Thôn Thống nhất	Trường THPT Văn Quan	11		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11.9		Thôn Khuổi Mạ	Trường THPT Văn Quan	18		
11.10		Thôn Nà Ngườm	Trường THPT Văn Quan	16		
12	**XÃ PHÚ XÁ, HUYỆN CAO LỘC - THPT VĂN QUAN**					
12.1		Thôn Còn Chủ, Còn Chang	Trường THPT Văn Quan	17		
12.2		Thôn Pác Lùng, Còn Bó	Trường THPT Văn Quan	18		
12.3		Thôn Lộc Hồ	Trường THPT Văn Quan	16		
12.4		Thôn Bản Liếp	Trường THPT Văn Quan	20		
12.5		Thôn Nà Slim-Còn Kẹn	Trường THPT Văn Quan	15		
XXI. HUYỆN VĂN QUAN - TRƯỜNG THPT LƯƠNG VĂN TRI						
1	**XÃ YÊN PHÚC**					
1.1		Thôn Nam	THPT Lương Văn Tri	15		
1.2		Thôn Tây A	THPT Lương Văn Tri	17		
2	**XÃ BÌNH PHÚC**					
1.1		Thôn Bản Sầm	THPT Lương Văn Tri	10	Qua suối Mơ trời mưa to nước lên không qua được	
1.2		Thôn Pác Cắp	THPT Lương Văn Tri	15		
1.3		Thôn Nà Hấy	THPT Lương Văn Tri	13		
1.4		Thôn Khòn Mới	THPT Lương Văn Tri	15		
1.5		Thôn Khòn Nhừ	THPT Lương Văn Tri	17		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3	**XÃ ĐIỀM HE**					
3.1		Thôn Nà Súng	THPT Lương Văn Tri	8	Qua sông Mô Phia, qua cầu ngầm tràn, mưa to không qua được.	
3.2		Thôn Nà Bung	THPT Lương Văn Tri	12		
3.3		Thôn Khun Pàu	THPT Lương Văn Tri	18		
3.4		Thôn Thống Nhất	THPT Lương Văn Tri	28.0		
4	**XÃ KHÁNH KHÊ**					III
4,1		Thôn Đoàn Kết	THPT Lương Văn Tri	19		
4,2		Thôn Bản Khính	THPT Lương Văn Tri	19		
4.3		Thôn Thống Nhất	THPT Lương Văn Tri	20,5		
4.4		Thôn Thanh Sơn	THPT Lương Văn Tri	20,5		
4.5		Thôn Đồng Phú	THPT Lương Văn Tri	18		
5	**XÃ ĐỒNG GIÁP**		THPT Lương Văn Tri			
5.1		Thôn Trung Sơn	THPT Lương Văn Tri	27,5		
5.2		Thôn Trung Giáp	THPT Lương Văn Tri	26,5		
5.3		Thôn Nà Bản	THPT Lương Văn Tri	27,5		
5.4		Thôn Đồng Văn	THPT Lương Văn Tri	29,1		
5.5		Thôn Đồng Tân	THPT Lương Văn Tri	33		
6	**XÃ AN SƠN**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.1		Thôn Tân Tiến	THPT Lương Văn Tri	6	Đường đi qua vùng dễ sạt lở đất, đá khi có mưa to.	
6.2		Thôn Phiền Mậu	THPT Lương Văn Tri	9	Qua đèo Nà Mu trời mưa dễ sạt lở	
6.3		Thông Lùng Tàu - Lùng Pha	THPT Lương Văn Tri	11		
6.4		Thôn Bản Thí	THPT Lương Văn Tri	13		
6.5		Thôn Quang Bí	THPT Lương Văn Tri	16,5		
6.6		Thôn Nà Thòa	THPT Lương Văn Tri	18,5		
6.7		Thôn Đoàn Kết	THPT Lương Văn Tri	16		
6.8		Thôn Nà Mìn	THPT Lương Văn Tri	20,5		
6.9		Thôn Cốc Phường	THPT Lương Văn Tri	14,5		
610		Thôn Bản Noóc	THPT Lương Văn Tri	17,5		
6.11		Thôn Ích Hữu	THPT Lương Văn Tri	10		
6.12		Thôn Bình Đăng A	THPT Lương Văn Tri	10		
6.13		Thôn Bình Đăng B	THPT Lương Văn Tri	10		
7	**XÃ TRẤN NINH**					
7,1		Thôn Còn Pù	THPT Lương Văn Tri	18		
7.2		Thôn Bản Hẻo	THPT Lương Văn Tri	21		
7.3		Thôn Khau Ngòa	THPT Lương Văn Tri	22		
7.4		Thôn Phù Huê	THPT Lương Văn Tri	26		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7.5		Thôn Phiêng Lầy	THPT Lương Văn Tri	25		
8	**XÃ LIÊN HỘI**					
8.1		Thôn Khòn Duông-Phiêng Phúc	THPT Lương Văn Tri	15		
8.2		Thôn Bản Hạ	THPT Lương Văn Tri	21		
8.3		Thôn Bản Nhang	THPT Lương Văn Tri	25		
8,4		Thôn Nà Me	THPT Lương Văn Tri	18		
8,5		Thôn Bản Thượng	THPT Lương Văn Tri	22,5		
9	**XÃ LƯƠNG NĂNG**					
9,1		Thôn Bản Téng	THPT Lương Văn Tri	14		
9,2		Thôn Nà Thang	THPT Lương Văn Tri	16		
9,3		Thôn Bản Kình	THPT Lương Văn Tri	20		
9,4		Thôn Pá Hà	THPT Lương Văn Tri	22		
9.5		Thôn Bản Chầu	THPT Lương Văn Tri	17		
10	**XÃ TRI LỄ**					
10,1		Thôn Nà Chuông	THPT Lương Văn Tri	16		
10,2		Thôn Thồng Duống	THPT Lương Văn Tri	17		
10,3		Thôn Bản Bang	THPT Lương Văn Tri	23		
10,4		Thôn Nà Bó	THPT Lương Văn Tri	25		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	(4)	**(5)**	**(6)**	(7)
10,5		Thôn Nà Chầu	THPT Lương Văn Tri	23		
10,6		Thôn Lũng Phúc	THPT Lương Văn Tri	20		
10.7		Thôn Đèo Luông	THPT Lương Văn Tri	19		
10,8		Thôn Bản Châu	THPT Lương Văn Tri	18		
11	**XÃ HỮU LỄ**					
11,1		Thôn Bản Chặng	THPT Lương Văn Tri	23,5		
11,2		Thôn Bản Só	THPT Lương Văn Tri	27		
11.3		Thôn Nà Lùng	THPT Lương Văn Tri	29		
12	**XÃ TRÀNG CÁC**					
12,1		Thôn Nà Rẹ	THPT Lương Văn Tri	21		
12,2		Thôn Nà Khàn	THPT Lương Văn Tri	23		
12,3		Thôn Nà Tao	THPT Lương Văn Tri	24		
12,4		Thôn Khau Ràng	THPT Lương Văn Tri	26		
12.5		Thôn Khau Đắng	THPT Lương Văn Tri	27		
13	**XÃ HÒA BÌNH**					
13.1		Thôn Nà Thượng	THPT Lương Văn Tri	8,5	Qua đèo Lặp Keng, Vài Lăn trời mưa lầy lội, dễ sạt lở, qua sông Mô Phia, ngầm Bản bác nước lũ không qua được	

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13.2		Thôn Hà Quảng	THPT Lương Văn Tri	10		
13.3		Thôn Khòn Hẩu	THPT Lương Văn Tri	6	Qua đèo Vài Lăn đường đèo dốc, trời mưa lầy lội, dễ sạt lở	
14	**THỊ TRẤN VĂN QUAN**					
14,1		Phố Nà Lộc	THPT Lương Văn Tri	6.0	Học sinh thôn Bản Bác (cũ) qua cầu ngầm tràn, sông mùa mưa nước lũ không qua được	
15	**XÃ TÚ XUYÊN**					
15.1		Thôn Bản Mù	THPT Lương Văn Tri	13		
15.2		Thôn Nà Lốc	THPT Lương Văn Tri	12		
15.3		Thôn Thanh Đông	THPT Lương Văn Tri	15		
16	**XÃ BÌNH LA, HUYỆN BÌNH GIA**					
16,1		Thôn Cốc Phường	THPT Lương Văn Tri	17		
17	**XÃ HỒNG THÁI, HUYỆN BÌNH GIA**					
17,1		Thôn Bảo Lộc	THPT Lương Văn Tri	17		
17,2		Thôn Nam Tiến	THPT Lương Văn Tri	30		
17,3		Thôn Bản Hoay	THPT Lương Văn Tri	35		
17,4		Thôn Nà Bản	THPT Lương Văn Tri	30		
17,5		Thôn Nà Ngùa	THPT Lương Văn Tri	30		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17,6		Thôn Bản Huấn	THPT Lương Văn Tri	25		
17,7		Thôn Bản Nghiệc	THPT Lương Văn Tri	25		
17,8		Thôn Còn Quan	THPT Lương Văn Tri	20		
18	**XÃ MINH KHAI, HUYỆN BÌNH GIA**					
18,1		Thôn Nà Mạ	THPT Lương Văn Tri	45		
19	**XÃ NHẠC KỲ, HUYỆN VĂN LÃNG**					
19,1		Thôn Lương Thác	THPT Lương Văn Tri	12		
20	**XÃ GIA MIỄN, HUYỆN VĂN LÃNG**					
20,1		Thôn Bản Cáp	THPT Lương Văn Tri	16		
20,2		Thôn Quảng Lộng	THPT Lương Văn Tri	17		
20,3		Thôn Cốc Nhảng	THPT Lương Văn Tri	16,5		
21	**XÃ BẰNG HỮU, HUYỆN CHI LĂNG**					
21,1		Thôn Kéo Phầy	THPT Lương Văn Tri	32		
XXII. HUYỆN VĂN LÃNG - THPT VĂN LÃNG						
1	**XÃ BẮC HÙNG**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1,1		Thôn Đồng Tân	Trường THPT Văn Lãng	8	Qua đèo Cúc Chi (Kéo Vạo) dài 3 km, đường quanh co qua khu rừng; Pá Làng, thường xuyên sạt lở, trời mưa đường rất trơn vì đất đỏ và đá xít, Qua suối Nà Pjèo không có cầu; Qua Nà Hin và suối Phiêng Làng không có cầu, qua đèo Kéo Vạo 3 km cao dốc.	Sáp nhập thôn Bản Gia , Bản Rùa, Nà Chèn
1,2		Thôn Nà Là	Trường THPT Văn Lãng	17		
2	**XÃ HOÀNG VIỆT**					
2,1		Thôn Bản Ỏ	Trường THPT Văn Lãng	12		Sáp nhập thôn (Nà Quynh + Bản Ỏ)
2,2		Thôn Tà Pjạc	Trường THPT Văn Lãng	12		
3	**XÃ TÂN TÁC**					
3,1		Thôn Bản Gioòng	Trường THPT Văn Lãng	10		
3,2		Thôn Nà Mần	Trường THPT Văn Lãng	10,5		
3,3		Thôn Nà SLảng	Trường THPT Văn Lãng	12		
3,4		Thôn Bản Đang	Trường THPT Văn Lãng	12		
3,5		Thôn Bản Tăm	Trường THPT Văn Lãng	12		
3,6		Thôn Nà Luông	Trường THPT Văn Lãng	10		
3,7		Thôn Bản Cấn	Trường THPT Văn Lãng	10		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	**XÃ THÀNH HÒA**					
4,1		Thôn Trung Thành	Trường THPT Văn Lãng	13		Sáp nhập thôn Cúc Pàu, Tình Bó, K/c cũ: Cúc Pàu 11km, Tình Bó 13km
4,2		Thôn Thống Nhất	Trường THPT Văn Lãng	9	Qua suối Tà Phảng không có cầu, đường sạt lở	Sáp nhập thôn Bản Min, Nặm Táu
4,3		Thôn Tiên Phong	Trường THPT Văn Lãng	11		Sáp nhập thôn Bản Đon, Tà Phảng
4,4		Thôn Khun Bủng	Trường THPT Văn Lãng	13		
4,5		Thôn Công Lý	Trường THPT Văn Lãng	11		Sáp nhập thôn Công Lý, Phai Pùng, Pò Củi
4,6		Thôn Pác Ca	Trường THPT Văn Lãng	6	Đi qua đèo Kéo Phia, đường dốc, hay sạt lở	
5	**XÃ BẮC VIỆT**					
5,1		Thôn Khun Gioong	Trường THPT Văn Lãng	16		Sáp nhập thôn Khun Gioong, Nà Lừa
6	**XÃ THANH LONG**					
6,1		Thôn Nà Vạc	Trường THPT Văn Lãng	12		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6,2		Thôn Nà Phân	Trường THPT Văn Lãng	13		
7	**XÃ BẮC LA**					
7,1		Thôn Nà Pục	Trường THPT Văn Lãng	22		Sáp nhập thôn Nà Đâu, Cốc Pục
7,2		Thôn Và Quang	Trường THPT Văn Lãng	23		
7,3		Thôn Phiêng Luông	Trường THPT Văn Lãng	23		
7,4		Thôn Tân Lập	Trường THPT Văn Lãng	20		Sáp nhập thôn Còn Sù, Co Liền
7,5		Thôn Nặm Slù	Trường THPT Văn Lãng	20,5		
7,6		Thôn Khuổi Hoi	Trường THPT Văn Lãng	25		
7,7		Thôn Nà Sòm	Trường THPT Văn Lãng	25,5		
7,8		Thôn Hát Lốc	Trường THPT Văn Lãng	25		
8	**XÃ NHẠC KỲ**					
8,1		Thôn Còn Luông	Trường THPT Văn Lãng	27,5		
8,2		Thôn Còn Tẩu	Trường THPT Văn Lãng	28,5		
8,3		Thôn Bản Chúc	Trường THPT Văn Lãng	31,5		
8,4		Thôn Lương Thác	Trường THPT Văn Lãng	32		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8,5		Thôn Pá Đa	Trường THPT Văn Lãng	31,5		
8,6		Thôn Khun Phung	Trường THPT Văn Lãng	31,5		
8,7		Thôn Nà Éc	Trường THPT Văn Lãng	28		
9	**XÃ HỒNG THÁI**					
9,1		Thôn Nà Danh	Trường THPT Văn Lãng	22		
9,2		Thôn Lậu Cáy	Trường THPT Văn Lãng	20		
9,3		Thôn Lũng Mười	Trường THPT Văn Lãng	18		
9,4		Thôn Lùng Đúc	Trường THPT Văn Lãng	28		
9,5		Thôn Pác Sàng	Trường THPT Văn Lãng	33		Sáp nhập thôn Nà Giáp, Pác Sàng
9,6		Thôn Pác Bó	Trường THPT Văn Lãng	36		Sáp nhập thôn Nà Tao, Pác Bó
9,7		Thôn Bản Nhùng	Trường THPT Văn Lãng	27		
10	**XÃ HỘI HOAN**					
10,1		Thôn Bình Dân	Trường THPT Văn Lãng	28		
10,2		Thôn Bản Kìa	Trường THPT Văn Lãng	27		
10,3		Thôn Bản Miằng	Trường THPT Văn Lãng	30		
10,4		Thôn Bản Bẻng	Trường THPT Văn Lãng	31		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10,5		Thôn Phiêng Liệt	Trường THPT Văn Lãng	36		
10,6		Thôn Co Tào	Trường THPT Văn Lãng	38		
10,7		Thôn Khuổi Toọc	Trường THPT Văn Lãng	38		
10,8		Thôn Cốc Lào	Trường THPT Văn Lãng	37		Sáp nhập thôn Cốc Mặn, Khuổi Rào
10,9		Thôn Bản Van	Trường THPT Văn Lãng	30		
10.10		Thôn Đồng Tâm	Trường THPT Văn Lãng	31,5		
10,11		Thôn Hòa Lạc	Trường THPT Văn Lãng	33		
10,12		Thôn Nặm Hép	Trường THPT Văn Lãng	33		
10,13		Thôn Bình Độ	Trường THPT Văn Lãng	33,5		
10,14		Thôn Tác Chiến	Trường THPT Văn Lãng	35,5		
10,15		Thôn Háng Van	Trường THPT Văn Lãng	26		
11	**XÃ THỤY HÙNG**					
11,1		Thôn Bản Mới	Trường THPT Văn Lãng	17		Sáp nhập thôn Bản Pịa + Nà Mới
11,2		Thôn Cúc Lùng	Trường THPT Văn Lãng	16		Sáp nhập thôn Thâm Pằng, Pò Pheo, Khuổi Thâm
11,3		Thôn Pác Cáy	Trường THPT Văn Lãng	19		Sáp nhập thôn Thâm Slầm, Pác Cáy

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11,4		Thôn Bản Tả	Trường THPT Văn Lãng	16		
11,5		Thôn Nà So-Nà Luông	Trường THPT Văn Lãng	18		Sáp nhập thôn Nà So, Nà Luông
11,6		Thôn Còn Ngòa	Trường THPT Văn Lãng	18		
11,7		Thôn Na Hình	Trường THPT Văn Lãng	17		
12	**XÃ GIA MIỄN**					
12,1		Thôn Bản Cáp	Trường THPT Văn Lãng	22		Sáp nhập thôn Bản Cáp, Nặm Bao
12,2		Thôn Bình Lập	Trường THPT Văn Lãng	21,5		Sáp nhập thôn Bình lập, Mạy Sao. Khoảng cách cũ: Bình Lập 20km, Mạy Sao 23km
12,3		Thôn Phai Nà	Trường THPT Văn Lãng	23		
12,4		Thôn Cương Quyết	Trường THPT Văn Lãng	27		
12,5		Thôn Quảng Lộng	Trường THPT Văn Lãng	31,5		Sáp nhập thôn Quảng Lộng, Kòn Pheng. K/c cũ: Quảng Lộng 31km, Kòn Pheng 32km
12,6		Thôn Cốc Nhảng	Trường THPT Văn Lãng	30		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12,7		Thôn Quảng Sơn	Trường THPT Văn Lãng	32		Sáp nhập thôn Quảng Sơn, Bản Pục. Khoảng cách cũ: Quảng Sơn 33km, Bản Pục 31km
12,8		Thôn Pò Mánh	Trường THPT Văn Lãng	19		
13	**XÃ TÂN MỸ**					
13,1		Thôn Khun Đẩy	Trường THPT Văn Lãng	18		
	HUYỆN VĂN QUAN					
1	**XÃ TRẤN NINH**					
1,1		Thôn Còn Pù	Trường THPT Văn Lãng	15		
1,2		Thôn Nà Chà	Trường THPT Văn Lãng	15		
1,3		Thôn Nà Lắc	Trường THPT Văn Lãng	15		
1,4		Thôn Phù Huê	Trường THPT Văn Lãng	13		Sáp nhập thôn Kéo Ái + Vằng Hang
1,5		Thôn Bản Hẻo	Trường THPT Văn Lãng	15		
1,6		Thôn Phiêng Lầy	Trường THPT Văn Lãng	15		
1,7		Thôn Khun Thẳm	Trường THPT Văn Lãng	15		
XXIII. HUYỆN VĂN LÃNG - TRƯỜNG THPT HỘI HOAN						

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	**XÃ TÂN TÁC**					
1,1		Thôn Bản Giooòng	Trường THPT Hội Hoan	28		
1,2		Thôn Nà Mần	Trường THPT Hội Hoan	29		
1,3		Thôn Nà SLảng	Trường THPT Hội Hoan	30		
1,4		Thôn Bản Đang	Trường THPT Hội Hoan	30		
1,5		Thôn Bản Tăm	Trường THPT Hội Hoan	30		
1,6		Thôn Nà Luông	Trường THPT Hội Hoan	28		
1,7		Thôn Bản Cấn	Trường THPT Hội Hoan	28		
2	**XÃ THÀNH HÒA**					
2,1		Thôn Trung Thành	Trường THPT Hội Hoan	14,5		Sáp nhập thôn Tình Bó + Cúc Pàu. K/c cũ: Tình Bó 13km, Cúc Pàu 16km
2,2		Thôn Thống Nhất	Trường THPT Hội Hoan	18		Sáp nhập thôn Bản Min, Nặm Táu
2,3		Thôn Tiên Phong	Trường THPT Hội Hoan	15		Sáp nhập thôn Bản Đon, Tà Phảng
2,4		Thôn Khun Bủng	Trường THPT Hội Hoan	18		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2,5		Thôn Công Lý	Trường THPT Hội Hoan	27		Sáp nhập thôn Công Lý, Phai Pùng, Pò Củi
2,6		Thôn Pác Ca	Trường THPT Hội Hoan	30		
3	**XÃ BẮC LA**					
3,1		Thôn Nà Pục	Trường THPT Hội Hoan	13		Sáp nhập thôn Nà Đâu, Cốc Pục
3,2		Thôn Và Quang	Trường THPT Hội Hoan	19		
3,3		Thôn Phiêng Luông	Trường THPT Hội Hoan	12		
3,4		Thôn Tân Lập	Trường THPT Hội Hoan	21		Sáp nhập thôn Còn Sù, Co Liền
3,5		Thôn Nặm Slù	Trường THPT Hội Hoan	22		
3,6		Thôn Khuổi Hoi	Trường THPT Hội Hoan	23		
3,7		Thôn Nà Sòm	Trường THPT Hội Hoan	24		
3,8		Thôn Hát Lốc	Trường THPT Hội Hoan	25		
4	**XÃ HỘI HOAN**					
4,1		Thôn Bản Van	Trường THPT Hội Hoan	5	Qua khe Loòng Bó, Qua dốc Nà Khiếu, lọ Pàn Pảo, suối Nà Pàn không có cầu, đường dốc trơn trượt, có điểm sạt lở đất	

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4,2		Thôn Đồng Tâm	Trường THPT Hội Hoan	6	Qua suối không có cầu đường trơn trượt	
4,3		Thôn Hòa Lạc	Trường THPT Hội Hoan	12	Qua khe Loòng Bó, Qua dốc Nà Khiếu, lọ Pàn Pảo, suối Nà Pàn không có cầu, đường dốc trơn trượt, có điểm sạt lở đất	
4,4		Thôn Nặm Hép	Trường THPT Hội Hoan	12	Nà Bây: Qua suối không có cầu đường trơn trượt	
4,5		Thôn Bình Độ	Trường THPT Hội Hoan	10,5		
4,6		Thôn Tác Chiến	Trường THPT Hội Hoan	13,5		
4,7		Thôn Bình Dân	Trường THPT Hội Hoan	5,8	Qua đồi Lọ Mười dễ sạt lở, ngầm tràn Vằng Lạn thường xuyên ngập lụt, qua đồi Khau Khang hay sạt lở	
4,8		Thôn Bản Kìa	Trường THPT Hội Hoan	6,5	Qua suối Pác Cáp thường xuyên ngập lụt vào mùa mưa lũ	
4,9		Thôn Bản Miằng	Trường THPT Hội Hoan	8	Qua đồi Lọ Mười dễ sạt lở, ngầm tràn Vằng Lạn thường xuyên ngập lụt, qua đồi Khau Khang hay sạt lở	
4.10		Thôn Bản Bẻng	Trường THPT Hội Hoan	10	Qua suối Pác Cáp, Qua ngầm tràn Vằng Lạn thường xuyên ngập lụt vào mùa mưa lũ, không qua được	
4,11		Thôn Phiêng Liệt	Trường THPT Hội Hoan	15		
4,12		Thôn Co Tào	Trường THPT Hội Hoan	13		
4,13		Thôn Khuổi Toọc	Trường THPT Hội Hoan	14		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4,14		Thôn Cốc Lào	Trường THPT Hội Hoan	15		Sáp nhập thôn Cốc Mặn, Khuổi Rào
4,15		Thôn Háng Van	Trường THPT Hội Hoan	4	Qua ngầm tràn Vằng Lạn, vào mùa mưa thường xuyên ngập lụt, không qua được (trừ xóm Nà Ne, xóm Nà Niềng)	
5	**XÃ GIA MIỄN**					
5,1		Thôn Bản Cáp	Trường THPT Hội Hoan	7	Đường sạt lở, trơn trượt, thường xuyên ngập lụt, không qua được	
5,2		Thôn Bình Lập	Trường THPT Hội Hoan	9,5	Qua suối không có cầu, đường sạt lở đi lại khó khăn (Bình Lập + Mạy Sao)	Sáp nhập thôn Bình Lập, Mạy Sao. K/c Bình Lập cũ 8km, Mạy Sao 11km
5,3		Thôn Phai Nà	Trường THPT Hội Hoan	11		
5,4		Thôn Cương Quyết	Trường THPT Hội Hoan	13		
5,5		Thôn Quảng Lộng	Trường THPT Hội Hoan	14		Sáp nhập thôn Quảng Lộng, Kòn Pheng K/c cũ: Quảng Lộng 14km, Kòn Pheng 14km.
5,6		Thôn Cốc Nhảng	Trường THPT Hội Hoan	14		

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5,7		Thôn Quảng Sơn	Trường THPT Hội Hoan	15		Sáp nhập thôn Quảng Sơn, Bản Pục. K/c Quảng Sơn cũ 16km, Bản Pục 14km.
5,8		Thôn Pò Mánh	Trường THPT Hội Hoan	13		
6	**XÃ HỒNG THÁI**					
6,1		Thôn Pác Sàng	Trường THPT Hội Hoan	55		
HUYỆN BÌNH GIA - TRƯỜNG THPT HỘI HOAN						
1	**XÃ HỒNG PHONG**					
1,1		Thôn Nhất Tiến	Trường THPT Hội Hoan	21		
1,2		Thôn Nà Sla	Trường THPT Hội Hoan	42		
1,3		Thôn Kim Liên	Trường THPT Hội Hoan	24		Sáp nhập thôn Kim Đồng, Nà Nát
1,4		Thôn Văn Can	Trường THPT Hội Hoan	13		
1,5		Thôn Khuổi Khuy	Trường THPT Hội Hoan	24		
1,6		Thôn Vằng Phya	Trường THPT Hội Hoan	31		
1,7		Thôn Đoàn Kết	Trường THPT Hội Hoan	30		Sáp nhập thôn Nà Kít, Nà Háng

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	**XÃ MINH KHAI**					
2,1		Thôn Pàn Pẻn	Trường THPT Hội Hoan	32		
2,2		Thôn Khuổi Con	Trường THPT Hội Hoan	27		
2,3		Thôn Bản Tăn	Trường THPT Hội Hoan	30		
2,4		Thôn Nà Mạ	Trường THPT Hội Hoan	25		
2,5		Thôn Nà Mười	Trường THPT Hội Hoan	21		
2,6		Thôn Bản Tiến	Trường THPT Hội Hoan	25		
2,7		Thôn Khuổi Ô	Trường THPT Hội Hoan	29		
2.8		Thôn Nà Nưa	Trường THPT Hội Hoan	36		Sáp nhập thôn Phiêng Nưa, Nà Nèn
2.9		Thôn Thống Nhất	Trường THPT Hội Hoan	29		Hợp nhất 2 thôn Bản Hỏi và Nà Khuông
3	**XÃ QUANG TRUNG**					
3,1		Thôn Kéo Giểng	Trường THPT Hội Hoan	28		
3,2		Thôn Pác Giắm	Trường THPT Hội Hoan	38		
4	**XÃ HOA THÁM**					

TT	Xã,	Thôn	Tên trường	Số km	Diễn giải đối với các thôn dưới 10 km với THPT	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	(4)	**(5)**	**(6)**	(7)
4,1		Thôn Đội Cấn I	Trường THPT Hội Hoan	42		
4,2		Thôn Đội Cấn II	Trường THPT Hội Hoan	45		